HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ HÀ-LẠC

LƯỢC - KHẢO

陳希夷先生著
河洛理數

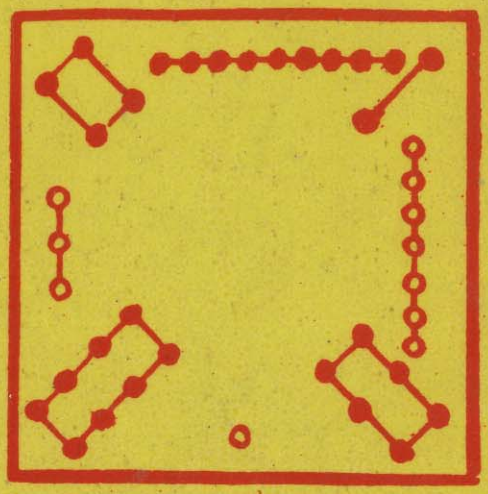

AN SỐ LẤY - GIẢI ĐOÁN LẤY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN
CƠ SỞ XUẤT BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

1974

LỜI NÓI ĐẦU

Một ông bạn già bảo Soạn giả: "Suốt đời anh chỉ lấy số giúp cho người, Tài Tử thế. Nếu không thích hành nghề, thì sao chẳng viết sách đi? Môn Bát Tự Hà Lạc của anh có cỡ lắm rồi đấy!".

Chỗ thân nên mới trả lời văng mạng rằng: "Cớ gì! mắc cỡ thì có. Nào đã biết gì đâu mà viết với lách. Học số tuy gần 40 năm thật, nhưng lẽ quyển Kinh Dịch chưa sờn, chứ đừng có nói là đã hân hạnh dứt lấy một lần, thì phỏng viết sách ra có ích gì, hay chỉ làm thiệt lấy đôi ba ram giấy và ít ký mực của học sinh nghèo".

Ông bạn nghe xong mỉm cười rồi lại nghiêm nét mặt mà nói: "Chà! mặc cảm vừa vừa thôi chứ. Tuổi anh nay mai sắp sang tuần "Thất - Thập cổ lai hi rồi", liệu ít nữa, xuống lòng đất mẹ có mang được tí sở học đi không? Mà nếu thiên hạ ai cũng nghĩ (Tếu) như anh cả, thì rồi môn BÁT - TỰ HÀ - LẠC đến mất giống ư?

Tuy câu chuyện đối đáp tầm phào như trên, mà rồi cũng làm cho đầu óc phải suy nghĩ. Soạn giả tự nhủ: "Ừ, anh bạn nói cũng có lý. Như người học Phật có ứng khẩu được KỆ mới là hiểu KINH. Học sách Thánh Hiền mà không làm được bài vở gì thì sao gọi là triết học. Suốt đời chưa trình làng được một chữ nghĩa nào về LÝ - SỐ, thì rồi đây, khi sang thế giới bên kia lỡ gặp các Cụ: Chu Công, Khổng Tử, Trần Đoàn, Thiệu Khang Tiết v.v... liệu các Cụ có để yên cho hay không, hay Khai trừ thẳng cánh". Nghĩ vậy mà thấy rờn rợn góc gáy, nên rấp tâm phải viết một cái gì về LÝ SỐ, mặc dù vẫn viết rằng: Viết ra thì cũng tội, mà không viết ra cũng tội.

Nhưng viết gì đây?

Tử Vi, KINH DỊCH, MAI HOA, KỲ MÔN, GIÁP ĐỘN v.v... đều đã đủ mặt ở thị trường sách vở từ trong Thư Cục, Ấn Quán cho ra đến vỉa hè. Nhìn kỹ thì thấy thiếu BÁT TỰ và HÀ LẠC LÝ SỐ là 2 môn thịnh hành nhất ở các phố Hoa Kiều.

Gần đây, tình cờ gặp một thầy Tướng Số, người Hoa Kiều là chỗ quen nên ông ta hỏi: "Học giả Việt Nam các ông chỉ có lấy Tử Vi thôi, không ai biết lấy BÁT TỰ và HÀ LẠC à?".

Chẳng lẽ soạn giả lại vô lễ nổi xung lên, nhưng liền nhớ ngay câu chuyện đối thoại xưa giữa YẾT KIÊU đục thuyền và giặc Nguyên, nên cũng bắt chước lối hiên ngang mà trả lời rằng: "Học giả Việt chúng tôi, trừ hạng tôi ra, lấy đấu mà đong không hết, còn ai cũng uyên thâm đủ các môn NHÂM, CẦM, ĐỘN, TOÁN cả, con cháu Trạng Trình mà không tinh thông sao được. Ông đã đọc Sử nước tôi chưa? Sở dĩ chúng tôi chỉ lấy Tử Vi thôi, là vì khoa ấy dễ phổ biến hơn hết".

Ông thầy Tàu ngồi im. Lời của ông tuy không có gì là kỵ thị Văn Hóa, nhưng vô tình đã lùa ngọn roi châm chọc vào bên cạnh sườn Học Vấn gầy còm của Soạn giả, khiến hắn này phải có một quyết định như câu Dịch, hào 3 quẻ quải: "Quyết quyết độc hành".

Thôi, đúng cũng là số đến ngày phải cầm bút rồi, mặc dầu đây không phải là "Bút Mộng Hoa" của Thi Hào Lý Bạch chi cả mà chỉ là bút rỉ mực cợn, đi đôi với bộ mắt đã mờ, gân tay đã mỏi, nhưng cũng cứ cố gắng và mạo muội vạch ra cuốn BÁT TỰ - HÀ LẠC này.

Xin tâm thành gọi là chút quà mọn tinh thần, Kính gửi đến gần xa quý vị xem chơi.

TẠI SÀI GÒN NGÀY GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG NĂM QUÝ SỬU 1973

SOẠN GIẢ CẨN CHÍ
HỌC NĂNG

TỰA

Nếu tựa quy định người viết sách phải trình bày ý hướng của mình (Tự: TRẦN THUẬT trước tác giả chi ý thú tác giả. TỪ HẢI) thì nơi đây xin kính cẩn trần thuật như sau:

Ý kiến sách này có 2 mục tiêu:

Một là: Muốn phổ thông hóa một môn học về ĐỊNH MỆNH thuộc trình độ cao hơn Phổ Thông, nguyên nhân: LÝ SỐ HÀ LẠC từ xưa, vẫn được coi như là một môn học khó hiểu, chỉ có một số ít Học giả khá chữ Nho và chuyên Kinh Dịch mới nghiên cứu thôi. Một bác Đại Hiền đời Tống, Trần Y Xuyên Tiên Sinh đã phải nói là: HÀ - LẠC... cực chính đại, không nên khinh thường, đem truyền thụ cho bọn Phàm Tục (Cực chính đại, bất khinh di truyền thụ dung tục chi bối – HÀ LẠC LÝ SỐ quyển 1) ở một thời đại Nho Học cực thịnh, cách đây gần 10 thế kỷ, mà còn có câu ấy.

Huống chi ngày nay ở nước ta, NHO HỌC đã hồ tàn, mà người nghiên cứu KINH - DỊCH cũng hiếm có, nếu cứ tình trạng này mà lơi là, ngại khó thì ắt hẳn không chóng thì chầy môn HÀ LẠC sẽ mai một dần dần rồi biến mất, trên quê hương của những Đại gia Lý Số, Trạng Trình, Trạng Bùng v.v...

Chỉ vì nghĩ vậy mà điếc không sợ súng, sách này dám cả gan đem môn Hà Lạc ra phiên dịch, phần dịch, phần biên soạn thành chữ Quốc Ngũ để mong đem phổ biến rộng rãi giữa đám bà con anh em những kiến thức mà xưa nay người ta vẫn coi như vừa Huyền Bí vừa Bí Truyền. Sách này còn dám kỳ vọng rằng: Bất cứ độc giả nào, không cần biết một nét chữ Nho, chỉ cần xem kỹ, cũng có thể tự lấy và tự giải đoán được quẻ Hà Lạc. Nếu đạt được kết quả ấy thì HÀ LẠC mới có đất đứng ở giữa khoảng vườn rộng rãi, cây HÀ LẠC mới nhìn thấy bóng mặt trời, mới nở ngành xanh ngọn, phát huy được tinh hoa, để mang lại một cảm hứng mới cho các bạn hiếu đọc, và để ganh đua với nhiều Môn học khác như Tử Vi, Chiêm Tinh Học, Bốc Dịch... Kể ra cũng là một việc làm khá mạo muội như muốn san quả đồi thành đường phẳng để đi, nhưng sở dĩ soạn giả dám làm là vì có một sức tin tưởng mãnh liệt vào Trí tuệ thông minh và đức kiên nhẫn của bà con anh em người Việt chúng ta, bao giờ cũng tìm hiểu đến nơi và không bao giờ chịu lùi bước trước một vấn đề khó hiểu nào.

Tất có bản sẽ hỏi: Làm một việc có ý cầu kỳ như trên, để nhằm mục đích gì? Phải chăng cũng chỉ là tiếp tay vào với Cao Trào Tướng số đương lên, là a dua với (bọn thầy Mù gỡ gạo) như lời cụ Phan Bội Châu đã nói, là đổi món thuốc độc để mê hoặc lòng người, làm giảm mất CHÍ - TỰ - CƯỜNG và ĐỨC - TỰ - TIN của DÂN TỘC mà cuộc HÒA BÌNH sắp thực hiện cần phải tái Võ Trang tinh thần trong công cuộc cấp bách tranh thủ TỰ DO và điều kiện SINH TỒN hợp lý với Thế giới? Câu hỏi trên này quả có nghiêm nghị và xác đáng. Ấy cũng chỉ vì soạn giả không muốn chia xẻ cái quan niệm của Cao Trào Tuyệt Đối Tin Tưởng Định Mệnh mà sách này mong đạt một mục tiêu thứ 2 là: Tương đối hóa niềm tin Định Mệnh. Thật vậy, dù người ta sinh ra có Số, nhưng không sao có thể nghĩ được rằng: Ở giữa thời đại nguyên tử ngày nay, con người vẫn còn, như muôn ngàn kiếp xưa, chỉ là cái công cụ của Tạo hóa như cái máy lò so, để thi hành mệnh lệnh của Trời theo câu thường nói: "Một miếng ăn, một hớp uống cũng đều do Tiền định (Nhất ẩm nhất trác giai do Tiền định), hoặc: "Bắt phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao" (Kiều).

Hãy xem lại Kinh Dịch. Ta sẽ thấy ở đây một niềm sảng khoái vô biên, con người đã được công nhận là 1 đấng trong 3 Ngôi (Tam Tài: THIÊN, ĐỊA, NHÂN) có đường lối tự quyết cũng như TRỜI ĐẤT để điều hành VŨ TRỤ (hữu thiên đạo yên hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, Hê Tử Hạ) Há rằng người lại thất thế, trụt xuống ngang hàng với muôn loài để cũng bị động như chúng, làm nô lệ cho trời đất, vốn là 2 Đồng Liêu thượng đỉnh vẫn ngồi bên cạnh mình, trong TAM ĐẦU CHẾ nói trên? Có lẽ, cái chức vụ tối cao kia đã bị người ta quên lãng lâu ngày, nên một nhóm TỐNG NHO LÝ

HỌC bèn quát khởi lên để nhắc lại quyền ấy, trong nhóm tiêu biểu nhất có Thiệu Khang Tiết Tiên Sinh đã nêu cao ngọn cờ TỔ SƯ TRẦN ĐOÀN để dâng cho loài người chữ lý số làm liều thuốc cấp thời chữa bệnh cứng rắn và ngoan cố của SỐ MỆNH.

Vinh dự nước Việt Nam ta cũng có đóng góp nhiều danh nhân vào ngành Lý Học này. Tay cự phách nhất là cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm mà người Trung Hoa xưa phải tôn trọng với câu (An Nam Lý Học hữu Trinh Tuyền).

- Trên vừa nói: Lý chữa bệnh được cho Số, tại sao? Số và Lý là cái gì? Ta thử xét xem. Ai cũng biết, Số do trời sinh ra bằng Năm, tháng, ngày giờ sanh bất di bất dịch. Số là vật bất biến. Trời nắm quyền số (Nam Tảo Bắc Đẩu). Vậy còn Lý về ai, nếu không về tay người, Lý duy ở tư tưởng người mà có, tất cả cái gì không do trời là Lý sáng tạo ra hết, cả về vật chất lẫn tinh thần. Lý biến Dịch vô cùng qua thời gian, không gian và qua cả tư tưởng thời đại của con người nữa; nền Văn minh của nhân loại từ thuở Hồng Hoang cho đến thời kỳ toàn thể thành Phật thành Tiên sau này đều cũng bởi người làm ra cả. Vậy thì Lý còn nặng đồng cân hơn. Số mà không Lý thì thật là vô lý. Nếu chỉ có Số không thôi, thì chim muông vạn vật đều có số cả, vì đều có ngày tháng sanh đẻ, đâu kém chi người. Sở dĩ chúng không có óc sáng tạo như người nên chỉ có Số mà không có Lý, Thiệu Ung tiên sinh rất coi trọng Lý nên nói rằng: (Phải sáng cái Lý trước khi khởi cái Số. Vì lấy Số mà không suy Lý là không được vậy. Khởi Số tất tiên minh Lý. Cái Số bất suy Lý thị bất đắc giả. MAI HOA DỊCH SỐ). Sách Tử Bình cũng ca tụng (Đo được cái Lý thì có thể biết được đến chỗ tuyệt diệu của điều U Vi, Độ Lý khả tri U Vi chi diệu).

Phạm Vi loại sách thực hành như quyển Hà Lạc này không cho phép bàn rộng về thuyết của chữ Lý (Xin xem lời phiếm bàn ở trang...) nên có điều nhận xét sau đây: Nếu người cũng tin Lý như tin Số thì có thể đi tới kết quả là: Người có thể cải tạo được phần nào Số mình. Nói một cách khác, người sẽ tự tạo lấy cho mình, một Định mệnh mới, nó tuy không thỏa mãn được hoàn toàn ý mình, nhưng cũng không quá lệ thuộc vào ý trời nữa.

Đó thiết tưởng là cái thâm ý trong tinh thần Lý Số HÀ LẠC như soạn giả đã tìm hiểu. Để xác định, xin tạm dùng phương trình thức sau đây:

SỐ + LÝ = ĐỊNH MỆNH

SỐ có thể vi với HẰNG SỐ (như số Pi π không thay đổi).

LÝ có thể vi với BIẾN SỐ (thay đổi).

ĐỊNH MỆNH tức như HÀM SỐ vậy.

Đặt phương trình thức như trên là có ý muốn trình bày rằng: Người có Lý phải chịu lấy trách nhiệm của mình chứ đừng cái gì cũng nhất nhất đổ tại trời. Nhân loại hung suy, dân tộc tồn vong, cá nhân thành bại, đều do tự mình một phần lớn, há rằng cứ oán trời, kêu đất trách người khác hay sao.

THƯỜNG NHẬN THẤY RẰNG:

Các bậc Học giả xưa, rất dè dặt việc viết sách. Sách nào thật hữu ích cho đời thì mới viết. Đối với hiện tinh hiện trạng của dân ta, cứ thực mà nói, thì còn nghèo nàn về Kinh tế, nhá nhem về Khoa học và dở dang về Đạo đức, nếu loại sách Số Tướng còn hữu ích chăng nữa, thì cũng chỉ hữu ích vào hàng thứ sau cùng, sau những loại sách cần thiết để nâng cao mức sống cho dân lành, mở mang tri thức cho người thất học, và làm lại tinh thần cho bọn sa ngã vong thân. Đó là một lẽ khiến sách Hà Lạc này dùng dằng mãi mới dám ra đời.

LẠI VỐN NGHĨ RẰNG:

Trong hàng ngũ Văn hóa cổ truyền, tuy thưa như sao buổi sáng, như lá mùa thu, nhưng vẫn hãy còn một số các Cụ Túc Nho bậc trưởng Thượng, đã đâu đến vai mình được biên soạn loại sách này. Đó là một lẽ thứ hai bắt buộc phải chờ, chờ mãi, nay mới dám cho ra.

Là quyển đầu tiên về Hà Lạc, LÝ SỐ bằng QUỐC VĂN, Tất nhiên sách này thiếu hẳn kinh nghiệm đáng lẽ được rút ra, nếu có, ở các sách đã dịch rồi của các bậc Tiền Bối hay quý vị đàn anh.

Đọc lời Đề bạt trong cuốn Chu Dịch của Cụ Phan, mà huống hổ thẹn cho cái tài sơ học thiển của mình. Đến như Cụ mà còn phải nói: (Ý kiến có chốn lầm lỗi, chữ nghĩa có nhiều chốn quê mùa, xin nhờ các bậc cao minh bổ dạy cho...) Huống chi tầm thường Vu Lịch là kẻ soạn sách này, những mong quý vị học giả bốn phương lượng tình chỉ bảo.

Tại Sài Gòn ngày Tiết Vu Lan rằm Tháng 7 năm Quý Sửu

Soạn giả Cần Tự

Học Năng

PHÀM LỆ

I. Sách này chính là sách HÀ LẠC nhưng để chữ BÁT TỰ lên trên để nhấn mạnh rằng: Muốn lấy HÀ LẠC hay các môn khác như Mệnh học, hay Mệnh lý, Tử Bình, Lưỡng Đầu Kiềm Toán Pháp v.v... đều phải bắt đầu bằng BÁT TỰ cả. Sách này chỉ dẫn đủ phương pháp để lấy Bát tự và có cả phần Bách Niên Lịch bằng Việt Ngữ để tiện dùng.

II. Sách này tuy Căn bản lấy ở quyển HÀ LẠC LÝ SỐ của TRẦN HY DI Tiên sinh nhưng là sách biên soạn vì những lý do:

a). Chỉ trích dịch những đoạn chính, những phần chính của sách nói trên.

b). Có Bố cục riêng không giống như sách trên.

c). Có tham khảo nhiều sách khác.

d). Có nhiều đoạn hoàn toàn do người Biên soạn sáng tác.

III. Mạch lạc của sách này đại khái trình bày theo thể thức sau đây:

A, B, C, D là CHƯƠNG (gồm nhiều Mục).

I, II, III v.v... là Mục (gồm nhiều Tiết)

1, 2, 3 v.v... là Tiết (gồm nhiều Đoạn)

a, b, c v.v... là Đoạn.

IV. Sách này hoàn toàn là loại sách Lý Số, tức là thực hành phần Hình nhi Hạ của triết lý Kinh Dịch, chứ không có lý thuyết về Dịch lý như phần Hình nhi Thượng.

V. Sách này hướng nhiều về giới Trí thức bình dân và các bạn trẻ (thanh niên, sinh viên, học sinh) nên:

- Hết sức tránh những danh từ chữ Nho khi không cần thiết.

- Cố gắng phổ thông hóa lời Văn (có khi đến sô bồ suồng sã) tất nhiên không làm vui lòng nhiều quý vị Học Giả nghiêm trang sẽ cho thế là làm giảm giá mất mộc môn học vi diệu của Thánh Hiền.

- Một số chữ cổ mỗi sách phiên âm một khác. Sách này tin ở quyển Chu Dịch của Phan Sào Nam. Tiên sinh Phan Bội Châu hơn cả; phần chấm câu, nghĩa Hào Từ cũng căn cứ nhiều vào sách ấy.

- Một số danh từ dùng về thời Phong kiến như Quân (vua) Sĩ (xuất chinh làm Quan), triều đình, những chức tước ngày nay không còn như Đại thần, Trung thư, Chi đạo... nay có thể thay thế bằng những tiếng hiện đại như Nguyên thủ, Công, Tư chức...

VI. Sách này cũng dùng phương pháp giáo khoa nên:

- Sau mỗi chương, thường có một bài tóm lược. Xem tóm lược trước để lấy ý Khái quát rồi sau hãy xem vào Chương thì khỏi bở ngỡ. Xem toàn chương xong, lại xem tóm lược nữa thì sẽ thấu đáo. Đó là lối Bác Văn Ước Lễ của cổ nhân.

Sau bài Tóm lược có bài Thực Tập như lối học Toán Lý Hóa. Viết để làm bài trước, xong rồi hãy nhìn vào giải đáp để kiểm soát. Làm kỹ thực tập ở sách này và làm thêm ra ngoài nữa thì không mấy chốc mà thành nhà Lý Số Học. Đó là phương pháp Cổ điển Học Nhi Thời Tập Chi mà ngày nay kêu là Lý thuyết và Thực hành đi đôi.

VII. Phần Cước chú, sở dĩ họa là có mấy tiếng Pháp, là vì khi gặp một vài danh từ chuyên khoa (Toán, Triết v.v...) đem so sánh với một tiếng ngoại ngữ, thiết tưởng càng làm sáng tỏ nghĩa thêm. Ngoài Cước chú ra, lại có phần lưu ý, đó là lời bổ túc rất cần thiết cho đoạn sách vừa trình bày, hoặc để lưu ý độc giả vào một đoạn nào quan trọng.

VIII. Phần II, Chương D, sau mỗi quẻ Hào, có một câu thơ thoát dịch ở thơ chữ Hán sách Hà Lạc ra. Có một số câu nghĩa rất Huyền bí như lời Sấm Vỹ, nên phiên âm Nguyên văn để quý vị Học Giả cùng nghiên cứu (Đại khái như những câu thơ ở: Hào

5 quẻ Thái, Hào 6 quẻ Bĩ, Hào 4 quẻ Đại Hữu, Hào 4, Hào 5 quẻ Ly, Hào 2, Hào 5 quẻ Đại Tráng, hào 4 quẻ Tấn).

XI. Cuối Chương D, có Đồ biểu Tổng quát 64 quẻ để tìm số trang của quẻ. Ví dụ: Muốn tìm quẻ Hỏa Sơn Lử trang nào? Thì tìm chữ hỏa ở hàng ngang, chữ Sơn ở hàng dọc (cũng như cách tìm số ở bảng Cửu Chương). Từ chữ Hỏa lấy ngón tay vạch thẳng xuống, từ chữ Sơn vạch qua ngang, 2 vạch sẽ gặp nhau ở ô vuông gốc thấy chữ Lữ trạng...

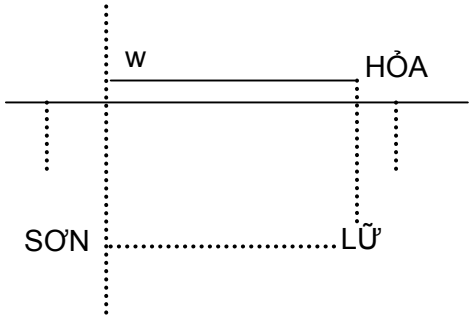

X. Ở Phụ Chương, có quyển BÁCH NIÊN LỊCH do ông Long Vân Vũ Mạnh Yêm vui lòng dịch giúp ở Lịch Trung Hoa ra. Lịch tuy chưa được đầy đủ, xong ít nhất cũng giúp cho ta tra được Can Chi ngày sanh và 24 tiết khí của trăm năm, trăm tuổi.

CHƯƠNG A

BÁT TỰ: BÀO THAI CỦA SỐ HÀ LẠC

Muốn lấy số Hà Lạc, trước hết phải đổi năm tháng ngày giờ sanh ra Bát tự đã, rồi đổi Bát Tự ra số Âm số Dương của Hà Đồ Lạc Thư, sau rồi lại đổi số Âm Dương ra thành quẻ Dịch: Quẻ Dịch lại đổi thành quẻ Hà Lạc để tìm hiểu Mệnh Vận con người. Như vậy từ Bát Tự đến số Hà Lạc, đã có 3 lần chuyển hình. Có thể vì quá trình biến hóa này với quá trình thay đổi hình dạng của trứng Ngài ra con Tằm, Tằm ra Nhộng và Nhộng ra Bướm.

Số Hà Lạc đã thoát thai từ Bát Tự cho nên nói rằng: Bát Tự là bào thai của Hà Lạc, hay nói ngược lại: Hà Lạac là Bát Tự đã chuyển hình. Bát Tự là cái cổng chung mà nhiều môn học phải đi qua trước khi phân ngành (như trên phàm lệ đã nói).

I. Bát tự là gì?

Theo đúng nghĩa, Bát Tự là 8 chữ, Tại sao gọi là 8 chữ? Thưa rằng: Dù lấy bằng phương pháp nào? số ai cũng phải có 4 yếu tố thì mới lập thành được. Đó là:

Năm sanh tức tuổi
Tháng sanh
Ngày sanh
Giờ sanh.

Mỗi yếu tố ấy diễn ra bằng 1 Can và 1 Chi. Vậy 4 yếu tố diễn ra bằng 4 Can và 4 Chi, tổng cộng là 8 chữ hay bát tự vậy.

Ví dụ: Ông A năm nay 53 tuổi, sanh tháng 4, ngày 21, giờ Thìn, An ra bát tự là:
Năm Tân Dậu (Tân là Can, Dậu là Chi).
Tháng sanh Quý Tỵ (Quý là Can, Tỵ là Chi).
Ngày Tân Mão (Tân là Can, Mão là Chi).
Giờ Nhâm Thìn (Nhâm là Can, Thìn là Chi).

Vấn đề đặt ra ngay bây giờ là phải biết thế nào là Can, thế nào là Chi? mà nhà Lý Số thường gọi là Thiên Can và Địa Chi, có nghĩa là Can của Trời, Chi của Đất, hai thứ ấy phối hợp nhau mới sanh ra con người.

Đối với vị nào đã có chữ Nho, hay đã biết Tử vi, thì Can Chi là chuyện dễ ợt. Nhưng vị nào mới bước chân du ngoạn lần đầu vào địa hạt Lý Số thì, dù thông minh đến đâu cũng nên chú ý ngay từ những bài đầu tiên, nhiên hậu mới theo dõi được môn Hà Lạc là môn học khá sâu xa mà các cụ nhà Nho xưa cũng không dám coi thường, vì nhất nhất là môn này dựa vào Dịch Lý.

II. 10 Can và 12 Chi (thập Can và thập nhị Chi).

Trên Trời dưới đất chỉ có 10 Can và 12 Chi, phối hợp với nhau mà Vũ Trụ vận hành, thời gian, không gian, nhân gian biến chuyển vô cùng tận.

10 Can là:

- Đọc xuôi:

1. GIÁP (viết tắt là G) - thuộc Dương hành Mộc.
2. ẤT (viết tắt là Â) - thuộc Âm hành Mộc.
3. BÍNH (viết tắt là B) - thuộc Dương hành Hỏa.
4. ĐINH (viết tắt là Đ) - thuộc Âm hành Hỏa.
5. MẬU (viết tắt là M) - thuộc Dương hành Thổ.
6. KỶ (viết tắt là K) - thuộc Âm hành Thổ.
7. CANH (viết tắt là C) - thuộc Dương hành Kim.

8. TÂN (viết tắt là T) - thuộc Âm hành Kim.
9. NHÂM (viết tắt là N) - thuộc Dương hành Thủy.
10. QUÝ (viết tắt là Q) - thuộc Âm hành Thủy.

Tất cả 5 Can Âm và 5 Can Dương, đều thuộc vào Ngũ hành (Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ) và chia đều nhau cứ 2 Can chung 1 Hành.

- Đọc ngược (cần biết đọc ngược để nhiều khi dùng đến tính cho lẹ).

Q. N. T. C. K. M. Đ. B. Â. G.

12 CHI là:

- Đọc xuôi:

1. Tý thuộc Dương hành Thủy
2. Sửu thuộc Âm hành Thổ
3. Dần thuộc Dương hành Mộc
4. Mão thuộc Âm hành Mộc.
5. Thìn thuộc Dương hành Thổ.
6. Tỵ thuộc Âm hành Hỏa.
7. Ngọ thuộc Dương hành Hỏa.
8. Mùi thuộc Âm hành Thổ.
9. Thân thuộc Dương hành Kim.
10. Dậu thuộc Âm hành Kim
11. Tuất thuộc Dương hành Thổ
12. Hợi thuộc Âm hành Thủy.

- Tổng cộng là 6 Chi Âm và 6 Chi Dương, đều thuộc vào Ngũ hành. Cứ mỗi Ngũ hành kiêm 2 chi, chỉ trừ hành Thổ kiêm 4 chi (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Có thể thắc mắc vì sao hành Thổ tham nhũng vậy? Riêng mình chiếu 4 Chi, trong khi mọi hành khác, chỉ được 2 chi, rất dễ hiểu.

Chỉ làm con tính chia nhờ:

12 CHI	5 Hành
2	2 Chi

Mỗi hành 2 Chi còn dư 2 Chi, chia nữa thì lẻ loi, mà để thì các Hành nhòm ngó tranh giành nhau. Ông hành Thổ vốn người Trung ương, có quyền hơn, nên lấy 2 chi dư là danh chính ngôn thuận. Vì vậy ông Hành Thổ được quyền hưởng 4 chi, chứ chẳng phải là tham nhũng gì cả.

Đọc ngược:

Hợi, Tuất, Dậu, Thân, Mùi, Ngọ.

Tỵ, Thìn, Mão, Dần, Sửu, Tý.

III. Một phương pháp để dễ nhớ Can Chi

Muốn dễ nhớ Can Chi, thì phải thể hiện nó lên trên vật gì cụ thể. Những vật ấy là:

1. Bàn tay 10 Can.
2. Bàn tay 12 Chi.
3. Địa bàn 12 Cung (Vẫn dùng vào Tử Vi).

Bàn tay 10 Can

Hình vẽ

Bàn tay 12 Chi

Hình vẽ

Địa bàn 12 cung

6 **TỴ** ÂM Hỏa	7 **NGỌ** DƯƠNG hỏa	8 **MÙI** ÂM Thổ	9 **THÂN** DƯƠNG Kim
5 **THÌN** DƯƠNG Thổ			10 **DẬU** ÂM Kim
4 **MÃO** ÂM Mộc			11 **TUẤT** DƯƠNG Thổ
3 **DẦN** DƯƠNG Mộc	2 **SỬU** ÂM Thổ	1 **TÝ** DƯƠNG Thủy	12 **HỢI** ÂM Thủy

Lưu ý 2: Những số viết vào cạnh CAN – CHI đều là số thứ tự, không ăn nhằm gì vào với số Hà Lạc cả.

V. Cách an Bát tự:

Thuộc kỹ Can Chi rồi đếm xuôi, đếm ngược đều lầu thông, phân biệt Âm Dương Ngũ Hành rành rẽ, bây giờ đi vào việc An Bát Tự được. Trên đã nói, số có 4 yếu tố, vậy phải đi lần lượt 4 giai đoạn:

1. An Can Chi của năm sanh tức tuổi.
2. An Can Chi của tháng sanh.
3. An Can Chi của ngày sanh.
4. An Can Chi của giờ sanh.

1. An Can Chi năm sanh:

Dùng bàn tay 12 Chi, hoặc Địa Bàn 12 Cung (xem hình trang 18 và 19), cần thuộc kỹ Can – Chi và đếm ngược xuôi mau lẹ.

NGUYÊN TẮC

- Cung và tuổi khởi điểm để đếm: Hành niên năm nào thì lấy cung ấy làm khởi điểm. Mỗi Cung chỉ có 2 tuổi khởi điểm: Nhỏ lên 1 tuổi, lớn 61 tuổi.
- Cách đếm: Phải đếm 2 vòng:

a). Vòng đi thuận chiều đếm từng chục tuổi mỗi Cung.

Năm Âm thì tìm những cung Âm mà đi.

Năm Dương thì tìm những cung Dương mà đi.

b). Vòng đi nghịch chiều đếm số tuổi lẻ dưới 1 chục, và đếm liền liền không bỏ cách Cung nào, không phân biệt Âm Dương.

Ví dụ 1: Hành niên năm Quý Sửu, tính tuổi 39 xem Can Chi là gì? Lấy cung Sửu và 1 tuổi làm khởi điểm.

a). Đếm xuôi từng chục tuổi.

QUÝ SỬU lên một ở cung SỬU
QUÝ MÃO lên 11 ở cung MÃO
QUÝ TỴ 21 ở cung TỴ
QUÝ MÙI 31 ở cung MÙI.

Ngừng lại ở cung Mùi, vì đi nữa sang cung Dậu là 41 tuổi thì qua 39. Từ cung Mùi bắt đầu đếm ngược lại.

b). Đếm ngược từng tuổi một.

31 Quý Mùi, 32 Nhâm Ngọ, 33 Tân Tỵ, 34 Canh Thìn, 35 Kỷ Mão, 36 Mậu Dần, 37 Đinh Sửu, 38 Bính Tý và 39 Ất Hợi.

Ví dụ 2: Hành niên năm Giáp Dần, tính tuổi 75, xem Can Chi gì?

Lấy cung Dần và tuổi 61 làm khởi điểm.

a). Đếm xuôi từng chục tuổi.

Giáp Dần 61 ở cung Dần.

Giáp Thìn 71 ở cung Thìn.

Ngừng lại ở cung Thìn, vì đi nữa sang cung Ngọ là 81 thì quá tuổi 75.

b). Đếm ngược từng tuổi 1.

71 Giáp Thìn, 72 Quý Mão, 73 Nhâm Dần, 74 Tân Sửu, 75 Canh Tý.

Có một điều rất quan trọng là Bát Tự tính tuổi khác hẳn Tử vi.

Cách tính tuổi của Bát tự

Theo phép tính Tử Vi thì sanh năm nào chịu tuổi năm ấy, từ giờ Tý giao thừa đến giờ Hợi đêm 30 tháng 12, đều thuộc vào một tuổi Can Chi.

Bát tự tính khác Bát tự lấy ngày giờ tiết Lập xuân làm cái mức để tính tuổi.

Sang năm mới rồi mà chưa Lập xuân (Lập xuân đến muộn). Nếu ai sanh vào khoảng ấy, thì còn phải chịu tuổi năm cũ, mặc dù người ta đang vui Xuân, mừng tuổi nhau tưng bừng.

- Trái lại, còn ở cuối tháng chạp năm cũ, mà đã Lập Xuân (Lập xuân đến sớm), nếu ai sanh vào khoảng ấy tức thì được tuổi mới ngay.

Ví dụ 1: Năm Quý Sửu (1973) ngày mồng 2 tháng 01 giờ Thìn Lập Xuân. Em A, sanh vào giờ Mão trước giờ Lập xuân thế là chịu tuổi Nhâm Tý của năm cũ.

Ví dụ 2: Năm Tân Hợi (1971) ngày 21 tháng 12 giờ Dần Lập xuân, em B sanh vào giờ Mão, ngay sau Lập xuân 1 giờ, thế là được tính tuổi Nhâm Tý năm mới.

Để có một cái nhìn tổng quát về các tuổi, nên lập Bảng sau đây:

Bảng Lục Thập Hoa Giáp (L.T.H.G) và Nạp Âm

a). Thế nào là Lục Thập Hoa Giáp?

Tất cả các người sanh trên trái đất này, dù có mấy ngàn triệu người, nếu tính theo Can Chi, thì cũng chỉ có 60 tuổi không hơn không kém.

Tại sao thế? Tại vì chỉ có 10 Can phối hợp với 12 Chi mà thành ra.

Trên đã nói: Can Âm tìm Chi Âm để hợp, Can Dương tìm Chi Dương để hợp.

Vậy làm con tính nhân nhỏ:

5 Can Âm x 6 Chi Âm : 30 tuổi Can – Chi Âm.
5 Can Dương x 6 Chi Dương : 30 tuổi Can – Chi Dương.
Tổng cộng : 60 tuổi Can – Chi

60 tuổi Can – Chi này hợp thành một bảng gọi là bảng Lục Thập Hoa Giáp. Thời gian từ khai thiên Lập địa đến mãi mãi sau này, cũng chỉ thâu tóm vào trong cái bảng này.

Bất sanh bất diệc, mặc dù loài người và vạn vật sanh sanh diệt diệt vô cùng tận.

Vì trở đi trở lại chỉ có 60 tuổi Can – Chi, nên mỗi tuổi Can – Chi 60 năm về trước hay 60 năm về sau, mới lại thấy trùng một lần.

Ví dụ: Một em bé sanh năm Giáp Dần lên 1 tuổi, thì chỉ có ông già lên 61 tuổi, sanh trước em 60 năm, là cùng tuổi Giáp Dần. Hoặc cháu chắt em bé ấy, 60 năm nữa

mới sanh ra, thì cũng tuổi Giáp Dần. Lẽ này chứng minh tại sao trong mỗi Cung của 12 Chi, chỉ có 2 tuổi làm khởi điểm 1 và 61.

b). Thế nào là Nạp Âm?

Mỗi người trong chúng ta, ai cũng đội một tên Can – Chi trong bảng L.T.H.G. Nên mỗi người được bẩm thụ 1 Mạng thuộc vào một trong Ngũ hành. Mạng ấy tức là Nạp âm.

Ví dụ: Tuổi Giáp Dần mạng Thủy, hay nói là: Nạp âm Thủy cũng thế.

Lưu ý 3: Hành của Mạng do Can – Chi phối hợp, khác với hành của Can và của Chi tách riêng. Ví dụ: Giáp Dần mạng Thủy, nhưng tách riêng thì Giáp thuộc Mộc, Dần thuộc Mộc, Quý Sửu mạng Mộc nhưng tách riêng thì Quý thuộc Thủy và Sửu thuộc Thổ.

Bảng Lục Thập Hoa Giáp (Nạp Âm)

1	G. Tý Kim Â. Sửu	B. Dần Hỏa Đ. Mão	M. Thìn Mộc K. Tỵ	C. Ngọ Thổ T. Mùi	N. Thân Kim Q. Dậu
2	G. Tuất Hỏa Â. Hợi	B. Tý Thủy Đ. Sửu	M. Dần Thổ K. Mão	C. Thìn Kim T. Tỵ	N. Ngọ Mộc Q. Mùi
3	G. Thân Thủy	B. Tuất Thổ Đ. Hợi	M. Tý Hỏa K. Sửu	C. Dần Mộc T. Mão	N. Thìn Thủy Q. Tỵ
4	G. Ngọ Kim Â. Mùi	B. Thân Hỏa Đ. Dậu	M. Tuất Mộc K. Hợi	C. Tý Thổ T. Sửu	N. Dần Kim Q. Mão
5	G. Thìn Hỏa Â. Tỵ	B. Ngọ Thủy Đ. Mùi	M. Thân Thổ K. Dậu	C. Tuất Kim T. Hợi	N. Tý Mộc Q. Sửu
6	G. Dần Thủy Â. Mão	B. Thìn Thổ Đ. Tỵ	M. Ngọ Hỏa K. Mùi	C. Thân Mộc T. Dậu	N. Tuất Thủy Q. Hợi

a). Cách sử dụng bảng L.T.H.G

- Phải biết hệ thống tổ chức của Bảng thì rồi mới biết cách dùng.

Bảng gồm 6 gia đình, mỗi gia đình 10 người vị chi là 60 người. Mỗi gia đình Can – Chi ấy do một Gia trưởng đứng chữ Giáp cầm đầu. Nên 6 gia đình Can – Chi thì có 6 gia trưởng là : G-Tý. G-Tuất, G-Thân, G-Ngọ, G-Thìn, G-Dần (Xem 6 Giáp trên Bảng ở ngay đầu mỗi gia đình sắp xếp theo hàng ngang và đánh số từ 1 đến 6).

Phải tìm gốc. Tuổi nào muốn biết mạng mình là gì phải tìm đến gốc là Gia trưởng thì mới biết.

Ví dụ: Muốn biết tuổi Canh Thìn mạng gì. Xòe bàn tay trái ra, hay mở tờ địa bàn 12 Cung ra. Đi từ cung Thìn đếm ngược lại. Nói: C-Thìn đến K-Mão, M-Dần, Đ-Sửu, B-Tý, Â-Hợi, sau cùng đến G-Tuất. Đây rồi, cụ Giáp Tuất ơi, cụ là Gia trưởng của C-Thìn, tóm được Cụ, phải theo miết Cụ đến tận nhà số 2 trong khóm Bảng L.T.H.G mà Cụ ở. Rồi điểm từ Cụ, theo hàng ngang đến tuổi C-Thìn thì nhìn thấy chữ Kim. Thế là biết C-Thìn mạng Kim.

Lưu ý 4: Cần biết tuổi nào mạng gì để rồi sau đây xem có hợp với quẻ Hà Lạc hay không.

2. An Can Chi tháng sanh:

Tính tháng về Bát tự cũng khác hẳn lối tính tháng của Tử Vi.

Tháng về Bát tự lệ thuộc vào Can – Chi của năm sanh và vào tiết hậu của mỗi tháng.

a). Can Chi năm sanh chi phối tháng sanh theo nguyên tắc Ngũ Dần sau đây:

Cặp năm Giáp Kỷ khởi tháng 01 ở Bính Dần.

Cặp năm Ất Canh khởi tháng 01 ở Mậu Dần.

Cặp năm Bính Tân khởi tháng 01 ở Canh Dần.

Căn năm Đinh Nhâm khởi tháng 01 ở Nhâm Dần.

Cặp năm Mậu Quý khởi tháng 01 ở Giáp Dần.

Muốn áp dụng Nguyên tắc Ngũ Dần thì trước hết phải biết tên Chi của 12 tháng đã. Dùng bàn tay 12 Chi để đếm.

Tháng 01 (hay Giêng) gọi là tháng Dần
Tháng 02 gọi là tháng Mão
Tháng 03 gọi là tháng Thìn
Tháng 04 gọi là tháng Tỵ
Tháng 05 gọi là tháng Ngọ
Tháng 06 gọi là tháng Mùi
Tháng 07 gọi là tháng Thân
Tháng 08 gọi là tháng Dậu
Tháng 09 gọi là tháng Tuất
Tháng 10 gọi là tháng Hợi
Tháng 11 gọi là tháng Tý
Tháng 12 (Chạp) gọi là tháng Sửu

Biết tên Chi rồi, đi tìm Can của mỗi tháng.

Ví dụ 1: Tuổi Giáp Dần sanh tháng năm. Xem Can Chi tháng là gì? Xòe bàn tay ra để đếm xuôi. Nói: Theo Ngũ Dần, tuổi Giáp khởi tháng 01 ở Bính Dần, vậy tháng 2 ở Đ.Mão, tháng 3 ở M.Thìn, tháng 4 ở K.Tỵ, tháng 5 ở C.Ngọ (C.Ngọ là đáp số của câu hỏi trên).

Ví dụ 2: Tuổi Kỷ Mùi, sanh tháng 3. Xem Can Chi tháng 3. Nói Kỷ ở trong cặp Giáp Kỷ vậy cũng tính như Giáp ở trên tính thấy tháng 3 là M-Thìn.

Bất luận tuổi Giáp là Kỷ gì (G-Thân, G-Tuất, K-Mão, K-Mùi v.v... đều theo luật của cặp G-K mà tính).

Ví dụ 3: Tuổi Quý Tỵ sanh tháng 5, xem Can – Chi tháng 6. Nói: Quý ở trong cặp Mậu Quý, vậy khởi tháng 01 ở Giáp Dần. Đếm xuôi G-Dần, Â-Mão, B-Thìn, Đ-Tỵ, M-Ngọ, K-Mùi.

Theo Ngũ Dần, chỉ cần Can của năm để tính tháng còn Chi của năm đứng ngõ ngoài không nói tới.

NGUYỆT BIỂU TRA NĂM RA THÁNG

Năm Tháng	1 DẦN	2 MÃO	3 THÌN	4 TỴ	5 NGỌ	6 MÙI	7 THÂN	8 DẬU	9 TUẤT	10 HỢI	11 TÝ	12 SỬU
GIÁP KỶ	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ
ẤT CANH	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K
BÍNH TÂN	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T
ĐINH	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q

NHÂM											
MẬU QUÝ	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â

Cước Chú (I) Bảng L.T.H.G dùng để gọi Can – Chi 60 năm, vừa để gọi Can Chi 60 ngày. Cũng như về năm, mỗi ngày cách trước 60 ngày hoặc cách sau 60 ngày mới lại trùng tên Can Chi một lần. Ví dụ: hôm nay là ngày G.Dần thì 60 ngày trước đây hoặc 60 ngày sau đây mới lại có ngày G-Dần.

b). Tiết hậu của tháng định đoạt vị trí tháng sanh.

Theo Tử vi, sanh tháng nào thì lấy Số theo tháng ấy, sanh tháng 1 thì nhất định là tháng 1, sanh tháng 12 thì nhất định là tháng 12. Tử Vi căn cứ vào con Số mà tính.

Bát tự không thể. Về Bát tự, sanh tháng 01 có khi tính là tháng 12 năm cũ. Sanh tháng 12 năm nay có khi tính là tháng 01 sang năm, thế mới rắc rối cái tơ vò. Đó là vì Bát tự không căn cứ vào con số tháng, mà chỉ căn cứ vào Tiết hậu của tháng (gọi tắt là Tiết). Mỗi tháng có một Tiết, 12 tháng là 12 Tiết. Tiết nào đến thì tháng ấy mới kể, chưa đến chưa kể, mặc kệ mồng 1 mồng 2 v.v... cứ réo lên là đầu tháng rồi đây. Đầu tháng với Tử Vi chứ không đầu tháng với Bát tự, vì tiết tháng của Bát tự nó đến không nhất định, có khi sớm, có khi muộn hàng cả chục ngày. Sự sớm muộn ấy đã thay đổi cả Can Chi của tháng và năm nữa. Nó định đoạt Vị trí tháng sanh, năm sanh là thế.

Vì vậy, muốn tính Can Chi tháng, phải thuộc tên Tiết của 12 tháng (tháng Bát tự gọi là Nguyệt Kiến vì tháng dựng theo Tiết).

Sau đây là Bảng 12 Tiết

Tháng Dần 01 Tiết Lập Xuân
Mão 2 Kinh - Trập
Thìn 3 Thanh – Minh
Tỵ 4 Lập - Hạ
Ngọ 5 Mang - Chủng
Mùi 6 Tiểu - Thử
Thân 7 Lập – Thu
Dậu 8 Bạch - Lộ
Tuất 9 Hàn - Lộ
Hợi 10 Lập – Đông
Tý 11 Đại - Tuyết
Sửu 12 Tiểu – Hàn

Nay đã trang bị đủ dụng cụ: Nguyên tắc Ngũ Dần hoặc Nguyệt Biểu, và bảng 12 tiết rồi thì có thể đi tìm Can Chi của tháng được.

Theo trình tự đi tìm thì:

- Trước hết phải xem Tiết tháng nó đến ngày giờ nào để định đoạt Chi tháng (xem Bách Niên Lịch Phụ chương sách này).
- Biết Chi rồi phải nhờ đến Ngũ Dần và Nguyệt Biểu để gọi ra Can tháng, cũng như phải có người Bố để khai họ tên cho Con (Can là họ và Chi là tên).

Bây giờ đi vào áp dụng:

- Ví dụ 1: Trường hợp tháng sanh đúng Tiết.

Năm Tân Dậu, sanh tháng 4, ngày 21.

(Xem Bách Niên Lịch) Tiết Lập Hạ tháng 4 đã đến từ lúc giờ Tỵ, ngày 29 tháng 3. Sanh 21 tháng tư sau Tiết Lập Hạ, mà chưa sang Tiết Mang Chủng tháng 5, thì vẫn còn ở tháng 4, nên được đặt tên Chi là tháng Tỵ.

- Tra Nguyệt Biểu thì thấy cặp Bính – Tân (tuổi Tân Dậu) đặt họ cho tháng Tỵ là Quý. Vậy là tháng Quý - Tỵ, nên có thể an:

Năm Tân Dậu tháng Quý Tỵ.

Ví dụ 2: Trường hợp tháng sanh lệch Tiết.

Năm Nhâm Thìn, sanh tháng 2 mồng 1.

- Mồng 10 tháng 2, tiết Kinh Trập mới đến Người này tuy sanh vào tháng 2, nhưng ông chủ mới là tiết Kinh - Trập chưa đến, thì hẳn còn phải chịu mệnh lệnh của ông chủ cũ mà tiết Lập Xuân tháng 01, nên được đặt tên Chi là Dần (Cũng coi như sanh vào tháng Dần, vì ai bảo cậu ra đời sớm trước Tiết).

- Tra Nguyệt Biểu thì thấy cặp Đinh Nhâm đặt họ cho tháng Dần là Nhâm. Vậy là tháng Nhâm Dần nên có thể an:

Năm Nhâm Thì tháng Nhâm Dần.

Ví dụ 3: Trường hợp tháng sanh lệch Tiết, mà lệch luôn cả năm sanh: lệch Tiến Bộ (1).

Năm Bính Ngọ, tháng 12 ngày 27.

- Ngày 25 tháng 12 đã Lập Xuân của năm sau là Đinh Mùi, sanh ngày 27 sau Lập Xuân, nên được hưởng tuổi năm mới là Đinh Mùi. Và Lập Xuân là tiết của tháng Dần nên cũng được coi như sanh tháng Dần.

- Cặp Đinh Nhâm cho thấy Can của tháng Dần là Nhâm. Vậy có thể an:

Năm Đinh Mùi, tháng Nhâm Dần.

Lưu ý 5: Xem ví dụ trên, người sanh tháng 12 năm trước, mà tính là sanh tháng 01 năm sau kể cũng kỳ. Nhưng đó là cái hay đặc biệt, rất khoa học của môn Bát tự, vì nó căn cứ vào Tiết hậu là cái gì có sự thật mà kinh nghiệm thời gian của Âm Dương Lịch hàng mấy ngàn năm đã chứng minh.

Ví dụ 4: Trường hợp tháng sanh lệch Tiết mà lệch luôn cả năm sanh: Lệch Thoái bộ (2).

Năm Quý Mão, tháng 01 ngày 10.

Ngày 11 tháng 01 mới, Lập Xuân Quý Mão. Vậy sanh ngày 10 trước Lập Xuân, thì còn phải chịu tuổi năm cũ là Nhâm Dần. Vì chịu tuổi năm cũ, nên tháng sanh cũng phải bỏ tháng 01 để theo tháng 12 năm cũ, tức là bỏ tháng Dần mà lui về tháng Sửu.

- Cặp Đinh Nhâm cho thấy Can của tháng Sửu là Quý. Vậy có thể an:

Năm Nhâm Dần tháng Quý Sửu.

3. An Can Chi ngày sanh:

Tìm ngày sanh giản dị hơn tìm tháng sanh nhiều. Chỉ cần tra ở Bách Niên Lịch trong sách này.

Trong Lịch mỗi tháng chỉ nên ra Can Chi của 3 ngày: Mồng 1, 11 và 21. Những ngày khác thì dùng bàn tay 12 Chi để tính ra được cả. Những ngày từ 01 đến 10 thì khởi từ 01 cứ thuận Can Chi mà đếm đi đến ngày sanh. Những ngày từ 11 đến 20 thì khởi từ 11 cứ thuận Can Chi mà đếm đến ngày sanh. Những ngày từ 21 đến cuối tháng (29 tháng thiếu hay 30 tháng đủ), thì khởi từ 21 mà đếm thuận đến ngày sanh.

Ví dụ 1: Năm Bính Dần tháng 10 ngày 8.

Tra Bách Niên Lịch và tính theo như trên thì tháng 10 là Kỷ Hợi.

- Ngày 01 tháng 10 là Mậu Tuất, dùng bàn tay 12 Chi mà tính thuận ngày thì 1 ở Tuất, 2 ở Hợi, 3 ở Tý, 4 ở Sửu, 5 ở Dần, 6 ở Mão, 7 ở Thìn, 8 ở Tỵ. Lại tính Mậu ở Tuất thì, tính thuận Kỷ ở Hợi, Canh ở Tý... đến Ất ở Tỵ. Vậy ngày 8 tháng 10 là ngày Ất Tỵ, có thể an:

Năm Bính Dần, tháng Kỷ Hợi, ngày Ất Tỵ.

Ví dụ 2: Năm Đinh Dậu, tháng 3 Giáp Thìn, ngày 26, tra Bách Niên Lịch thì ngày 21 tháng 3 là Nhâm Tuất. Tính thuận 22 là Quý Hợi, 23 là Giáp Tý... đến 26 là Đinh Mão. Có thể an: Năm Đinh Dậu tháng Giáp Thìn, ngày Đinh Mão.

4. An Can Chi giờ sanh:

Giờ đây là giờ Âm lịch, thường dùng để tính số, và gồm 2 giờ đồng hồ. Một ngày đêm có 24 giờ đồng hồ, thì chỉ có 12 giờ Âm lịch, nghĩa là 1 giờ Âm lịch gồm 2 giờ đồng hồ.

Sách Tử Vi nào cũng nói về giờ. Tiện đây cũng viết ra để độc giả khỏi mất công đi tìm kiếm.

12 Giờ Âm Lịch là

1. Giờ Tý từ 23g đến 01g.
2. Giờ Sửu từ 01g đến 03g.
3. Giờ Dần từ 03g đến 05g.
4. Giờ Mão từ 05g đến 07g.
5. Giờ Thìn từ 07g đến 09g.
6. Giờ Tỵ từ 09g đến 11g.
7. Giờ Ngọ từ 11g đến 13g.
8. Giờ Mùi từ 13g đến 15g.
9. Giờ Thân từ 15g đến 17g
10. Giờ Dậu từ 17g đến 19g.
11. Giờ Tuất từ 19g đến 21g.
12. Giờ Hợi từ 21g đến 23g.

Lưu ý 6: Muốn cho dễ nhớ, đem bảng địa bàn 12 cung mà viết thêm số giờ vào từng cung từ Tý đến Hợi.

b). Bảng giờ trên đây là giờ chính thức. Nhưng từ hồi 1943 xảy ra chiến tranh ở Việt Nam, liên miên tới ngày nay, đồng hồ của nhà nước có vặn lại nhiều lần, khi thì lấy nhanh lên 1 hay 2 giờ, khi thì trở lại giờ chính thức. Nhà Lý Số cần biết để tính giờ cho đúng.

Sau đây là bảng giờ của đồng hồ vặn lại.

Từ 01/1/1943 đến 9/3/1945, giờ Tý từ 0g đến 2g (nhanh lên 4g).
Từ 09/3/1945 đến 01/9/1945, giờ Tý từ 1g đến 3g (nhanh lên 2g).
Từ 02/9/1945 đến 28/2/1946, giờ Tý từ 23g đến 1g (tức giờ chính thức).
Từ 01/3/1946 đến 30/6/1955, giờ Tý từ 0g đến 2g (nhanh lên 4g).
Từ 01/7/1955 đến 31/12/1959,giờ Tý từ 23g đến 1g (tức giờ chính thức).
Từ 01/1/1960 đến nay, giờ Tý từ 0g đến 2g (nhanh lên 1g).

Can Chi giờ sanh

a). Can của giờ sanh hoàn toàn do Can của ngày sanh định đoạt cũng như Can của tháng sanh hoàn toàn do can của năm sanh định đoạt. Chỉ dùng Can thôi chứ không dùng Chi, cũng như Cha khai tên họ cho con.

b). Muốn tính Can Chi giờ sanh thì cần biết nguyên tắc Ngũ Tý sau đây, rồi xòe bàn tay 12 Chi ra, đếm xuôi cả Can lẫn Chi từ cung Tý đến giờ sanh thì ngưng. Nguyên tắc Ngũ Tý.

Cặp ngày Giáp Kỷ khởi giờ Giáp Tý.
Cặp ngày Ất Canh khởi giờ Bính Tý.
Cặp ngày Bính Tân khởi giờ Mậu Tý.
Cặp ngày Đinh Nhâm khởi giờ Canh Tý.
Cặp ngày Mậu Tý khởi giờ Nhâm Tý.

Ví dụ: Năm Tân Dậu, tháng Quý Tỵ.
Ngày Tân Mão, giờ... Thìn.

Tính: Theo nguyên tắc Ngũ Tý trên thì ngày Tân Mão thuộc cặp Bính Tân, vậy khởi giờ Mậu Tý. Đếm Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn. Điều chữ Nhâm vào chỗ giờ Thìn, ở trên thành giờ Nhâm Thìn.

Để giúp thêm trí nhớ, lập Biểu sau đây:

THỜI BIỂU TRA NGÀY RA GIỜ

Ngày Giờ	1 TÝ	2 SỬU	3 DẦN	4 MÃO	5 THÌN	6 TỴ	7 NGỌ	8 MÙI	9 THÂN	10 DẬU	11 TUẤT	12 HỢI
GIÁP KỶ	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â
ẤT CANH	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ
BÍNH TÂN	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K
ĐINH NHÂM	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T
MẬU QUÝ	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q

TÓM LƯỢC CHƯƠNG A

BÁT TỰ

I. Muốn lấy số Hà Lạc, trước hết phải lấy Bát tự của số, nghĩa là Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ sanh.

II. Muốn an Can Chi, trước hết phải thuộc lòng tên 10 Can và 12 Chi và đếm được ngược xuôi trên bàn tay cũng như trên địa bàn 12 cung, lại cần nhớ, Can Chi nào thuộc Âm hay Dương và thuộc hành gì (THỦY, HỎA, MỘC, KIM, THỔ)

1). An Can Chi năm sanh:

Cần nhớ 2 nguyên tắc về:

- Cung và Tuổi khởi điểm để đếm: 1 và 61.
- Cách đếm 2 vòng:

a). Vòng thuận đếm từng chục tuổi.

b). Vòng nghịch đếm số lẻ dưới một chục.

Có 2 ví dụ: Lấy 1 tuổi làm khởi điểm, lấy 61...

Tính tuổi Bát tự căn cứ vào Tiết Lập Xuân, ví dụ:

Em A sanh trước Lập Xuân nên chịu tuổi năm cũ.

Em B sanh sau Lập Xuân được tuổi năm mới.

Bảng Lục Thập Hoa Giáp và Nạp Âm để giải thích.

a. Tại sao chỉ có 60 tuổi Can Chi?

b. Nạp âm tức Mạng thuộc Ngũ hành.

c. Cách sử dụng Bảng L.T.H.G để tìm mạng của tuổi.

2). An Can Chi tháng sanh

a). Can của năm sanh gọi là Can tháng sanh: Cần nhớ Luật Ngũ Dần, Bảng tên 12 Chi tháng và Nguyệt biểu.

b). Tiết hậu của tháng quyết định tháng sanh, sanh sau Tiết tháng nào thì mới kể là sanh vào tháng ấy (Cần nhớ tên 12 Tiết). Áp dụng, có 4 ví dụ (sanh đúng Tiết, Lệch Tiết mà không lệch năm, Lệch tiến bộ, lệch thoái bộ).

3). An Can chi ngày sanh.

Tra bảng niên lịch và khởi đếm từ 3 ngày trong tháng: ngày 01, 11, 21.

4). An Can Chi giờ sanh.Phải tính giờ chính thức.

a). Can ngày sanh quyết định Can giờ sanh.

b). Nhớ Luật Ngũ Tý và xem Nhật biểu.

CHƯƠNG B

TỪ BÁT TỰ ĐẾN SỐ VÀ QUẺ HÀ LẠC

Số Hà Lạc tức là số Hà Đồ Lạc Thư gọi tắt.

Trước khi tìm hiểu tại sao Hà Đồ Lạc Thư lại có số và những con số gì, thì ta hãy cứ theo đúng những nguyên tắc mà phương pháp Hà Lạc đã đặt ra, để ta dựng thành một công thức số Hà Lạc đi đã. Đây nói công thức là vì đường đi vào toán học toàn số là số mặc dù đơn sơ nhưng cũng cần phải nhớ thì mới tính được Hà Lạc.

Trên đầu Chương A đã nói: Số Hà Lạc là do Bát tự chuyển hình mà thành. Vậy phải lần lượt đi qua các giai đoạn chuyển hình ấy.

I. Bát tự chuyển hình ra số Hà Lạc:

Bát tự chỉ có Can và Can Chi. Vậy muốn đổi Can ra số thì phải biết Bảng trị số (1) của Can và Chi.

a). Bảng trị số của Can

Mậu : 1
Ất và Quý : 2
Canh : 3
Tân : 4
Nhâm Giáp : 6
Số 5 đứng giữa không đi với Can nào.
Đinh : 7
Bính : 8
Kỷ : 9

Lưu ý 7: Chưa cần hiểu tại sao Can – Chi có những trị số ấy và tại sao sắp xếp như trên, không theo thứ tự Giáp, Ất, Bính, Đinh v.v... sẽ có trang giải thích sau.

b). Bảng trị số của Chi

Hợi Tý là Thủy : Sanh ở số 1, thành ở số 6.
Tý Ngọ là Hỏa : Sanh ở số 2, thành ở số 7.
Dần Mão là Mộc : Sanh ở số 3, thành ở số 8.
Thân Dậu là Kim : Sanh ở số 4, thành ở số 9.
Thìn Tuất - Sửu Mùi là Thổ: Sanh ở số 5, thành ở số 10.

Biết 2 Bảng trị số rồi, bây giờ chỉ chiếu theo đó mà đổi Can – Chi ra số.

c). Áp dụng ví dụ 1

Năm Tân	4	Dậu	4.9
Tháng Quý	2	Tỵ	2.7
Ngày Tân	4	Mão	3.8
Giờ Nhâm	6	Thìn	5.10

Ví dụ 2:

Năm Bính	8	Dần	3.3
Tháng Kỷ	9	Hợi	1.6
Ngày Ất	2	Tỵ	2.7
Giờ Bính	8	Tuất	5.10

d). Thực tập.

Độc giả lấy một mảnh giấy, viết đủ năm, tháng, ngày, giờ sanh sau đây, rồi An ra Can Chi. Xong rồi đổi Can Chi ấy ra số Hà Lạc. Khi đổi xong, hãy xem đáp số ở dưới để kiểm soát.

Đề toán Hà Lạc

1. Năm Kỷ Sửu, tháng 3, ngày 26, giờ Dần
2. Năm Quý Tỵ, tháng 7, ngày 11, giờ Mùi.
3. Năm Ất Mùi, tháng 11, ngày 03, giờ Tỵ.
4. Năm Đinh Dậu, tháng 3, ngày 26, giờ Tuất.

Lưu ý 8. Muốn làm những bài toán trên đây, cần luôn luôn nhớ 2 nguyên tắc Ngũ Dần và Ngũ Tý. Bảng 12 Tiết, Nguyệt biểu, Nhật biểu và 2 Bảng trị số Can Chi.

Tra Bảng Niên lịch ở cuối sách này.

Bàn tay 12 Chi luôn luôn chuyển động, ngón tay cái chỉ trỏ vào các cung trên đốt tay (Bàn tay này thật quan trọng chẳng cớ mà Bài Ca Kỳ Môn Giáp Độn phải có câu: Trời Đất đều thu vào 1 bàn tay (Thiên Địa đô lai nhất chưởng trung).

Giải đáp:

1). Năm Kỷ	9	Sửu	5.10
Tháng Mậu	1	Thìn	5.10 (Tiết Thanh Minh: 8-3).
Ngày Quý	2	Mùi	5.10
Giờ Giáp	6	Dần	3.8
2). Năm Quý	2	Tỵ	2.7
Tháng Canh	3	Thân	4.9 (Tiết Lập Thu 29-6)
Ngày Nhâm	6	Dần	3.8
Giờ Đinh	7	Mùi	5.10
3). Năm Ất	2	Mùi	5.10
Tháng Mậu	1	Tý	1.6 (Tiết Đại Tuyết 25-10).
Ngày Tân	4	Hợi	1.6
Giờ Quý	2	Tỵ	2.7
4). Năm Đinh	7	Dậu	4.9
Tháng Giáp	6	Thìn	5.10 (Tiết Thanh Minh 6-3).
Ngày Đinh	7	Mão	3.8
Giờ Canh	3	Tuất	5.10

Nguyên lai số Hà Lạc

Đã biết: Hà là Hà đồ, Lạc là Lạc thư tức là cái Đồ biểu ở sông Hà, và cái sách ở sông Lạc. Nay muốn tìm hiểu sơ qua tại sao Hà Lạc có số và những con số gì, xin trích dịch dưới đây một trang chữ Hán ở quyển 1 sách Hà Lạc Lý Số của Trần Hy Di Tiên sinh tên là Trần Đoàn, tự là Đồ Nam, sanh ở cuối đời Đường (618-906), nước Trung Hoa xưa.

1-. Thiên nói về Hà Đồ

Hình vẽ

Xưa con Long Mã đội cái Đồ biểu có:
1 chấm trắng, 6 chấm đen ở trên lưng gần đuôi.
7 chấm trắng, 2 chấm đen ở trên lưng gần đầu.
3 chấm trắng, 8 chấm đen ở bên tả lưng.
9 chấm trắng, 4 chấm đen ở bên hữu lưng
5 chấm trắng, 10 chấm đen ở giữa lưng.
Vua Hy Hoàng cùng họ Đại Nao định nghĩa rằng:
Số 1.6 ở phía dưới hợp phương Bắc sanh ra Thủy thuộc cung Tý Hợi.
Số 2.7 ở phía trên hợp phương Nam sanh ra Hỏa thuộc cung Tỵ Ngọ.
Số 3.8 ở phía Tả hợp phương Đông sanh ra Mộc thuộc cung Dần Mão.
Số 4.9 ở phía Hữu hợp phương Tây sanh ra Kim thuộc cung Thân Dậu.
Số 5.10 ở giữa hợp phương Tây sanh Thổ thuộc cung Thìn Tuất Sửu Mùi.
Địa Chi của Bát Tự bắt đầu có số từ đó:

Tiếp đến Đồ Nam tiên sinh bèn đem Can Chi năm tháng, ngày, giờ sanh của con người phối hợp với số của Lạc Thư, kết quả sau biết được cái mà trời đất phú bẩm cho từng người nó dày mỏng như thế nào. Đạo Đại Dịch bỗng nhiên lại lóe sáng. Thật đáng gọi là một cái công đối với Tiên Thánh. Kẻ học giả về sau, nếu coi đây như một đồ chơi Kỷ Hà Học thì chẳng hóa ra rơi vào điều tự bạo tự khi lắm thay.

2). Thiên nói về Lạc Thư:

Hình vẽ

Con Rùa sông đội sách là một thứ đại quy, lưng có một vạch dài 2 vạch ngắn là nét chữ.

Gần đuôi có 1 chấm trắng.

Gần đầu có 9 chấm tía.

Lưng bên hữu có 2 chấm đen.

Lưng ben tả có 4 chấm xanh biếc.

Gần chân bên hữu có 6 chấm trắng.

Gần chân bên tả có 8 chấm trắng.

Sườn bên tả có 3 màu xanh lục.

Sườn bên hữu có 7 màu đỏ.

Giữa lưng có 5 chấm vàng.

Tất cả gồm 9 vị trí và 7 màu sắc. 9 vị ấy định phương hướng. Còn nhân có 2 vạch mới đặt ra hào.

1. Chấm trắng gần đuôi là quẻ Khảm.
2. Chấm đen ở vai bên hữu là quẻ Khôn.
3. Chấm màu xanh lục ở sườn bên Tả là Chấn
4. Chấm biếc ở vai bên tả là Tốn.
6. Chấm trắng gần chân bên hữu là Kiền (hay Càn)
7. Chấm đỏ ở sườn bên hữu là Đoài.
8. Chấm trắng gần chân bên Tả là Cấn.
9. Chấm tía gần đầu là Ly.

Số 5 ở giữa (trung ương) là cái cốt yếu để sinh ra 8 phương 8 quẻ. Lạc Thư là cái biểu tượng do Thần quy sông Lạc mà có vậy.

Lưu ý 9.

a). Bản dịch trên theo đúng Nguyên văn chữ Hán con Long Mã hay con Thần Quy. Có sự thực hay không điều đó phạm vi và mục đích của quyển sách này không cho phép bàn đến. Dù có, dù không thì Hà Đồ Lạc Thư vẫn là 2 biểu tượng tối sơ cho nền trí thức đời Thượng Cổ Á Đông, nó gồm nhiều môn học: Triết, Toán, Ngũ hành, Phương vị v.v... Biểu tượng ấy đem dùng vào môn Lý Số để tìm hiểu Mệnh vận con người, qua kinh nghiệm mấy ngàn năm, đã chứng minh cho thấy nhiều cái đúng về phương diện nào. Vậy thì nó không phải là không có Căn bản khoa học. Sở dĩ người ta còn gọi môn Lý số là khoa học huyền bí là vì người ta chưa tìm được đủ điều kiện để trình bày nó theo đúng phương pháp mới mà các khoa học ngày nay đòi hỏi.

b). Mục đích của ban dịch trên là để đặt sự liên hệ về toán học giữa những Can Chi của Bát tự với Hà đồ Lạc thư mà những con số được chọn làm Chủ điểm.

Về 12 Chi chỉ dùng phép tam đoạn luận sơ đẳng cũng nhìn thấy ngay liên hệ ấy.

Ví dụ: (Tiền đề) hành Thủy có số 1.6

(Hậu đề) Tý Ngọ là Thủy.

(Đoán Án) vậy Tý Ngọ có số 1.6.

Các Chi khác cũng đồng Lý luận.

Về 10 Can. Nhìn bảng trị số thấy có vẻ lộn xộn vì 2 lẽ:

Hàng Can không sắp theo thứ tự cũ: Giáp, Ất, Bính, v.v... 10 Can phải đảo lộn theo trật tự của hàng số 1, 2, 3... đến 9.

Những số 1, 2, 3... 9 đến với Can một cách đột ngột không có trung gian giới thiệu, phải tìm trung gian ấy ở đâu?

Tìm ở Lạc thư. Đó là 8 quẻ trong Bảng 10 Can phối quẻ sau đây mà còn gọi là Bảng nạp giáp nữa.

Bảng 10 Can phối quẻ (Nạp Giáp)

8 quẻ trên Lạc Thư của Trần Quy đều có con số.

10 Can theo 8 Quẻ ấy, nên cũng được phối vào những con số ấy.

Mậu theo Khảm nên được phối số 1 của Khảm.
Ất – Quý theo Khôn nên được phối số 2 của Khôn.
Canh theo Chấn nên được phối số 3 của Chấn.
Tân theo Tốn nên được phối số 4 của Tốn.
Số 5 đứng giữa một mình.
Nhâm Giáp theo Kiền nên được phối số 6 của Kiền.
Đinh theo Đoài nên được phối số 7 của Đoài.
Bính theo Cấn nên được phối số 8 của Cấn.
Kỷ theo Ly nên được phối số 9 của Ly.

Để cho dễ nhớ, độc giả biết chữ Nho, nên học thuộc lòng mấy câu sau đây:

Bát tự Thiên Can phối quái lệ
N. G. tòng Kiền số, Â. Q. hướng Khôn cầu.
C lai chấn thượng lập, T. tại Tốn phương du.
B. Ư. Cấn môn lập: K. dĩ Ly vi đầu.
M. tu Khảm xứ xuất Đ. hướng Đoài gia lưu.

II. Tìm tổng số âm và tổng số dương:

Bát tự đã chuyển hình hết ra số Hà Lạc cả rồi. Bây giờ phải sắp xếp Âm với Âm, Dương với Dương, để làm 2 toán cộng, tìm 2 tổng số Âm và Dương.

1). Trước hết phải biết sắp xếp theo trật tự nào?

Theo trật tự

Tuổi Dương nam Âm nữ thì Dương trên Âm dưới.

Tuổi Âm nam Dương nữ thì Dương dưới Âm trên.

Thế nào là tuổi Dương – Nam Âm - Nữ?

Đàn ông mà Can Chi của năm là Dương như Giáp Dần, Bính Thìn v.v... là dương nam.

Đàn bà mà Can Chi của năm là Âm như Ất Mão, Đinh Tỵ v.v... là Âm nữ.

Trái lại:

Nếu đàn ông mà Can Chi năm là Âm như Ất Mão, Quý Tỵ v.v... là Âm nam.

Nếu đàn bà mà Can Chi năm là Dương như Giáp Dần, Bính Thìn v.v... là Dương nữ.

2). Thông qua điều lệ nội quy rồi, bây giờ áp dụng

Ví dụ 1:

Năm Kỷ 9. Sửu 5.10 tuổi Âm Nữ (Dương trên Âm dưới).
Tháng Mậu 1. Thìn 5.10
Ngày Quý 2. Mùi 5.10
Giờ Giáp 6. Dần 3.8

Sắp xếp (1)

Tổng số Dương (Số lẻ): 9 + 1 + 5 + 5 + 5 + 3 = 28
Tổng số Âm (Số chẵn): 2 + 6 + 10 + 10 + 10 + 8 = 46 (2)

Ví dụ 2:

Năm Đinh 7 Dậu 4.9 (tuổi Âm Nam, Âm trên Dương dưới).

Tháng Giáp 6 Thìn 5.10
Ngày Đinh 7 Mão 3.8
Giờ Canh 3 Tuất 5.10
Tổng số Âm : 6 + 4 + 10 + 8 + 10 = 38
Tổng số Dương : 7 + 7 + 3 + 9 + 5 + 3 + 5 = 39
Cước chú:

1). Sắp xếp dọc ngang, xuôi ngược tùy ý, miễn là số Âm phải vào hàng Âm, số Dương vào hàng Dương. Và nhớ đếm 2 hàng, tất cả có 12 con số, đừng bỏ sót con số nào (vì 4 Can là 4 số, 4 Chi là 8 số, cộng là ra số).

2). Tổng số Dương có thể là 1 số lẻ hay số chẵn. Còn tổng số âm bao giờ cũng là số chẵn (vì lẻ số cộng với số lẻ có thể thành chẵn như 1 + 3 thành 4, còn số chẵn cộng với số chẵn thì vẫn là chẵn như 2 + 4 là 6).

III. Tổng số chuyển hình ra quẻ:

Từ khi lọt lòng mẹ ra, ngày sanh tháng đẻ đã chuyển ra Bát tự là một lần. Bát tự nhờ có những bảng trị số của Hà đồ Lạc thư, nên cũng kinh tế hóa, chuyển ra Tổng số Âm Dương là lần thứ hai.

Tổng số ví như người đã giàu có. Phú rồi tự nhiên nghĩ đến quý là lẽ thường tình. Cũng phải có "Danh gì với núi sông", chứ chỉ nhiều tiền lắm của không thôi thì cũng chẳng thú. Vì vậy Tổng số lại muốn chuyển hình ra Quẻ dịch để vui với chữ nghĩa của Thánh hiền. Như thế là chuyển hình lần thứ ba, khác nào "Vũ môn tam cấp lãng", vượt cửa Vũ Môn, cá sẽ hóa Rồng. Biện pháp chuyển hình cũng đòi hỏi nhiều đợt kế toán, nhưng tin rằng, một khi đã thông cảm được mọi nguyên tắc thì rùa thủ túc cũng sẽ biết phi, nhanh như ngựa thần.

ĐỢT 1

Đem Tổng số trở về với 9 số hàng đơn của quẻ.

Lý do: 8 quẻ Lạc thư chỉ có số hàng đơn từ 1 đến 9, nên tổng số căn bản tối đa của trời (dương) chỉ có 25.

Vì: 1 + 3 + 5 + 7 + 9 là 25.

Tổng số căn bản tối đa của Đất (Âm) chỉ có 30.

Vì : 2 + 4 + 6 + 8 + 10 là 30.

Thế mà Tổng số Âm và Dương do Bát tự chuyển ra, nhờ sự ngẫu nhiên sinh thành, đã đi tới những con số kếch xù lớn hơn 10, nhiều khi lớn hơn cả Tổng số căn bản của trời đất là 25 và 30.

Không thể để lộng hành thế được. Phải có biện pháp gì để kéo mọi Tổng số hay số sai biệt lớn về với 9 số hàng đơn được coi như mức độ hợp lý không nên quá. Đó cũng là một cách giúp cho Tổng số được phản bản hoàn nguyên vậy. Thì đây biện pháp truy hồi Tổng số. Có nhiều trường hợp:

a). Tổng số Dương lớn hơn 25 thì bớt 25 đi, mà chỉ được phép bớt một lần 25 thôi, còn lại là số sai biệt (hiệu số).

Ví dụ: 29 – 25 còn lại 4.
51 – 25 còn lại 26

b). Tổng số Âm lớn hơn 30: thi bớt 30 đi, mà chỉ được phép bớt 1 lần 30 thôi, còn lại là số sai biệt (hiệu số).

Ví dụ: 38 – 30 còn lại 8
42 – 30 còn lại 12.

c). Những số sai biệt Dương hay Âm từ 10 trở lên gọi là số Sai biệt lớn, đem bớt những hàng chục đi, còn lại là số sai biệt nhỏ.

Ví dụ trên: 26 – 20 còn lại 6
12 – 10 còn lại 2.

d). Những số sai biệt lớn bằng 10 hay bội số 10 (như 20, 30, 40.v.v...) (1) trên nguyên tắc đều bị bớt hết không còn gì. Nhưng để tránh cho số sai biệt nhỏ khỏi bị số không (0) nó sẽ tiêu hủy cả con toán, nên đặc biệt giữ lại con số có nghĩa (2) của hàng chục đã bị bớt.

Ví dụ: đáng lẽ 20 – 20 còn lại số 0 thì được đặc ân giữ lại. Con số 2 (là số có nghĩa của 2 chục).

Đáng lẽ 40 – 40 còn lại 0 thì được đặc ân giữ lại con số 4 (là số có nghĩa của 4 chục).

Vì vậy mà xảy ra sự tị nạnh với trường hợp đặc ân trên là 20 giữ lại 2 thì cũng như 22 trừ 20 còn lại 2.

40 giữ lại 4 thì cũng như 44 – 40 còn lại 4.

e). Tổng số Dương bằng 25 hay nhỏ hơn 25, thì theo trường hợp C ở trên (bớt những hàng chục đi).

Ví dụ: 25 – 20 còn lại 5
19 – 10 còn lại 9.

g). Tổng số Âm bằng 30 thì theo trường hợp d) ở trên.

Ví dụ: 30 giữ lại 3.

Tổng số Âm nhỏ hơn 30 thì cũng theo trường hợp c) ở trên.

Ví dụ: 28 – 20 còn lại 8.

h). Trường hợp phức tạp bao gồm nhiều trường hợp trên.

Ví dụ Dương: 51 trừ 25 còn lại 26 (theo a).
26 – 20 còn lại 6 (theo c).

Ví dụ Âm: 60 – 30 còn lại 30 (theo b).
30 giữ lại 3 (theo d).

Lưu ý 10: Những trường hợp trên này phải xem rất kỹ và thực tập nhiều thì mới nhớ được. Nếu tính sai những trường hợp trên, thì công thức Hà Lac của mỗi tuổi sẽ đều sai hết.

Đoạn này sách Hà Lạc chỉ dạy sơ qua. Nhờ kinh nghiệm của Thầy Truyền nên mới có sự phân tích ra nhiều trường hợp như trên. Tuy nhiên, soạn giả sẽ vô cùng cảm ơn nếu có sự phân tích nào hay hơn do học giả bốn phương chỉ bảo:

ÁP DỤNG

Ví dụ 1: Tuổi Âm Nữ Kỷ Sửu (trang 36 và 37)

Tổng số Dương: 28. 28 – 25 : sai biệt Dương là 3

Tổng số Âm: $46.46-30:\frac{16}{16-10}$ sai biệt Âm là 6.

Ví dụ 2: Tuổi Âm Nam Đinh Dậu (trang 36).

Tổng số Âm 38. 38 sai biệt Âm là 8

Tổng số Dương $39.39-25:\frac{14}{14-10}$ sai biệt Dương là 4.

Hai tổng số đã bị bớt lần để trở thành những số hàng Đơn gọi là số sai biệt Âm và sai biệt Dương sẵn sàng chuyển hình ra Quẻ.

Đợt 2: Số sai biệt chuyển hình ra quẻ.

- Chỉ cần nhớ bảng 10 Can phối Quẻ với những số của Quẻ thì chuyển được ngay.

Ví dụ trên

Sai biệt Dương 3 là Chấn

Sai biệt Âm 6 là Kiền

Sai biệt Âm 8 là Cấn

Sai biệt Dương 4 là Tốn.

Đến đây mới tạm biết tên Quẻ một cách đơn sơ thế thôi. Bao giờ xem qua mấy Chương sau thì sẽ biết được hơn như:

Quẻ Chấn trên, Kiền dưới, là quẻ Lôi Thiên Đại Tráng.

Quẻ Cấn trên, Tốn dưới, là quẻ Sơn Phong Cổ.

Lưu ý 10: (Rất quan trọng)

Trên Lạc Thư, số 5 đứng giữa một mình, không đi với quẻ nào.

Vậy khi tính Tổng số thấy 5 thì chuyển ra quẻ gì?

Lại phải thuộc luật Tam Nguyên như sau:

Sanh vào Thượn nguyên thì bất luận Âm Dương.

Cứ Nam là Cấn, nữ là Khôn.

Sanh vào Hạ nguyên thì bất luận Âm Dương.

Cứ Nam là Ly, Nữ là Đoài.

Sanh vào Trung Nguyên thì

Dương Nam Âm Nữ là Cấn.

Dương Nữ Âm Nam là Khôn.

Nhưng phải biết Tam Nguyên là gì đã? Đó là danh từ của nhà lý số.

Mỗi chu kỳ 60 năm Hoa Giáp (tức Lục Thập Hoa Giáp) gọi là một nguyên. Cứ 3 chu kỳ Hoa Giáp đi với nhau làm thành 1 chu kỳ lớn gọi la Tam Nguyên, gồm 60 x 3 là 180 năm.

Trong mỗi chu kỳ Tam nguyên, thì chu ky Hoa giáp đầu gọi là Thượng nguyên, chu kỳ hoa giáp thứ hai gọi là Trung nguyên, và chu kỳ Hoa Giáp thứ ba gọi là Hạ nguyên.

Theo sách Hà Lạc Lý số (1) của Trần Hy Di Tiên sinh thì:

- Từ đời Đồng Trị thứ 3 nhà Thanh tức là năm Giáp Tý 1864 đến năm Dân Quốc thứ 12 tức Quý Hợi 1923 thì kể là: Thượng nguyên.
- Từ năm Dân quốc thứ 13 tức Giáp Tý 1924 đến năm Dân quốc thứ 72 Quý Hợi 1983 kể là Trung nguyên.
- Từ năm Dân quốc thứ 73 tức Giáp Tý 1984 đến năm Dân Quốc thứ 132 Quý Hợi 2043 kể là Hạ Nguyên.

TÓM TẮT

Thượng Nguyên 1864 – 1923 là 60 năm (Giáp Tý – Quý Hợi).

Trung Nguyên 1924 đến 1983 là 60 năm (Giáp Tý – Quý Hợi).

Hạ Nguyên 1984 đến 2043 là 60 năm (Giáp Tý – Quý Hợi).

Tam Nguyên 180 năm.

IV. Hóa công, Thiên nguyên khí, Địa nguyên khí

Ba danh từ này có vẻ siêu hình, do tháng sanh và Can Chi năm sanh mà ra, nhưng đứng riêng như 3 vị Phúc Thần, và nếu ai may được thấy hiện lên trên quẻ số của mình thì thật là vinh dự.

a). Cách tìm Hóa công: Chỉ có 4 Hóa công theo 4 mùa.

- Sanh sau Đông Chí trước Xuân Phân, Hóa công là Khảm.
- Sanh sau Xuân Phân trước Hạ Chí, Hóa công là Chấn.
- Sanh sau Hạ Chí trước Thu Phân, Hóa công là Ly.
- Sanh sau Thu Phân trước Đông Chí, Hóa công là Đoài.

Hóa công chỉ liên hệ với tháng, chứ không liên hệ gì với năm với ngày, với giờ sanh cả. Như một người sanh sau Đông Chí, hành Thủy dương vượng, vậy Hóa công là Khảm quản trị đến trước Xuân Phân 1 ngày mới hết nhiệm kỳ. Nếu số người ấy, quẻ Tiên Thiên hay Hậu Thiên có Khảm, ấy là số có Hóa công.

Nếu không có Khảm là số không có Hóa công. Suy ra các tuổi khác cũng thế.

Hóa công chuyên chủ về đường danh dự. Gặp Hóa công thì hoặc đỗ đạt, hoặc được hưởng ân lộc. Nữ mệnh thì hiền lương đáng làm Mẫu nghi.

b). Cách tìm Thiên nguyên khí, Địa nguyên khí:

Xem Can Chi của năm sanh.

- Giáp, Nhâm, Tuất, Hợi thuộc Kiền là Thiên.
- Ất, Quý, Mùi, Thân thuộc Khôn là Địa.
- Bính, Sửu, Dần thuộc Cấn là Sơn.
- Đinh, Dậu thuộc Đoài là Trạch.
- Mậu, Tý thuộc Khảm là Thủy.
- Kỷ, Ngọ thuộc Ly là Hỏa.
- Canh, Mão thuộc Chấn là Lôi
- Tân, Tỵ thuộc Tốn là Phong.

Phàm Nguyên Khí chỉ liên hệ với Can Chi năm sanh thôi, chứ tháng, ngày, giờ sanh không ăn nhằm gì cả.

Ví dụ: Tuổi Giáp Tuất hoặc Nhâm Tuất mà được quẻ Thiên trách lý, thế là tuổi ấy có đủ cả Thiên nguyên khí và Địa nguyên khí vì rằng Giáp, Nhâm và Tuất đều thuộc Kiền là Thiên. Nếu là tuổi Ất Hợi thì chỉ có địa nguyên khí vì Hợi cũng thuộc Kiền là Thiên còn Ất thì không.

Thiên nguyên khí và Địa nguyên khí chủ về cách phú quý, danh dự nên còn gọi là Quan lộc tinh hay Cáo mệnh tinh, bất luận nam, nữ mà gặp được thì đều cát khánh, nếu tuổi được cả nạp âm nữa thì càng tốt thêm.

TÓM LƯỢC CHƯƠNG B
Từ Bát Tự đến số quẻ Hà Lạc

I). Bát tự chuyển hình ra số Hà Lạc: Cần nhớ 2 bảng trị số Can và trị số Chi, căn cứ trên Hà Đồ của Long Mã và Lạc Thư của Trần Quy.

Nhờ sự trung gian của Ngũ hành trong Hà đồ thì mới đổi Chi được ra số.

Nhờ sự trung gian của 8 quẻ (Bát quái) trong Lạc thư và Bảng 10 Can phối quẻ (nạp Giáp) thì mới đổi Can được ra số.

II). Tìm Tổng số Âm và Tổng số Dương: Can Chi có tất cả 12 con số, vậy phải sắp xếp ra số Âm số Dương để cộng và tìm ra 2 Tổng số.

III). Tổng số chuyển hình ra quẻ: đó là công việc hoán chuyển tuần hoàn.

Can Chi $\rightarrow$ ra Quẻ $\rightarrow$ ra Số

Tổng số $\rightarrow$ ra Quẻ

Phải chuyển ra quẻ thì mới tìm thấy nghĩa lý, còn để nguyên những con Số, thì không biết được gì.

Thế là cái vòng chuyển hình từ Can Chi ra số Hà lạc, từ số Hà Lạc ra quẻ Dịch đã hoàn thành vậy.

IV). Tìm Hóa công, Thiên nguyên khí và Địa nguyên khí

- Hóa công theo tháng sanh, còn Thiên địa nguyên khí theo Can chi năm sanh.

THỰC TẬP

Chuyển hình những Bát tự của mỗi tuổi sau đây ra số Hà Lạc rồi lại chuyển số ra quẻ Dịch. Làm xong đâu đấy rồi hãy xem giải đáp để kiểm soát.

1. Năm Quý Sửu (Âm nam)	Tháng Nhâm Tuất
Ngày 24 Đinh Sửu	Giờ Ất Tỵ.
2. Năm Đinh Tỵ (Âm nữ)	Tháng Nhâm Dần
Ngày 2 Bính Thân	Giờ Mậu Tuất
3. Năm Canh Dần (Dương nữ)	Tháng Mậu Tý
Ngày 5 Nhâm Ngọ	Giờ Kỷ Dậu
4. Năm Bính Tý (Dương nam)	Tháng Quý Tỵ
Ngày 4 Bính Ngọ	Giờ Tân Mão
5. Năm Canh Thìn (Dương nam)	Tháng Đinh Hợi

Ngày 20 Bính Thìn Giờ Kỷ Hợi.

Giải đáp:

1/. Quý 2 Sửu 5.10 Âm Nam
Nhâm 6 Tuất 5.10 Hóa công: Đoài
Đinh 7 Sửu 5.10 T-N-K: Khôn (Không)
Ất 2 Tỵ 2.7 Đ-N-K: Cấn (Không)
Tổng số Âm: 2 + 6 + 2 + 10 + 10 + 10 + 2 là 42
Tổng số Dương: 7 + 5 + 5 + 5 + 7 là 29
42 – 30 còn lại 12; 12 – 10 còn lại 2 là Khôn (Địa)
29 – 25 còn lại 4 là Tốn (Phong).

Quẻ Địa Phong Thăng

2). Đinh 7 Tỵ 2.7 Âm Nữ
Nhâm 6 Dần 3.8 Hóa Công Khảm
Bính 8 Thân 4.9 T.N.K: Đoài (có)
Mậu 1 Tuất 5.10 Đ.N.K: Tốn (không)
T-S-DƯƠNG: 7 + 1 + 7 + 3 + 9 + 5 là 32
T-S-Â : 6 + 8 + 2 + 8 + 4 + 10 là 38
32 – 25 còn lại 7 là Đoài (Trạch)
38 – 30 còn lại 8 là Cấn (Sơn)

Quẻ Trạch Sơn Hàm

3). Canh 3 Dần 3.8 Dương Nữ
Mậu 1 Tý 1.6 Hóa Công: Đoài
Nhâm 6 Ngọ 2.7 T-N-K: Chấn (không)
Kỷ 9 Dậu 4.9 Đ.N.K: Cấn (có)
T.S.Â : 6 + 8 + 6 + 2 + 4 là 26
T.S.DƯƠNG: 3 + 1 + 9 + 3 + 1 + 7 + 9 là 33
26 – 20 còn lại 6 là Kiền (Thiên)
33 – 25 còn lại là 8 Cấn (Sơn)

Quẻ Thiên Sơn Độn

4). Bính 8 Tý 1.6 Dương Nam
Quý 2 Tỵ 2.7 Hóa Công: Chấn
Bính 8 Ngọ 2.7 T.N.K: Cấn (Có)
Tân 4 Mão 3.8 Đ.N.K: Khảm (Có)
T.S.DƯƠNG: 1 + 7 + 7 + 3 là 18
T.S.Â : 8 + 2 + 8 + 4 + 6 + 2 + 2 + 8 là 40
18 – 10 còn lại 8 là Cấn (Sơn)
40 – 30 còn lại 10 giữ lại 1 là Khảm (Thủy).

Quẻ Sơn Thủy Mông

5). Canh 3 Thìn 5.10 Dương Nam
Đinh 7 Hợi 1.6 Hóa công: Đoài
Bính 8 Thìn 5.10 T.N.K: Chấn (Không)
Kỷ 9 Hợi 1.6 Đ.N.K: Tốn (Không)
T.S.DƯƠNG: 3 + 7 + 9 + 5 + 1 + 5 + 1 là 31
T.S.Â : 8 + 10 + 6 + 10 + 6 là 40.
31 – 25 còn lại 6 là Kiền (Thiên)
40 – 30 còn lại 10 giữ lại 1 là Khảm (Thủy)

Quẻ Thiên Thủy Tụng

CHƯƠNG C

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG QUẺ HÀ LẠC

Chương B trên mới đi tới gọi ra cái tên của quẻ thôi, chứ chưa tường mặt mũi của quẻ ra sao.

Quẻ Hà Lạc về hình thức tức là quẻ Dịch, Dịch hoàn toàn vì mỗi quẻ có 6 hào, và 64 quả là 384 hào, nhưng về nội dung tuy cũng căn cứ vào nghĩa Kinh dịch, nhưng diễn đạt theo lề lối riêng của phép tắc Hà Lạc để giải đoán mệnh vận con người.

Vì vậy trước khi đi vào phần nội dung quẻ Hà Lạc, cần phải thuộc hết tên và hình thức 64 quẻ dịch đã. 64 quẻ dịch lấy ở quyển Kinh dịch, hay Chu dịch, 1 bộ kinh vào hàng cổ nhất, quý nhất trong nên học vấn tư tưởng của Á Đông xưa.

I. Kinh Dịch cho biết hình thức quẻ Hà Lạc:

Trước hết nên biết sơ qua sự tích lai lịch của Kinh Dịch. Sau đây là bài dịch nguyên văn trang chữ Hán trích ở đầu quyển Hà Lạc Lý Số của Trần Hy Di Tiên sinh.

Bài tựa đại dịch Nguyên Lưu

Sách Bát quái bắt đầu từ Phục Hy, có sách mà không có chủ gì. Đó là Dịch Tiên Thiên.

64 quẻ do Văn Vương lấy 8 quẻ chồng lên nhau. Dưới mỗi quẻ có từ (lời). Đó là Dịch Hậu Thiên.

Mỗi hào là 1 biểu tượng mà không có chữ chữ gì, thì Đạo dịch không rõ ràng ra được, nên Chu Công đặt lời tượng vào dưới Hào.

Bên đến Khổng Phu Tử làm ra Hệ tứ thập truyên gồm cả Tiên Thiên, Hậu Thiên, mà tổng quát hết ý nghĩa. Đến đây gọi là Dịch Trung Thiên vậy.

Nói rõ về Quẻ, Hào, Soán Tượng trong Chu Dịch

Dịch bắt đầu từ Hy Hoàng (Phục Hy) tại sao chỉ gọi là Chu Dịch? Tại vì rằng Dịch trải qua 4 đời Thánh Nhân đến Chu Công mới thật đầy đủ nên gọi là Chu Dịch.

Dịch là sự biến đổi của Âm Dương, theo nghĩa hội ý của 2 chữ Nhật, Nguyệt mà thành vậy.

Dịch có 2 nghĩa: Giao dịch là Âm dương, đối đãi với nhau, và Biến dịch là Âm dương lưu hành.

Quẻ là treo lên, như treo cao một vật dùng làm biểu tượng cho người ta nhìn nhận thấy.

Quẻ có 6 vạch là theo khuôn phép Lục khí của Trời Đất.

Hào là do cái ý nghĩa cái nọ cái kia Tương giao mà thành. Hào lại là dấu hiệu của mọi sự dao động trong thiên hạ.

Lời (Từ) của Văn Vương đặt ở dưới quẻ, gọi tên là Soán, bởi nghĩa làm sao? Bởi vì có con Mao Tê binh 1 sừng mà lại tri cơ biết trước được điềm lành. Răng nó rắn lắm, cắn đứt được mọi vật, nên lấy đó, để tỏ rõ ý quyết định đoán được nghĩa quẻ.

Hệ Từ của Chu Công gọi là Đại Tượng, Tiểu Tượng, bởi nghĩa làm sao? Bởi rằng: Tượng (con Voi) là loài thú lớn nhất nơi hoang vu. Tượng có đủ 100 thứ thịt của loài vật, có thể chia đếm được giống như Hào có đủ nghĩa lý của 100 sự vật Tượng có 12 thứ thịt phối vào với 12 Chi.

Trên đây là truyện bày ra cho người mới học. Dịch dễ hiểu, bậc học giả về Kinh Sách ắt bỉu dài môi nhỉ?

1). Vạch và Hào: Theo Lạc Thư thì trên lưng Thần Quy có 2 vạch, 1 vạch dài và 2 vạch ngắn.

1 Vạch dài (còn gọi là Vạch liền) tức là Dương

2 Vạch ngắn (còn gọi là Vạch đứt) tức là Âm

Khi sắp xếp vào Quẻ thì 1 vạch dài gọi là hào dương, còn 2 vạch ngắn gọi là hào âm.

Lấy tính chất chung phối hợp với sự vật mà nói thì:

Âm		**Dương**
- Ưa tĩnh, lạnh, mềm	:	- Ưa động, nóng, cứng.
Hợp với Nữ với đêm tối	:	Hợp với nam với sáng ngày.
Hợp với Can Chi Âm, với số chẵn	:	Với Can Chi Dương với số lẻ.

2). 8 quẻ đơn: Xem hình vẽ Lạc thư (trang 39) thì bắt đầu từ bên phải ở dưới, đếm theo chiều thuận, đi vòng có tất cả 8 quẻ.

Kiền, Khảm, Cấn, Chấn thuộc Dương.

Tốn, Ly, Khôn, Đoài thuộc Âm.

Mỗi quẻ chỉ có 3 hào nên gọi là quẻ đơn.

———	— —	———	— —
———	— —	— —	— —
———	— —	— —	———
KIỀN	KHẢM	CẤN	CHẤN
———	———	— —	— —
— —	— —	— —	———
— —	———	— —	———
TỐN	LY	KHÔN	ĐOÀI

Để dễ nhớ hình 8 quẻ đơn, nên nhẩm 8 câu ví sau đây, theo thứ tự thuận miệng:

KIỀN Tam – Liên (3 vạch liền)
KHÔN Lục - đoạn (6 vạch đứt)
CHẤN Ngưỡng – vu (Hình cái bát để ngửa)
TỐN Phục - uyển (Hình cái chén để úp)
KHẢM Trung – mãn (Đầy trong)
LY Trung – hư (Rỗng giữa)
ĐOÀI Thượng khuyết (Hở trên)
TỐN Hạ - đoạn (Đứt dưới)

Tuy chỉ có vạch liền vạch đứt, mà quẻ nào cũng nói lên nghĩa lý của nó. Xem bảng nghĩa quẻ sau đây:

BẢNG NGHĨA QUẺ

NGHĨA QUẺ	TƯỢNG	NGŨ HÀNH số phương - vị	ĐỨC	Ý	NGƯỜI	VẬT	SẮC VỊ
KIỀN	THIÊN	KIM 4.9	cứng mạnh	sáng, lớn giỏi, thực	cha, chủ chồng, đầu	mặt trời nước đá	đỏ, trắng cay, nhạt

	Trời	Tây - bắc	mạnh	giỏi, thực	chồng, đầu	ngựa, vàng	cay, nhạt
KHẢM	THỦY Nước	THỦY 1.6 Bắc	hiểm trở	khốn cùng gian kế lý sự	trai thứ giặc cướp tai	trăng, rượu, heo	đen mặn
CẤN	SƠN Núi	THỔ 5.10 Đông - Bắc	tĩnh an	kính, thực cố chấp trở - trệ	trai út lưng, tay, mũi	đá, gà, chó	vàng ngọt
CHẤN	LÔI Sấm	MỘC 3.8 Đông	động khởi	dũng mãnh vang lừng thành công	trai lớn kẻ hiền chân	máy bay hoa quả rồng	xanh chua
TỐN	PHONG Gió	MỘC 3.8 Đông-Nam	phục theo	tươi tốt thuận chiều	gái lớn tăng ni đùi vế	quạt, cá, quả, gà	xanh lục thơm, thối
LY	HỎA Lửa	HỎA 2.7 Nam	sáng suốt	văn minh mỹ lệ lễ nghĩa	gái thứ văn vẻ mắt	mặt trời ấn tín cây khô chim trĩ	đỏ tía đắng
KHÔN	ĐỊA Đất	THỔ 5.10 Tây-Nam	nhu thuận	nuôi mang khiêm tốn ngu, suy	mẹ vợ nông phu bụng, máu	kho chứa chợ, thóc trâu	vàng ngọt
ĐOÀI	TRẠCH đầm chuôm	KIM 4.9 Tây	vui vẻ	hậu tinh biện thuyết lợi kỷ, hối lộ	gái út kỷ nữ miệng, lưỡi	trăng sao nhạc khí bút, giấy, dê	trắng cay

3/ Quẻ trùng (Chồng lên nhau)

a). Trên đã nói Văn Vương đem 8 quẻ đơn chồng lên nhau bằng mọi cách thành ra được 8 x 8 là 64 Quẻ Kép gọi là Quẻ Trùng.

Quẻ đơn nào tự chồng lên (Mình) như Kiền chồng lên Kiền, Khảm chồng lên Khảm v.v... thì gọi là quẻ Thuần: Thuần Kiền, Thuần Khảm v.v...

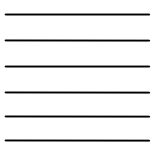

THUẦN KIỀN

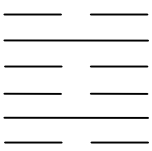

THUẦN KHẢM

Vậy có 8 quẻ Thuần. Mỗi quẻ Thuần lại đẻ ra 7 quẻ Trùng khác để cùng với mình lập thành một Nhóm gồm 8 Quẻ, ví như một gia đình gồm 8 người. Quẻ Thuần cầm đầu Nhóm có thể gọi là Quẻ Cái còn 7 quẻ kia là Quẻ con.

b). Nội bộ mỗi quẻ trùng tổ chức như sau

Ví dụ quẻ Thuần Khảm.

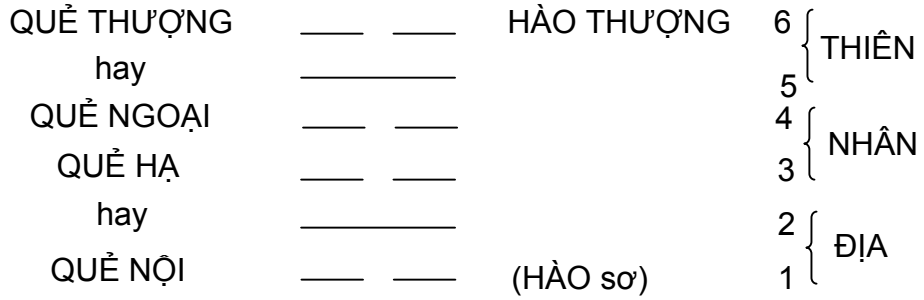

- Hào đếm từ dưới lên trên.
- Hào 1 và 2 là Địa, 3 và 4 là Nhân, 5 và 6 là Thiên.
- Hào 1 đối 4, 2 đối 5, 3 đối 6, Hào nọ làm thế thì Hào kia làm ứng.

Giải thích hình vẽ trên

(Đi từ trái sang phải)

- Trong 1 quẻ Trùng, quẻ Đơn trên gọi là quẻ Thượng hay quẻ Ngoại, quẻ Đơn dưới gọi là Quẻ hạ hay Quẻ Nội.

Quẻ Trùng có 6 Hào đi từ dưới lên trên từ Hào 1 còn gọi là Hào Sơ đến Hào 6 còn gọi là Hào Thượng

Hào Âm thì thêm tiếng Âm vào cho rõ.

Hào Dương thì thêm tiếng Dương vào cho rõ.

Ví dụ: Nói Hào 1 Âm, Hào 2 Dương, Hào 6 Âm.

6 Hào chia ra làm Tam tài: Thiên, Địa, Nhân.

Hào 1 và Hào 2 thuộc về Địa (đất) ở dưới.

Hào 3 và Hào 4 thuộc về Nhân (người) ở giữa.

Hào 5 và Hào 6 thuộc về Thiên (Trời) ở trên.

- Mỗi Hào tự coi mình là Thế (Ta) gọi là Hào đối diện với mình là Ứng (Hắn). Ứng ngồi cách Thế 2 Hào.

Ví dụ: Nếu Hào 1 là Thế thì Hào 4 là Ứng.
Nếu Hào 2 là Thế thì Hào 5 là Ứng.
Nếu Hào 3 là Thế thì Hào 6 là Ứng.
Nếu Hào 4 là Thế thì Hào 1 là Ứng.
Nếu Hào 5 là Thế thì Hào 2 là Ứng.
Nếu Hào 6 là Thế thì Hào 3 là Ứng.

Tất cả 64 quẻ đều như thế cả.

c). Danh sách 64 quẻ Trung

Muốn dựng lên 1 quẻ Hà Lạc, điều tối thiểu là cần phải biết mặt biết tên đủ 64 Quẻ Dịch đã.

Mới đọc tên 64 Quẻ Dịch, ngay người có chữ Nho mà chưa học Dịch, thì cũng còn thấy khó hiểu. Đại khái nghe đọc: Kiền, Vi Thiên, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn v.v... thì có khác gì không đi chùa, mà nghe thấy bài chú Kinh Phật với những Danh từ: Yết Đế, Yết Đế, Ba La Yết Đế... Bồ Đề Tát Bà Ha v.v... Song (đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông - Nguyễn Bá Học). Nên không cái gì bằng kiên nhẫn: Đọc mãi phải hiểu, học mãi phải nhớ. Trên đã rõ, Dịch có tất cả 64 quẻ trùng, chia làm 8 nhóm, mỗi nhóm 8 Quẻ kể cả Quẻ Thuần cầm đầu. Nên trong mỗi Nhóm Quẻ Thuần được coi như nhà Cái mà 7 quẻ kia là nhà Con trong 1 Bát họ Việt Nam 8 người cùng ngồi với nhau. Lấy tên Quẻ cầm đầu đặt tên cho mỗi Nhóm. Theo thứ tự trong hình Lạc Thư.

NHÓM I – TRÙNG KIỀN

1 KIỀN VI THIÊN	2 THIÊN PHONG CẤU	3 THIÊN SƠN ĐỘN	4 THIÊN ĐỊA BĨ	5 PHONG ĐỊA QUAN	6 SƠN ĐỊA BÁC	7 HỎA ĐỊA TẤN	8 HỎA THIÊN ĐẠI HỮU
___T___ _____ _____ ___Ư___ _____ _____	_____ _____ ___Ư___ _____ _____ ___T___	_____ ___Ư___ _____ _____ ___T___ ___ ___	___Ư___ _____ _____ ___T___ ___ ___ ___ ___	_____ _____ ___T___ ___ ___ ___ ___ ___Ư___	_____ ___T___ ___ ___ ___ ___ ___Ư___ ___ ___	_____ ___ ___ ___T___ ___ ___ ___ ___ ___Ư___	___Ư___ ___ ___ _____ ___T___ _____ _____

Hãy ngừng lại nơi đây để nhận xét kỹ

Ta đọc tên các Quẻ theo hàng ngang từ 1 đến 8 thì nhận thấy rằng: Chỉ có hàng Chữ cuối (Cấu, Độn, Bỉ, Quan, Bác, Tấn, Đại, Hữu) là chữ mới thêm vào,còn những chữ Thiên Phong, Thiên Sơn, Thiên Địa v.v... đều là Chữ đã có sẵn ở trong cột Tượng, Bảng Nghĩa Quẻ trên (trang 59).

- Mỗi quẻ có 2 Chữ T và Ư tức là Thế và Ứng viết tắt (mục giải thích trên) T và Ư sắp đặt theo thứ tự nào, xem sau đây. Dịch là biến đổi. Từ Quẻ 1 Kiền đến Quẻ 8 Hỏa Thiên Đại Hữu sở dĩ mỗi Quẻ lấy 1 tên riêng là nhờ sự biến đổi của mỗi Hào. Từ dưới lên trên, (từ Hào 1 đến Hào 5) rồi lại biến trở xuống Hào 4 Hào 3 là vừa đúng 8 Quẻ. Biến ở Hào nào thì T ngồi ngay Hào đó. T kéo Ư theo, như quy tắc đã định ở mục giải thích trên.

Ví dụ: Quẻ 1 thuần Kiền chưa biến thì T ở Hào 6 Ư ở Hào 3.

Quẻ 2 Thiên Phong Cấu biến Hào 1 thì T ở Hào 1, Ư ở Hào 4.

Quẻ 3 Thiên Sơn Độn biến Hào 2 thì T ở Hào 2, Ư ở Hào 5.

Chỉ cần nhìn 2 Quẻ: Đơn Thượng và Đôn Hạ trong quẻ Trùng, hễ nhận diện ra nó tức khắc gọi tên nó ra được dễ lắm. Ví dụ: Quẻ Thiên Phong Cấu thì Đơn Thượng là Kiền (Thiên) Đơn Hạ là Tốn (Phong) chắp nghĩa lại mà đọc thì là Thiên Phong chỉ cần thêm chữ Cấu vào thôi Thế là Quẻ Thiên Phong Cấu.

Ví dụ: Quẻ Thiên Sơn Độn cũng vậy Thượng là Thiên Hạ là Sơn chắp lại thành Thiên Sơn chỉ thêm chữ Độn vào mà thôi.

- Xem tiến trình của chữ T và Ư thì ta thấy T đi lên từ Hào 1 (Quẻ 2), đến Hào 5 (Quẻ 6), rồi lại đi xuống Hào 4 (Quẻ 7), Hào 3 (Quẻ 8) là vừa hết 8 Quẻ của 1 Nhóm.

Kết luận: Biết rõ tiến trình của Nhóm 1 Trùng Kiền rồi, thì hết thảy 7 Nhóm kia đều lập theo lề lối như thế cả, không sai 1 ly. (Độc giả thử lấy 1 tờ giấy mà tự vạch Quẻ để tìm xem, rồi xong hãy nhìn vào bảng kiểm soát ở trang sau).

NHÓM II TRÙNG KHẢM

QUẺ 1 Khảm vi Thủy
QUẺ 2 Thủy Trạch Tiết
QUẺ 3 Thủy – Lôi – Truân
QUẺ 4 Thủy - Hỏa – Ký - Tế
QUẺ 5 Trạch - Hỏa – Cách
QUẺ 6 Lôi - Hỏa – Phong
QUẺ 7 Địa - Hỏa – Minh – Di
QUẺ 8 Địa - Thủy – Sư.

NHÓM III TRÙNG CẤN

QUẺ 1 Cấn vi Sơn
QUẺ 2 Sơn Hỏa Bí
QUẺ 3 Sơn – Thiên Đại – Súc
QUẺ 4 Sơn - Trạch - Tổn
QUẺ 5 Hỏa - Trạch – Khuê
QUẺ 6 Thiên - Trạch – Lý
QUẺ 7 Phong - Trạch Trung – Phu
QUẺ 8 Phong – Sơn - Tiệm.

NHÓM IV TRÙNG CHẤN

QUẺ 1 Chấn vi Lôi
QUẺ 2 Lôi - Địa - Dự
QUẺ 3 Lôi - Thủy - Giải
QUẺ 4 Lôi – Phong - Hằng
QUẺ 5 Địa – Phong – Thăng

QUẺ 6 Thủy – Phong - Tỉnh
QUẺ 7 Trạch – Phong Đại – Quá
QUẺ 8 Trạch – Lôi – Tùy

NHÓM V TRÙNG TỐN

QUẺ 1 Tốn vi Phong
QUẺ 2 Phong Thiên Tiểu Súc
QUẺ 3 Phong Hỏa Gia Nhân
QUẺ 4 Phong Lôi Ích
QUẺ 5 Thiên Lôi Vô Vọng
QUẺ 6 Hỏa Lôi Phệ Hạp.
QUẺ 7 Sơn Lôi Di
QUẺ 8 Sơn Phong Cổ

NHÓM VI TRÙNG LY

QUẺ 1 Ly vi Hỏa
QUẺ 2 Hỏa Sơn Lữ
QUẺ 3 Hỏa Phong Đỉnh
QUẺ 4 Hỏa Thủy Vi Tế
QUẺ 5 Sơn Thủy Mông
QUẺ 6 Phong Thủy Hoán
QUẺ 7 Thiên Thủy Tụng
QUẺ 8 Thiên Hỏa Đồng Nhân

NHÓM VII TRÙNG KHÔN

QUẺ 1 Khôn vi Địa
QUẺ 2 Địa Lôi Phục
QUẺ 3 Địa Trạch Lâm
QUẺ 4 Địa Thiên Thái
QUẺ 5 Lôi Thiên Đại Tráng
QUẺ 6 Trạch Thiên Quải
QUẺ 7 Thủy Thiên Nhu
QUẺ 8 Thủy Địa Tỷ

NHÓM VIII TRÙNG ĐOÀI

QUẺ 1 Đoài vi Trạch
QUẺ 2 Trạch Thủy Khốn
QUẺ 3 Trạch Địa Tuy
QUẺ 4 Trạch Sơn Hàm
QUẺ 5 Thủy Sơn Kiển
QUẺ 6 Địa Sơn Khiêm
QUẺ 7 Lôi sơn Tiểu quá
QUẺ 8 Lôi trạch Quy Muội.

NHÓM	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**KIỀN VI THIÊN**	**THIÊN PHONG CẤU**	**THIÊN SƠN ĐỘN**	**THIÊN ĐỊA BĨ**	**PHONG ĐỊA QUAN**	**SƠN ĐỊA BÁC**	**HỎA ĐỊA TẤN**	**HỎA THIÊN ĐẠI HỮU**
	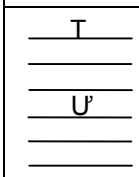	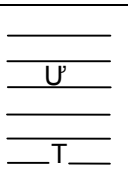	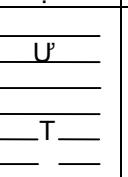	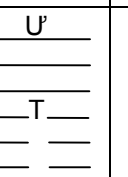	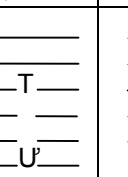	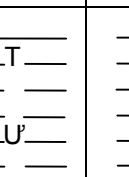	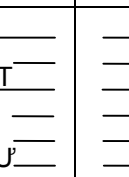	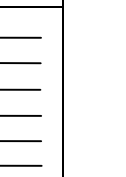
II	**KHẢM VI THỦY**	**THỦY TRẠCH TIẾT**	**THỦY LÔI TRUÂN**	**THỦY HỎA KÝ TẾ**	**TRẠCH HỎA CÁCH**	**LÔI HỎA PHONG**	**ĐỊA HỎA MINH DI**	**ĐỊA THỦY SƯ**
	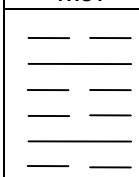		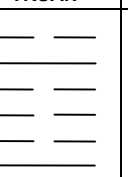	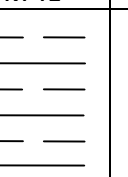	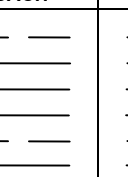	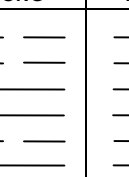	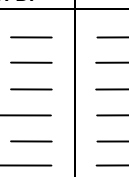	
III	CẤN VI SƠN	SƠN HỎA BI	SƠN THIÊN ĐẠI SÚC	SƠN TRẠCH TỔN	HỎA TRẠCH KHUÊ	THIÊN TRẠCH LÝ	Phong Trạch Trung Phu	PHONG SƠN TIỆM
	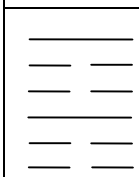	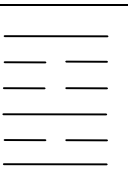	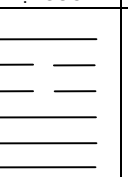	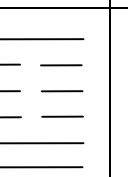		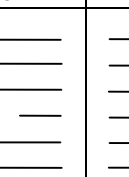	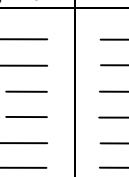	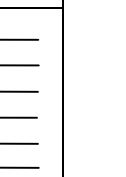
IV	**CHẤN VI LÔI**	**LÔI ĐỊA DỰ**	**LÔI THỦY GIẢI**	**LÔI PHONG HẰNG**	**ĐỊA PHONG THĂNG**	**THỦY PHONG TỈNH**	**Trạch Phong Đại quá**	**TRẠCH LÔI TÙY**
	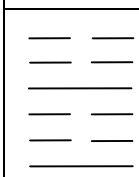	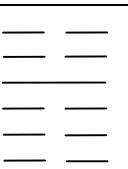	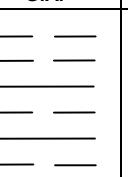	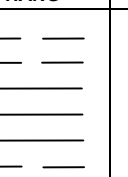	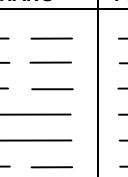	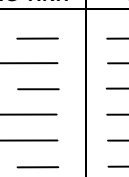	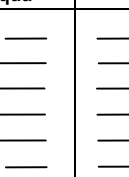	
V	**TỐN VI PHONG**	**Phong Thiên Tiểu Súc**	**PHONG HỎA GIA NHÂN**	**PHONG LÔI ÍCH**	**THIÊN LÔI VÔ VỌNG**	**HỎA LÔI PHỆ HẠP**	**SƠN LÔI DI**	**SƠN PHONG CỔ**
	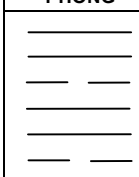	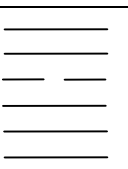	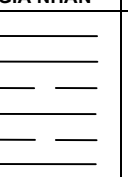	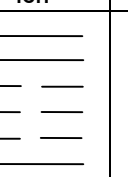	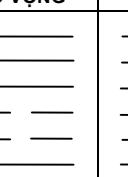	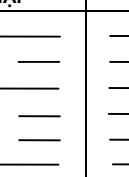	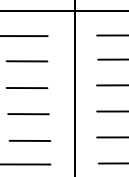	
VI	**LY VI HỎA**	**HỎA SƠN LỮ**	**HỎA PHONG ĐỈNH**	**HỎA THỦY VỊ TẾ**	**SƠN THỦY MÔNG**	**PHONG THỦY HOÁN**	**HIÊN THỦY TỤNG**	**THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN**
	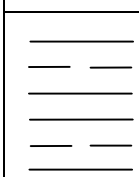	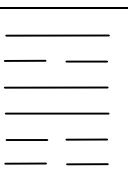	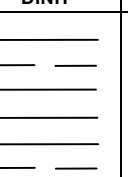	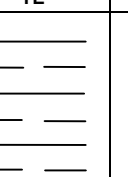	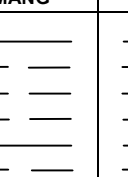	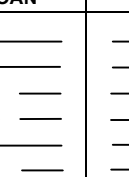	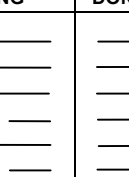	
VII	**KHÔN VI ĐỊA**	ĐỊA LÔI PHỤC	ĐỊA TRẠCH LÂM	ĐỊA THIÊN THÁI	LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG	TRẠCH THIÊN QUẢI	THỦY THIÊN NHU	THỦY ĐỊA TỶ
	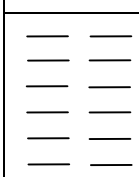	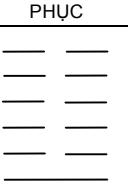	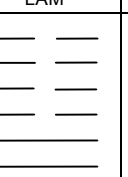	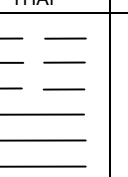	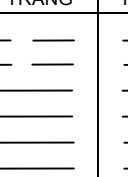	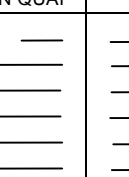	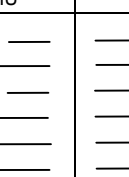	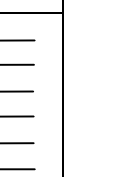
	ĐOÀI VI TRẠCH	TRẠCH THỦY KHỐN	TRẠCH ĐỊA TỤY	TRẠCH SƠN HÀM	THỦY SƠN KIỂN	ĐỊA SƠN KHIÊM	LÔI SƠN TIỂU QUÁ	LÔI TRẠCH QUY MUỘI

VIII	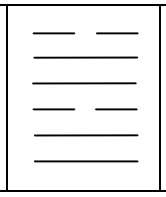	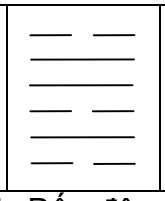	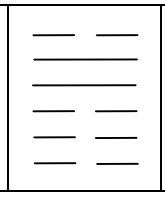	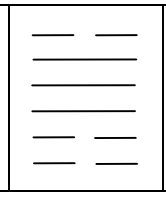	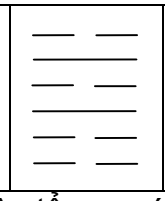	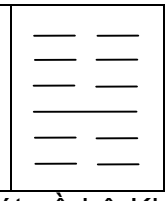	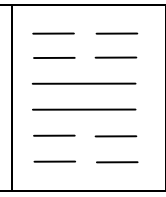	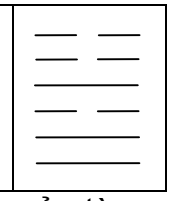

Lưu ý 11: Đến đây ta đã có một cái nhìn tổng quát về bộ Khung sườn của tòa nhà Kinh Dịch. Môn số Hà Lạc hãy chỉ cần biết đến thế thôi, để có thể dựng lên một quẻ Hà Lạc.

Tuy nhiên, trước khi bắt tay vào cộng tác mới này, ta nên thong dong chút ngày giờ để ôn lại cho kỹ phần Kinh Dịch, để những danh từ khó khăn ấy ngấm vào trí nhớ, để không lộn xộn không nhầm lẫn. Cố nắm vững được đủ 64 quẻ Dịch thì khi lên 1 Quẻ Hà Lạc, mới tránh được cái buồn cười mà lấy râu ông nọ cắm cằm ông kia như Tốn đánh ra Tổn, Ly đánh ra Lý, Bí đánh ra Bĩ v.v...

Cái gì cũng không vượt khỏi thời gian. Đốt cháy giai đoạn nhiều khi trở thành Hộc tốc bất đạt.

II. Nội dung quẻ Hà Lạc:

Đối với một tuổi nào đó, sau khi Chương B đã bảo ta cách chuyển số Hà Lạc ra quẻ Dịch rồi (dù mới trên danh từ thôi, sau khi Kinh Dịch đã cho ta biết tường tận hình thức của 64 Quẻ rồi, thì nay ta có thể An ngay Quẻ lên trên giấy để tính nội dung của Quẻ theo lề lối của môn số Hà Lạc.

Nhưng trước khi An Quẻ xuống giấy, hãy nên biết nội dung quẻ có những vấn đề gì đã, thì nhiên hậu việc An Quẻ mới được dễ dàng.

CÓ MẤY VẤN ĐỀ LÀ:

- QUẺ TIÊN THIÊN và quẻ HẬU THIÊN
- Cách tính Nguyên Đường
- Cách biến TIÊN THIÊN thành HẬU THIÊN
- Cách tìm quẻ HỖ
- Cách tính ĐẠI VẬN
- Cách tính LƯU NIÊN

1). Thế nào là quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên? (T.T, H.T)

Quẻ T.T là quẻ Dịch đầu tiên do Bát tự chuyển ra mà có (như tất cả các Quẻ ở những ví dụ trên nơi giải đáp bài thực tập).

Quẻ T.T chi phối tiền vận của đời mình từ lên 1 tới tuổi nào do Hào quyết định.

Quẻ H.T do T.T đẻ ra, và phải biết Nguyên Đường ngồi đâu rồi mới An được quẻ H.T. Cũng phải biết Nguyên Đường thì rồi mới tính được Đại Vận.

Lưu ý 12: T.T và H.T của số Hà Lạc khác hẳn T.T và H.T Bát quái của Dịch.

2). Thế nào là Nguyên Đường (N.Đ)?

N.Đ là Chủ điểm của quẻ Hà Lạc, cũng như Cung Mệnh Cung Thân của lá Tử vi, Mệnh quản 30 năm về trước, Thân quản 30 năm về sau, thì N.Đ ở quẻ T.T cũng quản về Tiền Vận, và N.Đ ở quẻ hậu Thiên quản về Hậu vận của đời người. Vì vậy N.Đ rất quan trọng, N.Đ tốt thì được Phú, Quý, Thọ. N.Đ xấu thì bần, tiện, ngu, yểu.

Hào N.Đ của T.T biến và trở thành Hào N.Đ của H.T.

Cách tính N.Đ không khó lắm nhưng có nhiều trường hợp rắc rối, cần nhớ kỹ để khỏi lẫn vì tính sai N.Đ là sai bét cả nội dung của quẻ. Sau đây là Bài ca Khởi Nguyên Đường dịch ở sách Hà Lạc ra.

Phiên âm

1). Âm dương nhất nhị Trùng nhi ký

2). Tam vị tuy trùng một ký cung.
3). Tứ ngũ vô Trùng ưng hữu ký
4). Thuần Hào nam nữ bất tương đồng.

Dịch nghĩa

(Phải dịch dài dòng thì mới dễ hiểu)
1). Quẻ 1, 2 Hào Âm Dương
Đếm đi, đếm lại chạy nương nhờ người.
2). Quẻ 3 Hào Âm như Dương
Đếm đi đếm lại, không nương nhờ người.
3). Quẻ Âm Dương 4, 5 hào
Đã không đếm lại, mà sao nhờ người?
4). Đến như 2 Quẻ thuần Hào
Nữ nam khác hẳn đặt vào lệ riêng.
Tóm tắt 3 câu ca trên vào 1 bảng sau đây:

QUẺ	ĐẾM LẠI	NHỜ NGƯỜI
1, 2 Hào	Có +	Có +
3 Hào	Có +	Không 0
4, 5 Hào	Không 0	Có +

a). Cách tính Nguyên Đường cho những Quẻ có từ 1 đến 5 Hào.
- Căn cứ vào giờ sanh:
Sanh giờ Dương là những giờ Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ (6 giờ này khi Dương nhiều)
Sanh giờ Âm là những giờ Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi (6 giờ này khí Âm nhiều).
- Áp dụng câu Ca nào?
Sanh giờ Dương thì nhận họ nhà Dương và đếm xem quẻ có mấy Hào dương thì biết ngay phải áp dụng câu Ca nào. Khởi đếm giờ Tý cũng từ Hào Dương và đếm từ dưới đi lên.
Sanh giờ Âm thì nhận họ nhà Âm và đếm xem quẻ có mấy hào âm thì biết ngay phải áp dụng câu ca nào. Khởi đếm giờ Ngọ cũng từ hào Âm và cũng đếm từ dưới đi lên.
- Theo câu ca 1 và 2 thì khi gặp những quẻ có 1, 2, 3, hào âm hay dương mình chỉ có quyền đếm 2 lần ở hào mình. (1 lượt đếm đi 1 lượt đếm lại), nếu chưa hết thì phải đếm tiếp sang hào người, và khi sang hào người thì chỉ được đếm 1 lần thôi. Đêm đến giờ sanh ở hào nào thì đặt N.Đ vào hào đó...
- Theo câu Ca 3, thì khi gặp quẻ có 4, 5 hào âm hay dương. Mình cũng khởi đếm từ Hào Minh nhưng chỉ đếm được 1 lần thôi, nếu chưa hết thì đếm tiếp sang Hào người, và bao giờ cũng đi từ dưới lên trên.

Áp dụng

Ví dụ: 1 – Sanh giờ Dương (từ Tý đến Tỵ) gặp quẻ Địa Thủy Sư (có 1 Hào Dương) nhận họ và khởi đếm giờ Tý từ Hào dương đến giờ sanh ở Hào nào, thì đặt N.Đ ở Hào đó. Áp dụng:
Câu Ca 1: Quẻ 1, 2 Hào Âm Dương
Đếm đi đếm lại chạy nương nhờ người.
Khởi đếm giờ từ dưới đi lên

- Tý, Sửu: N.Đ ở hào 2 Dương (đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang Hào Âm và đi từ dưới lên trên, mỗi Hào đếm 1 lần thôi).
- Dần: N.Đ ở Hào 1 Âm
- Mão: N.Đ ở Hào 3 Âm (Bỏ cách Hào 2 Dương)
- Thìn: N.Đ ở Hào 4 Âm
- Tỵ: N.Đ ở Hào 5 Âm

ĐỊA THỦY SƯ

_____ _____
_____ TỴ _____
_____THÌN_____
_____MÃO_____
TÝ SỬU
_____DẦN_____

Lưu ý 13: Nếu sanh giờ Tý, Sửu thì N.Đ còn được ở hào 2 DƯƠNG là hào minh. Sanh từ Dần đến Tỵ thì phải chạy sang Hào Âm, thế là phải đi nương nhờ người.

Ví dụ 2: Sanh giờ Âm (từ Ngọ đến Hợi). Gặp quẻ Phong Thiên Tiểu Súc có 1 Hào Âm, nhận Họ và khởi đếm giờ Ngọ từ Hào Âm, đến giờ sanh ở Hào nào thì đặt N.Đ ở Hào đó..

Áp dụng Câu Ca 1 như trên:

TIỂU SÚC
HỢI
NGỌ MÙI
TUẤT
DẬU
THÂN

Khởi đếm giờ
- Ngọ Mùi: N.Đ ở hào 4 Âm (Đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang hào dương, mỗi hào đếm 1 lần thôi)
- Thân: N.Đ ở Hào 1 Dương
- Dậu: N.Đ ở Hào 2 Dương
- Tuất: N.Đ ở Hào 3 Dương
- Hợi: N.Đ ở Hào 5 (bỏ cách Hào 4 âm).

Lưu ý 14: Nếu sanh giờ Ngọ, Mùi thì N.Đ còn được ở Hào 4 Âm là Hào Minh. Sanh từ Thân đến Hợi thì phải chạy sang Hào Dương, thế là phải đi nương nhờ người.

Ví dụ 3: Sanh giờ Dương gặp quẻ Trạch Địa Tụy có 2 Hào Dương. Nhận họ và khởi đếm giờ Tý từ Hào Dương đến giờ sanh ở Hào nào thì đặt N.Đ ở Hào đó, vẫn áp dụng Câu Ca 1.

TRẠCH ĐỊA TỤY

SỬU MÃO
TÝ DẦN

_____ _____
_____ TỴ _____
_____THÌN_____

Khởi đếm
- Đếm đi: Tý ở Hào 4 Dương, Sửu ở Hào 5 Dương.
Nếu chưa hết thì.
- Đếm lại: Dần ở Hào 4 Dương, Mão ở Hào 5 Dương.
- Nếu chưa hết nữa thì phải đếm sang Âm.
- Thìn ở Hào 1 Âm.
- Tỵ ở Hào 2 Âm.

Ví dụ 4: Sanh giờ Âm, gặp quẻ Thiên Lôi Vô Vọng có 2 Hào Âm. Nhận họ và khởi đếm giờ Ngọ từ hào Âm. Vẫn áp dụng câu Ca 1. Thiên Lôi Vô Vọng.

HỢI

MÙI	DẬU
NGỌ	THÂN
TUẤT	

Khởi đếm
- Đếm đi : Ngọ ở Hào 2 Âm, Mùi ở Hào 3 Âm.
Nếu chưa hết thì.
- Đếm lại: Thân ở Hào 2 Âm, Dậu ở Hào 3 Âm.
Nếu chưa hết nữa thì đếm sang Dương.
- Tuất: ở Hào 1 Dương.
- Hợi: ở Hào 4 Dương (bỏ cách Hào 2, 3 Âm).

Ví dụ 5: Sanh Dương, gặp quẻ Hỏa Sơn Lữ có 3 hào Dương.
Nhận họ và khởi đếm Tý từ Hào Dương. Áp dụng câu Ca 2.

Quẻ 3 Hào Âm như Dương

Đếm đi đếm lại, không nương nhờ người.

HỎA SƠN LỮ

DẦN	TỴ
SỬU	THÌN
TÝ	MÃO

Khởi đếm
- Đếm đi: Tý ở hào 3 Dương, Sửu ở Hào 4 Dương, Dần ở Hào 6 Dương, nếu chưa hết.
- Đếm lại: Mão ở Hào 3 Dương, Thìn ở Hào 4 Dương, Tỵ ở Hào 6Dương.

Lưu ý 15: Có 3 hào Dương, đủ cung cho 6 giờ Dương (rồi đếm 2 lượt) đâu có cần đếm sang hào âm nữa. Nên câu ca 2 nói rằng: Không nương nhờ người là thế.

Ví dụ 6: Sanh giờ Âm, gặp quẻ Thủy Trạch Tiết có 3 hào âm, nhận họ và khởi đếm Ngọ từ Hào âm, vẫn áp dụng câu ca 2.

THỦY TRẠCH TIẾT

THÂN HỢI

MÙI TUẤT

NGỌ DẬU

Khởi đếm

- Đếm đi: Ngọ ở hào 3 âm, Mùi ở Hào 4 âm. Thân ở Hào 6 Âm. Nếu chưa hết thì.

- Đếm lại: Dậu ở Hào 3 Âm. Tuất ở hào 4 âm, Hợi ở hào 6 âm.

Lưu ý 16: Có 3 hào âm, đủ cung cho 6 giờ Âm (đếm 2 lượt) đâu có cần đếm sang hào dương nữa. Nên câu ca 2 nói rằng: Không nương nhờ người là thế.

Ví dụ 7: Sanh giờ Dương, gặp quẻ Tốn có 4 hào Dương. Nhận họ và khởi đếm Tý từ hào Dương. Áp dụng câu ca 3:

- Quẻ Âm dương 4, 5 hào.

Đã không đếm lại mà sao nhờ người?

THUẦN TỐN

MÃO

DẦN

TỴ

SỬU

TÝ

THÌN

Khởi đếm

- Đếm đi: Tý ở Hào 2 Dương, Sửu ở Hào 3 Dương, Dần ở Hào 5Dương, Mão ở Hào 6Dương.

Không đếm lại: đếm tiếp sang luôn Hào âm.

Thìn ở Hào 1 âm

Tỵ ở hào 4 âm.

Lưu ý 17: Câu ca 3 trách rằng: Bần cùng lắm mới phải đi nhờ người. Đằng này, mình có, chưa đếm lại mà đã vội chạy sang nhờ người là tại sao? Xét cho kỹ thì: Chỉ còn 2 giờ Dương (Thìn Tỵ) là chưa đếm, mà mình những 4 hào dương, đếm lại thì cũng dở dang. Sợ bất công tự phe mình đâm lủng củng, âu là sang nhờ người là hơn.

Ví dụ 8: Sanh giờ Âm, gặp quẻ Chấn có 4 hào âm. Khởi đếm Ngọ từ hào âm. Vẫn áp dụng câu ca 3.

THUẦN CHẤN

DẬU

THÂN

HỢI

MÙI

Khởi đếm

- Đếm đi: Ngọ ở hào 2 âm, Mùi ở hào 3 âm, Thân ở hào 5 âm, Dậu ở hào 6 âm.

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang Hào Dương. Tuất ở hào 1 Dương, Hợi ở hào 4Dương.

Lưu ý 18: Cũng bị trách như trên. Nhưng xét kỹ thì chỉ còn 2 giờ âm (Tuất Hợi) nữa là chưa đếm mà mình có những 4 hào âm. Đếm lại thì dở dang quá, đành chạy sang nhờ người cho tiện việc.

Ví dụ 9: Sanh giờ Dương, gặp quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân có 5 hào Dương. Khởi đếm Tý từ hào Dương, vẫn áp dụng câu ca 3.

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

THÌN
MÃO
DẦN
SỬU
TỴ
TÝ

Khởi đếm

Đếm đi: Tý ở Hào 1 là Dương, Sửu ở hào 3 Dương, Dần ở hào 4 là Dương, Mão ở hào 5 là Dương.

Thìn ở hào 6 là Dương, chỉ còn 1 giờ Tỵ.

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang hào âm, tỵ ở hào 2 âm (nếu đếm lại, chỉ được 1 hào nữa thôi, mà thêm dở dang).

Ví dụ 10: Sanh giờ âm, gặp quẻ Lôi Địa Dự có 5 hào âm. Khởi đếm Ngọ từ hào âm, vẫn áp dụng câu ca 3.

LÔI ĐỊA DỰ

TUẤT
DẬU
HỢI
THÂN
MÙI
NGỌ

Khởi đếm

- Đếm đi: Ngọ ở hào 1 âm, Mùi ở hào 2 âm, Thân ở hào 3 âm, Dậu ở hào 5 âm, Tuất ở hào 6 âm, chỉ còn 1 giờ Hợi.

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang Hào Dương. Hợi ở hào 4 Dương. (nếu đếm lại thì cũng dở dang).

Tất cả 10 ví dụ trên này đều lấy trong sách Hà Lạc Lý Số (quyển I)

b). Cách tính Nguyên đường cho 2 quẻ thuần hào

Lệ riêng (theo câu ca 4).

Quẻ Kiền thuần 6 hào Dương.

Quẻ Khôn thuần 6 hào Âm.

Nếu không có Lệ riêng thì khó nhìn ra trường hợp khác nhau để mà Lý Đoán.

QUẺ KIỀN

- Nam có 2 trường hợp (bất luận Đông Chí - Hạ Chí)

1). Sanh giờ Dương thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 hào quẻ Hạ thôi. Đếm từ dưới lên trên đến giờ sanh thì An Nguyên Đường.

THUẦN KIỀN

DẦN	TỴ
SỬU	THÌN
TÝ	MÃO

Đếm đi: Tý ở hào 1, Sửu ở hào 2, Dần hào 3.

Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

Đếm lại: Mão hào 1, Thìn hào 2, Tỵ hào 3.

2). Sanh giờ Âm thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 hào quẻ thượng thôi, đếm từ dưới lên trên giờ sanh thì an nguyên đường.

THUẦN KIỀN

THÂN	HỢI
MÙI	TUẤT
NGỌ	DẬU

- Đếm đi: Ngọ hào 4, Mùi hào 5, Thân hào 6.

Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

- Đếm lại: Dậu hào 4, Tuất hào 5, Hợi hào 6.

Nữ có 4 trường hợp (có luận Đông chí - Hạ chí).

- Trường hợp 1: Sanh giờ Dương, sau Đông chí trước hạ chí (tra Bách niên lịch) thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 hào quẻ Thượng thôi. Đếm từ trên xuống dưới đến giờ sanh thì an nguyên đường.

THUẦN KIỀN

TÝ	MÃO
SỬU	THÌN
DẦN	TỴ

- Đếm đi: Tý ở hào 6, Sửu hào 5, Dần hào 4.
Nếu chưa hết thì.
- Đếm lại: Mão hào 6, Thìn hào 5, Tỵ hào 4.
- Trường hợp 2: Sanh giờ Âm, sau Đông Chí trước Hạ chí thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 hào quẻ hạ thôi. Đếm từ trên xuống dưới, đến giờ sanh thì An nguyên đường.

THUẦN KIỀN

NGỌ	DẬU
MÙI	TUẤT
THÂN	HỢI

- Đếm đi: Ngọ ở hào 3, Mùi hào 2, Thân hào 1.
Nếu chưa hết thì
- Đếm lại: Dậu hào 3, Tuất hào 2, Hợi hào 1.
- Trường hợp 3: Sanh giờ Dương, sau Hạ chí trước Đông chí thì giống y hệt trường hợp 1 quẻ Kiền của Nam.

THUẦN KIỀN

DẦN	TỴ
SỬU	THÌN
TÝ	MÃO

- Đếm đi: Tý hào 1, Sửu hào 2, Dần hào 3.
- Đếm lại: Mão hào 1, Thìn hào 2, Tỵ hào 3.
- Trường hợp 4: Sanh giờ âm, sau Hạ chí trước Đông chí thì giống y hệt trường hợp 2 quẻ Kiền của Nam.

THUẦN KIỀN

THÂN	HỢI
MÙI	TUẤT
NGỌ	DẬU

- Đếm đi: Ngọ hào 4, Mùi hào 5, Thân hào 6.
- Đếm lại: Dậu hào 4, Tuất hào 5, Hợi hào 6.
- Nữ có 2 trường hợp (bất luận Đông Chí, Hạ Chí).
- Trường hợp 1: Sanh giờ Dương thì giống y hệt trường hợp 1 quẻ Kiền của Nam hay trường hợp 3 quẻ Kiền của nữ (chỉ khác có vạch liền và vạch đứt).

THUẦN KHÔN

DẦN TỴ
SỬU THÌN
TÝ MÃO

- Đếm đi: Tý hào 1, Sửu hào 2, Dần hào 3.
- Đếm lại: Mão hào 1, Thìn hào 2, Tỵ hào 3.
- Trường hợp 2: Sanh giờ Âm thì giống y hệt trường hợp 2 quẻ Kiền của nam, hay trường hợp 4 Kiền của nữ.

THÂN HỢ
MÙI TUẤT
NGỌ DẬU

Nam có 4 trường hợp (Luận Đông chí Hạ chí).

1). Sanh giờ Dương, sau Hạ chí, trước Đông chí giống như trường hợp 1 quẻ Kiền của nữ.

THUẦN KHÔN

TÝ MÃO
SỬU THÌN
DẦN TỴ

- Đếm đi: Tý Hào 6, Sửu Hào 5, Dần hào 4.
- Đếm lại: Mão hào 6, Thìn hào 5, Tỵ hào 4.

2). Sanh giờ Âm sau Hạ chí trước Đông chí, giống như trường hợp 2 Kiền nữ.

THUẦN KHÔN

NGỌ DẬU
MÙI TUẤT
THÂN HỢI

- Đếm đi: Ngọ hào 3, Mùi hào 2, Thân hào 1.
- Đếm lại: Dậu hào 3, Tuất hào 2, Hợi hào 1.

3). Sanh giờ Dương, sau Đông chí trước Hạ chí giống như trường hợp 3 Kiền nữ.

THUẦN KHÔN

DẦN	TỴ
SỬU	THÌN
TÝ	MÃO

- Đếm đi: Tý hào 1, Sửu hào 2, Dần hào 3.
- Đếm lại: Mão hào 1, Thìn hào 2, Tỵ hào 3.

4). Sanh giờ Âm, sau Đông Chí trước Hạ chí giống như trường hợp 4 Kiền nữ.

THUẦN KHÔN

THÂN	HỢI
MÙI	TUẤT
NGỌ	DẬU

- Đếm đi: Ngọ hào 4, Mùi hào 5, Thân hào 6.
- Đếm lại: Dậu hào 4, Tuất hào 5, Hợi hào 6.

Lưu ý 18: Xét lại 12 trường hợp của 2 quẻ Thuần Hào như trên thì nhìn thấy rằng:

2 trường hợp Kiền Nam giống như 2 trường hợp Khôn Nữ.
4 trường hợp Kiền Nữ giống như 4 trường hợp Khôn Nam.
Vậy có thể quy vào 2 phương trình thức:
2 Kiền Nam = 2 Khôn nữ
4 Kiền nữ = 4 Khôn nam.
Và để so sánh, kẻ 2 Bảng Thuần Hào sau đây:

BẢNG THUẦN HÀO I

KIỀN NAM		KHÔN NỮ	
GIỜ DƯƠNG	**GIỜ ÂM**	**GIỜ DƯƠNG**	**GIỜ ÂM**
Dần Tỵ Sửu Thìn Tý Mão	Thân Hợi Mùi Tuất Ngọ Dậu	Dần Tỵ Sửu Thìn Tý Mão	Thân Hợi Mùi Tuất Ngọ Dậu

BẢNG THUẦN HÀO II

KIỀN NỮ				KHÔN NAM			
Sau ĐC trước HC		Sau HC trước ĐC		Sau HC trước ĐC		Sau ĐC trước HC	
G.Dương	G.Âm	G.Dương	G.Âm	G.Dương	G.Âm	G.Dương	G.Âm
Tý Mão Sửu Thìn Dần Tỵ	Ngọ Dậu Mùi Tuất	Dần Tỵ Sửu Thìn	Thân Hợi Mùi Tuất Ngọ Dậu	Tý Mão Sửu Thìn Dần Tỵ	Ngọ Dậu Mùi Tuất	Dần Tỵ Sửu Thìn	Thân Hợi Mùi Tuất Ngọ Dậu

- ĐC = Đông Chí HC = Hạ Chí
- Bảng I và II này dùng để tra Nguyên Đường quẻ Kiền và Khôn.

Cách dùng 2 bảng trên: Ví dụ

1. Anh A, sanh giờ Thìn, được quẻ Kiền. Vậy tìm bảng 1, mục Kiền Nam; thấy chữ Thìn ở hào 2 Dương. Đặt NĐ vào hào ấy.

2. Chị B, sanh giờ Mùi, được quẻ Khôn, vậy là Khôn Nữ, thấy chữ Mùi ở hào 5 âm. Đặt NĐ vào đó.

3. Anh C, sanh sau ĐC trước HC giờ Tỵ được quẻ Khôn. Vậy tìm bảng II, mục Khôn Nam, hàng "sau ĐC, trước HC", cột "G Dương". Thấy chữ Tỵ ở hào 3 âm. Đặt NĐ vào đó.

4. Chị H, sanh sau HC trước ĐC, giờ Tuất được quẻ Kiền vậy là Kiền Nữ, thấy chữ Tuất ở mục Kiền Nữ cột 2 (G.Âm) hào 2 Dương. Đặt NĐ vào đó. (Bảng II phức tạp hơn bảng I).

3. Cách biến quẻ Tiên thiên ra quẻ Hâu thiên

Đã biết Nguyên đường rồi thì bây giờ có thể biến T-T ra H-T được. Có 2 công tác.

a). Đảo lộn quẻ Hạ T-T thành quẻ Thượng H-T. Đảo lộn quẻ Thượng T-T thành quẻ hạ H-T.

b). Hào có N.Đ biến âm thành Dương, biến Dương thành âm để sang ngồi ở H-T.

Ví dụ 1:

TIÊN – THIÊN
SƠN-PHONG-CỔ
N-Đ ngồi Hào 1 Âm

BIẾN

HẬU – THIÊN
THIÊN-SƠN-ĐỘN
N-Đ ngồi Hào 4 Dương

Ví dụ 2:

TIÊN – THIÊN
Thủy-Hỏa Ký-Tế
N-Đ ngồi Hào 5 Dương

BIẾN

HẬU – THIÊN
Hỏa địa - Tấn
N-Đ ngồi Hào 2 Âm

- N-Đ biến nên quẻ cũng biến như Tốn biến thành Kiền, Khảm biến thành Khôn.

4. Thế nào là quẻ Hỗ?

Quẻ chính Tiên Thiên hay Hậu Thiên đều có quẻ phụ nằm trong lòng. Quẻ phụ ấy gọi là quẻ hỗ. Nó dùng để phụ thêm ý nghĩa hoặc bổ khuyết cho quẻ chính.

Muốn tìm quẻ hỗ thì tước hào 1 và hào 6 của quẻ chính đi, sẽ thấy 2 quẻ hỗ (nội và ngoại) cũng như tước lần vỏ cây đi thì sẽ thấy gỗ cây, khúc dưới và khúc trên.

Gọi là quẻ hỗ là vì 2 quẻ ấy hỗ tương giúp nhau 1 hào ranh giới để cùng thành lập.

Ví dụ: Quẻ Thiên Trạch Lý.

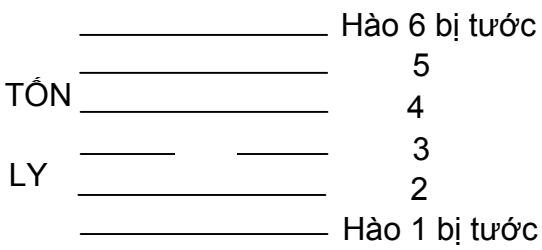

- Tước hào 1 và hào 6 đi thì còn lại ở giữa hào 2, 3, 4, 5.
- Đếm hào 2, 3, 4 lập thành quẻ hỗ ly nội.
- Đếm hào 3, 4, 5 lập thành quẻ hỗ tốn ngoại.
- Quẻ Ly mượn của Tốn hào 4 Dương.
- Quẻ Tốn mượn của Ly hào 3 âm.

5. Thế nào là đại vận?

Đời người ta, từ lúc sanh ra cho đến lúc chết, chia ra làm nhiều thời kỳ, hay giai đoạn. Mỗi thời kỳ ấy gồm nhiều năm và ít nhiều có tính cách chung không giống hẳn như thời kỳ khác, hoặc thịnh suy bĩ thái, hoặc đắc thất hanh truân.

Cách tính đại vận thì bắt đầu khởi lên 1 từ Nguyên đường, rồi cứ đi lên, mỗi hào là 1 Đ-V gồm hoặc 6 nam hoặc 9 năm.

Đi lên đến hào 6 thì lại lộn trở xuống hào 1 ở bên dưới Nguyên-đường để dùng nốt hào nào mà chưa đi tới. Nghĩa là phải đi hết 6 hào của quẻ T-T, rồi mới sang H-T, mà ở đây cũng phải bắt đầu đi từ N-Đ của H-T để tiếp theo Đ-V trước của T-T, và cũng tính đi lên đi xuống như ở T-T.

Ví dụ:

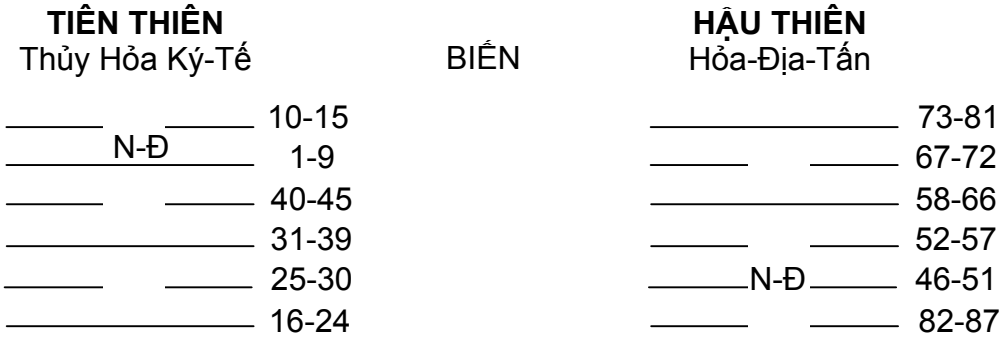

(Nên nhận xét kỹ lưỡng: những hào dương đều gồm 9 năm và những hào âm đều gồm 6 năm. Số 45 ở T-T là năm cuối cùng của tiền vận. Số 46 của H-T là năm bắt đầu của hậu vận).

Lưu ý 19:

- Các đại vận liên tiếp nhau đi lên từ trước mặt N-Đ rồi lại trở về sau lưng. N-Đ làm thành một vòng kín (không hở).

- Những số đặt cạnh từng hào đều là số năm của Đ-V cả. Số cuối cùng của Đ-V trước tăng thêm 1 làm thành số bắt đầu của Đ-V sau.

Nếu là hào âm thì số bắt đầu ấy cộng thêm 5 thành đủ 6 năm của Đ-V âm. Nếu là hào dương thì số bắt đầu ấy cộng thêm 8 thành đủ 9 năm cửa Đ-V dương.

6. Thế nào là lưu niên?

Lưu niên là hạn đi từng năm một, cũng như tiểu hạn của tử vi. Đại vận của Hà lạc cọn gọi là Đại tượng và lưu niên là tiểu tượng.

Cách tính lưu niên (hay tuế vận)

a). Nếu đại vận là hào âm thì cứ việc biến ngay từ hào ấy bất luận âm tuế hay dương tuế. Quẻ do hào biến lần đầu là hạn lưu niên năm thứ nhất, cứ biến lần hết 6 hào là đúng 6 năm.

b). Nếu Đ-V là hào dương thì phải xem âm tuế mới biến ngay còn dương tuế thì không biến (bất biến) nhưng dù biến hay bất biến thì hào ấy cũng được kể là năm thứ nhứt, hào của năm thứ nhất ấy coi như hào thế. Lấy hào ứng của nó mà biến đi thì được quẻ của năm thứ hai. Được năm thứ hai rồi thì lại trở về biến hào thế là được quẻ năm thứ ba. Hết ba năm rồi, thì theo lệ thường như đại vận âm nghĩa là cứ biến mỗi năm một hào, hết 6 hào là vừa đúng 6 năm nữa, 6 năm này cộng với 3 năm trước, vị chi là 9 năm. Vậy tóm tắt: Đ-V hào âm gồm 6 năm. Đ-V hào dương gồm 9 năm (4) và (5).

Ví dụ: (Lấy ở sách Hà lạc Lý số)

1 tuổi đươc quẻ Thiên hỏa đồng nhân, Nguyên đường ngôi hào 2 âm.

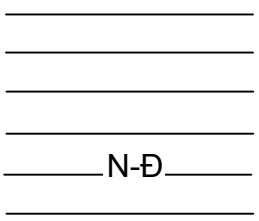

- Muốn tính lưu niên của Đại vận hào N-Đ tức hào âm từ lên 1 đến lên 6.
- Đ-V là hào âm thì cứ biến ngay.

Vậy:

Năm thứ 1. Hào 2 âm quẻ Đồng Nhân biến thành hào 2 dương quẻ Thuần Kiền.

Năm thứ 2. Hào 3 dương quẻ Thuần Kiền của năm thứ 1 biến thành hào 3 âm quẻ Thiên Trạch Lý.

Năm thứ 3. Hào 4 dương quẻ Lý (của năm thứ 2) biến thành hào 4 âm quẻ Phong Trạch Trung Phu.

Năm thứ 4. Hào 5 dương quẻ Trung Phu (của năm thứ 3) biến thành hào 5 âm quẻ Sơn Trạch Tổn.

Năm thứ 5. Hào 6 dương quẻ Tốn (của năm thứ 4) biến thành hào 6 âm quẻ Địa Trạch Lâm.

Năm thứ 6. Hào 1 dương quẻ Lâm (của năm thứ 5) biến thành Hào 1 âm Địa Thủy Sư.

(Thế là biến đủ 6 hào thành quẻ 6 năm. Nhớ rằng: Quẻ lưu niên năm sau là do quẻ lưu niên năm trước biến mà thành ra, chứ không phải do quẻ T-T hay H-T lúc mới bắt đầu tính Đ-V.

Theo bốc dịch thì X là hào âm biến ra hào dương, và dấu O là hào dương biến ra hào âm).

- Vẫn quẻ đồng nhân trên, muốn tính lưu niên của đại vận hào 3 dương từ 7 đến 15 gồm 9 năm.

Cần nhớ rằng: Đ-V hào dương nếu gặp dương tuế thì bất biến gặp âm tuế mười biến. Như gặp năm Nhâm Tý thì hào 3 dương trên này bất biến và được dùng luôn làm quẻ năm thứ nhất.

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Tính lưu niên của đại vận hào 3 dương từ 7 đến 15 gồm 9 năm.

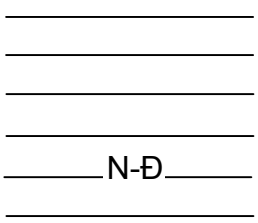

Năm thứ 1. Để nguyên hào 3 dương không biến (vì gặp Dương tuế).

Năm thứ 2. Hào 6 dương lấy làm ứng (vì Thế ở hào 3 dương) biến thành hào 6 âm quẻ Trạch Hỏa Cách.

Năm thứ 3. Hào 3 dương quẻ Cách (của năm thứ 2) tức là Hào Thế, biến thành hào 3 âm quẻ Trạch Lôi Tùy.

Năm thứ 4. (đến đây T và Ư hết vai trò rồi, hào bắt đầu biến theo thường lệ) Hào 4 dương quẻ Túy (của năm thứ 3) biến thành hào âm quẻ Thủy Lôi Truân.

Năm thứ 5. Hào 5 dương quẻ Truân (của năm thứ 4) biến thành hào 5 âm quẻ Địa Lôi Phục.

Năm thứ 6. Hào 6 âm quẻ Phục (của năm thứ 5) biến thành hào 6 dương quẻ Sơn Lôi Di.

Năm thứ 7. Hào 1 dương quẻ Di (của năm thứ 6) biến thành hào 1 âm quẻ Sơn Địa Bắc.

Năm thứ 8. Hào 2 âm quẻ Bắc (của năm thứ 7) biến thành hào 2 dương quẻ Sơn Thủy Mông.

Năm thứ 9. Hào 3 âm quẻ Mông (của năm thứ 8) biến thành hào 3 dương quẻ Sơn Phong Cổ.

Thế là tính đủ 9 năm của 1 đại vận dương.

(Nhớ rằng: Đại vận nào thì Thế ngồi ngay ở hào ấy và Ứng ở cách T 2 hào (hoặc ở trên hoặc ở dưới) vì T và Ư cần để tính 3 năm đầu của Đ.V dương.

- Năm thứ 1: Hào 3 dương, quẻ Đồng Nhân

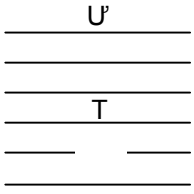

- Năm thứ 2: Hào 6 âm quẻ Cách

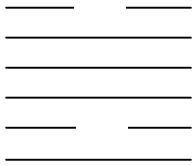

- Năm thứ 3: Hào 3 âm quẻ Tùy

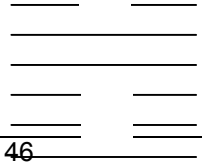

- Năm thứ 4: Hào 4 âm quẻ Truân

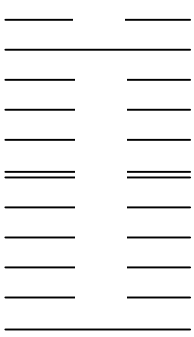

- Năm thứ 5: Hào 5 âm quẻ Phục

- Năm thứ 6: Hào 6 dương quẻ Di

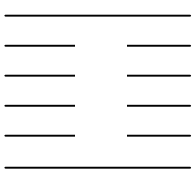

- Năm thứ 7: Hào 1 âm quẻ Bác

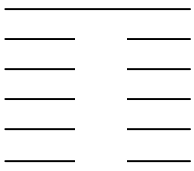

- Năm thứ 8: Hào 2 dương quẻ Mông

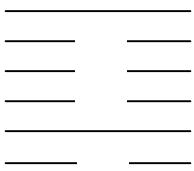

- Năm thứ 9: Hào 3 dương quẻ Cổ

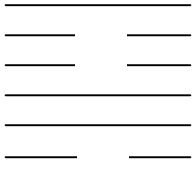

TÓM LƯỢC CHƯƠNG C

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG QUẺ HÀ LẠC

I). Hình thức: Học 64 quẻ Kinh Dịch.

1. Vạch và hào: Âm và dương.
2. 8 quẻ đơn với ý nghĩa của từng quẻ (xem bảng nghĩa quẻ).
3. Quẻ trùng với mọi chi tiết.

a). 8 quẻ Thuần cầm đầu 8 nhóm quẻ trùng.

b). Tổ chức nội bộ của mỗi quẻ trùng: quẻ thượng hay ngoại, quẻ hạ hay nội. 6 hào thuộc Tam tài và Thế ứng của mỗi quẻ.

c). Danh sách của 64 quẻ trùng với phương pháp gọi tên từng quẻ, với tiến trình của t và Ư suốt 8 quẻ của 1 nhóm với danh sách 8 nhóm, và với đồ biểu tổng quát của 64 quẻ.

II. Nội dung: Phải biết

1. Thế nào là quẻ T-T và H-T?
2. Thế nào là N-Đ và cách tính N-Đ.

a). Cho những quẻ có từ 1 đến 5 hào âm dương.

b). Cho 2 quẻ thuần hào.

Cần nhớ thuộc lòng bài Ca khởi Nguyên Đường 4 câu và 2 bảng thuần hào.

3. Cách biến quẻ T-T ra H-T.
4. Thế nào là quẻ Hỗ?
5. Cách tính đại vận.
6. Cách tính lưu niên theo 2 trường hợp:

a). Đại vận là hào âm thì biến ngay rồi đi hết 6 hào là vừa đúng 6 năm.

b). Đại vận là hào dương thì năm đầu, hào chỉ biến nếu gặp Âm tuế, và biến qua T.Ư 3 năm, rồi mới bắt đầu biến theo Lệ thường để đi 6 năm nữa cho đủ số 9 năm.

Ví dụ tổng hợp cả chương C

Chương B đã bảo cách đổi các số từ Bát tự sang quẻ Hà lạc.

Chương C đã cho thấy hình thức của 64 quẻ Dịch và các thành phần nội dung của quẻ Hà Lạc. Nay tóm lược, đi vào một ví dụ tổng quát (Lấy ví dụ trang 52, Chương B).

I. Năm Quý 2 Sửu 5.10 (Âm nam)
Tháng Nhâm 6 Tuất 5.10
Ngày Đinh 7 Sửu 5.10
Giờ Ất 2 Tỵ 2.7

II. Tổng số Âm: 42 – 30 còn 12 giữ lại 2 là Khôn (Địa)
Tổng số dương: 29 – 25 còn 4 là Tốn (Phong).

Được quẻ Địa Phong Thăng

III.

	TIÊN THIÊN Địa phong Thăng	BIẾN	**HẬU THIÊN** Phong lôi Ích	
	——— ———	13-18	———————	79-87
	——— ———	7-12	———————	70-78
CHẤN	——— N-Đ ———	1-6	CẤN ——— ———	64-69
ĐOÀI	———————	34-42	KHÔN ——— ———	58-63
		25-33	N-Đ	52-57

Hóa Công Đoài (Có ở quẻ Hỗ T-T)
Thiên Nguyên Khí: Khôn (Có ở quẻ Hỗ H-T)
Địa Nguyên Khí: Cấn (Có ở quẻ Hỗ H-T).
IV. Tính lưu niên của đại vận (52-57) hào 2 âm quẻ H-T: ích

Năm Giáp Thìn (52 tuổi)	Hào 2 âm quẻ Ích biến thành
	Hào 2 dương quẻ Phong Trạch Trung Phu.
Năm Ất Tỵ (53 tuổi)	Hào 3 âm quẻ Trung Phu biến thành
	Hào 3 dương quẻ Phong Thiên Tiểu Súc.
Năm Bính Ngọ (54 tuổi)	Hào 4 âm tiểu súc biến thành
	Hào 4 dương quẻ Thuần Kiền.
Năm Đinh Mùi (55 tuổi)	Hào 5 dương quẻ Kiền biến thành
	Hào 5 âm quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu.
Năm Mậu Thân (56 tuổi)	Hào 6 dương quẻ Đại Hữu biến thành
	Hào 6 âm quẻ Lôi Thiên Đại Tráng
Năm Kỷ Dậu (57 tuổi)	Hào 1 dương quẻ Đại Tráng biến thành
	Hào 1 âm quẻ Lôi Phong Hằng.

Thế là đủ 6 năm của một đại vận hào âm.

Thực tập

- Bổ khuyết cho đầy đủ những ví dụ đã đưa ra ở trang 52, phần giải đáp chương B. Làm xong rồi hãy xem phần giải đáp để kiểm soát.

1. Năm Đinh Tỵ (Âm nữ) tháng Nhâm Dần.
   Ngày Bính Thân, giờ Mậu Tuất.
   Hỏi: Tính lưu niên đại vận hào 5 dương quẻ T-T (năm đầu Tân Tỵ).
2. Năm Bính Tý (Dương nam) tháng Quý Tỵ.
   Ngày Bính Ngọ, giờ Tân Mão.
   Hỏi: Tính lưu niên Đ-V hào 1 âm quẻ T-T.

Giải đáp:

1. Đinh 7 Tỵ 2.7 (Âm nữ). Nhâm 6 Dần 3.8
   Đinh 8 Thân 4.9, Mậu 1 Tuất 5.10
2. TS Dương: 32 – 25 còn 7 là Đoài (Trạch)
   T-S Âm: 38 – 30 còn 8 là Cấn (Sơn)

Được quẻ Trạch Sơn Hàm

3.

TIÊN THIÊN TRẠCH SƠN HÀM		BIẾN	HẬU THIÊN PHONG TRẠCH-TRUNG PHU	
___ ___	34-39		___ ___	55-63
___ ___	25-33		___ ___	46-54
___ ___	16-24		___ N-Đ ___	
___ ___	7-15		___ ___	
___ N-Đ ___	1-6		___ ___	
___ ___	40-45		___ ___	64-72

Hóa công: Khảm (không có)
Thiên nguyên khí: Đoài (có ở quẻ Chính T-T)
Địa thiên khí: Tốn (có ở quẻ Hỗ T-T và quẻ Chính H-T).
4. Tính lưu niên đại vận hào 5 dương (25-33) quẻ Hàm

Năm Tân Tỵ (25 tuổi)	Hào 5 dương quẻ Hàm biến thành
	Hào 5 âm quẻ Tiểu Quá
Năm Nhâm Ngọ (26 tuổi)	Hào 2 âm quẻ Tiểu Quá biến thành
	Hào 2 dương quẻ Hằng
Năm Quý Mùi (27 tuổi)	Hào 5 âm Hằng biến thành
	Hào 5 dương Đại Quá.
Năm Giáp Thân (28 tuổi)	Hào 6 âm Đại Quá biến thành
	Hào 6 dương quẻ Cấu
Năm Ất Dậu (29 tuổi)	Hào 1 âm Cấu biến thành
	Hào 1 dương quẻ Kiền
Năm Bính Tuất (30 tuổi)	Hào 2 dương Kiền biến thành
	Hào 2 âm quẻ Đồng Nhân
Năm Đinh Hợi (31 tuổi)	Hào 3 dương Đồng Nhân biến thành
	Hào 3 âm quẻ Vô Vọng.
Năm Mậu Tý (32 tuổi)	Hào 4 dương Vô Vọng biến thành
	Hào 4 âm quẻ Ích
Năm Kỷ Sửu (33 tuổi)	Hào 5 dương Ích biến thành
	Hào 5 âm quẻ Di.

Ví dụ 2:
1. Bính 8 Tý 1.6 (Dương nam) Quý 2 Tỵ 2.7
   Bính 8 Ngọ 2.7, Tân 4 Mão 3.8
2. T-S Dương: 18 – 10 còn 8 là Cấn (Sơn)
   T-S Âm: 40 – 30 còn 10 giữ lại 1 là Khảm (Thủy)

Được quẻ Sơn Thủy Mông

3. T-T **MÔNG** BIẾN H-T **TỶ**

N-Đ		1-9			64-69
		37-42			55-63
		31-36			49-54
		25-30	N-Đ		43-48
		16-24			
		10-15			70-75

Hóa công : Chấn (có ở quẻ Hỗ T-T)
T-N-K: Cấn (Có ở quẻ Chính T-T và Hỗ H-T)
Đ-N-K: Khảm (Có ở quẻ Chính T-T và Chính H-T).
4. Tính lưu niên Đ-V hào 1 âm (10-15) quẻ T-T Mông
10 tuổi : Hào 1 âm Mông biến thành Hào 1 dương Tốn
11 tuổi : Hào 2 dương Tốn biến thành hào 2 âm Di
12 tuổi : Hào 3 âm Di biến thành hào 3 dương Bí
13 tuổi : Hào 4 âm Bí biến thành hào 4 dương Thuần Ly
14 tuổi : Hào 5 âm Ly biến thành hào 5 dương Đồng Nhân
15 tuổi : Hào 6 dương Đồng Nhân biến thành hào 6 âm Cách.
Lưu ý 20:

Khi đã rõ N-Đ hoặc đại vận, hoặc lưu niên tuế vận ở quẻ nào hào nào rồi, mà muốn giải đoán, thì phải sử dụng bảng "Đồ biểu 64 quẻ" ở cuốn sách để tìm Trang của quẻ và hào ở phần II "Ý nghĩa 64 quẻ..." sẽ nói sau.

Ở mỗi quẻ, mỗi hào, lại phải xác định mình thuộc "Mệnh hợp cách" hay "Mệnh không hợp" và mình thuộc thành phần nào "Quan chức, giới sĩ hay Người thường" v.v... để chú ý đặc biệt vào mục của mình, mặc dù điều đó cũng linh động một cách tối đa.

CHƯƠNG D
CÁCH GIẢI ĐOÁN QUẺ HÀ LẠC

Quẻ Hà Lạc như chương C đã lập thành với đầy đủ hình thức và nội dung, mới chỉ như phần xác của Lý Số, chứ chưa có phần hồn vì chưa cho ta biết gì về mệnh vận con người cả. Muốn biết, phải xem cách giải đoán được chỉ dẫn trong Chương D này, sẽ có 2 mục chính:

I. Căn bản để giải đoán 1 quẻ Hà Lạc.

2. Ý nghĩa chung của 64 quẻ và 384 hào.

Trước hết nên nhớ rằng tinh thần Hà Lạc dựa vào dịch lý, mà dịch lý là biến động, biến thông tùy thời, không câu nệ, không thành điển hình gì cả (dịch biến động bất câu, bất khả vi Điển Yếu giã giã. Hà Lạc lý số quyển 3).

Vì vậy, ta nên tế nhận rằng Hà Lạc có những tính chất sau đây:

1). ***Tương đối tính.*** Nếu thời gian, không gian và nhân cách nói tắt là thời, nơi và người đổi khác đi, thì tác dụng của Hà Lạc cũng khác đi. Ví dụ: Hào 5 quẻ Kiền rất tốt đối với người quân tử, nhưng rất xấu đối với kẻ tiểu nhân (Tiểu nhân đắc cát quẻ Hào, bạo phát tắc khảm kha họa hại, Hà Lạc Lý Số quyển 1).

2). ***Tương quan tính.*** Trừ quẻ Tiên Thiên là khởi Tổ, còn quẻ nào tuy biến, mà vẫn nằm trên đường dây "Nhân quẻ" của dĩ vãng, hiện tại và vị lai, vì quẻ nào cũng do quẻ trước sinh ra và sẽ sinh ra quẻ sau.

3). ***Lưỡng cực tính.*** Quẻ nào Hào nào cũng có 2 giải đáp theo đúng luật Âm dương : Mệnh hợp (hiệp giả) và mệnh không hợp (bất hiệp giả). Nhưng ngay Lưỡng cực cũng chỉ là tương đối thôi, vì giữa lưỡng cực còn nhiều trường hợp trung gian khó kể xiết như mệnh bán cát bán hung (bán hiệp giả) là nửa tốt nửa xấu, hay hung thiểu cát đa là xấu ít tốt nhiều v.v... Hà Lạc không đặt ranh giới nào nhất định giữ cát và hung cả.

(Số cũng chịu ảnh hưởng của Thiên thời, Địa lợi và Nhân hòa) không những về lượng đo (cát hung) mà về phẩm, hà lạc cũng theo đúng Dịch lý ở nguyên tắc: Trong dương có âm, trong âm có dương (dương trung hữu âm căn, âm trung hữu dương căn), nên trong phúc có họa, trong họa có phúc, và dương cực thì sinh âm, âm cực thì sinh dương. Đó là nghĩa uyên thâm của những Quẻ Bĩ mà Thái, Tổn mà Ích hay ngược lại. Hà Lạc có rất nhiều trường hợp lưỡng dạng.

4). ***Khoa học tính.*** Hà Lạc dùng phân tích rồi đi đến tổng hợp như 10 thể cách trình bày ở những trang sau. Vì vậy khi thấy 1 thể cách tốt, đừng vội cho là Mệnh tốt. Thấy 1 thể cách xấu đừng vội cho là mệnh xấu. Phải phân tích xem tốt xấu những cái gì, thực hay hư, đối với thời đại nào, địa phương nào, nhân phẩm nào, cân nhắc nặng

nhẹ, so sánh hơn kém với các thể cách khác. Sau rồi tổng hợp các phương diện, luận điểm như chấm 1 bài văn trường thi để nhận định chân giá trị và phán đoán tối hậu.

5). ***Đạo đức tính***. Hà Lạc trong Tam tài (Thiên, Địa, Nhân) coi như 3 vai trò (Tâm đầu chế) điều khiển vũ trụ. Hà Lạc dành quyền cho Nhân 1 ảnh hưởng rộng rãi khả dĩ cải tạo được số Mệnh mình 1 cách đáng kể nếu biết tự tín như cầu thường nói: Đức năng thắng số. Đó là phần lý ở cõi nhân sinh, nên mới gọi là lý số. Đại khái rất nhiều quẻ hào khuyên răn: Nếu trì thủ thì sẽ như thế này, tiến thủ thì sẽ như thế kia, biết tu đức thì sẽ làm sao, bạo động thì sẽ ra sao. (Xem phần 2 sẽ gặp nhiều ví dụ) Đó là Hà Lạc đã trọng tự do ý chí của con người, mà hơn nữa là của cả một tập thể người trong xã hội. Hà Lạc không cột chặt con người vào ngôi vàng phú quý hay chiếc dép rách bần tiện tức nói chung là xiềng xích con người vào 1 cái khung định mệnh quá cứng nhắc. Hà Lạc không đụng chạm đến lý tưởng con người. Vì để cho lý tưởng ấy tha hồ tung cánh vươn mình lên đến địa vị ngồi cạnh trời đất để mà làm gì? Để tự ý thức, tự tạo, tự lãnh lấy trách nhiệm, lấy sứ mệnh điều hành vũ trụ. Cổ nhân cũng có lý tưởng ấy nên mới tán dương tài đức của vua Văn Dương là có thể lên ngồi bên cạnh Thượng đế để cùng quản trị thế gian muôn loài (Văn Vương trắc giáng Tại Đế Tả Hữu).

PHẦN I

CĂN BẢN ĐỂ GIẢI ĐOÁN MỘT QUẺ HÀ LẠC

I. Căn bản để giải đoán 1 quẻ Hà Lạc:

Căn bản này dựa vào 2 bài chìa khóa Giải đoán ở sách Hà Lạc Dịch sau đây như nguyên văn.

10 Thể cách tốt của mệnh hay
(Quý mệnh thập cát thể)

1. Tên quẻ tốt (Quái danh cát)
2. Hào vị tốt (Hào vị cát)
3. (Sách thiếu cách 3)
4. Được mùa sanh (đắc thời): Như sanh tháng 9 được quẻ Bác, sanh tháng 11 được quẻ Phục.
5. Có yểm trợ (Hữu viện) tức Nguyên đường (lấy làm thế) ngồi hào âm mà được ứng ngồi hào dương (hoặc Nguyên đường dương hào mà ứng âm hào).
6. Số thuận mùa sanh (số thuận thời) tức 2 số âm và dương: hoặc âm ít dương nhiều, hoặc âm nhiều dương ít, nhưng đều thích nghi hợp với mùa sanh.
7. Được thể (Đắc thể) như người mạng Kim được quẻ Cấn (Thổ sinh Kim).
   Có 5 loại mạng (Can Can Ngũ hành) nếu gặp đúng quẻ thì đoán là được Thể
8. Đáng vị như người sanh thaág âm lại được Nguyên đường ngồi hào âm (sanh tháng dương lại được nguyên đường ngồi hào dương).
9. Hợp lý như người tuổi Canh được quẻ Chấn ở vào mùa xuân mùa hạ. Nhược bằng người mạng Kim mà không được Đoài Kim, thì cũng nên được Khôn Cấn (Thổ sanh Kim).
10. Chúng đều theo (Chúng tông) như quẻ có 1 hào âm 5 hào dương mà nguyên đường ngồi hào âm, hoặc 1 quẻ hào dương 5 hào âm mà nguyên đường ngồi hào dương.

Ví dụ như:
Thiên Phong Cấu 1 hào âm 5 hào dương.
Sơn Địa Bác 1 hào dương 5 hào âm.
Địa Lôi Phục 1 hào dương 5 hào âm.
Trong 10 thể cách trên, người nào được:
3, 4 cách thì làm nên chức Tuyển Tào
5, 6 cách thì làm nên chức Tri đạo
7, 8 cách thì làm nên chức Khanh giám, thị tòng.
9, 10 cách thì làm nên chức Tướng, Công Hầu.

10 thể cách ấy lại có cả Hóa Công, Thiên Địa, Nguyên Khí thì hẳn phải được phú quý, thọ đến tột đỉnh và hưởng kiêm toàn ngũ phúc mà vẫn là bác sĩ có đạo đức vậy.

Trái lại với 10 thể cách tốt trên, lại có:

10 Thể Cách không tốt của Mệnh giờ
(Tiện Mệnh thập bát cát thể)

1. Tên quẻ Xấu (Quái Danh Hung)
2. Hào vị xấu (Hào Vị Hung)
3. Lời Hào xấu (Tứ Hung)
4. Không được mùa sanh (Bất đắc thời)
5. Không yểm trợ (Vô Viện)
6. Số nghịch mùa sanh (Số nghịch thời)
7. Không được Thể (Bất đắc thể)
8. Không đáng Vị (Vị bất đáng)
9. Trái Lý (Vi Lý)

10. Chúng đều ghét (Chúng tật)

Trong 10 Thể cách không tốt vừa kể, người nào phạm phải:

3, 4 cách thì làm Tăng Đạo, Cửu Lưu, Bách Công, Kỹ Nghệ.

5, 6 cách thì cô độc.

7, 8 cách thì đi ăn xin, hay bị chém giết.

Phạm vào 10 cách ấy không chết non thì cũng nghèo hèn. Nên đo lường nặng nhẹ để định xấu tốt. Hoặc vừa nghịch thời, phạm kỵ mà hung nhiều thì thuộc bọn người khát cái hoặc bị chém giết hoặc hung nhiều cát ít thì là mệnh Cửu Lưu Tăng Đạo.

Ví bằng được Hóa Công và Thiên địa nguyên khí đầy đủ thì tuy gian nan nhưng rồi cũng được hưởng phúc lành, trong cảnh Tân Khổ mà cũng tạm an vui. Nếu chẳng có gì cả thì tất xấu lắm.

Nói gộp các Cách tốt xấu vào 1 mục thì:

Trừ 3 Thể cách: Tên quẻ tốt hay xấu

Lời hào tốt hay xấu

Được mùa sanh hay không được mùa sanh.

Vì lý do thuận tiện, sẽ nói vào phần II Chương này, 7 Thể cách kia được trình bày ngay ở phần I dưới đây.

2
HÀO VỊ TỐT HAY XẤU
(HÀO VỊ CÁT, HÀO VỊ HUNG)

Lời dặn về danh từ: Quẻ dịch có 6 hào từ hào 1 (hay hào sơ) đi trở lên đến hào 6 (hay hào Thượng). Hào nào là Âm thì kinh dịch thêm chữ Lục, ví dụ hào Sơ lục hào lục nhị, lục tam v.v... hào nào là dương thì kinh dịch thêm chữ Cửu. Ví dụ: Hào sơ cửu, cửu nhị, cửu ngũ v.v... để tránh sự lầm lẫn cho độc giả mới làm quen với Hà Lạc, nên sách này cứ gọi thẳng tên Hào theo thứ tự của nó từ 1 đến 6, và thêm chữ Âm hay dương chứ không dùng chữ Thượng Lục hay Cửu.

Nhưng khi tra vào Kinh Dịch nên nhớ lại những chữ: Sơ, Lục, Cửu thì sẽ không còn bỡ ngỡ nữa.

Mỗi hào trong quẻ Dịch ngồi 1 vị thứ gọi là Hào vị cũng như địa vị của mỗi cấp bậc người trong xã hội từ thấp đến cao, hoặc coi như giai đoạn từ trước đến sau của 1 thời, 1 Chương trình công tác. Ví dụ: Thời Bĩ thời Thái, chương trình Sư (Xuất quân) Chương trình Đồng nhân (tiếp xúc với người) cho nên mỗi hào vị có một tính chất, riêng tuy mới chỉ là 1 yếu tố chưa đủ mình định Cát – Hung nhưng nếu thấy nguyên đường hay đại vận ở hào nào thì có thể thấy 1 ý niệm sơ qua về cái Tiềm thế xấu tốt trong cả một cuộc đời hay một giai đoạn. Cái Tiềm thế ấy có phát động được lên thành sự thực hay không phát động được, là do sự hội tụ hay không hội tụ của nhiều yếu tốt khác như 10 Thể Cách Tốt xấu đã liệt kê ở trên.

Sau đây bàn về sáu hào

Hào 1 và hào 6: Sách Hà Lạc nói: Sơ nan tri, Thượng dị tri (Sơ khó biết, thượng dễ biết). Hào 1 là hào mới nhập đề, mới vào cuộc, chưa tỏ rõ thái độ, chưa có thành tích, nên tư cách còn hiện ra lờ mờ khó hiểu, phải để cho đi ít nữa, chờ một thời gian nữa mới xác định được. Vì vậy mà nói: Hào sơ khó biết hay khó đo lường, khó nhận ra giá trị một cách chắc chắn.

Trái lại hào 6 thì Dị tri, dễ biết lắm. Tại sao dễ biết?

Còn gì nữa mà chẳng dễ biết. Vị đã lên đến Cực rồi, thời đã hết cuộc đã tàn, tâm sự đã bày ra cả qua thời hoạt động, việc làm đã rõ như ban ngày. Ngôi thì tôn đấy, vị thì cao đấy, nhưng còn quyền hành đâu nữa, ví như ông Cả bà Lớn đã hồi hưu, hay như Thái Thượng Hoàng đời Trần nước ta xưa, tuy ngồi cao hơn vua mà thành vô trách nhiệm, trừ một vài trường hợp đặc biệt không kể như một cụ già 70 tuổi nào

trong truyện Lẩu Chỏng ngày xưa đi thi đỗ, còn phần nhiều lên đến cõi hầu Thượng rồồ là "Stop". Nếu còn ham tranh đấu là dại, như Hào Thượng quẻ Kiền: Khánh Long Hữu Hồi (Cương quá sinh ra hối hận vậy).

Hào 2 và Hào 4. Sách Hà Lạc nói: Đồng công, Dị vị, Nhị đa dự tứ đa cụ, hào 2 và hào 4 đều ở vị trí Ngáu cả, cùng Tính cùng Đức Nhu thuận, yếu mềm (tuy cùng vị Ngẫu) nhưng hào 2 đầy danh dự, mà Hào 4 nhiều nỗi lo phiền là tại sao? Tại hào 2, tuy ở thấp hơn hào 4, nhưng được ngồi chính giữa quẻ Nội là vị trung chính, nên yên trí chẳng mất lòng ai chẳng ai ghét mình Gia Chi Dĩ hết cất nhắc làm việc gì, là được hào 5 là hào chí tôn ra tay ứng viện cho mình, thế thì còn gì danh dự bằng còn ai "hên" hơn nữa? Nhị Đa Dự là đúng vậy.

Trái lại Hào 4 tuy ngồi cao hơn Hào 2 nhưng thế bấp bênh, nên hay lo. Tại sao bấp bênh? Thì Ngài Hào 4 vừa rời cấp dưới là quẻ hạ để thăng lên cấp trên là quẻ Thượng. Những đã có gì là ăn chắc đâu, vừa thay đổi, tâm sự còn hoang mang, dưới không rễ mà trên không chằng. Cấp dưới ai còn làm hậu thuẫn cho mình, trừ Ứng là Hào 1 thì non yếu quá, đối với cấp trên thì mình là tay mới, đã có thế lực gì. Vả biết đâu không gặp chuyện trắc trở, ma cũ bắt nạt ma mới. Vì vậy hào 4 biết phận mình nên đa cụ, cả lo cả nghĩ là phải lắm.

Hào 3 và Hào 5: Sách Hà Lạc nói Đồng công Dị vị. Tam đa hung, Ngũ đa công. 2 hào cùng ngồi vị cơ cùng tính cương cường, ham hoạt động. Nhưng chỉ vì ngồi vị thứ chênh nhau, Hào ở cao Hào ở thấp, nên khác hẳn nhau: Hào 3 thì nhiều cái giở, Hào 5 thì lập được nhiều Công trạng.

Nghĩ ra thì cũng đúng.

Hào 3 là Hào trên hết của quẻ hạ, của cấp dưới. Đi đến cùng đường của quẻ Hạ rồi, còn tiến được nữa chăng, sẽ đi về đâu? vốn ngồi vị bất trung rồi, nếu lại là hào âm nữa, thêm bất chính thì dễ đâm ra làm liều để rước lấy tai vạ vào mình. Đa hung, nhiều cái giở là thế.

Vả lỡ lúc lâm nguy, liệu có ai cứu ứng "anh 3" không? Trông vào hào 6 là Ứng thì cụ ấy ở trên cao tít và cũng hết quyền hành hết gân rồi, còn sức đâu mà nhòm ngó xuống đến đàn em nữa. Hởi ơi, anh Ba, nguy thay nguy thay. Trái lại Hào 5, tuy cũng cùng cánh nhà Cơ như anh Ba, nhưng nhờ số phận hay hòn đất đun đẩy leo được lên ngồi vị chí tôn, hách lắm, ai cũng phải khiếp nể. Thế là đối với hào 3, thật khác nhau một trời một vực. Cái tính cương cường ham hoạt động, nơi anh Ba làm cho anh thất bại, thì nơi đây hào 5 được đắc dụng, trở thành một đức tính rất quý của một vị lãnh đạo để đưa Ông tới thành công huy hoàng.

Tục ngữ ta có câu rằng: Chớ đánh đu với Tinh mà dạ, Hào 3 chớ bắt chước việc làm như hào 5 mà nguy đấy. Lại còn đúng hơn nữa là cái câu phương ngôn: Gặp thời thì trồng Lau hóa Mía, không gặp thời thì trồng Mía hóa Lau. Thời đây là thời của một quẻ, mà người gặp là Hào 5, không gặp là hào 3. Cùng một thời mà chỉ khác nhau cái ngôi vị để người nên Bụt kẻ nên Ma. Đồng công Di vị là thế đó.

- Tóm tắt mà nói: Bàn về lục hào, có thể công bố cái thang giá trị về cát, hung như sau:

Tốt nhất là gặp Hào 5, có thể phê ưu.

Rồi đến hào 2, có thể phê bình.

Rồi đến hào 3, hào 4 thì là bình thứ.

Sau cùng là hào 1 và hào 6 lãnh lấy điểm thứ.

Thương thay hào 6 (thượng) vị ngồi cao nhất trong quẻ, mà lại hóa ra xuống cuối hàng, chẳng hơn gì hào bét 1 (Sơ).

Nhưng định luật nào mà chẳng châm chước những trường hợp đặc biệt. Tinh thần dịch lý lại càng châm chước mạnh. Ví dụ như: hào 6 quẻ Độn: Phi độn vô bất lợi: Độn khoan thai, chẳng có gì là không lợi. Thì suốt đời Độn đi ẩn, về già cũng cho hưởng một chút chứ.

Hào 6 quẻ Tỉnh cũng tốt ơi là tốt, Tỉnh thu vật mạc, Hữu phủ nguyên cát: Cái giếng đã hoàn thành, chớ che kín (để cho dân chúng cùng múc nước ngon lên ăn). Tin được lắm. Tốt trọn vẹn.

Hào 1 quẻ Phục, thấp người mà giỏi quá ta. Độc một mình là hào dương trong quẻ mà khắc phục nổi 5 hào âm. Khí dương mới về mà chú Út quay lại hóa ra được hưởng lợi trước tiên, được lãnh đủ hơi đầm ấm Sơ Dương Bất Viễn Phục Vô Kỳ Hối, Nguyên Cát: Chẳng xa mấy đã trở lại, không hối to, rất tốt.

Trở lên, đó là mới kể ra một điểm thuộc về giá trị nội tại của bản thân mỗi hào vị, mà đã thấy có sự thay đổi giá trị ấy. Thật gọi là Dịch có khác: thay đổi (biến động) xoành xoạch nhưng thay đổi đây có phép tắc có Nghĩa lý, có tiêu chuẩn hẳn hoi, chứ không như con Cắc Kè hay một loại Kỳ Nhông thay đổi màu sắc một cách bất định, dưới sự giỡn đùa của ánh sáng bất cứ từ đâu đến.

Một công thức hóa học, khi gặp một yếu tốt khác tác dụng, liền phản ứng đổi ngay thành một công thức mới, chất lượng cũng đều mới cả.

Ví dụ: Nước H_2O gặp khí ammônnhắc (NH_3) tác dụng tức thì tạo ra công thức mới là hydrôxyt ammôn (NH_4OH)

Ví dụ: trên này là thuộc khoa học hoàn toàn vật chất chứ dịch học kiêm cả phần vật chất lẫn tinh thần thì còn ẩn tàng nhiều định lý mà thiết tưởng trí tuệ của thời đại này, chìm đắm dưới sức phát triển quá phồn thịnh của vật chất, cũng khó tìm hiểu cho thấu đáo được (vì lẽ Âm trưởng thì dương tiêu, vật chất mạnh quá thì ăn hiếp cả tinh thần, cũng như tục ngữ thường nói: Tốt mái hại sống, chứ ít khi loài người cho thấy điển hình một sự bình quân như câu: Văn chất bân bân nhiên hậu quân tử).

Trong các yếu tố tác dụng mạnh nhất đến Lục hào, phải kể 2 số âm dương, hóa công và thiên địa nguyên khí. Sự tác dụng ấy đẻ ra những trường hợp sau đây:

a). Phàm N-Đ được ngồi hào 5 và hào 2, lại nghĩa quẻ hay, là cách quý, nhưng nếu 2 số âm dương không đủ (theo quy định từng mùa sẽ nói sau) và hóa công nguyên khí đều thiếu cả thì tức là không gặp thời (bất đắc thời) hẳn trước có gian truân sau mới được hanh thông. Nữ mạng hay tăng ni thì tốt.

b). Phàm N-Đ ngồi hào nào thì có thể cho ta biết về tánh tình của người ấy, hào 5 đẹp nhất rồi đến hào 2, đến hào 3, 4 sau cùng đến sơ và thượng.

c). Phàm N-Đ ngồi hào 5 tức là vị chí tôn nhưng nếu thiếu cả Nguyên khí hóa công và bất đắc thời, thì cũng chẳng tốt nào. Đó là mệnh của người chịu gian nan cực khổ thì rồi mới được thụ dụng.

d). Phàm được số Âm dương đầy đủ lại có Thiên địa Nguyên khí được mùa sanh, nghĩa quẻ hay, nhưng trái lại chỉ một mình hào vị N-Đ không tốt, thì trước phú quý sau nghèo khó.

e). Nhược bằng: 2 số âm dương đầy đủ, có nguyên khí, dù không đắc thời, lại quẻ không tốt, nhưng cần được N-Đ ngồi hào vị tốt thì cũng là số phong lưu phú túc.

g). Nhược bằng 2 số âm dương đầy đủ, nhưng thiếu Nguyên khí và cũng không đắc thời, Quẻ không tốt, mà chỉ nhờ được hào vị N-Đ tốt thì trước nghèo khó sau phú quý.

h). Ví bằng không cả: 2 số âm dương không đủ, không có nguyên khí lại không đắc thời, quẻ không tốt nữa, độc chỉ được hào vị N-Đ là tốt, thì là Mệnh người đứng trơ trọi trong cảnh gian nan.

Những trường hợp trên là nói về Mệnh, nếu đại vận ngồi vào hào nào cũng giống như trường hợp ấy, thì cũng chịu ảnh hưởng xấu tốt như thế, nhưng chỉ trong phạm vi của một đại vận thôi là Dương 9 năm Âm 6 năm.

Lưu niên thái tuế cũng chung một quy luật nhưng chịu ảnh hưởng xấu tốt không sâu đậm bằng đại vận. Ảnh hưởng lớn nhất là N-Đ vì là mệnh chủ, rồi đến đại vận, rồi đến lưu niên. Cả 3 đều tốt thì là tốt lắm, cả 3 đều xấu thì là xấu lắm.

5
CÓ YỂM TRỞ HAY KHÔNG YỂM TRỢ (HỮU VIÊN, VÔ VIÊN)

Ai yểm trợ ai?

Sách chỉ chưa có một câu: Nguyên đường tọa âm vĩ, ứng hào tại dương vị thì giả. N-Đ ngồi vị âm, Hào ứ ở VI Dương là có yểm trợ vậy. Nên suy rộng ra như sau:

Lẽ tất nhiên, xem Hà Lạc thì lấy N-Đ làm chủ quẻ. Coi hào N-Đ như hào thế, xem rằng có được hào ứng yểm trợ hay không?

Nếu hào Thế (N-Đ) là dương mà được ứng là Âm, hoặc T-Âm mà ứng dương thì là N-Đ được yểm trợ, trái lại nếu T và Ứ cùng một loại, cùng âm hay cùng dương thì có tình duyên đâu mà quyến luyến nhau, mà yểm trợ nhau, có khi còn kỵ nhau đằng khác. Ví dụ quẻ Bĩ, N-Đ ở hào 5 dương, được hào Ứ là hào 2 âm yểm trợ nên tốt. Còn quẻ Sứ hào 1 âm không được hào 4 âm yểm trợ nên yếu. Đại để các quẻ hào khác cũng như thế.

Nên nhớ rằng T, Ứ ở quẻ Hà Lạc là giả tá, tùy theo N-Đ mà tính chứ không nhất định như T-Ứ ở quẻ Dịch. Quẻ Hà Lạc thì 6 hào đều có thể là T hay là Ứ tùy theo N-Đ, bất luận là tên quẻ gì. Còn mỗi quẻ dịch chỉ có 1 T và 1 Ứ bất di bất dịch (xem danh sách 64 quẻ Trùng).

Có yểm trợ, nhưng phải xét xem tư thế của hào yểm trợ ấy là mạnh hay yếu, tốt hay xấu và giúp đỡ mình để làm được điều lành hay điều quấy.

Đại khái thì:

Hào 1 nếu được hào 4 yểm trợ thì cũng khả quan vì hào 4 đã ở cấp trên rồi.

Hào 2 nếu được hào 5 yểm trợ thì lạc quan lắm, còn ai bằng. Vì hào 5 ở vị chí tôn, đủ quyền thế để giúp đỡ, trừ phi không muốn do nguyên nhân nào khác.

Hào 3 dù được hào 6 yểm trợ thì cách giúp đỡ cũng lè phè lắm vì hào 6 phần nhiều "về vườn" rồi. Và có yểm trợ thì hào 3 cũng ít khi làm nên chuyện gì tốt đẹp vì bản thân hào ấy đã bất chính rồi, phần nhiều không đáng vị.

Hào 4 nếu được hào sơ yểm trợ thì cũng là được chân tay đáng tin cậy đó, vì hào 2 luôn luôn trung rồi, nếu chính nữa thì hoàn toàn lương thiện.

Hào 6 nếu được hào 3 yểm trợ thì cũng nên coi thường vì hào 3 thường bị liệt vào vị bất đáng, tức như thành tích bất hảo, và haà 6 thường cầu an rồi, có tích cực gì nữa mà cần yểm trợ được yểm trợ thì như thế. Không được yểm trợ (Vô viện) thì hển N-Đ có kém đi, khác nào kẻ hô không có người ứng, trên dưới, trong ngoài, không được nhất trí, nên việc làm kém chu đáo, kết quả kém hoàn toàn, xấu nữa thì được trước, hỏng sau, dựng bên này thì đổ bên kia, cũng như Tử vi thiếu Tả phù Hữu bật vậy.

Hào đại vận nào cũng coi như hào Thế của đại vận ấy, để xem hào ứng có yểm trợ Thế hay không thì mới biết xấu tốt ra sao. Hà Lạc rất kỹ về mặt tính số điểm. Hơn một điểm là tốt một điểm, kém một điểm là xấu đi một điểm, không bỏ sót điểm nào.

Số thuận thời, số nghịch thời (thuận mùa sanh, nghịch mùa sanh).

Trong 10 Thể Cách tốt và xấu, số là một phân lượng khó tính nhất, phức tạp nhất, vì phải phối hợp với mùa sanh, với tiết khí âm dương lịch và với quẻ Nguyệt lệnh.

Số lại chia ra 3 hạng: Bất túc (ít), Trung hòa (vừa) và Thái quá (nhiều) để xem thuận thời hay nghịch thời.

Lại còn luận riêng những trường hợp đặc biệt như cô âm, cô dương, số lệch âm, số lệch dương v.v...

Dưới đây chỉ trình bày những nét chính yếu, cho giản dị dễ nhận xét, chứ không đi sâu vào những chi tiết tỉ mỉ.

a). Số với mùa sanh

Mùa xuân: Theo âm dương lịch, mùa xuân gồm 3 tháng: Dần, Mão, Thìn (1, 2, 3). Thời tiết ôn hòa, ngày đêm dài ngắn không chênh lệch nhau, khoảng tháng hai gọi là Trọng xuân, có ngày Xuân phân. Ngày đêm bằng nhau cả ở Nam Bắc bán cầu. Ngày đêm bình phân nên cảnh cũng đẹp: Ngày xuân thì bóng thiều quang ấm áp, đêm xuân giấc điệp mơ màng, chẳng trách thi hào Lý Bạch say rượu, say thơ là phải: Tá vấn thử hà nhật, xuân phong ngữ lưu oanh (Ướm hỏi hôm nay là ngày nào trong gió xuân oanh vàng thỏ thẻ). Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa xuân mà có tổng số dương từ 25 đến 35, tổng số âm từ 30 đến 33, 34 là thuận mùa sanh (2 tổng số đều ở trên số căn bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. Thuận ít thuận nhiều, nghịch ít nghịch nhiều, tùy theo phân lượng.

Mùa hạ: gồm 3 tháng: Tỵ, Ngọ, Mùi (4, 5, 6). Khi sương thịnh khí âm suy, nên thời tiết nóng và ngày dài đêm ngắn. Khoảng tháng 5 gọi là Trọng hạ có ngày Hạ chí đạt đến điểm ngày cực dài, đêm cực ngắn ở bắc bán cầu (còn nam bán cầu thì ngược lại).

Phương ngôn có câu: Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, họa chăng có ý phàn nàn dùm cho mấy cô thợ gặt lao động suốt ngày, mà đêm hè ngắn ngủi, chưa đặt mình nằm gà đã gáy te, te.

Mà cả đến nhà thi hào Bạch Cư Dị cũng còn phải kêu: Nhật trường thú da xan, dạ đoản chiêu dư thụy (Ngày dài ăn thêm bữa, đêm ngắn sáng ngủ thừa).

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa hạ mà có tổng số dương lên cao từ 25 đến 55, tổng số âm xuống thấp từ 30 đến 28, 27 là thuận mùa sanh (dương lên thì âm phải xuống). Trái lại là nghịch mùa sanh. Thuận, nghịch, ít, nhiều, tùy theo phân lượng.

Mùa thu: gồm 3 tháng: Thân, Dậu, Tuất (7, 8, 9). Thời tiết mát mẻ cũng ôn hòa như mùa xuân. Ngày đêm dài ngắn cũng không chênh lệch nhau. Khoảng tháng 8 gọi là Trọng thu, có ngày Thu phân. Ngày đêm bằng nhau cả ở Nam bắc bán cầu. Cảnh thu cũng đẹp nên thu từ của Liễu Hạnh công chúa có câu tả:

Mặt nước trong veo non tựa ngọc.

Gió vành hây hẩy khua khóm trúc.

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa thu mà tổng số dương từ 25 đến 28, 29, tổng số âm từ 30 đến 40 là thuận mùa sanh (2 tổng số đều trên căn bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. Thuận, nghịch, it, nhiều tùy theo phân lượng.

Mùa đông: Gồm 3 tháng: Hợi, Tý, Sửu (10, 11, 12). Đến lượt khí âm thịnh mà khí dương suy, nên thời tiết lạnh và ngày ngắn đêm dài. Khoảng tháng 11 gọi là trọng đông có ngày Đông chí đạt đến điểm ngày cực ngắn đêm cực dài ở Bắc bán cầu (còn Nam bán cầu thì ngược lại).

Phương ngôn có câu: Ngày tháng mười chưa cười đã tối (tháng mười một còn chóng tối hơn nữa). Họa chăng có ý buồn dùm mấy ông cụ già rét cóng ngồi sưởi nắng, mà chưa chi trời đã tối sầm.

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa đông mà có tổng số dương xuống thấp từ 25 đến 23, 22. Tổng số âm lên cao từ 30 đến 60 là thuận mùa sanh (Âm lên thì dương phải xuống) trái lại là nghịch mùa sanh thuận, nghịch, ít, nhiều tùy theo phân lượng.

b). Số với tiết khí và quẻ nguyệt lệnh

Số với mùa chỉ là đại cương, muốn biết rõ hơn phải xem tiết khí của 12 tháng.

Tháng nào cũng có một tiết và một khí (Tính theo bát tự) Tiết do ảnh hưởng của mặt trăng sinh ra, Tiết dựng nên tháng (Nguyệt Kiến) cách chừng 15 ngày sau Tiết thì tới khí do ảnh hưởng của mặt trời sanh ra. Vì vậy mới gọi là âm dương lịch.

Nguyệt lệnh về Bát tự thì căn cứ vào Tiết.

Nguyệt lệnh về Hà lạc thì căn cứ vào Khí.

Quẻ Nguyệt lệnh tượng trưng cho Luật âm dương Tiêu trưởng và làm tiêu chuẩn so sánh để xem tổng số âm dương có phù hợp hay không.

Bảng tiết khí và Quẻ nguyệt lệnh (theo Bát tự)

Tháng Dần (1) Tiết Lập Xuân, Khí Vũ Thủy Quẻ Thái
Tháng Mão (2) Tiết Kinh Trập, Khí Xuân Phân Quẻ Đại Tráng
Tháng Thìn (3) Tiết Thanh Minh, Khí Cốc Vũ Quẻ Quải
Tháng Tỵ (4) Tiết Lập Hạ, Khí Tiểu Mãn Quẻ Kiền
Tháng Ngọ (5) Tiết Mang Chủng, Khí Hạ Chí Quẻ Cấu
Tháng Mùi (6) Tiết Tiểu Thử, Khí Đại Thử Quẻ Độn
Tháng Thân (7) Tiết Lập Thu, Khí Xử Thử Quẻ Bĩ
Tháng Dậu (8) Tiết Bạch Lộ, Khí Thu Phân Quẻ Quan
Tháng Tuất (9) Tiết Hàn Lộ, Khí Sương Giáng Quẻ Bác
Tháng Hợi (10) Tiết Lập Đông, Khí Tiểu Tuyết Quẻ Khôn
Tháng Tý (11) Tiết Đại Tuyết, Khí Đông Chí Quẻ Phục
Tháng Sửu (12) Tiết Tiểu Hàn, khí Đại Hàn Quẻ Lâm.

Sắp xếp theo thứ tự trên này là theo lịch nhà Hạ Trung Hoa xưa lấy tháng giêng (1) làm tháng đầu năm ăn Tết, chứ theo Sử ký Lịch thư thì nhà Chu lấy tháng 11 làm tháng đầu năm.

Đứng về Hà Lạc thì thấy dùng tháng 11 làm tháng đầu năm rất thuận tiện cho sự theo dõi vòng quá trình của khí âm khí dương trong 1 năm, qua 12 quẻ Nguyệt lệnh, vì có theo dõi như thế thì mới định được 3 hạng số: Bất túc, Trung hòa và Thái quá để xem số âm dương của tuổi, có thuận hay nghịch mùa sanh. Tại sao dùng tháng 11 lại thuận tiện hơn các tháng khác? Thì ta hãy chấp nhận cái luân lý quê mùa này: Người sống ở cõi dương gian cần lấy khí dương làm chủ, để khí âm làm khách. Phải theo chân chủ ngay từ bước đầu, khi lửa mới nhóm, nghĩa là từ ngày đông chí tháng 11, quẻ Phục mới bắt đầu với hào sơ dương gọi là Nhất dương sinh.

Luật âm dương tiêu trưởng của Dịch Lý phán rằng: Hễ khi nào, nơi nào, khí dương lớn lên dần thì khí âm phải mòn dần đi, ngược lại khí âm lớn dần thì khí dương phải mòn dần đi (Nhất luật công bằng, không hơn không kém, có vậy thì mới giữ được thế quân bình trong vũ trụ cũng như cái hòa điệu trong gia đình, âm dương bao giờ cũng khăng khít với nhau, không bị xáo trộn hay đổ vỡ).

Theo luật phép này, quẻ Phục khi sang tháng 12.
Biến thành quẻ Lâm với 2 hào dương, khi sang tháng 1.
Biến thành quẻ Thái với 3 hào dương, khi sang tháng 2.
Biến thành quẻ Đại Tráng với 4 hào dương, khi sang tháng 3.
Biến thành quẻ Quải với 5 hào dương, khi sang tháng 4.

Là quẻ Kiền với cả 6 hào dương. Đến đây thì dương đã cùng cực rồi, hết chỗ lên rồi. (Nếu muốn lên nữa thì luật Trời nào cho, lòng người nào ưa?). Đến đây dương phải lẫn xuống nhường chỗ cho âm vươn lên (cho hay muôn sự tại trời, thôi đành đi xuống cho người bước lên - Tập Kiều).

Thế là tháng 5, từ ngày Hạ Chí, bắt đầu quẻ Cấu với hào sơ âm gọi là Nhất âm sinh.

Quẻ Cấu khi sang tháng 6, biến thành quẻ Độn với 2 hào âm.
Quẻ Cấu khi sang tháng 7, biến thành quẻ Bĩ với 3 hào âm.
Quẻ Cấu khi sang tháng 8, biến thành quẻ Quạn với 4 hào âm.
Quẻ Cấu khi sang tháng 9, biến thành quẻ Bác với 5 hào âm.

Và cuối chầu, sang tháng 10 là quẻ Khôn với cả 6 hào âm. Đến đây thì âm đã cùng cực rồi, hết chỗ lên rồi, lại phải lẫn xuống để nhường chỗ lại cho dương vươn lên. Đó là vào tháng 11 năm sau, ngày Đông chí, quẻ Phục lại tái phát. Cái vòng tuần hoàn âm dương lên xuống ấy tương ái tương nhượng nhau để luân phiên thống trị bốn mùa và tám phương cứ tiếp diễn mãi, năm này qua năm khác, như tuân theo một định luật gì tối cao bất di bất dịch của Hóa công.

Biết vòng âm dương như trên để làm gì?

Không ngoài mục đích để tìm hiểu xem số âm dương của tuổi là thuận hay nghịch, không những với mùa sanh, mà còn cả với tháng sanh với quẻ Nguyệt lệnh nữa.

Có 3 yếu chỉ cần nhớ để kinh nghiệm:

Yếu chỉ 1:

Bất cứ ít, vừa hay nhiều, số nào cũng có thể tốt hay xấu, tùy theo thuận hay nghịch với mùa sanh.

Đó cũng như phân lượng Vị thuốc trong 1 toa thuốc, bất cứ ít hay nhiều, miễn là đúng với bệnh.

Ví dụ: Sanh tháng 11 Nhất dương sinh, Nguyệt lệnh là quẻ Phục có 1 hào dương, thì số dương nên ít, phải dưới 25, nếu trên 25 hoặc nhiều đến 40, 50 chẳng ạhn thì là nghịch mùa, nghịch tháng, nghịch quẻ Nguyệt Lệnh rồi, tất nhiên trên nguyên tắc là xấu. Sách nói: Khuynh đại hoàng thiên, Hủy diệt chi hoạn (có cái lo đổ bay gẫy nát ngang trời).

Ví dụ: Sanh tháng 9, khí âm đã lên rất mạnh (Ngũ âm sinh), Quẻ Nguyệt lệnh là Bác 5 hào âm. Vậy tuổi có số âm trên 30, đến 40, 50 v.v... và số dương ít, thế là thuận, sẽ được hưởng phước lộc. Trái lại, nếu dương nhiều âm ít thì là nghịch, tất xấu. Sách nói: Dương sinh nhân, tất chí vọng hành thủ khốn, hành kiểm kiêu hãnh, xạ phú xạ bần (người tuổi dương sẽ làm liều, chuốc lấy vạ, mạo hiểm cầu may, giàu chiều hôm khó sớm mai).

Sau đây là mục chỉ dẫn của Sách Hà Lạc về 3 hạng số: ít, vừa và nhiều.

Số dương thuận mùa sanh

Ít (bất túc) từ sau Đông Chí đến trước Vũ Thủy (tháng 11, 12 và đầu tháng) số dương ít là tốt. Trái lại nếu nhiều sẽ bị hình chiết.

Vừa (trung hòa) từ sau lập xuân đến trước xuân phân (tháng 1, 2) số vừa thì tốt Quẻ Thái (Tam Dương, Khai Thái, Ngũ Phúc, Lâm Môn), nếu dương số ít thì không phấn phát lên được, ví như điện yếu quá thì đèn tối mò mò.

Nhiều (thái quá) từ sau Thanh minh đến trước Tiểu mãn (tháng 3, 4) số dương nhiều là tốt vì thuộc quẻ Nguyệt lệnh là Quải 5 hào dương, Kiền 6 hào dương, nếu vừa cũng còn được, nếu ít thì nên lo.

Số âm thuận mùa sanh

Ít (Từ sau Hạ Chí đến trước Xử Thử (Tháng 5, 6 và đầu tháng 7) tiết trời đương nắng bức. Số dương còn nhiều, số âm ít thì phải, nếu âm nhiều tất tổn hại.

Vừa: Từ sau Lập Thu đến trước Thu Phân (tháng 7, 8) Số âm vừa là phải, quẻ Bĩ 3 hào âm gọi là Tam âm trúng tiết. Trái lại nếu số âm yếu quá thì nhu nhược không chấn tác lên được khác nào niêu cơm có lửa mà ít nước quá thì cơm sượng ngầm ngầm.

Nhiều: từ sau Hàn Lộ đến trước tiểu tuyết (tháng 9, 10) số âm nhiều là tốt. Quẻ Nguyệt Lệnh là Bác 5 hào âm, khôn 6 hào âm, nhiều người làm nên sự nghiệp coóthể ví như nhiều bà quả phụ laạ làm nên giàu có hơn là lúc còn chồng, nên tục thường khen là hóa rồng, hóa phượng, mà những câu: Gái hóa lo việc triều đình, gà mái gáy gở, ta cũng đừng nên coi là điềm xấu nữa. Đó là chỗ linh động tùy thời tùy thế đấy. Thời dân chủ, thời nam nữ bình quyền, thời 100 con trai không bằng một cái bông tai hột soàn của người con gái v.v...

Yếu chỉ 2:

Hai khí âm dương thuộc về động lực. 2 số âm dương thuộc về tĩnh thái. Tĩnh không thể mô tả hết được động nói một cách khác hai khí âm dương đã thực hiện một cuộc hợp tác vô cùng mật thiết, uyển chuyển và tế nhị mà số học không tài nào đo đếm cho sát nút được, dù là vi phân toán.

Xem hình vẽ hai con rắn thần âm dương dưới đây, nó nút chặt vào nhau không một khe hở, và bất cứ ở một điểm li ti nào cũng giữ được Chu vi vành tròn đều đặn trăm phần trăm, cả về bình diện và thể tích nữa. Thật là kỳ diệu.

Xem hình vẽ trên, ta nhận thấy rằng: Trên con đường đi của khí âm khí dương, rất uyển chuyển và trơn tru, không có chỗ nào là ranh giới nhất định cả. Những số, tên tháng, tên mùa, tên quẻ mà ta đặt ở bên lề đường ấy, chẳng qua chỉ là những cái mốc, những ký hiệu đánh dấu phỏng chừng cái quá trình của hai khí âm dương mà thôi, chứ không đo đếm được đúng nó như những chỉ số ở trên một điện kế hay thủy ký. Nói như vậy là để giả thuyết rằng: những số âm dương trong phép Hà Lạc, hãy còn thuộc vào loại toán xác suất chứ chưa phải là những con số của khoa học tinh xác để coi làm số tuyệt đối đúng, nên vẫn cần phải phối hợp với những thể cách khác rồi thì mới quyết đoán được là Cát hay Hung (có lẽ phải chờ một Thánh nhân toán học ra đời thì mới đổi được môn xác suất của phép Hà Lạc này thành một môn Khoa học tinh xác thì những con số âm dương lúc bấy giờ mới được coi như là chắc chắn. Đó là điều rất mong mỏi của những nhà Lý số).

Yếu chỉ 3:

Số phải đi liền với Lý, số không có lý thì là vô lý.

Ví dụ: Sanh tháng tư quẻ Kiền thuần dương, vậy trên nguyên tắc, muốn thuận thời thì chỉ nên có số dương, còn số âm hoàn toàn là số 0 chăng? Hoặc sanh tháng 10, quẻ Khôn Thuần Âm. Vậy trên nguyên tắc, muốn thuận thời, thì chỉ có số âm, còn số âm thì hoàn toàn 0 chăng?

Đây là chỗ phải lấy lý mà hiểu: phải có đủ âm dương thì mới thành vũ trụ. Trong vũ trụ không có đâu là chỉ có dương mà thiếu âm, hoặc chỉ có âm mà thiếu dương nên Dịch nói: Dương trung hữu âm cần, Âm trung hữu dương cần. Chỉ khác nhau ở chỗ Tiêu trưởng, ít hay nhiều, ẩn hay hiện mà thôi.

c. Luận sơ về mấy hạng số:

Số dương bằng 25. Lợi cho nam không lợi cho nữ. Sanh tháng lẻ thì phú quý, tháng chẵn thì nghèo nàn và khắc Mẹ.

Số âm bằng 30. Lợi cho nữ không lợi cho nam. Lợi nhưng cũng không được toàn mỹ. Sanh tháng chẵn còn mừng tháng lẻ thì cô đơn khắc khổ.

Số dương ít không đủ 25 (Bất túc) từ 9 đến 24 thì gọi là Bất túc. Sanh vào tháng Tý Sửu, thuận thời thì còn khá, nhưng cũng có điều khiếm khuyết: Sanh vào tháng Dần trở đi đến tháng Tỵ là nghịch thời thì hoàn toàn khiếm khuyết: khắc Cha, kém phước, kém thọ, nếu không được quẻ hào tốt và yểm trợ thì còn xấu hơn.

Số âm ít không đủ 30. Từ 18 đến 28 thì gọi là Bất túc. Sanh từ sau hạ chí đến lập thu là thuận lợi còn khá. Sanh từ thu phân trở đi đến trước Tiểu tuyết thì kém thọ, kém phúc hậu (Yểu chiết thiển đãng nhân giã) và chôn Mẹ trước.

Nữ mệnh sanh vào ngày và giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thì ắt khắc Mẹ hoặc Cha gà Mẹ là vợ nhỏ, hoặc sanh ra cho làm con nuôi nơi khác.

Số dương quá yếu: Từ 4 đến 8 là dương quá yếu. Nam mệnh thì gian nan tân khổ. Sanh tháng chẵn còn đỡ, tháng lẻ càng xấu.

Số âm quá yếu: Từ 8 đến 12 là âm quá yếu, nữ mệnh từ nhỏ đã mồ côi hay phải xa lìa cha mẹ, khắc khổ, cô đơn, nghèo nàn.

Số dương nhiều (thái quá). Phàm Nguyệt lệnh đáng ít mà số lại nhiều thì là thái quá như từ 40 đến 60. Nếu sanh vào tháng 3, 4 (quẻ Nguyệt lệnh là quải 5 hào dương và Kiền 6 hào dương) thì thuận thời không hại gì. Nếu sanh mùa khác thì là nghịch thời xấu vì bị tượng hào quá cương có hối hận (Khánh Long Hữu Hối).

Số âm nhiều: (Thái quá) Từ 50, 60 trở lên thì tất hình thương khốn khổ. Nhưng nếu sanh từ sau Lập đông đến trước Đông Chí thì không hại gì (ví Nguyệt lệnh là Khôn 6 hào âm) nên thuận thời. Sanh mùa khác tất tai hại.

Số vừa phải: (Trung hòa) 2 số âm dương vừa thuận thời vừa không nhiều ít chênh lệch nhau quá, lại được quẻ hào đều tốt thì trăm việc đều hay (Bách vô bát lợi, tự nhiên vinh hiển).

Tổng quát trở lên phải theo phương châm này:

Được mùa thuận tiết là tốt.

Nghịch mùa phản Nguyệt lệnh là vô dụng.

Còn nên tham cứu cả quẻ Hào để xem Cát hung tiêu trưởng ra sao thì ngõ hầu mới là chuẩn đích không sai vậy (Đắc thời thuận tiết tắc diệu. Nghịch thời bội lệnh tắc vô dụng giã).

Điểm lại 3 hạng số kể trên, thì ta nhận thấy rằng:

Hà Lạc khen hạng số vừa phải (trung hòa) là hay hơn cả. Tại sao? Tại vì nó rất "ăn khách". Nó làm vừa lòng không những 2 mùa Xuân Thu là chính thời của nó đã đành, mà các tháng khác, cũng không đến nỗi ghét bỏ nó. Nó cứ êm êm vào đâu mà chẳng lọt như chiếc thìa khóa bách môn, dù không nhất, nhì thì cũng được chữ thứ chi, chứ không như hạng thái quá, thuận thời thì lên như diều mà thất thời thì xuống tận đất đen.

Trung hòa phải chăng đó là tư cách cao quý của Y Doãn, một vị hiền thần triều đại xưa mà đời sau tôn danh lên là bậc Thánh với câu nói bất hủ của ông: "Hà Sự Phi Quân? Hà Sử Phi Dân? Trị diệc tiến, loạn diệc tiến (có vua nào là không đáng thờ được chăng? Có dân nào là không đáng xử được chăng? Trị cũng tiến mà loạn cũng tiến) Mạnh Tử, Vạn Chương Hạ" Tuyệt quá!

Nhưng đó là chuyện đời Cổ, khó nhìn rõ. Thử tìm ngay ví dụ ở đời Kim, để suy ngẫm xem sao.

Giả sử có người qua thời Tàu, thời Pháp, thời Nhật, thời Mỹ, thời nào cũng gặp cả (Uẩy xứ, Ôkê cả) cũng tiến và làm nên phú quý, tự cho mình là khéo dung hòa thời thế, vậy thì ta có chịu là tư cách người ấy cao quý như Y Doãn không? Hay lại có dư luận chê là hoạt đầu khéo chui, là gì nữa, ít nhất là ba phải như cái hạng số Trung hòa được khen ở trên.

Do đó có nên nghĩ rằng: Phải quan niệm lại 3 hạng số theo tiêu chuẩn Tam tùy (tùy thời, tùy nơi, tùy người) chăng? Và cả cách chấm số phê điểm xấu tốt, luận giá trị người, thiết tưởng cũng nên tùy từng quan niệm sống cá nhân mà người ta quen gọi là duy tâm, duy vật, thích sự nghiệp lớn, thích cầu an v.v...

Hà Lạc vốn dựa vào đạo lý kinh dịch nên hẳn rằng không quên lấy kiểu người quân tử làm khuôn vàng thước ngọc trong việc lập bảng thành toán để trị giá nhân phẩm qua lá số.

Đinh chốt của dịch là những chữ: Giản, Dị, Trung chính, bất quá, bất lưu (hệ tứ thương Đệ 7) và đức của người quân tử là trung dung, nên Hà Lạc khen số trung hòa là phải.

Nhưng đứng về khía cạnh lịch sử nhân văn mà như ta thấy rằng: Xưa nay những bậc vĩ nhân anh hùng hào kiệt trên thế giới làm nên sự nghiệp lẫy lừng đều ở thể phách hay tâm hồn những cái gì đặc biệt khác người, quá khổ người, về Nhân, về Trí hay về Dũng thì mới xuất hồ Kỳ loại, bạt hồ kỳ tuy được. Còn nếu cứ giữ mực trung dung ngày cơm hai bữa. Hạ tắm hồ sen. Đông ngâm thơ Bạch Tuyết thì dù số tốt lắm cũng chỉ là Hiền Thần, mà có khi Hiền Thần cho cả vợ con nữa.

Quan điểm trên này cũng thấy gần đây ở trong một quyển sách Tướng Pháp của Fred weber.

Ông nói: Sự bất điều hòa... thường rất có thể đi đôi với một trí tuệ bén nhọn và hoạt động. Nhiều người siêu việt ở trong lãnh vực riêng của họ, tỏ ra có những bất điều hòa rõ rệt... Cũng có những nhân vật vô vị... Họ chỉ để một ấn tượng thảm đạm thiếu hẳn hấp dẫn... Carl Huter gọi họ là những kiểu người Trung Hòa. Người ta rất ít săn sóc họ, người ta thường tha thiết hơn đến những bọn thực là bất thường và cả

đến những tụi đần độn vô phương sửa chữa nhưng được những tật của họ đem biểu diễn còn ngoạn mục hơn.

Mục đích đoạn văn dịch vừa rồi là để đặt câu hỏi: Có nên quan niệm lại 3 hạng số Bất túc, Thái quá và Trung hòa hay không?

7
ĐẮC THẾ HAY KHÔNG ĐẮC THẾ

Lấy Can Chi và nạp âm của tuổi, 3 thứ ấy đem đối chiếu với Bảng Ngũ Mệnh Đặc Quái sau đây: Xấu tốt không ngoài lẽ sinh khắc chế hóa.

MẠNG KIM

Canh, Tân, Thân, Dậu và nạp âm Kim gặp:
Kiền thì phú quý
Khảm thì bồng bềnh chìm nổi.
Cấn thì nên ẩn cư.
Chấn tất có điều sở đắc, tốt.
Tốn là cơn gió: Xuân Hạ mát mẻ, Thu Đông lạnh lùng.
Khôn được phước lành.
Đoài đắc địa tốt.

MẠNG MỘC

Giáp, Ất, Dần, Mão và nạp âm Mộc gặp:
Kiền thì nhiều hão huyền ít thực tế (đa hư thiểu thực).
Khảm là hãm, mắc kẹt không làm lớn không lâu bền được.
Cấn thì tốt về Xuân Hạ, bất lợi về Thu Đông.
Chấn thì vinh hoa
Tốn tuổi nhỏ hay bị giao động, gặp sự trắc trở lo âu.
Ly thì hương thơm sắc tươi bị tổn thiệt.
Khôn phải đợi thời rồi mới phát đạt.
Đoài giữa mùa Thu mới khởi sắc Tướng.

MẠNG THỦY

Nhâm, Quý, Hợi, Tý và nạp âm Thủy gặp:
Kiền thì như nước có suối chảy vô cùng, gặp thời cơ phát đạt.
Khảm là hãm nên lúc Cát lúc Hung bất định.
Cấn thì có hiểm trở (Thổ khắc Thủy).
Chấn thì nước chảy xuôi dòng nhưng chẳng được nhàn hạ (đông lưu nhi bất thanh).
Tốn thì sóng gió bất kỳ, Thu Đông đáng ngại.
Ly thì tranh đấu khắc khổ, thành có bại có.
Khôn thì Nhu, thuận nhuần nhã (Nhuận hạ bất nghịch).
Đoài thì nguồn nước chảy dồi dào cũng như Kiền (Thủy sinh Kim).

MẠNG HỎA

Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ và nạp âm Hỏa gặp:
Kiền thì quang minh sáng láng nếu được Hào tốt nữa thì phi thường.
Khảm thì phản phúc phá hoại (Thủy khắc Hỏa).
Cấn thì ích kỷ tổn nhân (Xấu tốt tùy theo trường hợp và quan niệm).
Chấn thì như thiêu đốt (phần liệu) tác động không bền.
Tốn thì như lửa gặp gió, có thể thừa dịp may mà khởi sự nghiệp (Nhân phong liêu nguyên).

Ly thì là lửa lại gặp lửa, mừng giận bất thường. Ly ở trong rỗng nên ngoài có kẻ gian rình rập mà bên trong thì không đề phòng.

Khôn thì lưỡng tình, tương đắc, gặp dịp thuận tiện.

Đoài thì nghi nghi hoặc hoặc.

MẠNG THỔ

Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và nạp âm Thổ gặp:

Kiền thì cát có, hung có.

Khảm vẫn là hãm mắc kẹt, sui.

Cấn vào những tháng Tư Quý (3, 6, 9, 12) thì phú hậu tốt lành.

Chấn thì có thương tổn, chỉ ích người, vất vả rơi rụng, xấu (Lao, lạc đa hung).

Tốn thì như gió làm nổi bụi quét đất. Phàm chuyện ồn ào sôi động mà cũng vất vả.

Ly thì tái bồi phương tiện, được Phúc không nhỏ.

Khôn thì phúc lộc trùng trùng, có thể quản trị địa phương hay được phong chức vị (Khả cư hầu mục).

Đoài thì cũng như Kiền.

8
ĐÁNG VỊ HAY KHÔNG ĐÁNG VỊ

Tuy sách chỉ ghi rằng: Như người sanh tháng âm (chẵn) mà được Nguyên đường ngồi hào âm thì là đáng vị. Nhưng ra soát cả 384 hào của 64 quẻ dịch thì nhận thấy rằng:

Đa số những hào 2, hào 5 đều được coi như đáng vị vì 2 hào ấy đã trung rồi, nếu hào 2 được âm, hào 5 được dương thì là cả trung lẫn chính, là đáng vị hào từ có khi ghi rõ là đáng vị, có khi là trung là chính, ý nghĩa cũng đều tốt cả.

Liệt kê: Hào, Quẻ (theo Kinh dịch)

1. Cấu Hào 5 được Trung Chính
2. Bĩ Hào 5 được Vị Chính đáng
3. Tấn Hào 2 được Trung Chính
4. Tiết Hào 5 được Vị Trung
5. Ký tế Hào 2 được Trung Địa
6. Lý Hào 5 được Chính Đáng
7. Tĩnh Hào 5 được Trung Chính
8. Tùy Hào 5 được Trung Chính
9. Tốn Hào 5 được Trung Chính
10. Gia nhân Hào 4 được Tại Vị
11. Cổ Hào 2 được Trung Đạo
12. Hoán Hào 5 được Chinh Vị
13. Đồng Nhân Hào 5 được Trung Đạo
14. Khôn Hào 5 được Văn Tại Trung
15. Phục Hào 4 được Trung Hành
16. Lâm Hào 4 được Vị Đáng
17. Lâm Hào 5 được Hành Trung
18. Quải Hào 2 được Trung Đạo
19. Quải Hào 5 được Trung Hành
20. Kiền Hào 5 được Trung Tiết
21. Khiêm Hào 2 được Trung Tâm Đắc Giả.

Còn những hào không đáng vị, phần nhiều là bất Trung bất chính, nhất là những Hào Tam nó đa hung.

Liệt kê theo Kinh Dịch

1. Bĩ Hào 3 không đáng vị

2. Tấn Hào 4 không đáng vị
3. Khuê Hào 3 không đáng vị
4. Trung Phu Hào 3 không đáng vị
5. Phong Hào 4 không đáng vị
6. Chấn Hào 3 không đáng vị
7. Dự Hào 3 không đáng vị
8. Thăng Hào 6 không đáng vị
9. Vị Tế Hào 3 không đáng vị
10. Quải Hào 4 không đáng vị
11. Nhu Hào 6 không đáng vị
12. Đoài Hào 3 không đáng vị
13. Tụy Hào 4 không đáng vị
14. Tiểu Quá Hào 4 không đáng vị

9
HỢP LÝ HAY TRÁI LÝ
(Hợp lý, Vi lý)

Nói đến chữ lý thì rộng nghĩa quá, nào là lý tính, lý học, lý luận, chân lý, đạo lý, vật lý v.v...

Lý đây chỉ dùng riêng vào phạm vi nhỏ của lý số mà thôi, và trong cái nhỏ ấy lại còn có cái hẹp nữa tức cái lý trong 10 Thể cách mà Mục này đang bàn.

Tuy nhiên, cũng phải bàn qua cái lý nhỏ của lý số đã, nhiên hậu mới thông suốt được cái lý hẹp của Thể cách nói trên.

Nhỏ mà cũng đã thấy choáng cả đầu óc rồi như câu trong bài tựa sách Hà Lạc Lý Số (Các nhà chú giải Kinh Dịch, ý kiến tơi bời, người thì cho là số, người thì cho là lý, người này thì bảo lý trước số, người lại nói lý số hợp nhất... (chú dịch phân phân, thử vị số, thử vị lý Tiên số, thử vị lý số hợp nhất...)

Sách của Trần Hy Di Tiên sinh nhan đề là Hà Lạc Lý số tất nhiên Chủ trương Lý số hợp nhất.

Số thì có muôn vàn số giống hệt như nhau vì cùng sanh một năm, tháng, ngày, giờ.

Theo tin một tờ báo cũ, thì nhân dân Hoàn Cầu mỗi giờ tăng lên 5.400 sinh mạng... những Thống Kế Gia Liên Hiệp Quốc nói vậy.

Trong niên giám dân số học của họ năm 1957, họ tuyên bố rằng: dân số trái đất đã tăng gần ¼ trong 20 năm.

Căn cứ vào số 5.400 người sanh ra trong 1 giờ đồng hồ tức 5.400x2 là 10.800 người trong 1 giờ Âm lịch thì 10.800 người ấy phải chung nhau chỉ có 1 lá số thôi. Vậy trên nguyên tắc đồng nhất thì họ phải giống nhau như đúc như những cái đinh ốc cùng ở lò máy ra, hay những giọt nước cùng múc ở biển cả lên.

Có thể thế được không? Không. Họ khác nhau mặc dù có những nét Đại Đồng, nhưng tiểu dị rất nhiều. Một người sanh ở giữa kinh thành hoa lệ Âu Mỹ chẳng hạn, với một người sanh cùng lúc ở giữa rừng Phi Châu, không thể giống nhau về hình thể, tính tình và lý lịch đường đời, mặc dù chung nhau một lá số như hai anh em sanh đôi.

Vậy cái gì đã làm cho họ cũng như 10.800 người coi là sanh đôi, đã khác nhau? Chẳng phải cái lý là gì? Lý của Địa Dư Thủy, Thổ khác nhau, Lý của xã hội nhân văn nhân chủng khác nhau, lý của di truyền, của chính thể nữa.v.v... khác nhau. Tất cả những cái khác nhau đó đều nằm ngoài Lý số, ngoài các ngôi sao, chúng túm lại ở dưới một yếu tố chỉ huy tức là yếu tố nhân trong tam tài. Chúng cũng như các ngôi sao của người, hợp thành một lá số Nhân bàn để phụ vào với lá số Thiên mệnh của

Tử Vi, Bát Tự Hà Lạc v.v... Lá số Nhân bàn, tuy vô danh mà quan trọng vì nếu không thấu đáo nó thì sự giải đoán lá số Thiên Mệnh tất còn lờ mờ, thiếu sót hay sai bét.

Hãy trả lại lá số Nhân Bàn về với cái tên nguyên thủy của nó là chữ Lý. Lý phải đi kèm với số. Số không có lý thì chỉ là cái bóng Ma chơi vô định. Muốn hiểu tầm quan trọng của lý, nên nhớ lại câu chuyện thầy trò nhà lý số sau đây.

Câu chuyện trích ở sách Mai Hoa Dịch Số của Thiện Khang Tiết Tiên Sinh.

Chiều mùa đông giờ Dậu, thầy đang ngồi sưởi, bỗng có tiếng gõ cửa. Thầy bảo trò: Rồi hãy mở cửa, tính quẻ xem người ta mượn gì? Trò tính được quẻ Thiên Phong Cấu biến thành Bát Thuần Tốn, và quẻ Hỗ là Trùng Kiền. Trong quẻ thấy hiện ra 3 Kiền là Kim và Tốn là Mộc, tức là một vật vừa bằng Kim Khí vừa bằng Cây, Kim thì ngắn mà Mộc thì dài. Vậy: Thưa thầy là cái bừa, trò đoán thế.

Thầy bảo: Không phải Bừa đâu con. Nó là cái búa.

Trò hỏi: Tại sao? Thưa thầy

Thầy đáp: Trước khi khởi cái số, phải sáng cái lý đã cùng một quẻ ấy, lấy số mà suy thì bừa cũng được, búa cũng được. Nhưng lấy lý mà suy thì chiều tối rồi, ai còn mượn bừa làm gì nữa? Mượn búa để bổ củi chứ. Suy số thì phải minh lý, đó là điều cốt yếu của người xem Quẻ. Số không có Lý không được. Người học số nên nhớ đấy. (Chỉ riêng một quẻ trên này cũng đã thấy chữ Tùy được áp dụng: Tùy thời, tùy nơi và tùy người; Quẻ tính vào lúc chiều tối ở miền thôn quê vì một người dân quê gõ cửa. Nếu tính vào một buổi khác, ở thành thị lại vì một loại người khác, dù có gặp Quẻ Cấu như thế tất nhiên đoán phải khác đi, đó là Lý vậy).

Đó là cái lý nói chung trong phép lấy số, chứ lý nó bao trùm nhiều thứ lắm. Dưới đây là một phần hẹp hòi của lý, ở một thể cách của Hà Lạc.

Muốn xem tuổi hợp lý hay trái lý thì phải căn cứ vào Bảng 10 Can Phối Quẻ.

Ví dụ: Như tuổi Canh theo Chấn, Tân theo Tốn (Canh lại Chấn thương lập. Tân tại Tốn phương du) ở bài bát tự Thiên Can phối quái lệ. Bát tự đã phối với quẻ nào, mà lại gặp được quẻ ấy thì là hợp lý, nếu gặp quẻ khác mà nhất là quẻ khác lại khắc nữa thì là trái lý. Vì vậy phải xem cả Bảng Ngũ mệnh đắc quái đã viết ở mục 7 trên.

Ví dụ: Tuổi Tân được quẻ Tốn lại ở mùa xuân mùa hạ là hợp lý? Tại sao? Vì Tốn là gió, gió xuân hây hẩy êm đềm, gió Hạ mát như quạt, đều là gió lành làm cho cây cỏ phởn phơ chóng lớn (Trưởng Dương Vạn Vật Chi Phong). Sanh mùa thu dù không được như Xuân hạ, nhưng Tốn vẫn còn hợp lý. Trong Quẻ Thuần Tốn có 2 quẻ Hỗ là Đoài và Ly. Đoài là phương tây, Ly là mặt trời, gió thu hiu hắt, mặt trời sáng soi vui vẻ cả. (Phong Nhật Giao Hòa, Vạn Vật Duyệt Thuận).

Trái lại xem bảng Ngũ mệnh Đắc Quái, nếu Tân gặp Khảm, vừa không được nạp Giáp vừa Khảm là hãm nên trái lý.

Ví dụ: tuổi Canh mà được Quẻ Chấn thì là nạp giáp, lại vào mùa Xuân Hạ là Sấm vang động đúng mùa tục gọi là Sấm (Tế Thời Động Vật Chi Lôi).

Nhiều khi tuổi được nạp giáp, nhưng lại không được Thể, như tuổi Giáp gặp Kiền là được nạp giáp, nhưng lại bị Kim khắc Mộc (Đa Hư Thiểu Thực) Thành thử cách hợp lý cũng bị giảm đi. Trái lại tuổi Nhâm gặp Kiền vừa nạp giáp vừa được Thể nên hợp lý hoàn toàn. Đại để các tuổi khác cũng theo như thế mà suy luận.

10.
CHÚNG ĐỀU THEO HAY ĐỀU GHÉT
(Chúng Tông, Chúng Tật)

Trên đã dẫn: Quẻ nào cứ có 1 hào dương với 5 hào âm như quẻ Sư, hoặc 1 hào âm với 5 hào dương như quẻ Đồng Nhân, ấy là quẻ có ý nghĩa chữ Chúng. Chúng là quần chúng, là đám đông tức là 1 hào nọ gặp 5 hào kia khác loài, 1 mình đứng đối thủ với đám đông. Một là họ theo mình (chúng Tông) hai là họ ghét mình (chúng Tật). Theo ghét đều phải có lý do, chúng theo thì hẳn mình phải có tư cách gì. Không ngoài

Hào Vị Trung Chính lại được yểm trợ, nếu bất Trung bất Chính lại thiếu yểm trợ thì tất là bị ghét.

NHỮNG QUẺ CHÚNG ĐỀU THEO

1. Phục, Hào sơ dương đựơc Nguyên Cát.
2. Sư, Hào 2 dương được ở giữa ba quân nên tốt (tại Quân Trung Cát).
3. Khiêm, Hào 3 dương (đặc biệt) được tốt về sau, muôn dân đều phục (Vạn Dân phục giã).
4. Dự, Hào 4 dương được trí lớn làm nên (Tri đại, hành giả)
5. Tỷ, Hào 5 dương được gần gũi công khai, (Ngoại hiển tỷ, cát).
6. Tiểu súc, Hào 4 dương hợp với Chí trên (Thương hợp chí giả).
7. Đỉnh, Hào 5 dương Lợi về chính bền (Lợi trinh)
8. Bác, Hào 6 dương người lớn được xe, kẻ nhỏ tan nhà (Quân tử đắc dư tiểu nhân bác Lư).

NHỮNG QUẺ CHÚNG ĐỀU GHÉT

Họ ghét tất nhiên cũng có lý do tại nơi mình.

1. Cấu H, Sơ âm là ràng buộc bằng cây Kim (Hệ vu Kim nê) vị còn thấp kém sao nên dàng buộc ai?
2. Đồng Nhân hào 2 âm chỉ thân với tông phái mình nên thẹn (Đồng nhân Vu Tông, Hữu lận) thẹn là vì thiên lệch.
3. Quãi hào 5 âm chẳng gọi ai được nữa, sau xấu (Vô hào, chung hữu hung).

Tóm tắt 10 thể cách trong phần 1.

Sách có câu: Thuận mùa sanh thì thịnh, nghịch mùa sanh thì nguy. Quẻ và hào hợp thời, hợp Nguyệt lệnh lại được tên quẻ tốt, lời hào đẹp, được Hào vị, có yểm trợ, thế là phú quý song toàn. Trái lại là bần tiện. Muốn biết lớn, nhỏ phải xem Quẻ, muốn biết sang hèn phải xem hào, vị cao hay thấp. Muốn biết cát hung xem ở hào âm hay dương. Phàm tổng số Âm dương nếu quá mà tuổi Âm ngồi hào nguyên đường dương, tuổi dương ngồi hào N-Đ âm, tất nhiên: Tuổi dương thì trước cùng khốn sau được phú lợi, tuổi âm thì là người trọng lợi mà khinh thanh danh (Kinh vân: Thuận thời giả xương, nghịch thời giả vong. Quái hào hợp thời hợp lệnh Hữu quái danh giai, hảo từ cái đắc vị hữu viện phú quý song toàn giả. Phản thử vi bần tiện giả. Quái định tiểu đại, vị định quý tiện, Hào định cát hung.

PHIẾM LUẬN VỀ SỐ VÀ LÝ

Dàn qua mặt cặp bài trùng số và lý mà hà tiện lời không bàn rộng thêm một chút, thì e rằng cái tương quan giữa số và lý còn mập mờ quá. Tất cả lời bàn sau đây coi như giả thuyết.

Trước hết, hãy định nghĩa 2 danh từ số và lý theo sự hiểu biết thông thường đã.

Phàm tất cả cái gì không đo ý chí của con người tạo ra, mà con người cứ chịu ảnh hưởng xấu hay tốt, không thay đổi được, cũng không giải thích được tại sao, đều đổ cho số cả và quy vào 4 đầu nậu là năm, tháng, ngày, giờ sanh chịu trách nhiệm.

Phàm tất cả cái gì do ý chí, do sự hiểu biết của con người sáng tạo ra, định đoạt lấy, điều khiển nổi và giải thích được, đều là lý, nó bao gồm cả nền văn minh nhân loại.

Nếu chấp nhận định nghĩa trên, thì thử mở rộng phạm vi áp dụng ra cả loài người chứ không để riêng ở vị trí nhỏ hẹp cá nhân nữa.

LẤY SỐ LOÀI NGƯỜI LÀM TỬ SỐ
LẤY LÝ LOÀI NGƯỜI LÀM MẪU SỐ

Và đặt thành một phân số toán học $\frac{\text{SỐ}}{\text{LÝ}}$

Trong phân số này nhớ rằng:

Tử số (Số) không có khả năng thay đổi vì ngày sanh tháng đẻ sao mà thay đổi được. Nhưng trị số của tử số có thể bị tăng giảm tùy theo hoàn cảnh. Trái lại mẫu số (lý) thì tha hồ thay đổi vì nó tùy thuộc vào quyền của con người. Nói tắt: Số là phần tĩnh, bị động, còn Lý là là phần động, làm thay đổi được số.

Vậy theo một định luật phân số (đại khái) thì:

Khi mẫu số tăng lên, trị số của tử số giảm đi, ngược lại khi mẫu số giảm đi thì trị số của tử số tăng lên.

Nói rộng ra, nếu mẫu số tiến dần đến vô cực + ∞ thì trị số của tử số lùi dần về số 0 (hay ngược lại).

Trở lại phân số trên: $\frac{\text{SỐ}}{\text{LÝ}}$

Nếu Lý (mẫu số) tức là nền văn minh của nhân loại, một ngày kia thống nhất được đường lối (ít mâu thuẫn nội tại) để khắc phục được hoàn toàn thiên nhiên, bành trướng ra cả vũ trụ, tuyệt mỹ tuyệt hảo cả vật chất lẫn tinh thần, thì lúc giờ Lý (mẫu số) tiến đến vô cực + ∞, hẳn trị số của tử số lui về 0 thì phân số sẽ là :

$$\frac{\text{SỐ}}{\text{LÝ}} = \frac{0}{+\infty}$$

Nghĩa là loài người thuần Lý (là Phật, là Thánh – Trí cả) sẽ không còn bị chi phối mấy tí bởi số hay áp lực của huyền bí nữa (cho nên những bậc siêu phàm tiến trước nhân loại hàng vạn dặm, đều vượt được số. Như câu cách ngôn: những người cứ số là ngu, ta thì lấy đức mà tu với trời, còn là người thì ngu thật, bao giờ siêu phàm như Phật, Thánh, Thần, Tiên thì mới hết ngu).

Trái lại, nếu nền văn minh của loài người sụp đổ xuống ngang hàng với trình độ cầm thú, thì hẳn trị số của tử số tăng vọt lên khi mẫu số bị hủy diệt.

Phân số sẽ là $\frac{0}{+\infty}$

Loài người sẽ chịu áp lực khốc liệt của số hay kiếp mệnh nặng hơn bây giờ nhiều, cũng như loài cầm thú vẫn chịu đựng kiếp mệnh của chúng từ thuở khai thiên lập địa (chúng là sinh vật thì cũng có số mệnh trong phạm vi của chúng, bởi lẽ đồng thời với người, chúng cũng có ngày sanh, tháng đẻ, nhưng chỉ vì Lý sáng tạo của chúng không tăng tiến, vẫn là con số 0, nên số của chúng thành một số lượng vô cùng lớn và vô cùng độc tài).

Trên đây là một viễn tượng ảo giác nói ra để nhấn mạnh vào cái tương quan mật thiết giữa số và lý, chứ sự thực thì có lẽ không bao giờ nó xảy ra một cách tuyệt đối như thế với loài người. Người đã là người, vẫn cứ là người, và trên cương vị người thì không bao giờ là thuần số hay thuần lý cả. Người vẫn lơ lửng giữa lý và số vẫn khi lên khi xuống trong tương đối giữa tinh thần và vật chất, giữa trong và đục, cao và thấp, thánh thần và ma quỷ "Thiên đàng và địa ngục", ít nhất còn lâu lắm, không biết là bao nhiêu chu kỳ "Nguyên, hội, vận, thế" nữa.

PHẦN II
Ý NGHĨA 64 QUẺ VÀ 384 HÀO

1). THUẦN KIỀN

_____
_____
_____
_____
_____
_____

Tên Quẻ: Kiền là Kiện (khỏe mạnh), thuộc tiết tháng 4.

Lời tượng

THIÊN HÀNH KIỆN. Quân tử dĩ tự cường bất túc

Lược nghĩa

Trời đi rất mạnh (theo độ chu thiên). Người quân tử lấy đất mà gắng sức, chẳng hề ngừng nghỉ.

(Trời hay thiên nhiên, tạo hóa, quân tử là danh từ cổ chỉ người tri thức có tài có đức).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:

Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất hoặc Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất, Nhâm Tý, Nhâm Dần, Nhâm Thìn.

Lại sanh từ tháng 2 đến trước tháng 8 là được mùa sanh, hưởng phúc đức. Dù ở hào vị kém cũng vẫn tốt. Nếu không được tuổi Nạp giáp và không được mùa sanh, thì dù ngồi hào vị tốt cũng vẫn là người vất vả long đong và kiêu trá nữa.

THƠ RẰNG:

Vận kiền công nghiệp ai bì
Rồng bay chín cõi Nam Nhi thỏa lòng.

HÀO 1 DƯƠNG: Tiềm Long vật dụng.

Lược nghĩa

Rồng còn ẩn dưới thấp, đừng dùng gì vội.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: đức tính kín đáo, nên thủ thường.

Mệnh hợp cách thì học rộng nghĩ nhiều, lòng an tĩnh không nôn nao về danh lợi.

Mệnh không hợp thì ở nương náu địa vị thấp kém, tài sơ sức mọn và chịu đựng hình khắc gian nan.

Xem Tuế vận:

- Quan chức: gặp gỡ trở ngại nên lùi bước.
- Giới sĩ: trì trệ lật đật.
- Nhà buôn: ế ẩm
- Chỉ thầy tu thầy pháp an vui. Đàn bà làm ăn thịnh vượng, sinh nở dễ dàng. Mọi người nên an tĩnh. Nếu ham động tác thì dễ xảy ra lỗi lầm tai họa. Kiền biến thành Cấu nên đề phòng gặp kẻ không hay làm bẩn thỉu lây.

THƠ RẰNG:

Dương mới sinh, hãy còn tối,

Nên tiềm tàng, chớ dùng vội.
Bao giờ sáng tỏa bốn phương
Bấy giờ tiền vị cao sang hơn người.

HÀO 2 DƯƠNG: Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân.

Lược nghĩa

Rồng hiện ra ở đồng ruộng, lợi về việc gặp đại nhân.
(Ruộng là nơi bình thản dễ đi).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Người có đức lớn, gặp thời hiển đạt, làm cho thiên hạ tin tưởng.
Mệnh hợp cách nên danh nên lợi, thành sản nghiệp tư cơ.
Mệnh không hợp cũng thẳng thắn làm điều phải, được phúc được lộc.

Xem Tuế Vận
- Quan chức: gặp người trên sáng suốt hiển minh.
- Giới sĩ: đỗ cao, nhà nông thâu hoạch, buôn bán có lời, nhà tu thêm hạnh.
- Người thường: gặp quý nhân dẫn dắt nữ mạng được chồng làm nên giàu sang.

THƠ RẰNG:
Rồng đã hiện, trăng đã tròn
Quý nhân tỏ mặt đâu còn hồ nghi

HÀO 3 DƯƠNG: Quân tử chung nhật kiến kiền, tịch dịch nhược lệ, vô cữu.

Lược nghĩa

Người quân tử suốt ngày trí căng thẳng như nơm nớp lo sợ ở thế nguy, nhưng không bị lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên ra sức lo lắng siêng năng, bổ chỗ thiếu, sửa lỗi lầm.

Mệnh hợp cách: người rất ngay thẳng, công bằng, chăm lo đường học vấn và việc thực hiện, nên khó đến đâu cũng hóa ra dễ.

Mệnh không hợp: lúc chăm lúc lười, thiếu thận trọng và động tác nóng nảy.

Xem Tuế vận:

- Quan chức: phải kiêm nhiệm, công việc phồn tạp, cẩn thận lắm mới tránh được sơ sót.
- Giới sĩ: chưa gặp vận đạt, thi cử khó khăn.
- Người thường: tất tả ngược xuôi, đồng tiền khó kiếm. Mọi việc nên xét kỹ rồi hãy làm kẻo thua thiệt
- Nữ mạng: Tính nóng, hình khắc, khó yên bề nội trợ.

THƠ RẰNG:
Bước đi không cản trở,
Trước lo sau mới mừng
Rồng bay không thấy bóng
Tây bắc vốn quê hương

HÀO 4 DƯƠNG: Hoặc dược tại Uyên, Vô Cữu

Lược nghĩa

Hoặc nhảy ở vực sâu, không lỗi gì
(ở vực sâu, chưa bay lên trời. Thế đương thay đổi, phải tùy thời).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên xét kỹ đường lui tới, chẳng nên khinh động.

Mệnh hợp cách: tùy cơ đi hay ngừng, tiến đức tu nghiệp, thực hiện đường lối đúng thời. Người có chí học thì nên danh khoa bảng.

Mệnh không hợp: dù có muốn phú quý, rút cục không thành vì tính đa nghi.

Xem Tuế vận:

- Quan chức: chờ nhiệm vụ.
- Giới sĩ: chờ thời
- Người thường: mọi việc trì nghi. Chỉ thầy tu và đàn bà là an vui lợi lạc.

THƠ RẰNG:
Muốn đi tìm ngọc non xa
Cánh buồm ngàn dặm rời nhà bâng khuâng

HÀO 5 DƯƠNG: Phi Long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

Lược nghĩa

Rồng bay trên trời, lợi đi gặp đại nhân

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Người có đức vị lớn thì mới xứng đáng. Tư cách nhỏ mọn ngồi hào này chỉ thêm vất vả.

Mệnh hợp cách: lập đại công danh hưởng đại phú quý.

Mệnh không hợp: khó đương nổi nhiệm vụ tuy chỉ lớn nhưng khó toại nguyện.

Xem Tuế vận:

- Quan chức: nên danh nên giá
- Giới sĩ: gặp cơ hội tiến thân, lên cao.
- Người thường gặp quý nhân đề cử. Hoặc dựa thân thế lớn, hoặc xây dựng cung điện.
- Nữ mạng: nắm quyền đàn ông, khó tránh cô đơn, hình khắc.
- Nếu số xấu thì là điềm hung, quan sự lôi thôi.

THƠ RẰNG:
Ẩn tên dấu tuổi đại thời
Khi ra Rồng bổng, cõi trời xanh xanh
Đáng ngôi lộc vị dành dành
Khắp trong bốn biển, nổi danh hiền tài.

HÀO 6 DƯƠNG: Kháng Long hữu hối

Lược nghĩa

Rồng lên cao quá, có sự hối hận.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào răn nên lưu ý khi đã bước lên tới chỗ cao vời, bấp bênh nguy hiểm của sự thịnh vượng.

Mệnh hợp cách: tuy ngôi quý đấy, nhưng chẳng có chính vị gì và danh nghĩa gì. Nếu biết khiêm nhường, tự răn giới thì giàu sang còn có thể bền.

Mệnh không hợp thì tự kiêu tự đại, phạm luật làm sằng, công cuộc khó thành. Nữ mạng hung hãn, việc nhà bê bối.

Xem Tuế vận:

- Quan chức: nên lùi bước, kẻo khi bị cắt chức.
- Giới sĩ: được đề bạt lên cao rồi bị bẻ gãy sau.
- Người thường: cương quá nên hỏng việc. Ngoài 50 tuổi gặp hào này chẳng thọ bao lâu nữa.

THƠ RẰNG:
Lên cao chi quá càng lo !
Biết cơ tiến thoái trời cho an nhàn.

2). THUẦN KHÔN

⚋ ⚋
⚋ ⚋
⚋ ⚋
⚋ ⚋
⚋ ⚋
⚋ ⚋

Tên quẻ: Khôn là thuận (Thuận lợi, hiền từ) thuộc tiết tháng 10.

Lược nghĩa

Cái thể lực của trái đất (dày, thuận, bao dung) tượng trưng cho đạo Khôn. Người quân tử lấy đấy mà lập đức cho dày để dung chở mọi vật.

Hà Lạc giải đoán

- Những tuổi nạp giáp:

Ất hay Quý: Mùi, Tỵ, Mão, Sửu, Hợi, Dậu.

- Nếu sanh tháng 10 thì chắc chắn làm chức vị lớn (ngày xưa là bậc đại thần) danh cao đức hậu. Nếu sanh không đúng mùa, lại ngồi hào vị kém, thì cũng làm chủ nhân ông điền sản, hưởng phúc lộc thọ. Thầy tư thì phước dày. Nữ mãng thì hiếu hòa, chồng sang con quý.

THƠ RẰNG:
Cá đầy nước,
Hoa đầy đường.
Giai nhân ngọc đẹp,
Ngựa thuận dong cương.
Đất dày chở vật
Tiến bước huy hoàng.

HÀO 1 ÂM: Lý Sương, Kiên băng chi

Lược nghĩa

Đi trên sương mỏng, phải nghĩ ngay rằng trời lạnh, giá đông cũng sắp tới.
(Thấy điều ác nhỏ, phải nghĩ rằng sẽ thành điều ác lớn).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Khí âm mới sinh, nên dè dặt bước tiến.

Mệnh hợp cách: tuổi nhỏ được học hành, lớn lập được công danh.

Mệnh không hợp: Bỏ hay theo dở, hại người ích mình, ai khuyên thì oán, ai phỉnh thì mừng, kết cục chẳng ra sao.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: đề phòng tai họa, xiểm nịnh, gièm pha.
- Giới sĩ: bị ghen ghét.
- Người thường: phòng bị oán thù gây mối lo. Chỉ có Nữ mạng là đại hưng gia nghiệp.

THƠ RẰNG:
Khí âm lạnh, hạt sương mù
Đợi khi nắng ấm trời phù mới nên.
Bắc phương đường ấy chớ quên
Gió tan mây lạnh bước lên cũng vừa

HÀO 2 DƯƠNG: Trực, phương, Đại, bất tập, vô bất lợi.

Lược nghĩa

- Có những đức tính thẳng, vuông lớn (Trung chính, tày tận, độ lượng) chẳng cần phải học tập kiểu cách gì mà không việc gì là không làm nên ích lợi, hợp Đạo lý (Hào tốt lắm).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đức lớn đến tuyệt mức.

Mệnh hợp cách: Người trung chính có danh vọng to, địa vị lớn.

Mệnh không hợp: cũng là người trung thực, ưa hoạt động và giữ trọng trách ở nơi Hương Lý.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được thăng cao.
- Giới sĩ: đỗ đạt nổi tiếng.
- Người thường: tiền dư thóc sẵn. Đàn bà hiền lương khởi gia.

THƠ RẰNG:
Tiền trình mọi ngả khai thông
Đức dày nghĩa trọng, thành công dễ dàng.

HÀO 3 ÂM: Hàm chương khả trinh. Hoặc tòng Vương Sự, vô thành hữu chung.

Lược nghĩa

- Hàm súc điều tốt đẹp thì có thể bền được. Hoặc đi theo việc nhà Vua (việc nhà nước) không cần thành công lấy cho mình thì sau có kết quả mỹ mãn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Người có đức hàm súc điều hay vẻ đẹp.

Mệnh hợp cách: Học vấn đầy đủ, thành một tiêu biểu của thời đại và suốt đời vinh lộc chứa chan.

Mệnh không hợp: cũng là kẻ sĩ trung hậu, dấu tài ẩn danh, biết người, biết ta, tử tế.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: thăng trật.
- Giới sĩ: hẹn ngày thành danh
- Người thường:lo toan khéo, thu hoạch lợi tức. Nữ mạng thì là đức phụ.

THƠ RẰNG:
Trước khó sau dễ mới hay
Thiên thời địa lợi chờ ngày vinh quang

HÀO 4 ÂM: Quát nang vô cữu, vô dự

Lược nghĩa

- Thắt miệng túi lại, không lỗi, không tiếng khen

(Túi đây là túi trí khôn, như vẫn thường nói túi Kinh Luận túi Kế hoạch).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: nên tự thủ

Mệnh hợp cách: Tuy được ngồi địa vị hưởng lộc tốt lành nhưng mưu tính việc lớn chưa thành, không vác nặng đi xa được, chỉ nên tính việc lợi ích nhỏ mà thôi.

Mệnh không hợp: Cũng là người cẩn hậu phát thực no cơm ấm áo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: nên thủ thường, chưa thăng trật.
- Giới sĩ: chưa đỗ đạt, chưa tiến bước.
- Người thường: công việc dễ bị ngừng trệ nên thu vé, giữ mức thường thì tránh được tai hại. Nữ mạng hiền hòa, yên vui gia đình.

THƠ RẰNG:
Cửa đóng then cài,
Chông gai đường đi
Cẩn thận đề phòng
Trăng mây đen tối.

HÀO 5 ÂM: Hoàng thường, nguyên cát.

Lược nghĩa

Xiêm vàng tốt nhất

(Xiêm là thứ quần nhà sang ngày xưa, dấu hiệu cao quý, Vàng là màu thổ cư trung, ý nói ngồi vị tôn, mà vừa khiêm nhường như cái xiêm ở bên dưới, vừa trung thuận như màu vàng của đất ở giữa).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Khen đức tính của người, vừa trung thực vừa thuận với thời thế, nên hưởng đại thiên đại cát.

Mệnh hợp cách: thi khoa bảng cao danh (vàng ngày xưa là nói bảng vàng, nhà vàng hay họ Tôn Thất, chữ Nguyên là Giải Nguyên, Binh Nguyên).

Mệnh không hợp: cũng là người cẩn hậu công bằng, chính trực, biết lui tới, không ai hiềm nghi, được hưởng lộc dồi dào.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được tuyển dụng vào Phủ Nội.
- Giới sĩ: được vinh danh lớn.
- Người thường: mọi việc yên ổn, thu hoạch tài lợi. Nữ mạng là đức phụ.

THƠ RẰNG:
Phận mình yên giữ ngôi trung,
Trời cho cát khánh về vùng Tây Nam

HÀO 6 ÂM: Long chiến vu dã, Kỳ huyết huyền hoàng

Lược nghĩa

Rồng chiến ngoài nội, máu chảy đen vàng
(Hào âm đến cùng cực nên xấu, Âm dương sát phạt nhau).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Âm cực, xảy ra tai họa.

Mệnh hợp cách: làm tướng lãnh ra trận lập được công, nhưng quân sĩ chết nhiều. Hoặc chức vị cao thì hay vượt quyền tiếm vị. Hoặc ở thế chênh vênh thì tác uy tác hại.

Mệnh không hợp: thì hung bạo, ngược ngạo đối với cấp trên, thích lớn ham công, ý kiến không nhất định. Xấu nữa thì làm người lính gian nan tân khổ, hoặc bị hình thương chém giết, hoặc nữa, khô về kiện tụng hình ngục.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức bị hành xích biếm phạt.
- Giới sĩ: tuy ngòi bút vẫy vùng nhưng rút cục khó tránh tổn hại buồn phiền.
- Người thường: phải tranh đấu rắc rối, có khi đi đến phá hại nguy vong.

THƠ RẰNG:
Có danh không có thực.
Mưu toan nhiều thắc mắc
Việc làm chưa gì nên
Tụng, bệnh, lắm hình khắc.

3). THỦY LÔI TRUÂN

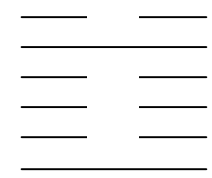

Tên quẻ: Truân là nan (khó khăn, nhưng rồi có cơ hội).
Thuộc tháng 6.

Lời tượng

Văn Lôi Truân, Quân Tử Dĩ Kinh Luân.

Lược nghĩa

Mây sấm là quẻ Thuần (rối ren, gian truân).

Người quân tử phải sửa sang việc chính trị (ví như hệ thống các đường tơ để dệt thành vải trên khung cửi).

Hà Lạc giải đoán

- Những tuổi nạp Giáp:
Canh: Tý, Dần, Thìn; Mậu: Ngọ, Thân, Tuất.

- Lại sanh vào tháng 6 là cách công danh, phú quý. Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 cũng được hưởng phúc dày. Những tháng khác thì kém.

THƠ RẰNG:
Ra tay gỡ mối Kinh Luân
Trước nguy sau vững, gió xuân ôn hòa.

HÀO 1 DƯƠNG: bàn hoàn, lợi cư trinh, lợi kiến hầu.

Lược nghĩa

Dùng dằng. Lợi ở giữ điều chính. Lợi ở xây dựng Chư Hầu (nước nhỏ thuộc quyền nước lớn).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: thời buổi khó khăn. Tiến thì làm việc dân việc nước. Lui thì giữ phận mình.

Mệnh hợp cách: Xứng đáng ngôi vị lớn. Chỉ ngại rằng không phải thời thái bình thì hay bị kẹt vào nơi hiểm trở.

Mệnh không hợp: Nên giữ mình làm điều chính tất cũng có uy quyền, được trọng vọng. Nhưng giải quyết công việc hay có tính nghi hoặc chậm chạp thiếu quả quyết.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được lựa chọn, tu nghiệp tiến bộ.
- Giới sĩ: gặp quý nhân minh được nghĩa lý.
- Người thường: nên thủ phận, nghĩ kỹ đừng vọng động mà rắc rối nữ mạng tốt hưng gia được.

THƠ RẰNG:
Giữ gìn thì được,
Cầu danh chưa ra,
Tính gần thì đặng nơi xa
Quý nhân gặp gỡ la đà bến sông

HÀO 2 ÂM: Truân như chiên như. Thừa mã ban như, Phỉ khấu, hôn cấu

Lược nghĩa

Khốn đốn như (ư) Khó tiến như (ư) cưỡi ngựa dùng dằng như (ư) không phải kẻ cướp, mà là người muốn kết hôn với mình (đó là hào 1 dương ở liền dưới).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tả trạng thái tiến lên thì sợ phiền lụy, nhưng theo thì có đường lối.

Mệnh hợp cách: Dù trước cô đơn sau không cô đơn, trước khốn đốn sau không khốn đốn. Ở nơi xóm làng cũng là người hiền sĩ, ở nơi hang núi, vẫn giữ được tiết nghĩa của bậc nữ lưu, của kẻ sĩ chịu nghèo.

Mệnh không hợp: thì quên nơi gần nhớ nơi xa, thành người thân, tìm người sơ, dù được bậc Tôn trưởng thu dụng, cũng bị kẻ dưới ngờ ghét.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được sắp hạng đổi chức vụ (Ngày xưa được lên chức Ngũ Mã hoặc Ngự Bình).
- Giới sĩ: tiến thủ gian nan.

- Người thường: việc hôn nhân tuy dùng dằng rồi cũng vui vẻ. Số xấu gặp hào này thì xảy ra liên can kiện tụng, đường đi trở ngại tiến thoái truân chiên.

THƠ RẰNG:
Truân chiên đầu có lợi,
Đường đi đâu có nhanh,
Mọi việc nên thong thả
Hôn nhân rồi cũng thành,

HÀO 3 ÂM: Tức lộc vô ngu, duy nhập vu Lâm trung. Quân tư cơ bất như xả, vãng lận.

Lược nghĩa

Đuổi hươu mà không có người dẫn đường, thì chỉ đi sụp vào giữa rừng. Người quân tử biết cơ ấy, chi bằng bỏ đi, tiến nữa sẽ hối thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đừng đi liền, mua lấy khổ.
Mệnh hợp cách: Tri cơ cố thủ, thuận chiều yên việc để tránh cơn hiểm nghèo.
Mệnh không hợp: thì phiêu lưu mạo hiểm.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: bị hạch xách vì tham nhũng.
- Giới sĩ: bị đình đốn bôi nhọ
- Người thường: bị tai ương giam cầm. Thủ phận an thường là hơn.

THƠ RẰNG:
Người quân tử phải tri cơ
Chẳng nên vọng động mà dơ dáy đời

HÀO 4 ÂM: Thừa mã ban như, cầu hôn cấu, vàng cát vô bất lợi

Lược nghĩa

Cưỡi ngựa dùng dằng như (ư)
(Không lên được với hào 5)
Quay xuống cầu kết bạn
(Với Hào 1 Dương) thì tốt, không làm gì là chẳng lợi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đi cầu người hiền tài để ra tay cứu buổi gian truân, và được hài lòng.

Mệnh hợp cách: là người hiền tài sau gặp được vị lãnh đạo sáng suốt, được lên chức lớn. Không phải cầu cạnh ai mà người ta tìm đến mình. Nữ mạng thì chồng sang con quý.

Mệnh không hợp: thì ly hương lập nghiệp. Vì tính nhu nhược nên dù gặp quý nhân tiến dần mà cũng chẳng làm nên công trạng gì.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được thăng thương.
- Giới sĩ: có cơ tiến đạt, dịp may tự nhiên đến.
- Người thường: được nhân tính hòa hợp, mưu việc toại ý, đại khái được bạn bè giúp đỡ, kết giao đẹp đẽ.

THƠ RẰNG:
Vô cầu mới bước dùng dằng
Gặp người cầu chuyện xích thành xe tơ
Quý nhân giúp đỡ từ giờ
Tiến lên mọi việc có thừa hanh thông

HÀO 5 DƯƠNG: Truân kỳ cao. Tiểu trinh cát, đại trinh hung.

Lược nghĩa

Thời truân chuyên, kẹt cả đến sự ban ơn huệ (dù ngồi ở Hào tôn vị cũng không làm nổi). Chỉnh đốn việc nhỏ thì tốt, chỉnh đốn việc lớn thì xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Dù có đức cũng khó xem hết bên dưới, sự nghiệp không mở rộng được.

Mệnh hợp cách: Dù có lòng muốn ban ơn cứu giúp người cũng chỉ đạt được kết quả nhỏ thôi.

Mệnh không hợp: thì chỉ thích làm lớn, lập công to, càng thêm tai họa.

XEM TUẾ VẬN:

Mọi sự không nên nóng nẩy làm liều, phải suy xét đắn đo thì mới tránh được tai nạn.

THƠ RẰNG:
Hướng tây nên cầu vãng,
Thu đông sẽ hết truân,
Đừng nên do dự nữa
Gắng sức tự Kinh Luân

HÀO 6 ÂM: Thừa mã ban như. Khấp huyết liên như.

Lược nghĩa

- Cưỡi ngựa dùng dằng, như (ư) khóc ra máu chảy đầm đìa như (ư) (thời cũng khổ).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tiến lên thì chẳng biết đi đâu, lo sợ vô cùng.

Mệnh hợp cách: thì cũng tiến trước lùi sau, chí chẳng kiên trì, bác cổ thông kim mà công danh chẳng toại. Sinh trưởng ở đời buồn bực, già khổ.

Mệnh không hợp: thì thân thích bị hình thương, hôn nhân cô khắc.

XEM TUẾ VẬN:

Đương vinh liền thấy nhục.

- Quan chức: phòng bị dèm pha.
- Giới sĩ: phòng bị hạ nhục.
- Người thường: phòng tổn thiệt. Xấu nữa thì tổn thọ, có tang cha mẹ.

4). SƠN THỦY MÔNG

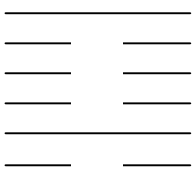

Tên quẻ: Mông là Muội (còn ngu tối cần được hướng dẫn).
Thuộc tháng 8.

Lời tượng

Sơn hạ xuất tuyền: Mông, Quân tử dĩ quả hạnh dục đức.

Lược nghĩa

Dưới núi, suối mới chảy ra là quẻ Mông (trẻ thơ). Người quân tử lấy đấy mà giữ nết cho quả quyết, nuôi đức cho cao.
(Suối mới chảy ra chưa có hướng nhất định).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi được nạp Giáp:
Mậu: Dần, Thìn, Ngọ.
Bính: Tuất, Tý, Dần
Lại sanh vào tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Tiến thoái ý chưa quyết,
Lòng ngờ việc chưa thành.
Muốn nên danh và lợi
Đợi buổi nhất dương sinh.
(Quẻ phục tháng 11).

HÀO 1 ÂM: Phát Mông. Lợi dụng Hình Nhân, dụng thoái trất cốc dĩ vãng lận.

Lược nghĩa

Muốn mở trí ngu tối cho trẻ, có khi phải dùng hình phạt mới được, nhưng chỉ dùng để tháo gông cùm của những thói xấu thôi rồi cảm hóa dần dần, chứ nếu đi quá đà thì sẽ hối tiếc vì trái đạo Thời trung.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nói rõ đường lối hay phương pháp dạy trẻ.
Mệnh hợp cách: gần bậc tôn quý, chuyên cần đức nghiệp, có khi không dùng lối mưu cầu danh lợi, hay văn bằng ngạch trật, mà đi con đường biên soạn Quốc sử, thiết lập điển hình, chẳng nắm quyền hành gì mà làm được hưởng phạt.
Mệnh không hợp: cũng là người lương dân thiện sĩ túc y túc thực, không bị gian nan gì.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: là giáo giới, văn giới, pháp luật gia.
- Giới sĩ: bắt đầu thi cử.
- Người thường hay bị quan tụng, xích mích với bạn bè tranh đấu can qua, thị phi ám muội. Nhưng sau cũng giải thoát được hoạn nạn. Số xấu hay bị hình án.

THƠ RẰNG:
Hình phạt mới phá được ngu
Phạt xong lại thả để cho hiểu dần

HÀO 2 DƯƠNG: Bao Mông cát, nạp phụ cát, tử khắc gia.

Lược nghĩa

Bao dung thì tốt (Giáo hóa dần dần sự ngu tối. Cũng như dung nạp đàn bà ấy là tốt, phận con sửa trị được việc nhà (coi Hào 5 là Cha).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: làm đúng đạo thầy thì tốt.

Mệnh hợp cách: là bậc đại hiền, đại lượng bao dung được mọi việc, giữ hòa khí với mọi người, trung hiếu vẹn toàn.

Mệnh không hợp: thì cũng khởi gia lập nghiệp, vợ đảm con quý.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: nên thủ phận.
- Giới sĩ: học trò sinh viên nên vào sư phạm.
- Người thường: được nhân tình hòa hợp, mọi việc đều nên, hôn nhân tốt lành, sinh nở khỏe mạnh, động tĩnh bình an.

THƠ RẰNG:
Trăng khuyết rồi lại tròn
Hoa tàn, mọc trái non
Nữa đường chưa gọn việc
Gặp dịp sẽ hay hơn.

HÀO 3 ÂM: Vật dụng thủ Nữ, kiến kim phu, bất hữu cung, vô du lợi.

Lược nghĩa

Chớ dùng lấy phải gái ấy, y thấy trai có vàng là coi tấm thân mình như chẳng có, không lợi gì cả (Hào 3 không Trung chính, mê Hào ứng là Hào 6 dương).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nói về kẻ yếu hèn, dễ bán rẽ thân phận, không đáng cho thu nạp.

Mệnh hợp cách: dù là người học rộng biết nhiều có danh lợi, nhưng cũng chỉ là bọn bỏ gốc cầu ngọn, phải chánh theo tà.

Nữ mạng là số sủng thiếp. Làm Ni cô hoặc ca kỹ thì cũng yên thân.

Mệnh không hợp: có thói thâm hiểm, khua môi múa lưỡi, nhiều hư ít thực, bôn tẩu bụi đời, lao lực tấm thân.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: tham nhũng, nhục nhã.
- Giới sĩ: bỏ học trốn nghề.
- Người thường: đeo tiếng thị phi, hoặc mang họa tửu sắc thanh âm.

Đại để nên yên tịnh, đề phòng mọi việc.

THƠ RẰNG:
Chẳng nên ham rượu dưới hoa,
Cũng đừng thấy của mà lòa mắt tham.

HÀO 4 ÂM: Khốn Mông, Lận

Lược nghĩa

Khốn vì trẻ ngu tối, hối thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nói cái hại không biết làm thân với người giỏi để học.

Mệnh hợp cách: Tuy có tài nhưng khó gặp được người lãnh đạo sáng suốt (minh chủ) cứ thui thủi giữ tiết lấy một mình và uổng tài ở nơi hẻo lánh.

Mệnh không hợp: Ít giao thiệp, hay khoe khoang, hiếm con cháu, chỉ nên làm Tăng đạo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: không người đỡ đầu, không cổ cánh, chậm tăng trưởng.
- Giới sĩ: không ai đề cử, khó tiến thân.
- Người thường: lạnh nhạt nhân tình, kinh doanh trở đại để yên tĩnh thì hơn, vọng động có hại.

THƠ RẰNG:
Buồn vì cùng khốn u mê
Tìm người chân chính, lắng nghe chuyện đời.

HÀO 5 ÂM: Đông Mông, Cát

Lược nghĩa

Ngu tối nhưng được còn ngây thơ (dễ dạy) nên tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nói cách dùng người tài phải chí thành thi công nghiệp trị nước mới có kết quả.

Mệnh hợp cách: Trẻ tuổi minh mẫn, đứng tuổi khiêm cung. Tuổi thanh xuân đỗ đạt thành tài, nhờ phúc ấm tổ tiên, được kén chọn ra coi dân, trị nước, việc làm trôi chảy.

Mệnh không hợp: thì cũng an thường thủ phận hòa quang đồng trần, không điều tiếng gì.

XEM TUẾ VẬN:

Thì mọi người đều được vừa lòng toại ý.

THƠ RẰNG:
Đồng Mông có ứng bên đông,
Thuận buồm vượt sóng qua sông dễ dàng.

HÀO 6 DƯƠNG: Kích Mông. Bất lợi vi khấu, lợi ngư khấu.

Lược nghĩa

Phép đánh bật ngu tối đi, đừng nên làm cho trẻ (ức quá) mà thành giặc, không lợi. Phải ngăn giặc (thói xấu) cho nó, thì mới có lợi.

Mệnh hợp cách: Có danh vị lợi lộc, hoặc sớm được tuyển dụng, lập chiến công, hoặc làm những chức (thời xưa là Tiết Chế binh sư, chủ quan hình Ngục).

Mệnh không hợp cũng là người có chí khí, không sợ đảm nhiệm việc lớn, không lừa dối trách vụ nhỏ. Hoặc làm hào lý có quyền hành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: giữ việc ngăn giặc (chức Tư Khấu ngày xưa)
- Giới sĩ: bắt được giặc cướp.
- Người thường: Phòng kiện tụng, tranh dành, bị trộm cắp hay nô bộc làm hại.

THƠ RẰNG:

Ra quân ngoài vạn dặm
Chiến thắng lập công đầu

5). THỦY THIÊN NHU

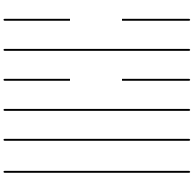

Tên quẻ: Nhu là thuận (mềm dẻo, đợi chờ thời cơ).
Thuộc tháng 8.

Lời tượng

Văn thương ư thiên: Nhu. Quân tử dĩ ẩm thực yến lạc.

Lược nghĩa

Mây lên trên trời là quẻ Nhu (sắp mưa, hãy đợi) người quân tử lấy đấy cứ ăn uống an vui (tu dưỡng để chờ thời).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp Giáp:
Giáp: Tý, Dần, Thìn; Mậu: Thân, Tuất, Tý.
Hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn.
Lại sanh tháng 8 là cách phú quý. Cần được số âm dương, Nguyên đường, Quẻ Hào hợp cách là đúng số tốt.

THƠ RẰNG:
Vỗ chèo, bơi miết trên sông,
Trước sau chưa rõ vận mông dở hay
Chiếc roi cầm sẵn trên tay.
Chuyến đi mừng sẽ thu nay vẻ vang.

HÀO 1 DƯƠNG: Nhu vu giao, lợi dung hằng, vô cữu

Lược nghĩa

Đợi ở nơi đất rộng xa. Giữ nết hằng thì có lợi, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Sự hiểm trở còn ở xa xôi, chưa nên biến đổi gì.
Mệnh hợp cách: Thanh Liêm công chính, giữ chức nhàn ở đất xa ngoài thành thị.
Mệnh không hợp: thì ẩn dật nơi núi rừng, hưởng lộc tùy phận tùy duyên, không dính dáng vào đường vinh nhục hỷ nộ của áng công danh.

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: an thường thủ phận
- Giới sĩ: tiến bước bằng đường lối vòng ngoài, cũng đi tới, nhưng không thối ý.
- Người thường: nên thủ thường để tránh tai hại. Người mất chôn táng nơi nghĩa địa xa.

THƠ RẰNG:
Khoan khoan chờ đi ít lâu
Vội gì mà vội để sau lo buồn

HÀO 2 DƯƠNG: Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, Chung Cát.

Lược nghĩa

Đợi ở nơi bãi cát. Có chút điều tiếng sau mới tốt. (Bãi cát là nơi gần quẻ Khảm hiểm trở).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Người có phận sự đã bắt đầu tiến bước, trước khó khăn sau đi được.

Mệnh hợp cách: là quý nhân, gặp quý nhân (chữ Sa ngày xưa nói về tể tướng đi kinh lý ngoài bãi cát đê điều hoặc Tướng quân ở nơi Sa Tràng).

Mệnh không hợp: Là người bôn tẩu giang hồ múa lưỡi khua môi, hoặc tuổi trẻ được học hành, muộn tuổi được hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: bị dư luận xuyên tạc.
- Giới sĩ: thi thố văn tài, bị trách cứ nhưng sau cũng thanh thỏa.
- Người thường: bị điều tiếng thưa kiện tranh chấp rắc rối. Đại để việc gì cũng nên thong thả đợi Quý Nhân, tự nhiên sẽ có cách giải quyết.

THƠ RẰNG
Hiểm trở tuy gần đấy,
Đợi thời chớ nôn nao.
Hoa đào nở đúng lúc
Cơ hội tốt nhường bao

HÀO 3 DƯƠNG: Nhu vu nê. Tri khấu chí.

Lược nghĩa

Đợi ở chỗ bền. Tự vời giặc đến
(Gần nơi hiểm trở rồi).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bản thân đã đi tới gần hiểm trở, phải tự thủ.

Mệnh hợp cách: Dù có lợi danh vẫn cứ nơm nớp lo buồn, khư khư không sao thoát được những trần ai lận đận.

Không hợp cách: thì quen thói ngang ngạnh, thân đi vào hiểm trở, chẳng nghe lời thẳng, tin miệng nói sằng, nên bị lao đao ở nơi chông gai rậm rạp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: bị bãi giáng
- Giới sĩ: bị hạ nhục, không sao ngoi lên được.
- Người thường: phòng bị trộm cướp bóc lột. Đi thuyền phòng sóng gió, chìm đắm.

THƠ RẰNG:
Cửa đóng then cài,
Giữ gìn tài vật.
Nghĩ đi nghĩ lại

Mới được lâu dài

HÀO 4 ÂM: Nhu vu huyết. Xuất tự huyệt.

Lược nghĩa

Đợi ở nơi đổ máu, nhưng thoát khỏi hang hiểm.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nên biết tránh sự tai hại

Mệnh hợp cách: có tài đức, tri cơ, ra khỏi hiểm trở một cách vui vẻ, nhờ đó thân được an toàn.

Mệnh không hợp bỏ người thân gần người sợ, rời nhà đi lang thang. Bé mồ côi cha mẹ, lớn già làm gia nô cho nhà phú hào.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức; toàn được thân, tránh tai hại, chẳng vinh, chẳng nhục.
- Giới sĩ: nếu ở đại học thì thành danh, ở trung học thì chưa toại chí.
- Người thường: lại thương tổn, bình phục dần dần.

Tù được thả hay phân tán. Bị giam lâu được thân oan, người đi xa hết bị ràng buộc ở quê người. Số xấu thì nên lùi vào nơi vắng vẻ có thể bị roi vọt đánh đấm, hoặc đàn bà thì đẻ khó, huyết ra, hoặc có tang phục.

THƠ RẰNG:
Tiến lên chẳng ổn chi đâu,
Lui về thủ thuận, sở cầu rồi nên

HÀO 5 DƯƠNG: Nhu vu tửu thực trinh, cát.

Lược nghĩa

Đợi nơi cơm rượu (cứ an vui thư thái) giữ chính thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: giữ đạo lâu năm, việc thành tựu

Mệnh hợp cách: đại quý nhân, công thành danh toại.

Mệnh không hợp: cũng có tiền giương thóc vựa, hưởng phúc, ít nhất là y thực sung túc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: lớn, lộc nước hưởng đời.
- Giới sĩ: yến tiệc luôn luôn.
- Người thường: vui mừng, thóc vải tăng gia, hôn nhân tốt.

THƠ RẰNG:
Nhu cầu nay thỏa mãn rồi
Còn chi mà chẳng an vui tiệc tùng.

HÀO 6 ÂM: Nhập vu huyệt. Hữu bất tốc chi khách, tạm nhân lai. Kinh chi, chung cát.

Lược nghĩa

Vào nơi sang hiểm. Có ba người khác thong dong đi lại. Kính trọng họ, sau tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đối với người tự dưng đến với mình mà càng kính trọng thì có thể thoát hiểm.

Mệnh hợp cách: có học, trước cần cù nhưng sau sơ sót. Bé thì ham mãi công danh già thì ẩn dật nơi hang núi, thân hiền tiếp thiện, không nản lòng.

Mệnh không hợp: nên thủ phận, khiêm tốn ắt được quý nhân đề cử, thoát hiểm nguy.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: được gọi về trung ương, nên cẩn thận dễ bị dèm pha.
- Giới sĩ: được vào đại học, cũng dễ bị hiềm nghi.
- Người thường ở ẩn mà cũng còn lo tai ách bất kỳ Đại để thận trọng thì tai tiêu, oan tỏ.

Số xấu: nhẹ, bị sửng sốt, nặng giảm thọ.

6). THIÊN THỦY TỤNG

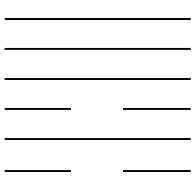

Tên quẻ: Tụng là Luận (bàn cãi, kiện tụng)
Thuộc tháng 2.

Lời tượng

Thiên dữ thủy vi hành: TỤNG,
Quân Tử dĩ tác sự mưu thủy.

Lược nghĩa

Trời với nước đi trái ngược nhau là Quẻ Tụng (Kiện tụng). Người quân tử lấy đấy mà, hễ làm việc gì, phải mưu tính ngay từ đầu.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Mậu: Dần, Thìn, Ngọ
Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 2, là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Bước chân vào chỗ chông gai
Thấy ai chảnh hoảnh, gượng cười cho êm.

HÀO 1 ÂM: Bất vĩnh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Lược nghĩa

Chẳng kéo dài mãi việc ấy (việc kiện), có chút điều tiếng (chê cười), sau tốt.

Hà Lạc giải đoán

Y Hào: Vụ kiện không lâu, mới đầu thì uẩn khuất sau sáng tỏ.

Mệnh hợp cách: Tâm tình sáng suốt, độ lượng, tri cơ, toàn được thân, tránh được hại, thuận thời đi vào đường lập ngôn, biên tu quốc sử, không để tai tiếng gì.

Mệnh không hợp: cũng biết tùy thời liệu việc, làm nên, nhưng chẳng bền bĩ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: bị dèm pha, biện minh được.
- Giới sĩ: có chút điều tiếng, không hại gì quá.
- Người thường: thị phi, thưa kiện, rồi thân oan được. Có bệnh chẳng thuốc rồi cũng khỏi. Số xấu thì giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Ăn ở cho trung chính,
Kiện thưa nào có lâu
Nhưng nên biết minh biện,
Hòa hưu dẹp về sau.

HÀO 2 DƯƠNG: Bất khắc tụng, quy nhi bô; Kỳ ấp nhân, tam bách hộ, vô sảnh.

Lược nghĩa

Chẳng kiện nổi đâu (hào 5 mạnh). Về mà trốn. Người ấp hắn chỉ có ba trăm nóc nhà, không tai vạ gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: người đi kiện, nhờ còn biết điều, nên tốt lành.

Mệnh hợp cách: Hoặc giữ chức hộ tịch, hoặc ẩn cư chí thú làm giàu, tiền của không gây oan nghiệt.

Mệnh không hợp: Khó làm người phục, tiến bị ngăn trở, thoải mái an phận thì hơn.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: hưởng lương lộc ở ấp.
- Giới sĩ: bảo thủ kẻo bị tai tiếng
- Người thường: nhà cửa an ninh. Nếu Nguyên Đường và số âm dương không hợp thời thì xấu, có thể khỏi kiện tụng về việc hộ tịch, hôn nhân.

Nặng nữa thì bị tội trục xuất, trốn tránh, lưu đày khó về.

THƠ RẰNG:
Tiến không xong, hãy lui về
Được lòng thôn ấp, sợ gì nữa đâu!

HÀO 3 ÂM: Thục cựu đức, trinh lệ, chung cát
Hoặc tòng vương sự, vô thành.

Lược nghĩa

Ăn nhớ đức cũ, vẫn phải giữ chính phòng nguy, sau tốt. Hoặc theo việc nhà vua (theo hào 6), không thành.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: An phận thì tốt lành.

Mệnh hợp cách: được hưởng tổ nghiệp, hoặc giữ được cơ nghiệp ruộng vườn rồi nhờ sức người mà thành công.

Mệnh không hợp: trước khó sau dễ, trước nhục sau vinh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức vui về nghề nghiệp.
- Giới sĩ bảo toàn thường phận.
- Người thường bình an vô sự.

THƠ RẰNG:
An cư thủ nghiệp là hơn,
Tai nguy đều thoát, nhà còn âm công

HÀO 4 DƯƠNG: Bất khắc tụng, phục tức mệnh, du an trinh cát,

Lược nghĩa

Chẳng kiện nổi ai. Trở lại mệnh trời, thay đổi yên theo điều chính thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: biết tự xử, đứng vững thì không lầm lỗi.

Mệnh hợp cách: chí cương quyết, lòng tự ái, theo lành, sửa lỗi. Chữ Mệnh, chữ An thì có nghĩa là Mệnh quý, thọ, an nước, an nhà.

Đàn bà là mệnh phụ, vợ ông lớn.

Mệnh không hợp: hay chơi nước chịch, phạm thượng, không xét nghĩa lý để tu tỉnh, khó an lành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được phục chức.
- Giới sĩ: tiến thủ
- Người thường: theo lành, sửa lỗi, tránh được quan tụng. Số xấu thì đề phòng bị đi an tri

THƠ RẰNG:
Kiện chẳng lợi, đổi theo điều chính
Giữ nhân tình, được hưởng an khang

HÀO 5 DƯƠNG: Tụng, nguyên cát

Lược nghĩa

Việc kiện, đây lành nhất,
(Hào 5 trung chính, án xử công minh)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đức hay, vị đáng, việc thưa kiện ích lợi.

Mệnh hợp cách: học rộng tài cao. Chữ Nguyên chữ Chính rất tốt (ngày xưa đỗ Tam Nguyên, làm chức Chính Khanh).

Mệnh không hợp: cũng trung chính, khiêm cung tri cơ, cố thủ, ít cũng là nhân sĩ hương thôn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được huy chương, tăng thưởng.
- Giới sĩ: đỗ cao, vinh hiển.
- Người thường: tính toán làm ăn có lợi.

THƠ RẰNG:
Lòng chính trực, án công minh
Tòa nào cũng thế oan tình còn đâu.

HÀO 6 DƯƠNG: Hoặc tích chi bàn đái, chung triêu, tam trị chi.

Lược nghĩa

Hoặc tăng cho hắn đai lớn, trọn buổi mai, hắn lại bị tước lại ba lần.
(Hào 6 hay kiện, dù được khen tặng cũng chốc được chốc mất).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nên chấm dứt kiện đi, vì trước thắng, sau bại.

Mệnh hợp cách: tham công tiếc lợi, mưu đồ lớn, dám làm, chẳng cần ngó đến danh phận hay đạo lý, nên có thể nhảy ngồi vị lớn, đoạt lợi cầu may.

Mệnh không hợp: họa sinh nội bộ, hại tới bất ngờ, trước thành sau bại, thân gia khó bảo toàn.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức (nếu chức lớn) thì tiến lùi, thành bại bất thường.
- Giới sĩ: đạt chí
- Người thường: bị thưa kiện, đương có tang mà xảy thưa kiện thì thua thiệt.

THƠ RẰNG:
Được khen đừng lấy làm vui,
Thời này im tiếng được ngồi ung dung

7). ĐỊA THỦY SƯ

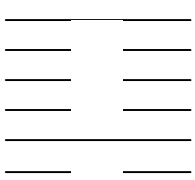

Tên quẻ: Sư là chúng (đám đông, quân đội) gian nan rồi thành công.
Thuộc tháng 7.

Lời tượng

Địa trung hũu thủy: Sư, Quân tử dĩ dung dân súc chúng.

Lược nghĩa

Trong đất có nước là quẻ sư (dân chúng, quân đội). Người quân tử lấy đấy mà dung nuôi dân chúng.
(Nước vững nhờ có đất, binh mạnh nhờ có dân).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Mậu: Dần, Thìn, Ngọ
Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu
Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.
(Chữ SƯ ngày xưa gợi ý: Sư-Phó, Sư-Bảo, Sư-Tướng, Thiên Sư v.v...)
Ngày nay có luật sư, giáo sư v.v...)

THƠ RẰNG:
Sức đám đông, rõ bầy ra,
Vô tâm mà được bao la nắm quyền
Kể ra lãnh đạo rất phiền

Nhưng điều lợi lộc tùy duyên có nhiều

HÀO 1 ÂM: Sư xuất dĩ luật, phủ tang, hung.

Lược nghĩa

Ra quân phải giữ kỹ luật, nếu không rành, ắt xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: người hành quân phải rất thận trọng, không thể cẩu thả.

Mệnh hợp cách: Có uy danh, dân kính phục, lòng nhân ái ra ơn khắp, chí công vô tư, hưởng lộc lâu dài.

Mệnh không hợp: tính tình thay đổi, việc làm hay vượt lề lối cũ, hưởng phú quý về trước, sụp đổ về sau.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: tận tâm chức vụ, hanh thông.
- Giới sĩ: bài vở trúng, công danh thành.
- Người thường: Kinh doanh có kế hoạch, tài lộc tiến. Nếu khinh động sẽ thành ít, bại nhiều.

Số xấu gặp hiểm trở, giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Ra quân kỷ luật làm đầu.
Có công, trái luật dễ hầu ai tha.

HÀO 2 DƯƠNG: Tại sư trung, cát, vô cữu. Vương tam tích mệnh.

Lược nghĩa

Ở giữa đám quân, tốt, không lỗi gì. Vua (nhà nước) ba lần ban phát mệnh lệnh (tưởng thưởng).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: điều binh khiển tướng giỏi, thành công.

Mệnh hợp cách: cương quyết mà không ngược ngạo, có ân uy, hoặc là tướng ở ngoài biên mà dàn quân nhất trí, hoặc ở tổng hành doanh mà xa gần cảm mến.

Mệnh không hợp: cũng là kẻ cả trong làng, trên khen, dưới mến.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: ở ngoài được lệnh gọi về Trung ương, ở trung tâm đổi ra địa phương, hoặc hành quân bên ngoài.
- Giới sĩ: đỗ ưu, danh thành.
- Người thường: được quý nhân giúp đỡ, việc thành.

Tu hành tiến đạo đức. Nữ mạng tốt, có danh.

THƠ RẰNG:
Binh quyền gồm đức tốt
Khắp cõi đón tin hay.

HÀO 3 ÂM: Sư hoặc dư thi, hung.

Lược nghĩa

Ra quân mà xác chết chở đầy xe, xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Khinh địch bại trận.

Mệnh hợp cách: Tài sơ đức mỏng, dân chúng không phục.

Mệnh không hợp: tuổi thọ không dài.

XEM TUẾ VẬN:

Lo buồn dồn dập, hoặc có đại tang hoặc phải đi về thôn ấp hoang vắng.

- Quan chức: chờ bổ khuyết.
- Giáo sĩ: không trở ngại.

Nếu sanh tháng 12 thì tốt.

THƠ RẰNG:
Chí chưa định, cát hóa hung.
Nên chuyên một việc, thì công mới thành

HÀO 4 ÂM: Sư, tả thứ, vô cửu

Lược nghĩa

Quân lui về phía sau, không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cầu may mà thắng thì sẽ thất bại.

Mệnh hợp cách: sáng nước bước, liệu việc trước, biết ứng biến từ lúc thời bình, nên tránh được họa khi loạn đến (Chữ Tả ngày xưa chỉ chức: Tả tướng, Tả tào v.v...).

Mệnh không hợp: Nên lui về chức khiêm nhường hơn, bình dị an cư toàn được thân mệnh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: thanh cần nơi hẻo lánh.
- Giới sĩ: được vào nội trú
- Người thường: an cư lạc nghiệp, hoặc xây dựng, cung thất, hoặc cư ngụ nơi xa, tránh được tai họa.

THƠ RẰNG:
Chọn đất cư bên trái,
Hành quân ở lại sau
Tây Bắc đi êm thắm,
Quang huy rực rỡ màu

HÀO 3 ÂM: Điền hữu cầm, lợi chấp ngôn, vô cửu
Trưởng tử suất sư, đệ tử dư thi, trinh hung

Lược nghĩa

Ruộng có chim muông nên mới nói chuyện săn bắt, không lỗi gì. Con lớn cầm quân, nếu để con em thì xe chở đầy xác, dù chính cũng xấu (chim muông là giặc. Con lớn là hào 2 đáng vị, con em là hào 4, hào 3).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nghĩa dùng quân và đạo làm tướng

Mệnh hợp cách: Tiến thân phải đường, lập công có đức, nó động thì mình ứng, xét kỹ rồi mới phát lệnh, dẹp loạn cứu dân, uy danh nổi như cồn khắp hoàn vũ.

Mệnh không hợp: Ở thôn dã, có vườn, gia súc có học vấn, quyền binh, con lớn quản được việc nhà, con nhỏ hay bị chết non. Số xấu thì lại là người nói liều làm bậy, vụng về gàn quải.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hoặc ra chấp chính, hoặc có tên tuổi.
- Giới sĩ: đỗ thú, thành danh.
- Người thường: thuế ruộng ngày cao, ủy quyền được việc. Trẻ con phòng tật ách.

THƠ RẰNG:
Ân thành oán, oán thành ân
Đôi phen hòa hợp, ân cần lo xa.

HÀO 6 ÂM: Đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia, tiểu nhân, vật dụng

Lược nghĩa

Đại quân (nguyên thủ) có mệnh trời ra mở nước, nối nghiệp nhà, kẻ tiểu nhân chớ có dùng.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: lập công danh đến tột mức, mà không lợi dụng vinh thăng.

Mệnh hợp cách: Bậc đại nhân, được ân sủng, hưởng thọ, hoặc lập công to với đất nước, hoặc thừa ơn tổ phụ.

Mệnh không hợp: Ít công tâm, cậy thời ỷ thế khinh rẻ dân lành, có thể chung hoạn nạn mà không chung hưởng lạc, phúc trạch mong manh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Đương quyền lập công.
- Giới sĩ: Thành danh kỹ thuật.
- Người thường: Nuôi được nhà, kế được tông đường, sanh thêm con cháu.
- Đại để: phòng kẻ dèm pha mưu chiếm vị, vượt quyền.

THƠ RẰNG:
Kẻ sĩ gặp thời vận,
Nghiệp nhà lại hưng long,
Tiểu nhân gặp hào ấy,
Coi chừng cát hóa hung.

8). THỦY ĐỊA TỶ

——— ———
——— ———
——— ———
——— ———
———————
——— ———

Tên quẻ: Tỷ là Hóa (sánh vai, gần gũi, gặp dịp thuận tiện để phát triển).
Thuộc tháng 7.

Lời tượng

Địa thượng hữu thủy: Tỷ, Tiên vương dĩ kiến vạn quốc, thân chư hầu.

Lược nghĩa

Trên đất có nước là quẻ Tỷ (sánh vai nhau). Đấng Tiên vương (xưa) lấy đất mà xây dựng vạn quốc, thân với chư hầu (các nước nhỏ phụ thuộc).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Ất hoặc Quý: Mùi, Tỵ, Mão
Mậu: Thân, Tuất, Tý.
Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Rừng cây, xuân tới nơi,
Cánh vật mới thơm tươi.
Hoa nở mừng nơi trú,
Hồng tâm điểm trúng rồi.

HÀO 1 ÂM: Hữu phu, tỷ chi, vô cữu. Hữu phu, doanh phẫu, chung lai hữu tha cát.

Lược nghĩa

Có lòng tin, sánh vai, không lỗi. Có lòng tin đầy cái ang (như đầy tấm lòng); về sau có điều tốt lành khác.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Lấy lòng thành cảm người ngay từ đầu thì về sau không việc gì là không tốt.

Mệnh hợp cách: Chân thành gặp người quý nhân cho lộc vị.

Mệnh không hợp: Cũng nhàn nhã, an vui, tu hành lập đức, kỹ nghệ gia nghiệp thành.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: có chuyển ngạch
- Giới sĩ: đỗ đạt, được tiến cử.
- Người thường: gặp bạn hiểu biết, việc dễ thành.

THƠ RẰNG:
Một đi một lại nghi hoài
Cá vàng câu được, điếu đài vẻ vang

HÀO 2 ÂM: Tỷ chi tự nội, trinh cát

Lược nghĩa

Từ trong sánh vai ra đến ngoài, giữ chính tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: được vị Nguyên thủ xứng đáng, làm việc vừa chính vừa tốt.

Mệnh hợp cách: quý hiển, phúc trạch lớn, ngôn hành đều có thực tâm (chữ nội ngày xưa gợi ý nội hàn, nội xá, ngày nay nội vụ, nội trú...)

Mệnh không hợp: cũng giỏi, được nhà vợ mạnh, dựa thế quý nhân.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Ở nội.
- Giới sĩ: Thành danh ở trong nước, ở địa phương.

- Người thường: được nhờ thế lực, kinh doanh đắc ý, nữ mệnh có chồng giỏi.

THƠ RẰNG:
Bán thân không chút lỗi lầm
Gia đình cũng đẹp, sắc cầm hòa vai

HÀO 3 ÂM: Tỷ chi phỉ nhân

Lược nghĩa

Sánh vai với bạn chẳng ra người.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: không chọn bạn, rất tổn hại

Mệnh hợp cách: Trong chẳng người thân, ngoài không kẻ giúp, dù có lộc vị cũng sợ tuổi thọ kém, và đường con cái khó khăn.

Mệnh không hợp: Học không thành, hay chơi với bọn vô loại để sinh tai tật, làm bậy bị tổn thương.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: đồng liêu bất hòa, bị lỗi.
- Giới sĩ: Truất giáng
- Người thường: Bạn bè làm hại, khí huyết thương tổn. Nữ mệnh lấy chồng du đãng hoặc phá gia, nếu không thì cũng thưa kiện, tiền mất tật mang, có tang phục nữa.

THƠ RẰNG:
Người mới quen, tưởng quý, nhớ
Đều phường láo khoét, phòng cơ hại mình.

HÀO 4 ÂM: Ngoại tỷ chi, trinh cát

Lược nghĩa

Sánh vai với người ngoài (hào 5). Chiíh nên tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Sánh vai với bên ngoài thật đáng cấp trên mình, vừa ngay vừa tốt.

Mệnh hợp cách: Tận tâm với chức vụ. Trong lòng ngoài mặt như in. Phú quý bền lâu.

Mệnh không hợp: Cũng chính đại, không a dua, được tôn trọng nơi xóm làng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: vinh thăng lợi lộc.
- Người thường: Ra ngoài được bạn giúp đắc lực.

THƠ RẰNG:
Giao du nên lựa chọn,
Thẳng thắn mới không lo

HÀO 5 DƯƠNG: Hiền Tỷ, vương dụng tam khu, thất tiền cầm, ấp nhân bất giới, cát.

Lược nghĩa

Gần gũi công nhiên. Phép nhà vua (khi đi săn) chỉ vậy ba mặt (để hở một mặt) cho loài chim ở mặt trước bay mất (con nào đi thì thôi, con nào vào thì bắt, để tự do). Người trong ấp chẳng bị nghiêm giới gì (cũng tự do). Thế là tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có đức thì để cả thiên hạ gần gũi với mình.

Mệnh hợp cách: Rất công rất chính, xử trên đối dưới đều hợp đạo lý. Cao thì ở Trung ương, nhỏ nhất cũng ăn lộc quận, ấp.

Mệnh không hợp: Cũng trung chính, có đức hạnh, cô đơn, sau có bạn, trước vất vả, sau dễ dàng, dù thế nào vẫn đủ ấm no, văn võ đủ tài.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: vinh thăng.
- Giới sĩ: Đỗ đạt, được tiến cử.
- Người thường: Tiên trở hậu thuận.

THƠ RẰNG:
Người đi kẻ lại tự do
Lầu cao trăng sáng soi thu vạn đường

HÀO 6 ÂM: Tỷ chi vô thủ, hung

Lược nghĩa

Sánh vai chẳng có đầu, xấu

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Kém đức thì sao cảm phục được thiên hạ.

Mệnh hợp cách: dù văn tài võ giỏi, cũng mất cơ hội rồi chẳng kịp nữa.

Mệnh không hợp: giảm thọ, cô đơn, mất che chở.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: Không được lòng dân, nguy.
- Giới sĩ: chẳng ai giúp đỡ, khó thành danh.
- Người thường: hình khắc, tai ương, kém nữa bị giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Thân hèn lên vị Tỷ Cao,
Chẳng ai yểm trợ đầu nào an vui.

9). PHONG THIÊN TIỂU SÚC

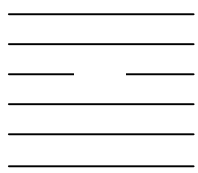

Tên Quẻ: Tiểu Súc là Tắc (sự bế tắc nhỏ, chờ sắp giải quyết).

Thuộc tháng 11.

Lời tượng

Phong hành thiên thượng: Tiểu Súc Quân Tử dĩ ý văn đức.

Lược nghĩa

Gió đi trên trời là quẻ Tiểu Súc. Người quân tử lấy đấy mà hãy cứ làm đẹp văn đức (để chờ thời mới hành động).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn.
Tân: Tỵ Mão, Mùi.
Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Trường sơn muốn vượt về thăm.
Con thuyền trăng chiếu, âm thầm quê ta.

HÀO 1 DƯƠNG: Phục tự đạo, Hà kỳ cửu? Cát

Lược nghĩa

Trở lại đường lối của mình. Có chi là lỗi? Tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tiến mà được điều chánh đáng, thế là tốt.
Mệnh hợp cách: thuận lẽ thì tiến, biết cơ thì ngừng, kẻ tầm thường không lách được vào đâu mà nói.
Trên dưới vừa lòng.
Mệnh không hợp: cũng là kẻ sĩ nghiêm chỉnh, không chuộng phù hoa, tuy ở chỗ nghịch mà không a dua tăng ni.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Nếu đang nghỉ thì được phục chức.
- Giới sĩ: Khôi phục nghề tự do.
- Người thường: đi xa trở về. Số xấu thì tiến thoái trì nghi, bị ngờ vực, thiên kiến.

THƠ RẰNG:
Mùa hè nhiều truyện gian truân
Người nhà người cửa sợ phần tai ương

HÀO 2 DƯƠNG: Khiên phục, cát

Lược nghĩa

Kéo dắt nhau trở lại (đường cũ) tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đồng đạo cùng đi.
Mệnh hợp cách: bạn với người hiền, lãnh đạo, đạt chí.
Mệnh không hợp: hay chơi với tiểu nhân, tuy vị có quý, nhưng không làm được việc lớn.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: làm trưởng, có đường lên.
- Giới sĩ: là tay lãnh đạo xuất sắc.
- Người thường: cùng bạn, kinh doanh được việc, số xấu bị liên quan lôi thôi, đâm hỏng việc.

THƠ RẰNG:
Dắt nhau cùng bạn tương tri
Đồng tâm hợp chí, việc gì chẳng nên.

HÀO 3 DƯƠNG: Dư thoát phúc, phu thê phản mục

Lược nghĩa

Xe long trục, vợ chồng trái mắt nhau
(Hào 3 hận hào 4 ngăn đường tiến).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vì cương quá, nên bị có kẻ ghìm lại.
Mệnh hợp cách: Cũng chỉ kinh doanh việc nhỏ, tham vọng lớn sẽ bị tổn hại.
Mệnh không hợp: Cương quá, không nghe lời răn, sẽ bị hại hoặc mất tin nhau, vợ chồng bất hòa, bạn bè khẩu thiệt, huyết khí tổn thương.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: đường vinh hóa nhục, tiến hóa thoái, hoặc đau mắt, đau chân. Hoặc người nhà bị tật bệnh.

THƠ RẰNG:
Ngựa lồng cầu gãy đông tây
Đường đời đi đến bước này mà kinh...

HÀO 4 ÂM: Hữu phu, huyết khử, dịch xuất, vô cữu.

Lược nghĩa

Có thể tin tưởng: Máu tan (thương tích lành lại), lo hết không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Cảm phục được lòng người nên mọi tai họa đều hết.
Mệnh hợp cách: Người quý lại gặp tri kỷ. Được thuyên chuyển tốt, buồn hóa vui, xấu hóa tốt.
Mệnh không hợp: hay nghi hoặc, không định kiến, hoặc bị bệnh chân, hơi độc. Không hòa thuận, buồn lo kể ngày.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được tiến cử, ở lâu được đổi.
- Giới sĩ: hợp chí trên, cửa giới rộng mở.
- Người thường: cảm được nhân tình, kinh doanh tạm được. Số xấu đề phòng tổn thương thân thể.

THƠ RẰNG:
Tây nam, ngựa chạy, sáng ngời
Cây khô mà gặp xuân trời lại xanh

HÀO 5 DƯƠNG: Hữu phu, loan như. Phú dĩ kỳ lân.

Lược nghĩa

Có thể tin tưởng, kéo dắt (người khác) lên như (ư) giàu có (được lòng) cả hàng xóm.
(Hào 5 cảm hóa được tất cả)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đức lớn cảm hóa lòng người, ngăn ngừa tàn bạo.

Mệnh hợp cách: quý mà không kiêu, phú mà biết giúp người, thân sơ cùng lòng, coi nhau như anh em, nên xa gần đều ngưỡng mộ.

Mệnh không hợp: Nhờ có của mà được thu dụng, hoặc có người ám trợ. Hưởng phúc bình thường.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: trên mến dưới kính, lên chức.
- Giới sĩ: tâm đầu ý hợp, nên danh
- Người thường: được giúp đỡ, vừa lòng.

THƠ RẰNG:

Đức tin trên dưới một lòng
Xảy khi hoạn nạn đều cùng thương nhau.

HÀO 6 DƯƠNG: Ký vũ, ký xử, thượng đức tải, phu trinh lệ, nguyệt cơ vọng, quân tử chinh hung.

Lược nghĩa

Đã mưa, đã ổn rồi (hào 4 âm đã được lòng cả 5 hào dương). Sự sùng đức (đối với phe âm) đã chở đầy (nhưng ví như) người đàn bà cố chấp, có thể nguy đấy. Mặt trăng gần tới rằm (âm thịnh lắm) người quân tử đừng vội tiến hành mà xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tôn sùng đức mạnh của phe âm là hại đấy.

Mệnh hợp cách: nuôi thân, chứa của dồi dào, không hư tổn gì.

Mệnh không hợp: hễ có lợi danh là có tổn phá. Nữ mệnh thì trắc nết, kém thọ, hay bị tai tật.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: dễ ngã về đường bất chính, tối tăm.
- Giới sĩ: bị bài xích
- Người thường: bị mắc gian kế, thị phi, những nhiễu lui bước ở yên thì tránh tai hại.

THƠ RẰNG:

Mưa rồi, trên dưới cảm thông
Nhưng còn nghi hoặc thành công với đời.

10). THIÊN TRẠCH LÝ

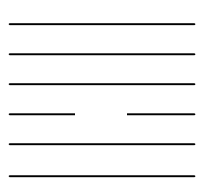

Tên Quẻ: Lý là lễ (trật tự, pháp độ thiên nhiên).

Thuộc tháng 3.

Lời tượng

Thượng thiên hạ trạch: Lý. Quân tử dĩ biện thượng hạ, định dân chí.

Lược nghĩa

Trên là trời, dưới là đầm: Quẻ Lý (trật tự). Người quân tử lấy đấy mà phân biệt trên dưới, ấn định chí hướng cho dân.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Đinh: Tỵ, Mão, Sửu
Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Nơi này dù chửa an tâm
Mấy hồi kinh hãi tri âm giúp liền

HÀO 1 DƯƠNG: Tố Lý, vãng; vô cữu.

Lược nghĩa

Giữ bề trong trắng, tiến đi, không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đạt mục đích mà không rời xa đạo lý. Biết tiến.
Mệnh hợp cách: giữ đức, chất thực không phù hoa.
Đạt chí hướng thì cả thiên hạ sẽ tốt lành, không lộng quyền trên, không hại dân.
Mệnh không hợp: Giữ thiện một mình vậy, đi vào đường văn hóa, thanh tú.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: thực hiện được đường lối, gặp dịp thăng tiến.
- Giới sĩ: Bé được học, lớn được hành, lợi danh thành tựu.
- Người thường: kinh doanh có kế hoạch, tiền của ngày tăng tiến. Vận xấu có tang phục

THƠ RẰNG:
Gắng sức cầu mưu vận dã thông
Bên trời yên phận chẳng buồn lòng
Tương giang mỏi cánh con hồng nhạn,
Tin tức tri âm gởi một phong

HÀO 2 DƯƠNG: Lý đạo thản thản, u nhân trinh cát

Lược nghĩa

Đi đường bằng phẳng, người quạnh hiu giữ được điều chính, tốt (hào 2 không có ứng viện nên quạnh hiu).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Người ẩn dật tự cao.
Mệnh hợp cách: Không đỉnh chung mà cũng không thiếu thốn, có cái vui về điều lý.
Mệnh không hợp: cũng thanh nhàn, không vinh mà chẳng nhục, chẳng lo cơm áo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hưu nghĩ tốt lành
- Giới sĩ: Khó hội ngộ
- Người thường: Ở yên, tự túc là hơn, mưu việc gì nên xét kỹ. Số xấu: sống quạnh hiu.

THƠ RẰNG:
Quạnh hiu nên giữ lấy mình
Biết đâu không kẻ cạn tình đong đưa

HÀO 3 ÂM: Diêu năng thị, bí năng lý, lý hỗ vĩ, diệt nhân hung. Vũ nhân vi vu đại quân

Lược nghĩa

Chột mà hay nhìn, què mà hay đi, dẫm lên đuôi cọp, nó cắn người, xấu. Kẻ vũ phu mà làm việc của đại quân.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đi đường lối sai, xấu

Mệnh hợp cách: Tự ý, tự tôn, coi đời như chẳng có ai, mưu kế không thành, mà tính cường bạo đã đem họa đến.

Mệnh không hợp: hoặc làm lính đi xa, hoặc bị chột mắt què cẳng, hoặc ngu hèn yểu chiết.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: bị cách giáng
- Giới sĩ: Phải đầu hàng, nhục
- Người thường: Kiện tụng, tù ngục, xấu nữa thì gia phá thân vong.

THƠ RẰNG:
Trông, đi trái đạo nguy rồi
Hãy làm việc nhỏ tham trời uổng công

HÀO 4 DƯƠNG: Lý hỗ vĩ, sóc sóc, chung cát

Lược nghĩa

Dẫm đuôi cọp, nơm nớp sợ, sau tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tôn kính người trên, được toại ý.

Mệnh hợp cách: Kính thận đối với trên, mềm dẻo thu phục được kẻ bạo cường, người kim, lông hoài cổ, đổi khó thành dễ, hóa xấu thành tốt.

Mệnh không hợp: khởi gia khó nhọc.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Có triệu chứng thấy huy hiệu Tướng Súy.
- Giới sĩ: Đỗ đạt Cử Tú
- Người thường: tuy gặp nguy, nhưng cẩn thận thoát được.

Nữ mệnh hình khắc, bại gia, dâm dật.

THƠ RẰNG:
Một lòng kính thận đối trên,
Ngựa bay (Ngọ) đổi tốt, án tuyền thân danh.

HÀO 5 DƯƠNG: Quyết lý, trinh lệ

Lược nghĩa

Quyết làm, đi. Chinh cũng phòng, nguy.
(Hào 5 dễ thành độc tài).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Xem đường đi nước bước có tổn thương không.
Mệnh hợp cách: Đức mạnh, tiến gấp để trục tà không để ý gì đến thị phi lợi hại.
Mệnh không hợp: Khó hợp với nhân tình, đường đi gian nan, từng bước gai góc rồi mới nên.

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: có công lớn, không thưởng
- Giới sĩ: tiêu biểu mà khó thành danh.
- Người thường: bạo động, họa hoạn có ngày vong thân.

THƠ RẰNG:
Luôn luôn phòng bị gian nan
Yên cương roi ngựa, dặm ngàn quản chi

HÀO 6 DƯƠNG: Thị lý khảo tướng, ký tuyền, nguyên cát

Lược nghĩa

Xem lại lý lịch để xét điềm lành, thấy trọn vẹn, tốt nhất.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào : Tận tâm với đạo lý, đạt phúc quả.
Mệnh hợp cách: tài cao đức trọng, phúc trạch dồi dào.
Mệnh không hợp: biến thành a dua, bất chánh, hại.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: hiển đạt rồi thì lui về cho toàn danh hưởng phúc.
- Giới sĩ: Đỗ cao, tiền lên.
- Người thường: tiền của tăng tiến. Có thể có tang phục.

THƠ RẰNG:
Lo sao mọi việc chu toàn,
Ấy là hạnh phuc nhà lan chứa đầy.

11). ĐỊA THIÊN THÁI

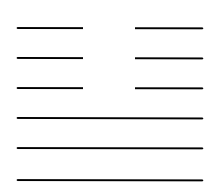

Tên quẻ: Thái là Thông (thời vận hanh thông rất tốt).
Thuộc tháng 1.

Lời tượng

Thiên địa giao: Thái. Hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo, phu tướng thiên địa chi nghi, dĩ tả hữu dân.

Lược nghĩa

Trời đất giao thông với nhau là quẻ Thái, nhà vua lấy đấy mà sửa sang thành cái đạo của trời đất, phụ giúp thêm vào cái nghi thức của trời đất, để nâng đỡ dân mọi bề.

Hà Lạc giải đoán

Phàm số được quẻ này mà hợp cách cục là cực tốt. Có triệu chứng xuất tướng nhập tướng.

Những tuổi Nạp Giáp:

Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn

Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý nếu sanh không đúng thời mà phúc nhỏ, thì chỉ nên thủ phận an thường

THƠ RẰNG:
Tuần hoàn bĩ thái luật trời
Mừng khi sinh dục được thời phong quang
Tiền trình giữ bước vững vàng
Trên đường muôn dặm gió dương thuận buồm

HÀO 1 DƯƠNG: Bạt mao như, dĩ ký vị chinh cát

Lược nghĩa

Nhổ rễ cỏ mao, lấy cả cụm, làm đi, tốt.
(Hào 1 dương, đẩy cả hào 2, 3 cùng tiến).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cuộc tiến hành lớn
Mệnh hợp cách: cao minh chính đại, lập sự nghiệp, hưởng phú quý.
Mệnh không hợp: cũng tâm đồng với bạn để hoạt động.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: hiệp lực với đồng liêu, tiến.
- Giới sĩ: cùng bạn đồng hành vượt lên có ngày.
- Người thường: cùng bọn, tài lợi tăng tiến.

THƠ RẰNG:
Tam đường vận thái vừa thông
Tiền đình trước mặt bạn cùng bước lên

HÀO 2 DƯƠNG: Bao hoang, dụng bằng hà, bất hà di, bằng vong, đắc thượng vu trung hành.

Lược nghĩa

Bao dong cả hoang tạp, dùng (can đảm) lội sông, chẳng bỏ sót kẻ ở xa, quên bè phái, được đúng đạo trung hành.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có đức cương trung, giữ được nghiệp lớn

Mệnh hợp cách: độ lượng dung nạp được hết, không thiên gần bỏ xa, mở được vận hội thanh bình, hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: cũng là kẻ sĩ cẩn hậu được kính trọng nơi hương lý, giàu có đầy đặn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: bảo vệ biên cương, sông hồ.
- Giới sĩ: tiến thủ thành danh, doanh mưu hoạch lợi.
- Người thường: được qua nơi tôn quý. Nếu không hợp cục đắc vị thì đề phòng bậc tôn trưởng bị tổn thiệt, ngôn ngữ mếch lòng, có hại.

THƠ RẰNG:
Đạo trung thuận đã yên lòng
Trước non cửa mở, đầu sông cá vào.

HÀO 3 DƯƠNG: Vô binh bất bĩ, vô vãng bất phục, gian trinh, vô cữu, vật tuất, kỳ phu vu thực hữu phúc.

Lược nghĩa

Không cái gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà chẳng trở lại, cứ chịu khó giữ điều chỉnh thì không lỗi gì. Chớ lo, tin rằng được ăn về điều có phúc.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Biết cách sửa trị thời Thái lúc sắp chuyển sang Bĩ, thì rút cục vẫn giàu có được.

Mệnh hợp cách: Dù lo nghĩ, vẫn vững vàng, vẫn hồi được vận cũ để hưởng phúc yên lành.

Mệnh không hợp: Khi thành khi bại, trong gian nan cùng hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: khắc phục gian nan, phòng kẻ ganh tỵ.
- Giới sĩ: giữ cố hữu, không cầu tiến nhờ may rủi.
- Người thường: trì thủ thân gia, đại để gặp gian nan, lùi bước vẫn có công, cẩn hận vẫn an lành. Phòng kẻ tiểu nhân hãm hại.

THƠ RẰNG:
Hòa đồng, trắc trở chưa xong
Liệu chiều tiến thoái, sau cùng mới nên.

HÀO 4 ÂM: Phiên phiên, bất phú dĩ kỳ lân, giới dĩ phu

Lược nghĩa

Hớn hở, chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm, chẳng răn giới gì mà lấy được lòng tin nhau (3 hào âm cùng một bè).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Thời đến, bầy tiểu nhân cũng tiến.

Mệnh hợp cách: Nhiều trở ngại khó, nghi ngờ, hoặc được hoặc mất, công danh khó trọn vẹn, tất tả ngược xuôi, gian nan mới được việc nhà.

Mệnh không hợp: Phải ỷ lại người giàu nơi lân lý.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: nên thoái thì hay, khó tiến.
- Ngoài ra doanh mưu thiệt hại, càng xáo động, càng bị dèm pha, tỉnh thì tránh được tai vạ, nếu có Hóa công thì đi nhậm chức nơi xa, hàng ngày vất vả.

THƠ RẰNG:
Bè tiểu nhân kéo cánh lên
Nhắn người quân tử rất nên giữ mình

HÀO 5 ÂM: Đế Ất quy muội, dĩ chỉ nguyên cát

Lược nghĩa

Vua Đế Ất gả em gái, lấy được phúc, tốt nhất.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: lấy lòng thành xuống với người hiền (hào 5 xuống với hào 2) cải cách việc cai trị.

Mệnh hợp cách: giàu sang mà không kiêu, hoặc được vợ hiền giúp sức, con quý đỡ nhà, tiếc rằng quyền hành không nắm giữ. Nữ mệnh cần kiệm thành gia.

Mệnh không hợp: cũng là người thiện, không ra oai mà được mến phục, bình sinh an vui, vợ đảm.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: chuyển ngạch có tin mừng
- Giới chức: Có điềm đỗ đạt tiến tới.
- Người thường: Được giới thiệu, hoặc việc hôn nhân, sinh sản đều tốt đẹp.

THƠ RẰNG:
Phận gái đều ngôi chính (Tiền nữ giai cư vị)
Ngôi tôn: nguyên cát, hanh (cư tôn: nguyên, cát, hanh)
Cao nhân đem mộc đến (cao nhân huề mộc chí)
Thập, Bát, Tử xuân kinh (Thập, Bát, Tử, xuân kinh

HÀO 6 ÂM: Thành phục vu hoàng: vật dụng sự, tự ấp cáo mệnh, trinh lận

Lược nghĩa

Thành đổ xuống ụ đất, chớ dùng quân sự nữa, chỉ phát mệnh lệnh ở ấp mình thôi, giữ chính, nhưng cũng hối thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: muốn cố giữ trị quyền sau khi Bĩ đã đến, rút cục chỉ thêm hổ thẹn.

Mệnh hợp cách: đành phận nhỏ, lập quy mô nhỏ, thế mà rút cục cũng bị tỏa chiết, lỗi lầm.

Mệnh không hợp: Khoe mình, sinh mạng, nên nhà phá thân nguy.

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: bị đòi về, hoặc mất chức
- Giới sĩ: bị xấu thẹn.
- Người thường: phá tổn, ốm đau khó thoát. Cẩn hậu đỡ tai vạ.

THƠ RẰNG:
Thái đi Bĩ đến chẳng xa,
Làm chi ai thuận? Chính mà hóa hung

Hành quân ngoài cõi phí công
Nuôi dân trong đất còn phòng hủy thương

12). THIÊN ĐỊA BĨ

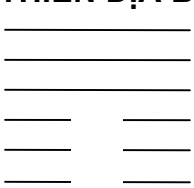

Tên quẻ: Bĩ là tắc (Bế tắc, mắc kẹt).
Thuộc tháng 7

Lời tượng

Thiên địa bất giao: Bĩ: Quân tử dĩ kiệm đức tỵ nạn, bất khả vinh dĩ lộc.

Lược nghĩa

Trời đất chẳng giao thông là quẻ Bĩ (Bế tắc). Người quân tử lấy đấy mà dè dặt cái đức của mình để tránh nạn, chẳng nên lấy lộc làm vinh.

Hà Lạc giải đoán

Được quẻ, 3 hào trên là đạo quân tử thì tốt, 3 hào dưới là đạo tiểu nhân thì xấu.
Những tuổi Nạp Giáp:
Ất hoặc Quý: Mùi, Tỵ, Mão.
Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 7 là công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Có lộc mà cũng không màng lộc.
Vị tuy cao chẳng lấy làm cao,
Chí người quân tử bền sao,
Tiến lên đĩnh đạc anh hào thanh danh.

HÀO 1 ÂM: Bạt mao nhự, dĩ kỳ vị, trinh, cát, ham

Lược nghĩa

Nhổ rễ cỏ mao, lấy cả cụm (cả 3 hào âm), giữ chính thi tốt và hanh thông.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Trở lại với điều chính thì tốt
Mệnh hợp cách: Người có danh dự, dời tổ đi lập nghiệp bên ngoài, bỏ gần theo xa, chí để vào việc công, đừng tư kỷ thì hưởng phúc.
Mệnh không hợp: Liệu thời hãy tiến, tri cơ nên lui, thời gian nan, khó hành chi, giữ lấy thân gia cho khỏi tai nguy.

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: chờ bổ nhiệm, đương tại chức bị dèm pha.
- Giới sĩ: khó gặp cơ hội.
- Người thường: nên thủ cựu, phòng có việc liên quan lôi thôi.

THƠ RẰNG:
Vận bĩ thủ phận là hay,
Đừng khi vọng động tai bay vạ liền.

HÀO 2 ÂM: Bao thừa, tiểu nhân cát, đại nhân bĩ hanh

Lược nghĩa

Bao gồm thừa thuận (3 hào dương); người nhỏ thì được tốt, người lớn thì đành bĩ để giữ đạo hanh thông.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Phận nhỏ nhưng không làm hại điều thiện thì vẫn tốt lành.

Mệnh hợp cách: Trung chính, khoan dung, ở yên đợi phúc trạch. Sau có thể đổi bĩ thành thái, hưởng phúc trạch.

Mệnh không hợp: Theo thói thường, danh không chính, lợi không bền, thủ phận thì đỡ tai họa.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: có cơ hội thì làm
- Giới sĩ: nên đời thời
- Người thường: đành nuốt nhục để giữ thân gia, nếu không thì khó tránh thị phi, tai họa.

THƠ RẰNG:
Người nhỏ vì sinh kế,
Uốn lưng để phụng hành
Đại nhân nên tự thủ,
Vận bĩ, đạo vẫn hanh.

HÀO 3 ÂM: Bao tu

Lược nghĩa:
Bao dong được điều xấu hổ

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tiểu nhân muốn làm ác mà chưa làm được.

Mệnh hợp cách: Dù được quý nhân đùm bọc, hoặc có chức phận nhỏ nhưng cũng chỉ có tiến không miếng. Chỉ có tăng ni là tốt.

Mệnh không hợp: không giữ được nề nếp lúc cùng

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Xin về hưu
- Giới sĩ: phòng bị tai tiếng
- Người thường: bị điều tiếng, thưa kiện.

THƠ RẰNG:
Nhân tình trục trặc khó tin,
Dèm pha lắm chuyện, giữ gìn họa lây.

HÀO 4 DƯƠNG: Hữu mệnh vô cữu, trù ly chỉ

Lược nghĩa

Có vận mệnh, không lỗi gì cả, cả bọn được nhờ phúc (cả 3 hào dương).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có cơ hội ngộ.

Mệnh hợp cách: có công danh phúc thọ, được đãi như quốc khách để thực hiện chí hướng.

Mệnh không hợp: cũng được hưởng phúc, ruộng vườn, hay hoạt động, ít tĩnh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: có đồng liêu giúp, lộc vị tiến.
- Giới sĩ: được tiến cử, danh dự lên.
- Người thường: ruộng vườn lợi tức tăng tiến, nhiều dịp vui mừng, con cháu đề huề.

THƠ RẰNG:
Quyền uy cờ đã đến tay,
Việc làm suông sẻ, thời này hanh thông

HÀO 5 DƯƠNG: Hữu bĩ, đại nhân cát, kỳ vong, kỳ vong, hệ vu bao tang.

Lược nghĩa

Thôi hết bĩ, đại nhân tốt. Nhưng lo mất lo mất (phải giữ vững như) ràng buộc vào ngùm rễ dâu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Làm sáng tỏ con người của Hòa bình, để biết cái thuật giữ nghiệp lớn.

Mệnh hợp cách: có đức lớn, công bằng, cẩn thận, xét nét, không bỏ cơ hội, phú quý bền được.

Mệnh không hợp: có tài đức, không gặp thời, bình sinh an vui, chẳng vinh, chẳng nhục.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: ngồi chính vị.
- Mọi người: họa đi phúc sắp lại. Kẻ thù lùi dần. Ruộng vườn thâu hoạch, lo hóa mừng, mất thành được.

Số xấu tổn vong hình khắc

THƠ RẰNG:
Thời đại thịnh, sắp tới nơi,
Nhưng đừng hờ hững, lỡ rồi xảy nguy.

HÀO 6 DƯƠNG: Khuynh bĩ, tiên bĩ, hậu bĩ

Lược nghĩa

Đánh đổ được bĩ, trước bĩ sau mừng

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bĩ đổ, hưởng phúc.

Mệnh hợp cách: chí lớn cương quyết, sắp đặt hơn người, trước gian truân, sau nhàn lạc.

Mệnh không hợp: danh lợi khó thành, cốt nhục hình thương, tăng ni tốt.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: Mất chức thì được phục hồi. Chờ việc thì được bổ.
- Giới sĩ: Bị đình trệ thì phục hoạt, khốn lậu ngày được cởi mở. Kiện tụng lâu được giải. Số xấu có biến cố, kém thọ.

THƠ RẰNG:
Bĩ qua liền Thái đến
Kiền xong vận lại thông
Mộc biên người ấy gặp
Trăm việc tốt vô cùng
(Kiền hậu đạo hoàn thông
Bĩ quá chung thành Thái
Nhật ngộ Mộc biên nhân
Bách sự thành cát đại).

13). THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

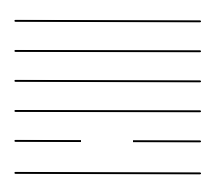

Tên quẻ: Đồng Nhân là Thân (tìm bạn đồng tâm đồng lực).
Thuộc tháng 1.

Lời tượng
Thiên dữ Hỏa: Đồng Nhân, Quân tử dĩ loại tộc hiện vật

Lược nghĩa
Trời với lửa là quẻ Đồng Nhân. Người quân tử lấy đấy mà phân biệt mọi sự vật ra từng loại từng giống.

Hà Lạc giải đoán
Những tuổi Nạp Giáp
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Giáp hoặc Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Bĩ lâu nay, sạch nạn rồi,
Sông to buồm nhẹ, mây trời xanh xanh.

HÀO 1 DƯƠNG: Đồng Nhân vu môn, vô cữu

Lược nghĩa
Cùng với người ngoài cửa, không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: Cải cách tốt.
Mệnh hợp cách: khoan dung, chí công vô tư
Mệnh không hợp: rời quê cha, hoặc đến ở nhà vợ, hoặc làm khách buôn, tăng ni.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: vào nội vụ, thăng chuyển.
- Giới sĩ: ra trường, tốt nghiệp, được tiến cử.

- Người thường: cùng bạn lữ kinh doanh được lợi hoặc đi xa, hoặc tu tạo môn hộ, đi nhờ cửa nhà khác.

THƠ RẰNG:
Lòng đây, việc đấy hòa đồng,
Cửa ngoài gặp bạn nên công rõ ràng.

HÀO 2 ÂM: Đông Nhân vu tông, lận

Lược nghĩa

Cùng người đi vào tông phái, hối thẹn (hào 2 thân riêng với hào 5 ứng, mất vô tư).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có sánh vai với người, nhưng không tốt.

Mệnh hợp cách: Tài cao đức trọng, nhưng thiên lệch. Đứng đầu khoa bảng hoặc làm khoa trưởng, hoặc là người thân "gà nhà" của chính quyền.

Mệnh không hợp: làm khách ở sơn lâm, nhờ thân thích.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: địa vị cục bộ, lộc bình thường
- Giới sĩ: Thi đỗ văn bằng nhỏ.
- Người thường: Nhiều việc lưỡng lự, bạn bè ngờ nhau, bo bo nơi gần, lạnh lùng nơi xa, đeo tiếng thị phi.

THƠ RẰNG:
Yêu một người, ghét một người
Ghét yêu luẩn quẩn thiệt thòi danh thơm

HÀO 3 DƯƠNG: Phục nhung vu mãng; thăng kỳ cao lăng, tam tuế bất hưng.

Lược nghĩa

Dấu binh khí ở rừng, lên gò cao nơi mình đứng (hào 3 rinh hào 2) nhưng ba năm chẳng hưng khởi được.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Chẳng có phận thì cầu cạnh sao được.

Mệnh hợp cách: cậy mạnh, sinh thế, muốn cái này, thích cái kia, chí hướng bất định, nên nhiều lo sợ, tấm lòng nan trắc, hoặc làm quân nhân đi xa, hoặc ở ẩn nơi rừng rậm, gò cao.

Mệnh không hợp: phóng đãng, phạm pháp, chiêu tai họa.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng chức giáng
- Giới sĩ: Có cơ hội được lên cao
- Người thường: nghi ngờ, cạnh tranh, trong vinh có nhục. Đại khí mọi việc nên đề phòng.

THƠ RẰNG:
Đấm đá chi, chỉ mất công
Về nhà hưởng phúc, bên sông gió lành

HÀO 4 DƯƠNG: Thừa kỳ dung, phất khắc công, cát

Lược nghĩa

Cưỡi bức tường (hào 3) nhưng chẳng đánh phá gì, tốt

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: biết lấy điều nghĩa mà chế tài cái thế lực.

Mệnh hợp cách: biết cơ mà thoái, biết đủ mà không tham, hoặc giữ chức trấn thủ biên thành, hoặc giàu có ở nhà lớn tường cao.

Mệnh không hợp: Cũng được người trên tin dùng, người dưới phục vụ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có công tu bổ thành trì, cơ sở.
- Giới sĩ: Chưa có công trạng gì, nhưng có dịp được vinh hoa.
- Người thường: Có sự nghi kỵ, đấu tranh, trong vinh có nhục.

THƠ RẰNG:

Công phạt chỉ hại, nên lùi
Gia đình tươi sáng, tin vời bên sông

HÀO 5 DƯƠNG: Đồng Nhân, tiên hào đào, nhi hậu tiến, đại sự khắc tương ngộ.

Lược nghĩa

Cùng người, trước phải hô hào, sau mới vui cười (gọi hào 2 giữ vững lập trường, đừng để hào 3, 4 khuynh loát). Dùng quân đánh to (hào 3 và 4) rồi mới được gặp nhau (gặp hào 2).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Trước bực mình, sau mới gặp, cũng phải mượn đến sức mạnh mới xong.

Mệnh hợp cách: Đủ tài đức, danh lợi, nhưng trước khó sau dễ. Hoặc làm tư lệnh quân đội hoặc giữ chức trung cấp trong dinh, phủ.

Mệnh không hợp: gian nan, hình thương, mãi sau mới gặp dịp, nhưng phúc ít, họa nhiều.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: trước bị cách giáng, sau mới khởi lên được.
- Giới sĩ: Trước vất vả, sau mới gặp dịp.
- Người thường: Trước khó sau dễ, buồn vui bất thường.

THƠ RẰNG:

Dùng quyền, người chửa thuận tòng,
Khi thêm sức mạnh, thành công đến liền.

HÀO 6 DƯƠNG: Đồng Nhân vu giao, vô hối.

Lược nghĩa

Cùng người ở khoảng đất ngoài thành, không hối hận.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đứng riêng, tự thủ, cũng có điều sở đắc.

Mệnh hợp cách: Tâm quảng đại, có tài đức, giàu sang.

Mệnh không hợp: là tăng ni ở ngoài thành, là khách buôn chưa toại ý.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: thường đi quận xa
- Giới sĩ: Khó gặp cơ hội tốt.
- Người thường: An thường thủ phận, sinh nhai đạm bạc.

THƠ RẰNG:
Nhân tình cách trở nhiêu khê,
Phương Nam tìm tới bạn bè hay hơn.

14). HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

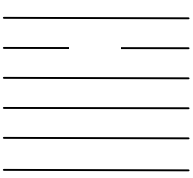

Tên quẻ: ĐẠI HỮU là khoan (rộng lớn)
Thuộc tháng 1.

Lời tượng

Hỏa tại thiên thượng: Đại Hữu, quân tử dĩ át ác dương thiện, thuận thiên hưu mệnh.

Lược nghĩa

Lửa ở trên trời là quẻ Đại Hữu (khoan rộng). Người quân tử lấy đấy mà ấn đều ác xuống, dương thiện lên, thuận theo mệnh tốt của trời.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ
Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Bụi đời đắm đuối bao phen
Gặp dê hội mới, mới lên dần dần,
Lo sao chân thực mọi phần
Có người Mộc Khẩu ân nhân đấy mà
(Yêu cầu chân dữ thực. Mộc khẩu thị ân nhân)

HÀO 1 DƯƠNG: Vô giao hại, phỉ cửu, gian tắc vô cửu

Lược nghĩa

Không dính hại, chẳng lỗi gì, chịu khó nhọc thì không lỗi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đã giàu có, không nên quá ham, chịu cực nhọc thì tránh được tai họa.
Mệnh hợp cách: tài đức chưa đắc dụng, thừa của mà thiếu danh.
Mệnh không hợp: Nhục nhã, gian nan, cố giữ cho khỏi tội lỗi.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: tri cơ, lui ngay, chớ tham lộc vị.
- Giới sĩ: Đừng vội tiến

- Người thường: kẻ dưới lăng loàn người trên. Có sự tai biến, cố trì thủ thì khỏi đổ vỡ.

THƠ RẰNG:
Giàu sang, mặt kiêu đầy,
Rèn lòng tính mới hay

HÀO 2 DƯƠNG: Đại xa dĩ tải, hữu du vãng vô cửu

Lược nghĩa
Xe lớn để chở, có sự tiến đi xa, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: Làm thành việc lớn
Mệnh hợp cách: có tài đức, thời loạn lập công to.
Mệnh không hợp: cũng hưởng phúc thọ, giàu có, chẳng lo sợ gì.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được phong tướng, xuất sư lập công trạng.
- Giới sĩ: tiến tới, thành danh.
- Người thường: kinh doanh lợi lớn. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Cao minh, khoan hậu thành to,
Gái trai tiến bộ chẳng lo ngại gì.

HÀO 3 DƯƠNG: Công dụng hưởng vu thiên tử. Tiểu nhân phất khắc

Lược nghĩa
Công hầu dâng lễ lên vua. Kẻ nhỏ mọn không làm thế được.

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: Ông lớn được cấp trên tin dùng.
Mệnh hợp cách: tài cao đức lớn, tận tụy làm việc nước.
Mệnh không hợp: tham có hại, thành khó, bại dễ.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: làm nổi trọng trách.
- Giới sĩ: đỗ ưu hạng.
- Người thường: tai nạn, kiển trệ, lăng nhờn người trên.

THƠ RẰNG:
Nam sơn, được đá ngọc lành,
Phúc rồi, đừng hỏi: “Phải danh ngọc Hòa?”

HÀO 4 DƯƠNG: Phỉ kỳ bành, vô cửu

Lược nghĩa
Chẳng tự bành trướng (thế mình) không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: chức vị lớn mà biết dẹp bớt sự kiêu mãn của mình thì đỡ lầm lỗi.

Mệnh hợp cách: không kiêu dâm, đã minh lại triết, trước sau tốt lành.
Mệnh không hợp: Tham nhỏ chóng đầy, coi bị họa thoán đạt.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Giữ yên chức vị thì không ai đụng chạm đến.
- Giới sĩ: đợi thời thì không bị tước đoạt.
- Người thường: an phận, đau mắt.

THƠ RẰNG:
Gặp người tên chữ Thảo đầu (+ +)
Đường mây chỉ nẻo nhẹ cầu công danh.
(Nhược Ngộ Thảo đầu nhân
Chỉ xuất thanh vân lộ)

HÀO 5 ÂM: Quyết phu giao như, uy như,cát

Lược nghĩa
Lấy lòng tin mà giao thiệp như (ư!) có oai như (ư!). Tốt.

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: ở ngôi trên, phải có oai để trị dân.
Mệnh hợp cách: ân uy đi đôi, xa gần đều ứng, lập công to, hưởng phú quý.
Mệnh không hợp: Ủy mị, dễ bị khinh nhờn, ra ơn mà thành oán.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Tri cơ thì thoái
- Giới sĩ: Thừa cơ nên tiến
- Người thường: Xem thời mà động tĩnh, nhưng không nên kiêu mãn mà chịu tai vạ.

THƠ RẰNG:
Dưới trên giữ Tín đừng sai,
Vốn mềm phải cứng cho oai việc làm

HÀO 6 DƯƠNG: Tự thiên hựu chi; cát, vô bất lợi.

Lược nghĩa
Tự trời giúp cho; tốt, không có gì là chẳng lợi.

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: biết khéo xử ở thời Đại Hữu nên trời cũng giúp cho.
Mệnh hợp cách: làm lớn mà vẫn khiêm nhường, trời cũng thương, phú quý lâu bền.
Mệnh không hợp: cũng là kẻ sĩ có đạo đức, phong hậu, bình tĩnh, không bị tai họa.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Ngồi vững vàng.
- Giới sĩ: tiến, thành danh.
- Người thường: kính trên, được che chở, nhà nông thịnh vượng.

THƠ RẰNG:
Thiên thời địa lợi hanh thông,

Hoa đèn tươi sáng, tốt không nghi ngờ.

15). ĐỊA SƠN KHIÊM

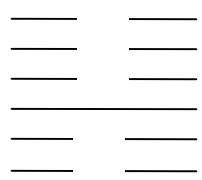

Tên quẻ: Khiêm là thoái (thoái nhượng, lùi nhường bước, nhũn nhặn).
Thuộc tháng 9.

Lời tượng

Địa trung hữu sơn: Khiêm. Quân tử dĩ hiền đa ích quả, xứng vật binh thi.

Lược nghĩa

Trong đất có núi là quẻ Khiêm (nhún nhường). Người quân tử lấy đất mà bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít, làm cho vật cân bằng.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Quý hay Ất: Sửu, Hợi, Dậu
Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Lẽ đời lo ngại nhiễu phiền
Tấm gương chiếu rọi nhơn tiền hư không

HÀO 1 ÂM: Khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên, cát

Lược nghĩa

Người quân tử nhún nhường, dùng cách ấy vượt được sông lớn, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nhún nhường mới đạt được chi.
Mệnh hợp cách: biết lẽ khiêm cung, vượt đường nguy nan, trên tin, dưới cậy, giữ được đất đai, tu dưỡng an nhàn.
Mệnh không hợp: lười, thoái bộ, vung thi thố tài năng, can tâm phận dưới.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: giữ chức châu quận, gần dân.
- Giới sĩ: chờ được triệu mời
- Người thường: khách buôn, rộng bước giang hồ. Số xấu bị thương tổn.

THƠ RẰNG:
Vị thường mà sẵn lộc,
Xe ngựa chạy Tây Đông,
Tiền của ngày thêm chứa,
Tới lui chẳng ngại ngùng.

HÀO 2 ÂM: Minh Khiêm trinh cát

Lược nghĩa

Nhún nhường có tiếng, giữ chính, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Danh dự lên cao mà vẫn giữ được chính

Mệnh hợp cách: có tài đức, không xiểm nịnh. Dễ giữ chức ngôn luận, giảng viên, thông tin v.v....

Mệnh không hợp: được tiến cử

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: thăng trật, hoặc đổi chức vụ.
- Giới sĩ: tiến, thủ, thành danh
- Người thường: không khinh động, nhưng chộp được dịp may.

THƠ RẰNG:

Im lâu được lúc vang danh,
Thì nên thừa dịp, còn đành chờ chi.

HÀO 3 DƯƠNG: Lao Khiêm, quân tử hữu chung, cát

Lược nghĩa

Khó nhọc mà vẫn nhún nhường, người quân tử có hậu tốt/

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: nhường công, góp mặt.

Mệnh hợp cách: tài đức vượt người, lập công to.

Mệnh không hợp: cũng trung thực, được kính mến nơi hương thôn, có đức không khoe, làm ơn không cầu báo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: lên cao
- Giới sĩ: Gặp dịp.
- Người thường: Được lợi nhưng cũng lao tâm, tổn sức.

THƠ RẰNG:

Có công mà chẳng cậy tài,
Khiêm nhường đến thế hẳn người mến theo.

HÀO 4 ÂM: Vô bất lợi, huy khiêm

Lược nghĩa

Không gì là chẳng lợi, phát triển được đức khiêm

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: làm đến đâu được đến đấy, mà vẫn nhũn.

Mệnh hợp cách: có đức tài, lại biết lập ngôn, mà vẫn nhũn nhặn, không giả trá: hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: Cũng thân cận người hiền, làm gương nơi làng xóm.

XEM TUẾ VẬN:

Sĩ nông công thương đều thông đạt mà vẫn nhũn nhặn.

THƠ RẰNG:
Ở đâu bè bạn cũng tôn
Phát tài dưới núi, nhẹ buồm trên sông

HÀO 5 ÂM: Bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt

Lược nghĩa

Chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm (hào 5 đứng đầu 5 hào âm); dùng việc xâm phạt, không gì là chẳng ích lợi (vì âm nhiều nên phải dùng uy vũ).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đức khiêm ở ngôi tôn cũng cần phải biến hóa.

Mệnh hợp cách: vị khiêm nhường mà các nhân tài về với mình, công nào chẳng thành, nghiệp nào chẳng vững

Mệnh không hợp: cũng thaàh công văn võ, giàu về làng, uy phục được kẻ ngoan cố.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Văn võ kiêm toàn, có binh quyền.
- Giới sĩ: đỗ đạt.
- Người thường: gặp quý nhân, lợi bội thu, nhưng phòng kiện tụng.

THƠ RẰNG:
Khiêm nhường cảm phục bao người
Gặp bè ngoan cố, dùng oai trị liền

HÀO 6 ÂM: Minh khiêm, lợi dụng hành sự, chinh ấp quốc

Lược nghĩa

Khiêm nhường có tiếng, dùng việc hành quân có lợi ích chinh phục được ấp nước mình thôi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Khiêm nhường và dùng tài có giới hạn thôi.

Mệnh hợp cách: theo cổ, xử sự có đạo lý, làm vũ chức được như ý.

Mệnh không hợp: Có nhiều tri kỷ, nhưng ít người giúp mình. Quy mô nhỏ hẹp nơi gia đình thôi.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được giao quyền quân sự coi bên trong.
- Giới sĩ: thi bằng nhỏ, danh cao dần dần.
- Người thường: có kiện tụng, nhưng tự nhiên minh giải được.

THƠ RẰNG:
Làm gì ai cũng biết thừa,
Nghĩa công chưa đạt, lòng ta vẫn bền.

16). LÔI ĐỊA DỰ

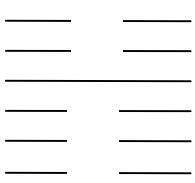

Tên quẻ: Dự là duyệt (hòa vui)
Thuộc tháng 5.

Lời tượng

Lôi xuất địa phấn: Dự. Tiên vương dĩ tác nhạc sùng đức, ân tiến chi Thượng đế, dĩ phối Tổ Khảo.

Lược nghĩa

Sấm nổ đất vang là quẻ Dự (hòa vui). Đấng Tiên Vương lấy đấy mà làm ra nhạc để (tỏ lòng) sùng Đức, ân cần dâng lên Thượng đế, để Tổ Khảo cùng phối hưởng.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Ất: Mùi, Tỵ, Mão
Quý: Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Tỵ, Mão
Canh: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.
Sấm nổ tháng 3, tháng 8 cũng vang lừng, đại phú quý. Những tháng khác, phúc nhỏ.

THƠ RẰNG:
Tiếng sấm vang lừng bao biến hóa,
Núi rừng xanh tốt, vững non sông.

HÀO 1 ÂM: Minh dự hung

Lược nghĩa

Mới vui mà vang ầm lên, xấu

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: được dự, khoe ầm lên, nên lại kém đi.
Mệnh hợp cách: được dựa thế lực, nhưng chỉ thành việc nhỏ.
Mệnh không hợp: lương hẹp, mà tham vọng nhiều sợ thất bại.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: thắc mắc, đợi ân sủng. Có việc phải trình bày để khỏi lỗi.
- Giới sĩ: Có cơ hội thành danh.
- Người thường: lo sợ, khẩu thiệt, trở ách.

THƠ RẰNG
Nói nhiều mang họa vào thân
Khi vinh phòng nhục, kẻ gần hại ta

HÀO 2 ÂM: Giới vu thạch, bất chung nhật, trinh cát

Lược nghĩa

Bền vững như đá, không chờ trọn ngày (đã rõ hết) giữ chính nên tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Giữ trung chánh, gặp cơ hội.

Mệnh hợp cách: siêng năng đức nghiệp. Mẫn tiệp danh cao.

Mệnh không hợp: Cũng giữ vững, không xiểm nịnh, không bẩn đục, tri cơ, tốt.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: biết tiến thoái đúng lúc.
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh.
- Người thường: Mưu tính được lợi

THƠ RẰNG:

Lòng sắt đá, gặp quý nhân,
Phương đoài trăng mọc, bội phần vinh hoa.

HÀO 3 ÂM: Hu dự, hối tri, hữu hối

Lược nghĩa

Ngó lên trên (hào 4) mà vui say, hối chậm, có ăn năn đấy.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Trông vào người mà vui, hối kịp thì khỏi ăn năn.

Mệnh hợp cách: Tuy có người trên giúp ta, cũng không xong. Dù chức vị nhỏ, cũng hay trắc trở.

Mệnh không hợp: Lòng dùng dằng, trí không yên.

XEM TUẾ VẬN:

Phàm mọi việc không đúng thực tế, tiến thoái vô định thị phi khôn lường.

THƠ RẰNG:

Mưu cầu chẳng được liền thôi
Chương trình gấp đổi, chẳng ngồi trách ai.

HÀO 4 DƯƠNG: Do dự, đại hữu đắc, vật nghi, bằng hạp tràm.

Lược nghĩa

Bởi nhờ ta, nên có vui (hào 4 được chúng tông), có điều được to, đừng ngờ gì, bè bạn đến hợp cho mau lẹ (bảo 5 hào âm kia).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có công đem đến, lại bảo cho biết cách giữ gìn lấy sự vui mừng.

Mệnh hợp cách: tiếng thơm đức hậu, quyền trọng, công cao, làm việc lớn. Giải quyết được việc lớn.

Mệnh không hợp: Cũng có phúc đức, được tôn trọng, vợ chồng hòa vui. Nếu vợ mạng âm thì phúc thọ, nhưng không ở ngôi chính.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được hiểu biết.
- Giới sĩ: tiến cử
- Người thường: kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG:
Dần dần nổi tiếng văn bài,
Dắt nhau tri kỷ ra ngoài thảo lư

HÀO 5 ÂM: Trinh tật, hằng bất tử

Lược nghĩa

Giữ chinh mà cũng đau (bị hào 4 dương bức cận) nhưng cứ thế chẳng chết được.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nếu vui thỏa ý thì bị đắm đuối.

Mệnh hợp cách: là quý nhân chánh đáng, nhưng chí khí mềm oặt để quyền binh về người khác, tuy hiển đạt nhưng có tật bệnh mới sống lâu được.

Mệnh không hợp: Nhu nhược, thiếu tự lập nhiều bệnh hoạn.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: phải dựa vào quyền thế người khác.
- Giới sĩ: không người giúp, khó gặp cơ hội.
- Người thường: nhiều việc lo nghĩ, tai nạn khó tránh. Bệnh tim, bụng.

THƠ RẰNG:
Ôm cần, nước lạnh lê thê.
Cá không muốn đớp, thuyền về cho xong

HÀO 6 ÂM: Mình dự, thành hữu du, vô cửu

Lược nghĩa

Tối tăm mê vui, nhưng rồi có thay đổi, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: vui thỏa thích nhưng biết cải biến thì không lỗi.

Mệnh hợp cách: biết nghe cản ngăn, cải lỗi lầm, nên có it nhiều danh lợi.

Mệnh không hợp: Vui quá hóa buồn.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: bị triệt vì tham nhũng
- Giới sĩ: hôn mê, sai ngoa.
- Người thường: kiêu ngạo, tranh tụng, nên sửa đổi mới khỏi lỗi.

THƠ RẰNG:
Động nhiều tĩnh lại thì yên
Chạy nhiều, ngồi đó buồn liền hóa vui.

17). TRẠCH LÔI TÙY

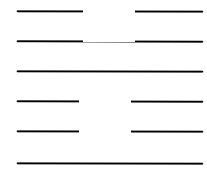

Tên quẻ: Tùy là Thuận (theo hoàn cảnh)

Thuộc tháng 7.

Lời tượng

Trạch trung hữu Lôi: Tùy. Quận tử dĩ hướng hối nhập yến tức.

Lược nghĩa

Trong đầm có sấm là quẻ Tùy. Người quân tử lấy đấy mà khi buổi tối đêm đến, nên đi vào sự an nghỉ.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:

Canh: Tý, Dần, Thìn

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý, sanh từ tháng 2 đến tháng 8 cũng phúc dày. Sanh từ tháng 9 đến tháng 1 thì phúc kém.

THƠ RẰNG:

Âm dương xuất xứ phải bày
Tâm can tùng bách coi gì tuyết sương

HÀO 1 DƯƠNG: Quan hữu du, trinh cát, xuất môn giao hữu công

Lược nghĩa

Chủ trương có thay đổi, giữ chính thì tốt, ra ngoài cửa (vô tư) để giao thiệp thì có công.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tùy người tùy việc để thay đổi, chỉ cần giữ công bằng ngay thẳng thì không lỗi.

Mệnh hợp cách: Tài to đức lớn, giai quyết đại sự.

Mệnh không hợp: Có chỗ quyền thế để dựa, giữ công tâm thì không thất bại, nhiều người theo, hoặc ra ngoài kinh doanh cũng được việc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: có thay đổi để làm việc chánh đáng
- Giới sĩ: có cơ hội tốt.
- Người thường: hoạch lợi

THƠ RẰNG

Việc đời tới lúc đổi thay
Công nhiên xử sự có ngày thành công.

HÀO 2 ÂM: Hệ tiểu tử, thất trượng phu

Lược nghĩa

Bùi riu với tiểu tử, thời mất lòng bậc trượng phu (theo hào 1, bỏ hào 5).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: mất đường lối chữ Tùy.

Mệnh hợp cách: Tài nhỏ, tính bất định, không thân cận người quân tử. Nữ mệnh lấy chồng quý hiển, được con thứ giúp đỡ.

Mệnh không hợp: Làm nô tỳ hay chức thấp kém (tùy phái).

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: nên lui bước. Không được an ổn, bị điều tiếng, có thể bị giam giữ. Mọi người nên tri cơ, tùy hoàn cảnh mà tiến thoái.

THƠ RẰNG:
Được công thì phải bỏ tư
Hai đường chọn một tùy cơ mà hành

HÀO 3 ÂM: Hệ trượng phu, thất tiểu tử, tùy hữu cầu đắc, lợi cư trinh.

Lược nghĩa

Bùi riu với bậc trượng phu (hào 4) thời mất tiểu tử (hào 1) đạo tùy mà có cầu có được thì nên giữ chính mới ích lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đã tùy được điều chỉnh và nhân có thế, lợi được.

Mệnh hợp cách: gặp người trên, được như ý. Nhưng bầy nô bộc tiểu nhân nói xấu, cứ từ từ đừng nôn nóng.

Mệnh không hợp: Có danh lợi nhưng đường con cái kém. Nữ mệnh được chồng làm nên, nhưng khắc tử tức.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được tiến cử vinh hiển.
- Giới sĩ: gặp quý nhân, nên danh phận.
- Người thường: doanh mưu đắc lợi, cần giữ nhân nghĩa phòng khẩu thiệt.

THƠ RẰNG:
Bỏ một người, tới một người
Mưu toan được việc, rông chơi quý quyền

HÀO 4 DƯƠNG: Tùy hữu hoạch, trinh hung. Hữu phu tai đao dĩ minh, hà cữu

Lược nghĩa

Thời tùy, có cái được, nhưng giữ chính mà vẫn xấu (hào 5 ngờ).

Có tin tưởng ở đạo lý để làm cho sáng tỏ, còn lỗi gì?

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đạo tùy, dù có đi đến chỗ nguy, nhưng cứ thành thực chính đáng thì không lỗi gì.

Mệnh hợp cách: Hợp tình hợp lý, vị ở cao mà không lộng quyền.

Mệnh không hợp: Tuy có lộc vị, nhưng không tránh được điều xấu, hoặc bị khiển trách, nghi kỵ, hoặc bán buôn xuôi ngược vất vả.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: chuyên quyền.
- Giới sĩ: Tiến thủ, nên danh
- Người thường: được đề cử, xấu biến thành tốt.

THƠ RẰNG:
Cầu đâu được đấy vẫn hung
Tín thành, sáng suốt nên công, sợ gì.

HÀO 5 DƯƠNG: Phu vu gia, cát

Lược nghĩa

Tin ở điều lành, tốt

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: còn lòng thành dùng người hiền, nên có kết quả.

Mệnh hợp cách: Thân hiền, nên nhiều người theo, lập được công.

Mệnh không hợp: Cũng là người trung chính, không ai ghen ghét.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Mừng thăng ngạch trật
- Giới sĩ: Đỗ đạt, được tiến cử
- Người thường: Nhiều việc vui mừng.

THƠ RẰNG:

Chính trung trên dưới đều tin
Hy sinh làm thiện, phúc bền, hanh thông.

HÀO 6 ÂM: Câu hệ chi, nãi tòng duy chi, vương dung hanh vu tây sơn

Lược nghĩa

(Tùy gắn bó như) móc buộc lấy, lại theo mà dằng giữ lấy, vương dùng tế hưởng ở đất Tây Sơn (nghiệp lớn thành).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Lấy lòng thành mà dùng đạo tùy, có thể thông cảm được với thần minh.

Mệnh hợp cách: Thành thực, ôn lương, huệ minh cảm phục được lòng người, nên đạt chí, thông thần.

Mệnh không hợp: càng hoạt động chỉ khốn cùng gian nan. Duy ẩn ở son lâm thì tốt.

XEM TUẾ VẬN:

Phàm gặp hào này, thì hay lo lắng tội vạ, chỉ không đạt tuổi thọ không lâu.

- Quan chức: hay bị dèm pha
- Giới sĩ: bị bôi nhọ.
- Người thường: phòng tổn hại, hoặc bị giam hãm.

THƠ RẰNG:

Bấy lâu cố kết nhân tâm,
Lòng thành dâng lễ quỷ thần cảm thông

18). SƠN PHONG CỔ

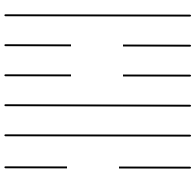

Tên quẻ: Cổ là sự, hoại (lắm việc, hư hoại).

Thuộc tháng 1.

Lời tượng

Sơn hạ hữu phong: Cổ. Quân tử dĩ chấn dân dục đức.

Lược nghĩa

Dưới núi có gió là quẻ Cổ (việc). Người quân tử lấy đấy mà làm phấn khởi lòng dân, và nuôi đức tính.

Hà Lạc giải đoán

Phàm được quẻ này phần nhiều bắt đầu phải gian nan, hoặc mê muội, sau mới làm thành, được thừa hưởng tổ nghiệp.

Những tuổi Nạp Giáp:

Tân: Sửu, Hợi, Dậu

Bính:Tuất, Tý, Dần.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý. Nhưng đối với cha mẹ, gia đình, không được thuận thảo.

THƠ RẰNG:
Việc dù có đẹp nữa chăng.
Cũng phòng ba lượt bị băng hoại liền
Vinh hoa đừng cậy uy quyền
Sợ rằng đeo nhục khổ phiền thân tâm.

HÀO 1 ÂM: Càn phụ chi cổ, hữu tử, khảo vô cửu lệ, chung, cát.

Lược nghĩa

Cáng đáng việc đổ nát của cha; có con, cha không lỗi, e nguy sau mới tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: sửa trị tổ nghiệp.

Mệnh hợp cách: dũng tiến, quyết tâm làm; trải bao gian nan, lập được công trạng, đúng đạo nghĩa của tiền nhân, để lại quy mô cho con cháu.

Mệnh không hợp: không được nhờ tổ nghiệp gặp khó không nản, vinh không kiêu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: việc nặng trù gian diệt tệ.
- Giới sĩ: thừa được chí của ông cha.Toại ý, có khảo thí.
- Người thường: kinh doanh đắc lợi, số xấu lo buồn. Già bị giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Sửa sang cơ nghiệp tiền nhân
Tùy thời tổn, ích chẳng cần hư danh

HÀO 2 DƯƠNG: Cán mẫu chi cổ, bất khả trinh

Lược nghĩa

Cáng đáng việc đổ nát của mẹ, không thể cố chấp được.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cấp dưới ca tụng sự nghiệp của người trên để tỏ đạo thuận tòng.

Mệnh hợp cách: cương quyết, trung chính, nhưng khó gặp tri kỷ, sửa chữa đổ nát, đời rất ngưỡng vọng.

Mệnh không hợp: cũng là người trung thực.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: thừa tài sửa đổi việc cũ.
- Giới sĩ và người thường: được thừa nghiệp kinh doanh lớn của cha mẹ, nhưng phải sửa sang lại cả.
- Nữ mệnh: cần kiệm trì gia, làm giàu.

THƠ RẰNG:
Vẫn là thừa nghiệp trị gia.
Nhưng không chắp nhặt mới là đạo trung

HÀO 3 DƯƠNG: Cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cửu.

Lược nghĩa

Cáng đáng việc đổ nát của Cha, có tí chút ăn năn, nhưng không lỗi gì to.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: sửa trị một cách quá cứng rắn nên không tránh được có ăn năn.

Mệnh hợp cách: là kẻ sĩ cương quyết, sửa trị không kiêng nể, có điều sai, nhưng rồi lại được sửa.

Mệnh không hợp: trước vất vả, sau mới được đắc dụng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: có chủ trương, nên cẩn trọng.
- Giới sĩ: nóng nẩy sinh lỗi lầm.
- Người thường: phàm nên cẩn thận, đừng tin lời gian nịnh, thì đỡ hối hận.

THƠ RẰNG:
Đá vàng còn sợ tối đen
Lòng tuy hối nhỏ cũng phiền lương tâm

HÀO 4 ÂM: Dụ phu chi cổ, vãng kiến lận.

Lược nghĩa

Kéo dài việc đổ nát của cha, cứ thế, thấy xấu thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cấp cao sửa tệ tục mà cứ dùng dằng mãi sau không sửa được.

Mệnh hợp cách: tính ủy mị, tuy có đại tài mà không thực hiện được việc nhỏ.

Mệnh không hợp: hoài nghi, lo lắng, không quả quyết, chỉ làm được việc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hư vị, ngồi suông
- Giới sĩ: rượu chè, phế nghiệp.
- Người thường: lười, chỉ phè phởn. Tổn hại, đau chân.

THƠ RẰNG:
Đường đi bỏ dở thêm lo
Rắn bò, ngựa mén rừng thu dễ nào.

HÀO 5 ÂM: Cán phụ chi cổ, dung dự.

Lược nghĩa

Cáng đáng việc đỗ nát của cha, được danh dự.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: dùng được người tài trị nước, có danh dự.
Mệnh hợp cách: lập thành đại nghiệp, cha mẹ thơm lây.
Mệnh không hợp: cũng khởi gia, được làng xóm trọng vọng.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: vinh hiển.
- Giới sĩ: hoặc đỗ đạt, được tiến cử, nên danh.
- Người thường: lập lại quy mô gia tộc, nên danh vui mừng.

THƠ RẰNG:
Có đức ngồi vị cao sang,
Danh thơm lừng khắp, bạc vàng nào hơn.

HÀO 6 DƯƠNG: Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ chi.

Lược nghĩa

Không thờ vương hầu, chỉ sùng cao chí của mình.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: có đức mà không được dùng, giữ chí ở ẩn.
Mệnh hợp cách: giữ chí cao thượng, coi thường danh lợi.
Mệnh không hợp: thanh cao khác người, ăn ở đạm bạc, không theo phàm tục.

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: cáo hưu
- Giới sĩ: đợi thời
- Người thường: an phận.

THƠ RẰNG:
Việc đời bẩn gót bôn ba,
Công hầu cũng mặc, về mà tiêu dao.

19). ĐỊA TRẠCH LÂM

——— ———
——— ———
——— ———
——— ———
———————
———————

Tên quẻ: Lâm là Đại (lớn tức người trên đến với người dưới).
Thuộc tháng 12.

Lời tượng

Trạch thượng hữu Địa: Lâm quân tử dĩ giáo tư vô cùng, dung bảo dân vô cương.

Lược nghĩa

Trên đầm có đất là quẻ Lâm. Người quân tử lấy đấy mà dạy dân biết suy nghĩ cùng tận, bao dung và bảo vệ dân không giới hạn.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Đinh: Tỵ, Mão, Sửu.
Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu.
Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Cần thường điều lộ không sai,
Tấm thân an định, niềm vui thái hòa.

HÀO 1 DƯƠNG: Hàm lâm trinh cát

Lược nghĩa
Cảm thông mà tới, giữ chính thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có đường lối hay đi đến với người nhỏ mọn.

Mệnh hợp cách: Tài cao đức trọng, kính trên thương dưới, bài xích những lời dèm pha, đó là bậc đại quý.

Mệnh không hợp; cũng là người công bằng chính trực, biết tùy thời, xóm làng kính nể.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được người cộng tác hay lên cao
- Giới sĩ: công danh toại ý
- Người thường: lui tới đúng đạo lý, kinh doanh có lợi.

THƠ RẰNG:
Dần dần tích tiểu mà thông
Mái chèo thuận với thu phong đi về

HÀO 2 DƯƠNG: hàm làm cát, vô bất lợi

Lược nghĩa
Cảm thông mà tới, tốt, không gì là chẳng ích lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bọn âm (tiểu nhân) gần kề, đến với họ một cách thân thiện.

Mệnh hợp cách: tiến đức hành đạo, lấy nhân mà đổi được bạo, thi hành được chí hướng, thành công.

Mệnh không hợp: cũng là thiện sĩ làm lợi cho nhà.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Giúp chính trừ gian, danh cao.
- Giới sĩ: tiến thủ dễ dàng
- Người thường: kinh doanh đắc lợi, đại để nên châm chước cho hợp với thời nghi.

THƠ RẰNG:
Hàm lâm dù tốt chưa mừng,
Việc đời chưa thuận, lạc cùng sinh bi.

HÀO 3 ÂM: Cam Lâm, vô du lợi, ký ưu chi, vô cửu

Lược nghĩa

Ngọt ngào mà tới, cũng không ích lợi, đã biết lo rồi thì không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: ngọt ngào tới mà có điều răn giới đấy.

Mệnh hợp cách: uốn lại cái cong, đem lại chỗ ngay, ở trên tới với dưới được, nhưng vị chỉ là chức huấn giáo thôi.

Mệnh không hợp: tà thuyết my thế, dối người hại vật. Nữ mệnh nhiều lời tổn đức.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: hay dèm pha, nịnh nọt.
- Giới sĩ: Siểm nịnh, bôn tẩu.
- Người thường: bi sầu, oan khổ.

THƠ RẰNG:

Lưỡng long tranh châu
Một còn một mất biết đâu mà lường
Chờ xem vận hội mở mang
Sao nên phí sức, dở dang ích gì.

HÀO 4 ÂM: Tri lâm, vô cửu

Lược nghĩa

Tha thiết mà tới, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: thành thực đối với người, bổ khuyết cho họ.

Mệnh hợp cách: trung chính, tin nhau trong đảng bạn nên công nghiệp dễ thành.

Mệnh không hợp: cũng có phúc, ít tai nạn, có tiếng về kỹ nghệ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được đồng liêu hiệp lực.
- Giới sĩ: tốt đẹp văn vẻ.
- Người thường: cùng người hòa hợp. Kinh doanh toại ý, nhưng biến quẻ quy muội phàm việc nên xét kỹ rồi hãy làm.

THƠ RẰNG:

Vuông tròn sự đã chu toàn,
Một đi một lại, hỷ hoan đường đời.

HÀO 5 ÂM: Trí Lâm, đại quân chi nghi, cát

Lược nghĩa

Do trí tuệ mà tới, đúng nghi thức bậc đại quân, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: ở cho hết đạo của nguyên thủ, thong dong mà việc thành.

Mệnh hợp cách: hiếu hiền lễ sĩ, lại minh triết nên trên cảm trời, dưới được lòng dân.

Mệnh không hợp: cũng có phúc.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: hiển đạt
- Giới sĩ: lên cao
- Người thường: toại ý.

THƠ RẰNG:
Trăng tròn, hoa lại nở tươi,
Mưu cầu được việc, tin người đến tay.

HÀO 6 ÂM: Đôn Lâm, cát, vô cửu

Lược nghĩa
Đầy đặn mà tới, tốt, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: thân với người, rất đầy đặn
Mệnh hợp cách: đại quý nhân. Cùng đồng liêu làm việc di phong dịch tục, không biết mỏi, phước dày.
Mệnh không hợp: tuổi cao, đức lớn, dời quê lập nghiệp.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Vào nội các, nội vụ
- Giới sĩ: vào nội xá đại học
- Người thường: kinh doanh hoạch lợi

THƠ RẰNG:
Một lòng trung hậu đến nơi
Gió xuân đào lý, thuyền bơi thuận dòng

20). PHONG ĐỊA QUAN

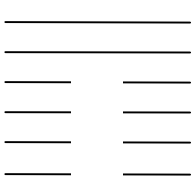

Tên quẻ: Quan là quan sát (xem xét kiểm thảo)
Thuộc tháng 8

Lời tượng
Phong hành địa thượng: quan. Tiên vương dĩ tỉnh phương, quan dân thiết giáo.

Lược nghĩa
Gió đi trên đất là quẻ quan (xem xét). Người quân tử lấy đấy mà tuần tỉnh địa phương, xem xét dân tình để đặt phép giáo hóa.

Hà Lạc giải đoán
Những tuổi Nạp Giáp:
Tân, Ất hoặc Quý: Mùi, Tỵ, Mão
Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Yên thân lợi xứ hành,
Quan sát khắp dân tình,
Quẫn bách thu đông khoảng,
Thấy hùm cũng chớ kinh

HÀO 1 ÂM: Đồng quan, tiểu nhân vô cửu, quân tử lận

Lược nghĩa

Trẻ con quan sát, tiểu nhân không lỗi quân tử hối thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: không có đức, không đáng gần vị nguyên thủ.

Mệnh hợp cách: tính mẫn tiệp, dĩnh ngộ, tập khoa tiểu nhi, kế sống qua ngày.

Mệnh không hợp: dù có lợi danh cũng nhỏ hẹp.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: địa vị thấp, gian nan.
- Giới sĩ: tiến thủ chuyển hướng trở về.
- Người thường: tính thì khéo mà làm thì vụng, ngớ ngẩn dễ bị lường gạt.

THƠ RẰNG:
Động đi, núi cách trùng trùng
Bĩ hoan lẫn lộn, ai cùng biết cho

HÀO 2 ÂM: Khuy quan, lợi nữ trinh

Lược nghĩa

Nhòm lên xem như con gái, giữ chính thì có lợi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: chí thấp, không nhìn xa được.

Mệnh hợp cách: tài sơ đức mỏng, chức nhỏ an phận, mà sau cũng có điều hối thẹn. Hoặc nhờ được quý bà nào giúp đỡ, hoặc được vợ giàu. Nữ mệnh được phúc thọ.

Mệnh không hợp: Sinh kế thấp kém, quê mùa

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: tài lực không đầy đủ.
- Giới sĩ: Văn lý không thông hoạt.
- Người thường: tối ở nhà, sáng ở chợ, buồn vui phức tạp, hoặc xấu hổ về việc phu nhân. Hào này nữ mệnh thì tốt, nam mệnh xấu.

THƠ RẰNG:
Nhu thuận lợi gái đức trinh,
Tài trai lỗi lạc nhòm khinh sợ thường.

HÀO 3 ÂM: Quan ngã sinh, tiến thoái.

Lược nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta mà tiến thoái

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: xem xét để tiến thoái cho chính đáng

Mệnh hợp cách: tiến đức tu nghiệp kịp thời, là bậc minh triết.

Mệnh không hợp: nay tiến mai thoái, cô lập gian nan.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức:tiến thoái vô định.
- Giới sĩ: cạnh tranh bất nhất.
- Người thường: cái được, cái mất, nên xét kỹ.

THƠ RẰNG:

Chỉ, hành chưa quyết một bề
Xét thực thì tiến, khó đi thì lùi

HÀO 4 ÂM: Quan quốc chi quang, lợi dụng tân vu vương

Lược nghĩa

Xem vẻ sáng của nước (hào 5). Lợi về việc làm quý khách ở vương triều.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nghĩa (quân thần) buổi thịnh thời.

Mệnh hợp cách: tài đức đầy đủ, làm giường cột quốc gia, có quyền giám sát.

Mệnh không hợp: cũng có tài đức, làm thượng khách nước nhỏ (có thể ngày nay là Đại Sứ)

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hoặc ở Hàn Lâm Viện hoặc ở chức vị thanh cao.
- Giới sĩ: Đỗ cao ở nước ngoài.
- Người thường: Ra ngoài buôn bán lớn.

THƠ RẰNG:

Lòng ngay thẳng, sự phân minh,
Trong lòng, dưới mắt sự tình không sai

HÀO 5 DƯƠNG: Quan ngã sinh, quân tử vô cửu

Lược nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta người quân tử không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bậc nguyên thủ xét kỹ cách sinh hoạt để trị nước, thì không hổ thẹn với chức vụ.

Mệnh hợp cách: đem lòng trung chính của mình để cải hóa thiên hạ. Tụng hiền, quý đức.

Mệnh không hợp: cũng là kẻ sĩ, có danh có thọ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: trên mến, dân quý. Lộc vị cao.
- Giới sĩ: văn chương nổi tiếng ở Quốc học.
- Người thường: sinh nhai dễ chịu

Nữ mệnh có sanh nở. Bệnh nhân: sống

THƠ RẰNG:
Cây ngay bóng thẳng xét mình,
Thì công giáo hóa cát hanh rõ ràng.

HÀO 6 DƯƠNG: Quan kỳ sinh, quân tử vô cửu

Lược nghĩa

Tự xem xét cách sống của mình, người quân tử không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trở lại bản thân để tự trị, làm tiêu biểu cho dân.
Mệnh hợp cách: Bậc thượng lưu làm gương cho dân.
Mệnh không hợp: uất uất, không phát triển được tài năng, nên đi vào đường thanh tu.

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: lui về tu tĩnh, có sở đắc.
- Giới sĩ: tiến thủ gian nan, chưa toại ý.
- Người thường: kinh doanh trở trệ. Có bệnh thì khỏi sinh nở nuôi được.

THƠ RẰNG:
Tới lui chậm chạp bất thường
Cạnh tranh thôi cũng chán chường thì thôi.

21). HỎA LÔI PHỆ HẠP

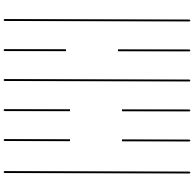

Tên quẻ: Phệ hạp là khiết hợp (cắn ngậm lại, ngục hình)
Thuộc tháng 9.

Lời tượng

Lôi điện: phệ hạp. Tiên vương dĩ minh phạt sắc pháp.

Lược nghĩa

Sấm điện là quẻ Phệ Hạp. Đấng tiên vương lấy đấy mà làm sáng tỏ hình phạt, sắp đặt pháp luật.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Canh: Tý, Dần, Thìn
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ
Lại sanh tháng 2, tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Ngục tù phép tắc có minh.
Thì đời mới có tiến trình phong quang.

HÀO 1 DƯƠNG: Lũ giáo diệt chỉ, vô cửu

Lược nghĩa

Bước lên cùm, đứt chân, không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: ác nhỏ, biết trừng trị ngay thì đỡ lỗi.

Mệnh hợp cách: trước ở vị thấp, sau lên cao, cũng là quý nhân.

Mệnh không hợp: tầm thường, nhu nhược hoặc tật chân.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: bị truất giáng
- Giới sĩ: không gặp may.
- Người thường: đề phòng hình phạt, tật bệnh.

THƠ RẰNG:

Tựa lầu, ý những lo buồn,
Đạm nhiên lùi bước, việc còn lao đao.

HÀO 2 ÂM: Phệ phu, diệt ty. Vô cửu

Lược nghĩa

Cắn da, đứt mũi (hào 1) nhưng không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trị người khó tránh việc tổn thương người.

(Hào 2 có quyền hình phạt).

Mệnh hợp cách: Người lớn, làm việc hình phạt lớn. Hoặc nhỏ nhất, cũng làm chức có quyền hình phạt người.

Mệnh không hợp: da thịt bị tổn thương, mai danh ẩn tích, nên làm tăng đạo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hình phạt người dân vô kỷ luật mà cũng bị phiền nhiễu.
- Giới sĩ: Không gặp may.
- Người thường: Nhiều việc bôn tẩu vất vả, điều nọ tiếng kia, hoặc sinh ám tật, tổn thương da thịt.

THƠ RẰNG:

Nội ngoại cùng liên hệ,
Cửa nhà ám muội sinh,
Nên đề phòng cẩn mật,
Mới giữ được an ninh

HÀO 3 ÂM: Phệ tích nhục, ngộ độc, tiểu lận vô cửu

Lược nghĩa

Cắn miếng thịt xương, ngộ độc, hối thẹn một chút, nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: đức không đủ để trị người, nên có sự bất phục.

Mệnh hợp cách: tài nhỏ, chí cương, công danh nhỏ thôi.

Mệnh không hợp: hễ động làm là có hối, cơm áo phải lo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: nhỏ, lại hay rắc rối.
- Giới sĩ: tài thường còn bị bôi xấu
- Người thường: việc khó xong, hoặc tai nạn ở tim bụng, kinh khủng.

THƠ RẰNG:
Nghe tin xấu, dạ hoang mang,
Ba ngày mây rút lại quang ánh trời

HÀO 4 DƯƠNG: Phệ can trị đắc kim thỉ, lợi gian trinh, cát

Lược nghĩa

Cắn miếng thịt xương khô, được cái kim vàng chịu khó giữ chính nên tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: có quyền dùng hình phạt, mà biết khéo dùng.
Mệnh hợp cách: bậc đại quý nhân, giữ việc lớn, chính trực không sợ gì.
Mệnh không hợp: chỉ là trọc phú

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: vinh thăng
- Giới sĩ: được tiến cử, thành danh
- Người thường: buôn bán có lời

THƠ RẰNG:
Trước khó sau dễ mới hay
Mũi tên lên thẳng tầng mây nhẹ nhàng

HÀO 5 ÂM: Phệ can nhục, đắc hoàng kim. Trinh lệ, vô cửu

Lược nghĩa

Cắn miếng thịt khô, được hoàng kim giữ chính, biết lo nguy, nên không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trị dân phòng kẻ ngoan cố
Mệnh hợp cách: thông minh, có tài dẹp loạn
Mệnh không hợp: giàu có lớn

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: dùng pháp luật trừ gian
- Giới sĩ: thành danh
- Người thườn: hoạch lợi. Bệnh khỏi. Nạn giải.

THƠ RẰNG:
Một lòng chính trực trừ gian
Chăm lo chức vụ, kêu than tắt dần

HÀO 6 DƯƠNG: Hà giảo diệt nhĩ, hung

Lược nghĩa

Đội cái cùm, đứt tai, xấu (nói người bị hình phạt).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: ác lớn, tội nặng.
Mệnh hợp cách: giàu sang nhưng phải lo nhiều.
Mệnh không hợp; cường bạo, nguy, tội vạ luôn.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: bị dèm pha, truất giáng
- Giới sĩ: bị xấu hổ
- Người thường: kiện tụng.

Số xấu: Tai mắt kém, khí huyết hư hoặc tổn vong.

THƠ RẰNG:
Lo âu bền gối quẩn quanh
Cửa nhà huyên náo tâm tình ngẩn ngơ

22). SƠN HỎA BÍ

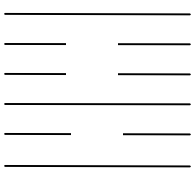

Tên quẻ: Bí là sức (trang sức, làm cảnh đẹp thêm).
Thuộc tháng 11

Lời tượng

Sơn hạ hữu hỏa: Bí. Quân tử dĩ minh thứ chính vô cảm chiết ngục

Lược nghĩa

Dưới núi có lửa là quẻ Bỉ (trang sức đẹp thêm). Người quân tử lấy đấy mà làm sáng tỏ việc chính trị thường thường không dám xử đoán việc hình ngục.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Bính: Tuất, Tý, Dần
Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Không cầu, lộc tự trời cho
Xưa buồn, nay gặp trâu bò lại vui

HÀO 1 DƯƠNG: Bí kỳ chỉ, xả xa nhi đồ

Lược nghĩa

Trang sức ngón chân, bỏ xe mà đi bộ

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: an phận dưới
Mệnh hợp cách: cương chính, đạt thi văn sức đẹp cả thiên hạ, cùng thì giữ thân mình. Tài đức lớn không lấy vận cùng thông làm vui buồn.
Mệnh không hợp: Vất vả bôn ba dựa thế phú hào.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng thoái
- Giới sĩ: Phòng truất giáng
- Người thường: chạy ngược xuôi, bỏ dễ nghe khó, xa người thân, gần người sơ. Tĩnh thì hung, động thì cát (tức là không nên bị động, chịu ép một bề).

THƠ RẰNG:
Chân thành ai thích phù hoa,
Bỏ xe đi bộ tỏ ra kiệm cần

HÀO 2 ÂM: Bí kỳ tu

Lược nghĩa

Trang sức bộ râu (hào 3)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trang sức cho người để chấn tác việc làm
Mệnh hợp cách: văn chương học vấn sáng sủa giúp nước.
Mệnh không hợp: học rộng tài nhanh, thường an vui.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nhân người mà thành công, được thăng chuyển.
- Giới sĩ: Văn chương được người ta yểm trợ.
- Người thường: được đề cử, kinh doanh trôi chảy. Tuy gặp tri kỷ, cũng đừng cậy thế.

THƠ RẰNG:
Bám rồng có phận làm nên,
Gặp ngày Tý Sửu người hiền giúp cho
(ngộ thử phùng ngưu nhật).

HÀO 3 DƯƠNG: Bí như như như, vĩnh trinh, cát

Lược nghĩa

Trang sức cho nhau như (ư) thấm nhuần cho nhau như (ư!) giữ chính thì tốt (hào 3 đối với hào 2, hào 4).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nếp sống an nhàn.
Mệnh hợp cách: danh cao trọng vọng, đại quý hiển.
Mệnh không hợp: Kiến thức hơn người, hoặc tài lộc dồi dào tuổi hạc cao, được giúp sức.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được khen tặng hay huy chương.
- Giới sĩ: được giúp đỡ, thành danh.
- Người thường: nhiều người giúp sức, không khó nhọc.

THƠ RẰNG:
Bắc rất tốt, Nam lôi thôi
Bờ sông thu đến, thu trời trăng lên

HÀO 4 ÂM: Bí như, Bà như, Bạch Mã Hàn Như Phỉ Khấu Hôn Cấu

Lược nghĩa

Trang sức cho nhau như (ư!) làm trắng toát cho nhau như (ư), ngựa trắng bay như (ư) chẳng phải kẻ cướp mà là người cầu hôn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cầu nhau thương mến nhau.

Mệnh hợp cách: học rộng tài cao, lão thành nơi Hàn viện trước khó sau dễ, người thân ngờ vực, xuất chính được đắc cách.

Mệnh không hợp: Tuổi trẻ lao đao, muộn có kết quả.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: trước khó sau thành.
- Người thường: Buồn có, vui có, trước hiểm trở sau an lành, vận xấu có tang phục.

THƠ RẰNG:

Lòng muốn nhanh, sự chẳng nhanh,
Nết ngay ai ghét, phúc lành tự nhiên

HÀO 5 ÂM: Bí vu khâu viên thúc bạch tiên tiên Lận Chung Cát

Lược nghĩa

Trang sức ở gò, ở vườn. Bó lụa mỏng mỏng, hối thẹn nhưng sau tốt (hào 5 keo sẻn)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Lấy đức tiết kiệm mà trị nước

Mệnh hợp cách: Cần gốc chất thực, tuy có vẻ quê mùa nhưng tiết kiệm làm cho nước được phú túc. Được thọ khánh.

Mệnh không hợp: Cục mịch quá, mà vẫn thiếu thốn.

XEM TUẾ VẬN:

Phúc lộc giả thọ, việc lớn khó tiến thủ, việc nhỏ tốt.

THƠ RẰNG:

Ruộng vườn, chí sĩ kiệm cần
Đông Nam tin tốt, dần dần mừng vui

HÀO 6 DƯƠNG: Bạch bi vô cửu

Lược nghĩa

Trang sức trắng nguyên, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trang sức đến cùng, trở về gốc cũ nên tránh được lầm lỗi

Mệnh hợp cách: Theo cổ nhân, chất phác, học vấn hơn đời phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp: Người điềm tĩnh, chân thật, biết tùy thời.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thăng chuyển

Giới sĩ: Tiến thủ
Người thường: Kinh doanh thật thà. Có tang phục bên ngoại.

THƠ RẰNG:
Trăng tròn nhan sắc y nhiên,
Gió mây gặp gỡ thiên niên thái hòa.

23). SƠN ĐỊA BÁC

———————
———— ————
———— ————
———— ————
———— ————
———— ————

Tên quẻ: Bác là Lạc (rơi rụng, tan mất)
Thuộc tháng 9.

Lời tượng
Sơn phu ư địa: Bác. Thượng dĩ hậu hạ an trạch.

Lược nghĩa
Núi tựa vào đất là quẻ Bác (tan mất). Người trên lấy đấy mà làm cho dưới được dày thì mới yên chỗ ở.

Hà Lạc giải đoán
Được quẻ này phần nhiều là người làm lớn hay là quý nhân nhưng không tránh khỏi cô lập hình khắc.
Những tuổi Nạp Giáp
Ất hoặc Quý: Mùi, Tỵ, Mão
Bính: Tuất, Tý, Dần
Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý. Sanh những tháng khác thì không khỏi anh em bất hòa, bôn ba vất vả.

THƠ RẰNG:
Bền dưới nhà ở mới yên
Đề phòng bất trắc lo phiền xảy ra

HÀO 1 ÂM: Bắc sàng dĩ túc, miệt trinh, hung.

Lược nghĩa
Hỏng giường đến chân, tiêu diệt đạo chính (quân tử) thời xấu

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: kẻ tiểu nhân làm hại đạo chính
Mệnh hợp chính:vẫn là quân tử, nhưng ý nông hẹp rồi.
Mệnh không hợp: chân chẳng đứng yên, việc không nhất định, hoặc tiểu nhân làm hại, hoặc chính mình sinh chuyện tiểu tiết vụn vặt.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: thấy cơ hội thì tiến được. Ngoài ra, bệnh chân tay, nô bộc làm tổn hại, anh em bất hòa, chỉ lợi việc tu đạo. Xấu nữa thì thân tan nát nhà tan, doanh mưu thất bại.

THƠ RẰNG:
Chân giường hỏng, cầu gãy tung
Tiếng vang chó sủa, thôi đừng đi qua.

HÀO 2 ÂM: Bác sàng dĩ biện, miệt trinh hung

Lược nghĩa
Hỏng giường đến then phên, tiêu diệt đạo chinh thời xấu

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: Cái họa tiểu nhân càng gần.
Mệnh hợp cách: Người giàu sang trung trực bị dèm pha.
Mệnh không hợp: nhà không yên, thân quyến hết nhờ, hôn nhân khó thành.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Phòng truất giáng
- Giới sĩ: Khó tiến thủ
- Người thường: Không toại nguyện, dưới ghét, trên ngờ

THƠ RẰNG:
Thừa thế hại người, chính mình hại
Giữ lòng ngay thẳng, đỡ tai ương

HÀO 3 ÂM: Bác chi vô cữu

Lược nghĩa
Bỏ hết đi (bè tiểu nhân) thì không lỗi

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: Tiểu nhân biết phục thiện (hào 6 ứng)
Mệnh hợp cách: quý nhân biệt lập, khác người thường
Mệnh không hợp: phúc mỏng

XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: Được cấp trên quý mến
- Người thường: Khó gặp tri kỷ, tìm lối khác mà lập công danh, hoặc có điều chi lo phiền về cha mẹ, vợ con.

THƠ RẰNG:
Đứng lâu đi vội đã siêu,
Đông Nam gặp bạn mái chèo bồng châu

HÀO 4 ÂM: Bác Sàng dĩ phu, hung

Lược nghĩa
Hỏng giường đến tận da (người nằm), xấu

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào; âm họa sát người rồi.
Mệnh hợp cách: dù là quý nhân mà sau mất cả thể cách
Mệnh không hợp: mưa xấu họa xấu, tự mình hại mình.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Phòng bị dèm pha.
- Giới sĩ: khó gặp cơ hội.
- Người thường: Gian nan hình khắc kiện tụng

THƠ RẰNG:
Cái cơn ác mộng còn dài.
Xuân sang trồng trúc cho tươi cảnh vườn

HÀO 5 ÂM: Quán Ngư, dĩ cung nhàn sủng, vô bất lợi.

Lược nghĩa

Xâu cả đàn cá (5 hào âm) để làm cung nhân được yêu thương không có gì là chẳng lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đem đám đông ra quy thiện, được lợi lớn
Mệnh hợp cách: là đại quý nhân kiêm văn võ
Mệnh không hợp: đứng đầu đám đông, dựa vào phú hào, được cơm no áo ấm.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: gia quan tiến chức, giữ việc trọng yếu
- Giới sĩ: đứng đầu sổ, nên danh.
- Người thường: kinh doanh vượt người, hòa hợp. Nữ mạng tiền tài nhà cửa thăng tiến có phước.

THƠ RẰNG:
Đem người quy thiện là hay,
Tương lai rực rỡ, khác ngày xa xưa.

HÀO 6 DƯƠNG: Thạc quả Bất thực, Quân Tử Đác Dư. Tiểu Nhân Bác Lư

Lược nghĩa

Quả lớn không ăn, người quân tử đươc xe (dân chở) kẻ tiểu nhân sụp nhà.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đi cùng đường, mà người quân tử vẫn thế.
Mệnh hợp cách: Ngôi vị lớn, dẹp loạn, trị nước.
Mệnh không hợp: Bạc đức, dù có kỷ luật giỏi cũng vô dụng.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: có quyền binh
- Giới sĩ: được tiến cử
- Người thường: cẩn thận, giữ luật pháp, được an toàn hoặc tu tạo cung thất.

THƠ RẰNG:
Quân tử giữ đạo đến cùng,
Tiểu nhân ám muội đau lòng bác lư.

24). ĐỊA LÔI PHỤC

——— ———
——— ———
——— ———
——— ———
——— ———
———————

Tên Quẻ: Phục là Phản (trở lại)
Thuộc tháng 11

Lời tượng

Lôi tại địa trung: Phục. Tiên vương dĩ Chí Nhật bế quan, thương lữ bất hành, hậu bất tỉnh phương

Lược nghĩa

Sấm ở trong đất là quẻ Phục. Đấng Tiên Vương lấy ngày Đông Chí mà đóng cửa quan, lái buôn, khách xa không đi đâu, vua không đi xem xét địa phương.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Canh: Dần, Thìn, Ngọ
Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu
Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Một đời danh lợi thực hư
Quay đầu chỉ thấy thân cô mộng tàn

HÀO 1 DƯƠNG: Bất viễn phục, vô kỳ hối, nguyên cát.

Lược nghĩa

Chẳng xa đã trở lại, không hối lớn, tốt nhất.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào; lòng ở việc thiện, tiến trên đường đạo.
Mệnh hợp cách: Tài lớn, tiến thủ đều hợp lý, khai cơ sáng nghiệp phúc trạch to.
Mệnh không hợp: Tu tỉnh, không cần văn hoa, vui với đạo.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Vị cao, gần nguyên thủ.
- Giới sĩ: đỗ cao
- Người thường: kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG:
Dương khí lên, thân tốt,
Non cao trùng điệp xanh,
Ngựa đi Đông Bắc đó,
Gặp chuột hẳn an lành,

HÀO 2 ÂM: Hưu phục, cát

Lược nghĩa

Trở lại một cách đẹp đẽ, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Người trở lại thiện là người thiện như mình.
Mệnh hợp cách: ngay thẳng, không kiêu, lập công hưởng phúc.
Mệnh không hợp: an bần, đạt mệnh, thọ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được phục chức.
- Người thường: là phú hào, lâm nguy được an, bệnh khỏi, hưu nghỉ.

THƠ RẰNG:
Người nhân thân với xóm làng
Cá về sông Tứ nhảy sang hóa rồng

HÀO 3 ÂM: Tần phục, lệ. Vô cửu

Lược nghĩa

Trở lại mấy lần, tưởng nguy mà không lỗi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cải lỗi nhiều lần không hối thẹn.
Mệnh hợp cách: tuy sửa đổi theo điều thiện, nhưng chưa được là quý nhân, lúc tiến lúc thoái, hoặc thị hoặc phi.
Mệnh không hợp: Muốn cầu cái dễ trong cái khó, cầu cái dài trong cái ngắn, uất ức.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Khó ổn định.
- Giới sĩ: đầu sổ, thành danh.
- Người thường: Muốn nhanh hóa chậm, trở đi trở lại, nghi hoặc lầm lẫn.

THƠ RẰNG:
Quanh co chưa mở được thời
Thủ thương nhìn rõ việc đời sẽ hay.

HÀO 4 ÂM: Trung hành độc phục

Lược nghĩa

Đi đúng giữa, một mình trở lại (với đạo lý) giữa đám tiểu nhân (5 hào âm).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Đẹp ở chỗ không ám muội giữa đám tiểu nhân.
Mệnh hợp cách: tuy ở thời loạn ô trọc, mà một mình giữ được đạo trung, hưởng lộc trong lành.
Mệnh không hợp: làm khách đường xa, lính đóng xa, cô độc.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được phục chức.
- Giới sĩ: nổi danh
- Người thường: hoạch lợi

THƠ RẰNG:
Tung câu rồi lại giựt về
Trần ai muốn dứt mọi bề phân minh
Kình ngao tùy ở tay mình,
Sao còn khốn khổ như tình hồ nghi.

HÀO 5 ÂM: Đôn phục, vô hối

Lược nghĩa

Đầy đặn trở lại, không ăn năn gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Trở lại đường thiện, với đạo là một.
Mệnh hợp cách: Quân tử trung hậu
Mệnh không hợp: tuy không có cách quý, nhưng cũng có ruộng vườn to tát.
XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: thăng chuyển.
- Giới sĩ: đỗ đạt, được tiến cử.
- Người thường: tích trữ có lời, phòng có tang. Lo cho phụ thân.

THƠ RẰNG:
Năm hồ yên lặng trăng cao
Thuyền câu vớ được mấy ngao đem về.

HÀO 6 ÂM: Mê phục hung: hữu tai sảnh, dụng hành sư, chung hữu đại bại, dĩ kỳ quốc quân hung, chí vu thập niên bất khắc chinh.

Lược nghĩa

Hôn mê ở thời phục là xấu: có vạ ngoài lỗi trong, dùng hành quân sau thua to, đến nỗi quốc quân bị xấu, tới mười năm chẳng tiến lên được nữa

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: sau cùng hôn mê không biết trở lại là xấu.
Mệnh hợp cách: Biết đổi lỗi hóa thiện thì vẫn phú quý.
Mệnh không hợp: Hôn mê mãi nên tật ách thương tàn, phá nhà hại nước.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Tham quyền cố vị, bị chê.
- Giới sĩ: bị nhục.
- Người thường: cứ mê nên khổ, tĩnh, lặng lẽ thì an lành, xáo động thì nguy.

THƠ RẰNG:
Mê rồi trở lại được sao,
Tai ương tự đến, ai nào cứu cho

25). THIÊN LÔI VÔ VỌNG

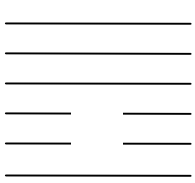

Tên quẻ: Vô vọng là vô dục vọng (phóng nhậm tự nhiên).
Thuộc tháng 2.

Lời tượng

Thiên hạ lôi hành, vật dữ vô vọng.
Tiên vương dĩ mậu đối thời, dục vạn vật.

Lược nghĩa

Dưới trời sấm động, mọi vật được bẩm tính, đó là quẻ Vô vọng (tự nhiên). Đấng Tiên Vương lấy đấy mà đem cái thịnh vượng từng thời tiết để nuôi muôn loài.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Canh: Tý, Dần, Thìn
Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Thân này bằng cấp cũng không,
Anh hùng đồ điếu lập công phi thường

HÀO 1 DƯƠNG: Vô vọng, cát

Lược nghĩa
Để tự nhiên tốt

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Lấy lòng thành mà tác động thì việc gì chẳng được.

Mệnh hợp cách: Đại triển chí hướng, là nhân vật quan trọng của nước, hưởng phúc, lộc vinh.

Mệnh không hợp: Cũng là người tốt, thành thực, bình sinh không vọng động, sống an ổn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được trên yêu dưới kính
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh.
- Người thường: hoạch lợi

THƠ RẰNG:
Đường mê qua lại lầm lẫn,
Sau nên sự nghiệp, phong trần sạch không

HÀO 2 ÂM: Bất canh hoạch, bất tri dư, tắc lợi hữu du vãng.

Lược nghĩa

Chẳng cầy đi cầy lại, chẳng gặt hái, cứ tiến hành thời có lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: lòng công bằng, việc làm ích lợi.

Mệnh hợp cách: Vừa ngay thẳng, vừa hiếu thuận, chẳng kể công mà công đến, phú quý tự nhiên, bình sinh an nhàn.

Mệnh không hợp: Chí hướng vô định, lưu đãng, ỷ kiêu, sinh kế khó khăn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: tiến tới.
- Giới sĩ: đỗ trung khoa.

Không phải lao tâm lao lực mà nên giàu sang. Buôn bán ra ngoài hoạch lợi.

- Người thường: chỉ được những lợi lặt vặt.

THƠ RẰNG:
Tâm thành đừng vọng động mà,
Đất bằng phòng lúc phong ba bất kỳ

HÀO 3 ÂM

Vô vọng chi tai, hoặc hệ chi ngưu,
Hành nhân chi đắc, ấp nhân chi tai.

Lược nghĩa

Cái vạ tự nhiên, ví như buộc con trâu, người qua đường lấy trâu, người ở ấp ấy bị vạ lây.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: vốn không làm nên vạ mà vạ tự nhiên đến.

Mệnh hợp cách: đức đủ để cầu tránh được tai vạ, hưởng phú quý, phúc trạch.

Mệnh không hợp: chạy chọt, quỷ quyệt, thường đeo vạ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: lợi cho quân, hại cho ấp.
- Giới sĩ: Khó tiến thủ, nhà nông tăng súc vật của cải, đi buôn thêm lợi.
- Người thường: việc tự đâu làm tổn tài thiệt thân.

THƠ RẰNG:

Vui buồn va chạm nao nao,
Lo toan trong cuộc, ba đào chưa yên

HÀO 4 DƯƠNG: Khả trinh, vô cửu

Lược nghĩa

Có thể giữ bền chính thì không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Giữ chính thì ít lỗi lầm.

Mệnh hợp cách: quân tử, một mình giữ được điều thiện, phúc trạch rộng lớn.

Mệnh không hợp: bình sinh thong thả, y thực phong túc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và Giới sĩ: Giữ chức - vụ cũ.
- Người thường: Giữ nghiệp cũ, thực tế, đừng hão huyền.

THƠ RẰNG:

Đức rộng, vị lại khiêm nhường,
Hồn nhiên tin báo cát tường đến nơi.

HÀO 5 DƯƠNG: Vô vọng chi tật, vật dược, hữu hỹ.

Lược nghĩa

Tự nhiên bị bệnh, chớ thuốc thang gì (tự nhiên khỏi) có mừng.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trên dưới hòa hợp, nếu ngoài ý muốn có xảy chuyện gì, êm ngay.

Mệnh hợp cách: Tài đức, cứu nguy giúp nước ích nhà, làm tiêu chuẩn cho đời sau.

Mệnh không hợp: Cũng có phúc, tai không, mừng đến.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tiến tới. Dù có sự bất ngờ chẳng tốt, tự nhiên sáng tỏ.
- Người thường: bệnh không thuốc thì khỏi, việc thành sự sinh nở tốt lành.

THƠ RẰNG:
Bệnh tự khỏi, chẳng lo gì.
Cánh buồm Tây Bắc chuyển đi nhẹ nhàng.

HÀO 6 DƯƠNG: Vô vọng, hành hữu sảnh, vô du lợi

Lược nghĩa

Để tự nhiên, làm thì hại, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: tin chắc quá thì rồi hết cả tin.

Mệnh hợp cách: Giữ nhưng thông biến thì mới phòng được nguy, bảo vệ được phúc trạch.

Mệnh không hợp: Chí lớn mà mưu vụng nên tất tả ngược xuôi, cô độc, tai vạ đến.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: không đi đúng đường lối chính trị nên bị truất giáng, hay phải trốn tránh trách nhiệm.
- Giới sĩ: không đạt lý.
- Người thường: Không hiển việc, không biết gió chiều nào che chiều ấy. Số xấu có thể nguy tới thân.

THƠ RẰNG:
Vọng động chi cho mệt,
Thủ thường thân mới an.
Quế trăng soi bóng nước
Hoa nở buổi đông hàn

26). SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

———————
———— ————
———— ————
———————
———————
———————

Tên quẻ: Đại súc là Tụ (tích trữ sức lớn để chờ thời).

Thuộc tháng 12.

Lời tượng

Thiên tại sơn trung: Đại Súc. Quân tử dĩ đa thức tiền ngôn vãng hành, dĩ súc kỳ Đức.

Lược nghĩa

Trời ở trong núi là quẻ Đại Súc. Người quân tử lấy đấy mà phải biết nói theo lời trước, làm việc theo xưa cho nhiều, để mà nuôi lấy đức mình.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp
Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn
Bính: Tuất, Tý, Dần
Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Mái chèo vượt sóng muôn trùng,
Lưỡi câu sẵn có, doanh bồng đường đây.

HÀO 1 DƯƠNG: Hữu lệ, lợi dĩ

Lược nghĩa
Có nguy, thôi đi thì lợi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Thoái tốt.
Mệnh hợp cách: Tri cơ tiến thoái, giữ mình, hưởng phúc.
Mệnh không hợp: Tùy thời xử thường, xử biến.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: nên từ
- Giới sĩ: Đợi thời
- Người thường: Nên thủ cựu, kẻo có tai biến.

THƠ RẰNG:
Bệnh sinh, nhạn lẻ trời tà,
Buồm không có gió, mặt hồ vắng tanh.

HÀO 2 DƯƠNG: Dư thoát phúc

Lược nghĩa
Xe bỏ trục (để khỏi đi)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tự đình chỉ.
Mệnh hợp cách: Tri cơ, minh mẫn, biết tiến thoái, hoặc treo ấn từ quan.
Mệnh không hợp: Bé chẳng học hành, già vô vị, đau cẳng, đau lưng.
XEM TUẾ VẬN:
Phòng thất lạc, tai bay vạ gió, số xấu khó tràng thọ.

THƠ RẰNG:
Xe lên mà trục bỗng long,
Sao rời, người đẹp bên sông khóc dài

HÀO 3 DƯƠNG: Lương mã trục, lợi, gian trinh, nhật nhàn dư vệ, lợi hữu du vãng.

Lược nghĩa
Ngựa hay đuổi nhau (đua với hào 6) nhưng chịu khó bền chính thì lợi ngày ngày chuẩn bị xe cộ và đồ phòng thân thì đi đâu cũng tiện lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cùng lên, cùng có cách ổn đáng.
Mệnh hợp cách: Có đủ học vấn tài đức, để làm việc lớn, chữ mã chữ vệ gợi ý chức chỉ huy quân xa, quân mã, vệ binh.v.v...
Mệnh không hợp: vọng động, dù cùng đi với người quân tử cũng vẫn gian nan.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: coi về xe ngựa

- Giới sĩ: Vượt lên cao.
- Người thường: được trên tin dùng, nhưng cũng bôn tẩu gian nan, sau mới thành.

THƠ RẰNG:
Đường mây, tiễn tặng nhau quà,
Hổ long là vận vinh hoa số trời.

HÀO 4 ÂM: Đồng ngưu chi cốc, nguyên cát

Lược nghĩa

Cùm gông sừng con nghé, tốt nhất (để nghé khỏi chạy nhảy, hại sức).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Ngăn điều ác ngay từ lúc đầu thì làm được điều thiện.

Mệnh hợp cách: Hoặc có chuyên khoa nhi đồng hoặc đỗ khôi khoa. Phú quý song toàn.

Mệnh không hợp: chỉ gần quý nhân thôi, tài nhỏ, việc bé.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và Giới sĩ: thăng chuyển.
- Người thường: có mừng, thêm trâu bò của cải.

THƠ RẰNG:
Chim khách báo hiệu đầu cành,
Chiều tà đã xuống, lộ trình còn xa.

HÀO 5 ÂM: Phần thỉ chi nha cát.

Lược nghĩa

Ngăn được răng (dữ tợn) của con heo thiến (mất thế dữ tợn) tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: chế được điều ác ngay từ gốc

Mệnh hợp cách: tài đức lớn, lập công lớn, hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: Chí nhỏ, lợi nhỏ, có việc mừng nhỏ

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: thăng tiến.
- Người thường: nhiều việc vui mừng. Nếu thất đức thì bị giảm nhiều.

THƠ RẰNG:
Đức to, phù tá công huân
Binh quyền cũng được dự phần chính trung

HÀO 6 DƯƠNG: Hà thiên chi cù hanh

Lược nghĩa

Sao mà đường trời hanh thông thế

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: chứa càng được nhiều, thì lúc thi thố ra càng rộng lớn.

Mệnh hợp cách: Công lớn, danh cao, mở bội hòa bình, đương thời trọng vọng.

Mệnh không hợp: Chí lớn, mưu cao thì vạ lại to.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức và Giới sĩ: Thăng tiến.
- Người thường: hoạch lợi.

THƠ RẰNG:
Vui mừng, cảnh vật phong quang
Trước sau ngày tháng miên trường êm trôi

27). SƠN LÔI DI

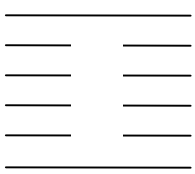

Tên quẻ: Di là Dưỡng (nuôi).
Thuộc tháng 8.

Lời tượng

Sơn hạ hữu lôi: Di quân tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực.

Lược nghĩa

Dưới núi có sấm là quẻ Di (nuôi). Người quân tử lấy đấy mà cẩn thận nói năng, tiết độ ăn uống.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp
Canh: Tý, Dần, Thìn
Bính: Tuất, Tý, Dần
Lại sanh tháng 2 đến tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Hương đan quế, áng công danh,
Người đi muôn dặm, cảnh tình vẫn thơm

HÀO 1 DƯƠNG: Xả Nhĩ linh quy, quan ngã đóa đi, Hung.

Lược nghĩa

Bỏ con rùa thiêng của mày (Rùa không ăn) nhòm ta mà thống cả cằm mép (tỏ ý muốn ăn), thế là xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bỏ tư cách của mình, đáng khinh bỉ.
Mệnh hợp cách: Nhờ người để thành lập nơi khác nhưng được ít mất nhiều.
Mệnh không hợp: Bất nghĩa, tham ô, có hại.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Nhục vị tham nhũng.
- Giới sĩ: Hoang dâm, bị chê cười. Học trò được lương ăn.
- Người thường: Bội ngược, tranh của, có hại, Đại để cứ giữ chính đạo thì tốt.

THƠ RẰNG:
Bỏ Đông sang lập nghiệp Tây

Bên sông tiếng khóc thảm thay một nàng

HÀO 2 ÂM: Điên di phất kinh; vu khâu di, chính hung

Lược nghĩa

Đảo ngược sự nuôi thì trái lẽ thường (nhờ hào 1 nuôi) trông vào gò cao nuôi mà tiến đi thì xấu (nhờ hào thượng nuôi).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cầu người nuôi không phải chỗ.

Mệnh hợp cách: giữ điều chính mà kiên nhẫn nuôi thân dưỡng tính.

Mệnh không hợp: thay đổi bất định, là kẻ dưới mà coi thường người trên, hoặc bị hoạn nạn câu thúc

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và Giới sĩ: Phòng truất giáng, khiển trách bị nhục
- Người thường: Tiến thoái, thị phi bất nhất, xấu quá có thể bệnh nặng đến nguy.

THƠ RẰNG:

Đốt đuốc, chạy khắp Tây Đông,
Chiếc thuyền đã mục, mênh mông nước tràn.

HÀO 3 ÂM: Phất di trinh, hung; thập niên vật dụng, vô du lợi.

Lược nghĩa

Trái với đạo chính của Di, xấu; Mười năm cũng chờ dùng, không lợi gì cả.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cách nuôi trái đạo.

Mệnh hợp cách: Sửa lỗi, bỏ những thèm khát, thì có thể làm việc quy mô nhỏ.

Mệnh không hợp: trái nghĩa, mất tin cậy, thân và nhà bị phá tổn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và Giới sĩ: Mất tiếng vì làm liều, thất bại.
- Người thường: Hoang đàng, hỏng việc, khổ sở.

THƠ RẰNG

Lý đã hỏng, việc nên thôi,
Trong mây ác lặn, tơi bời công lao.

HÀO 4 ÂM: Điên di cát, hổ thị đam đam, kỳ lục trục trục, vô cưu

Lược nghĩa

Trái đạo Di mà tốt (hào 4 chính hổ nhìn chăm chăm) (hào 4 nhìn xuống hào 1 ứng) lòng ham muốn rồn rập, nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Dùng người hiền để nuôi lâu

Mệnh hợp cách: Tài lớn, dựng nền hòa bình, cải cách, đuổi tà lập chính.

Mệnh không hợp: Điên đảo, ham chơi, tổn tài phá gia, hoặc bị hổ đuổi, sống vất vả.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được trên mến
- Giới sĩ: Tiến thủ, nên danh.

- Người thường: Được quý nhân giúp đỡ, toại nguyện. Số xấu: phòng bị đuổi (hoặc nhà cửa v.v...) luôn luôn bị điều nọ tiếng kia.

THƠ RẰNG:
Đề phòng một việc đảo điên,
Ra tâm cầu vọng tự nhiên dễ dàng

HÀO 5 ÂM: Phất kinh, cư trinh cát, bất khả thiệt đại xuyên

Lược nghĩa

Trái lẽ thường, ở chính thì tố, chẳng thể vượt sông lớn (gian nan).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Làm nguyên thủ mà phải cậy nhờ người nuôi dân giúp mình.
Mệnh hợp cách: Hưởng phú quý sẵn có, hoặc nhờ tổ nghiệp.
Mệnh không hợp: Bình sinh tân khổ, được người giúp đỡ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Nhờ người mà thành công mới giữ nổi địa vị.
- Giới sĩ: Được đề cử, làm nhỏ.
- Người thường: Có chỗ nhờ, đạt được chí. Phòng sông, nước

THƠ RẰNG:
Lui về thì được an thân,
Dưới trên đùm bọc, bảo trân sáng ngời.

HÀO 6 DƯƠNG: Do di, lệ cát, lợi thiệp đai xuyên

Lược nghĩa

Do mình mà có cái nuôi, nguy nhưng tốt, vượt sông lớn có lội

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Có quyền có vị, làm việc lớn cho đất nước.
Mệnh hợp cách: Vị tôn đức trọng, chăm lo việc nước, công huân quán thế, phúc trạch bền lâu.
Mệnh không hợp: Cũng là người hưởng phúc thọ, được ngưỡng vọng.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: quyền cao chức trọng
- Giới sĩ: đỗ cao
- Người thường: Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG:
Giữ gìn tiết khí chứa thành công,
Tri ngộ một phen, hóa bậc hùng.
Biển lặng thuyền to, câu thả xuống,
Kình ngao lên cả, thỏa tâm đồng.

28). TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Tên ẻ: Đại Quá là Họa (hư hao, gian nan, lớn lao quá mức)

Thuộc tháng 2.

Lời tượng

Trạch diệt mộc: Đại Quá. Quân tử dĩ độc lập bất cụ, độn thế vô muộn.

Lược nghĩa

Nước đầm làm chết cây là quẻ Đại Quá. Người quân tử lấy đấy mà độc lập không sợ gì, ẩn cả đời không phiền muộn.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Tân: Sửu, Hợi, Dậu.
Đinh: Hợi, Dậu, Mùi
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Tâm thừa, lực thiếu ngán không,
Gió xuân, chống gậy, khuây lòng câu ca.

HÀO 1 ÂM: Tạ dụng bạch mao vô cửu

Lược nghĩa

Lót dưới dùng cỏ mao trắng, không lỗi. (Tỏ ý rất cẩn thận).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Kinh thận để khỏi lỗi lầm.
Mệnh hợp cách: Cao khiết thanh liêm, được tin dũng hưởng phúc lâu bền.
Mệnh không hợp: Tính tham hư, ẩn nơi sơn lâm, đủ dùng không tham, nên không thất thế gì.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: cẩn thủ nên lộc vị bền
- Giới sĩ: Cẩn mật, siêng đức nghiệp.
- Người thường: kiểm ước đủ dùng, phòng có tang.

THƠ RẰNG:
Trước nhỏ sau mới phát
Đầu đuôi yếu hiển nhiên
Giọng ca Tây bắc nổi lên,
Suối reo cây cỏ Bắc liền xanh tươi.

HÀO 2 DƯƠNG: Khô dương sinh đề, lão phu đắc kỳ thê, vô bất lợi.

Lược nghĩa

Cây dương khô nẩy rễ, chồng già được vợ trẻ (hào 1 âm) không gì là chẳng lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Dương được âm giúp
Mệnh hợp cách: Cứu nguy dẹp loạn, lập công lớn.
Mệnh không hợp: trước tân khổ, muộn tuổi mới vinh hoa, hoặc vợ trễ, con trễ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: nếu nghỉ việc, được phục chức.
- Giới sĩ: chờ lâu được vời đến.

- Người thường: hoặc lấy vợ đẻ con, hoặc có con nuôi, hoặc giới thiệu đồ đệ.

THƠ RẰNG:
Cảnh tươi sáng, hoa lừng hương
Bàn đào ba trái, phi thường một, coi.

HÀO 3 DƯƠNG: Cột cong queo, xấu

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Quá cương mà chẳng ích gì cho việc cả.

Mệnh hợp cách: Hăng hái, lập công giúp đời, nhưng thường bạo mạnh quá, thành thương tổn có khi nguy hiểm nữa.

Mệnh không hợp: hung bạo quá, nên họa hại luôn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và Giới sĩ: phòng thiệt hại; phòng nguy.
- Người thường: Phòng đổ vỡ, đau mắt, đau chân.

THƠ RẰNG:
Có đàn bà, việc chẳng sao,
Tránh nguy, kệ khóc, đừng vào Dậu phương (Phương tây).

HÀO 4 DƯƠNG: Đống long, cát, hữu tha, lận.

Lược nghĩa

Cây cột lớn khỏe, nên tốt (nhưng nếu) có ý khác (đam mê) là sẽ hổ thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: cương nhu đủ cả, nên gánh được trọng trách, nhưng nếu thiên về phía mềm yếu thì sẽ hỏng.

Mệnh hợp cách: là giường cột của đất nước, công huân lớn.

Mệnh không hợp: Cũng có danh vọng, được việc lớn cho gia đình, phúc lộc dày bền.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thường đứng đầu, giữ trọng trách.
- Giới sĩ: tiến thủ thành danh.
- Người thường: hay kiến thiết tu tạo, hay cố chấp, có khi rơi vào bọn gian nịnh để rồi hối thẹn.

THƠ RẰNG:
Lòng khi muốn chậm, muốn mau
Gặp rồng đổi cảnh, trăng lầu sáng soi

HÀO 5 DƯƠNG: Khô dương sinh hoa, lão phụ đắc kỳ sĩ phu, vô cửu, vô dự.

Lược nghĩa

Cây dương khô nở hoa, đàn bà già (hào 6 âm) được chồng trai tráng, không lỗi gì, cũng không ai khen.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: cương nhu không đủ tài để giúp đời.

Mệnh hợp cách: Cương quá, gặp kẻ không ra người đủ tài lập công, chỉ đủ cơm áo, chẳng vinh chẳng nhục.

Mệnh không hợp: Hoặc vợ già, keo kiệt, thọ mỏng, tài xoàng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Không bền
- Giới sĩ: Khó tiến.
- Người thường: Khó kinh doanh, đang vui hóa buồn, đường đẹp hóa xấu, trước nghịch cảnh, sau mới thuận.

THƠ RẰNG:
Một việc hay nghĩa,
Một người hai lòng,
Cây khô hoa mới,
Nên chờ qua đông.

HÀO 6 ÂM: Quá thiệp, diệt đinh, hung, vô cửu

Lược nghĩa

Lội xâu quá, ngập lút cả đỉnh đầu, xấu nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tử nạn vì nước.

Mệnh hợp cách: vì việc đất nước, lâm đại nạn, dám tuẫn quốc, lưu danh sử sách.

Mệnh không hợp: Chí lớn, mưu nhỏ, gặp họa khó còn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thân nguy.
- Giới sĩ: Đỗ khôi khoa
- Người thường: bị tai nạn đến đầu, đến trán.

THƠ RẰNG:
Buồn sông lo núi cả hai,
Muốn yên, thôi chớ rông rài lang thang.

29). THUẦN KHẢM

——— ———
———————
——— ———
——— ———
———————
——— ———

Tên quẻ: Khảm là Hãm (hiểm, mắc kẹt, linh lạc, gian nan)

Thuộc tháng 10.

Lời tượng

Thủy tấu chí, tập Khảm. Quân tử dĩ thường đức hạnh tập giáo sự.

Lược nghĩa

Nước đều tiến đến là quẻ Khảm Kép. Người quân tử lấy đấy mà luôn giữ đức hạnh, tập rèn việc giáo huấn.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:

Mậu: Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tý; lại sanh tháng 10, là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Hiểm nghèo Khảm muốn thông,
Giữ nước, phải tương dung,
Sẻ quạ đương bày trận,
Cùng trời chiếc nhạn tung.

HÀO 1 ÂM: Tập Khảm, nhập vu Khảm hãm, hung.

Lược nghĩa
Quen hiểm, vào chổ hiểm sâu nên xấu.

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: không biết cách trừ hiểm, nên không ra được chổ hiểm
Mệnh hợp cách: Tri cơ giữ đạo, tuy đi đến chổ hiểm mà không vào chổ hiểm.
Mệnh không hợp: Tài xoàng chí mọn, không gặp thời không đúng chỗ, lối bùn lầy lội, không cách vượt lên.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức và Giới sĩ: phòng khiển trách, truất giáng.
- Người thường: Phòng đắm đuối. Chỉ có tăng ni ẩn dật là yên ổn.

THƠ RẰNG:
Hiểm như đáy biển mò châu
Muốn nâng cây mọc đợi đầu gió xuân

HÀO 2 DƯƠNG: Khảm hữu hiểm, cầu tiểu đắc.

Lược nghĩa
Khảm có chổ hiểm, cầu việc nhỏ thì được

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: đương gian nan, tìm cách thoát hiểm.
Mệnh không hợp: Lúc biến cố, tuy chưa thành việc lớn, nhưng cũng cứu được cái nguy đổ sụp.
Mệnh không hợp: Chỉ làm được việc quy mô nhỏ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Trải chức vụ nhỏ.
- Giới sĩ: Thi bằng nhỏ thôi.
- Người thường: Kinh doanh nhỏ, nữ mạng làm vợ nhỏ, nô tỳ.
Vận xấu phòng bệnh tim, bụng, huyết khí.

THƠ RẰNG
Hiểm nan, cầu nhỏ an bình
Muốn to, Lục Tốn, Ngô đình thẹn chưa?

HÀO 3 ÂM: Lai chi khảm khảm, hiểm thả chẩm, nhập vu khảm hãm vật dụng

Lược nghĩa
Lại và đi đều gặp Khảm, trước mặt hiểm, sau gối hiểm, vào chỗ sâu của Khảm, chớ dùng.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Qua lại đều hiểm không thoát được hiểm.

Mệnh hợp cách: Không đến nỗi chìm đắm, cũng bảo vệ sinh tồn, nên thân và nhà không đến nỗi suy sụp.

Mệnh không hợp: Tài nhược chi đoản, nghèo khó mãi

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nên lui bước
- Giới sĩ: Đợi thời
- Người thường: Gian nan, thêm kiện tụng nữa

THƠ RẰNG:

Thuyền phòng nước, bộ phòng xe;
Thật là hiểm trở, nên dè dặt luôn

HÀO 4 ÂM: Tôn tửu quỹ, nhị dụng phẫu, nạp ước tự dũ, chung vô cửu

Tôn tửu quỹ, nhị dung phẫu, nạp ước tự dũ, chung vô cửu

Lược nghĩa

Dâng chén rượu, bát ăn, dâng thêm dùng ve sành (tỏ lòng thành) dâng lời ước hẹn từ cửa sổ (tỏ trí khôn, tùy cơ) sau không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: điều thiện cẩm được nguyên thủ, thành công.

Mệnh hợp cách: lòng thành cứu được hiểm, dẹp được khó, nên đức nghiệp thịnh.

Mệnh không hợp: Dễ thành dễ phá, bỗng vinh, bỗng nhục, ăn mặc kiệm ước, phúc trạch thường.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Giữ việc nghi lễ
- Giới sĩ: khó tiến
- Người thường: có sự giao ước, phòng tang phục.

THƠ RẰNG:

Đừng buồn việc quá chờ lâu,
Dài mong, hẳn cá lên câu cắn mồi

HÀO 5 DƯƠNG: Khảm bất doanh, kỳ ký binh, vô cửu.

Lược nghĩa

Hiểm chẳng đầy, khi đã bằng rồi, thì không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Có cách cứu hiểm, thi thành công cứu hiểm.

Mệnh hợp cách: Đổi nguy ra an, cứu vớt được dân, công nghiệp không nhỏ.

Mệnh không hợp: Tài giỏi, giải được ách, binh an.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phận nhỏ nhưng không nguy.
- Giới sĩ: Lợi nhỏ.
- Người thường: Bình thản, không nguy gì.

THƠ RẰNG:

Tuy đầy mà chẳng lo tràn,

Thuyền to buồm nhẹ tếch ngàn dặm khơi.

HÀO 6 ÂM: Hệ dụng huy mặc, chí vu tùng cúc, tam tuế bất đắc, hung.

Lược nghĩa

Buộc (tay) dùng dây đàn, đặt (chân) vào bụi gai, ba năm chẳng được gì, xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vô tài mà ở chỗ cực hiểm tất nguy vong.

Mệnh hợp cách: Nên ẩn cư nơi sơn lâm, hoặc làm tăng đạo.

Mệnh không hợp: Tổn thân, phá tổ, cốt nhục khó yên, tuổi thọ kém, hình khắc nhiều.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Lo chăng chói hoặc an tri
- Giới sĩ: Đấu tranh gây cấn
- Người thường: Phòng tù ngục

THƠ RẰNG:

Lo buồn đổi tiết sang thu,
Một mình Nam Bắc dời khu mới lành

30) THUẦN LY

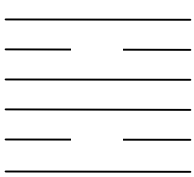

Tên quẻ: Ly là Lệ (sáng đẹp, văn minh).

Thuộc tháng 4.

Lời tượng

Hai lần sáng làm quẻ Ly (văn minh) bậc đại nhân lấy đấy mà tiếp nối đức sáng suốt soi ra 4 phương.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp

Kỷ: Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Tỵ.

Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:

Ngán lâu, nay thấy sáng ngời,
Hoàn cầu hội mới mở thời văn minh

HÀO 1 DƯƠNG: Lý thác nhiên, kính chi vô cửu

Lược nghĩa

Xỏ giày lầm lộn, kính đấy thì không lỗi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Làm bậy, phải cẩn thận.

Mệnh hợp cách: Kính thận xét kỹ cơ sự, trở về điều chính thì công nghiệp cũng thành, được người ngưỡng mộ.

Mệnh không hợp: Sửa đổi rồi cũng được ít nhiều thụ hưởng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng nông nổi, bất cẩn mà bị lỗi.
- Giới sĩ: Phòng sai ngoa, xuyên tạc.
- Người thường: Vượt kỷ phận, bị lôi thôi, hoặc trượt cẳng đau.

THƠ RẰNG:
Quan tâm nhìn cảnh phong ba,
Thủ thường không lỗi cười khà cho vui.

HÀO 2 ÂM: Hoàng Ly nguyên cát

Lược nghĩa

Văn minh, được sắc vàng (cư trung) rất tốt

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: giúp sức xây nền văn minh.

Mệnh hợp cách: uyển chuyển khiêm nhường giúp người trên, hóa người dưới thành nề nếp văn minh, hưởng phúc lớn rộng.

Mệnh không hợp: Cũng thành thật, nghiệp nhà nhưng thịnh, hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Giữ vị cao ở Trung ương.
- Giới sĩ: Thi đỗ khôi khoa
- Người thường: Hưởng tức

THƠ RẰNG:
Việc đã định, khỏi lo âu,
Trong mây, khách gật, trăng lầu lên cao

HÀO 3 DƯƠNG: Nhật trắc chi ly, bất cổ phẫu nhi ca, tắc đại điệt chi ta, hung.

Lược nghĩa

Văn minh của mặt trời xế bóng, chẳng gõ đồ sành mà hát, hẳn là người già cả có điều than thở, vậy là xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vận đã suy, không cứu vãn được

Mệnh hợp cách: Hiểu rõ lẽ thịnh suy vơi đầy, nên an mệnh sống vui thì cũng không tổn hại phúc trạch.

Mệnh không hợp: Thương thân, tổn tài, hình thê.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cáo hưu
- Giới sĩ: Phòng bị bôi nhọ.
- Người thường: Vui quá hóa buồn, gian nan đến nỗi, bất nhập táng vong

THƠ RẰNG:
Trăng đoài lặng, khách hồn lìa,
Bại dễ thành khó, ê chề buồn vui.

HÀO 4 DƯƠNG: Đột như kỳ lai như, phần như, tử như, khí như

Lược nghĩa

Đột nhiên như (ư!) mà tới như (ư!) thiêu đốt như (ư!) chết như (ư!) bỏ như (ư!)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Cây cương mạnh để làm biến cách chính trị thì chỉ chóng đi đến chỗ chết.

Mệnh hợp cách: Nếu thủ cựu an thường, trên tuân pháp luật, dưới không gây oán thù thì có thể bảo vệ được thân mình và gia đình.

Mệnh không hợp: Không trung chinh lăng bức trên, làm bậy, tội đến chết.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị nghi lộng quyền.
- Giới sĩ: Có tài lầm tưởng là ta thông suốt
- Người thường: Ngỗ ngược phạm thượng, hoặc chết vì binh đạo, hoặc cực khổ trăm điều.

THƠ RẰNG:

Một người không cẳng đứng	(nhất nhân vô túc lập)
Có cẳng lại không đầu	(hữu túc khước vô đầu)
Nghìn dặm đuổi đến đâu	(Thiên lý lai truy chí)
Phòng sinh ngũ thất hưu	(Phòng sinh ngũ thất hưu)

HÀO 5 ÂM: Xuất thế đà nhược, thích ta nhược, cát

Lược nghĩa

Chảy nước mắt như đầm đìa, như lo buồn than van, thế là tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bậc nguyên thủ phải hết đạo lo việc nước thì mới được yên.

Mệnh hợp cách: Mềm dẻo, khiêm tốn, biết lo xa thì kẻ cường bạo mới không chen được vào khe hở, mới bảo vệ được phúc trạch an toàn.

Mệnh không hợp: Nhu nhược hôn ám, quyền ở tay người khác. Họ biết phụ lực vào với đại nhân thì đạt chí được phần nào mà trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: đương hiển đạt thì đắc chí, thoái chức mà còn gian nan.
- Giới sĩ: Tiến thủ khó.
- Người thường: Kinh doanh đình trệ, vận xấu. Khó tránh buồn rầu than khóc.

THƠ RẰNG:

Bờ sông trút hết nước
Kinh nạn lụt nguy thôi,
Cô gái vẫy vành nón,
Quay đầu hoa nở rồi.
(Nữ nhân huy nhất lạp, hồi đầu hựu hoa khai).

HÀO 6 DƯƠNG: Vương dụng xuất chinh. Hữu gia chiết thủ, hoạch phỉ kỳ xú, vô cửu.

Lược nghĩa

Vương dùng việc ra quân chinh phạt. Có điều tốt đẹp là bẻ gãy được tên đầu bọn, chẳng bắt tụi xấu xa theo đuôi, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Việc chinh phạt đem lại sự chính đáng.

Mệnh hợp cách: Văn vũ toàn tài, mở vận hội thái bình.

Mệnh không hợp: Hoặc làm binh sĩ, khách buôn, vất vả ngược xuôi, hoặc đau đầu, mất thanh danh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Xuất hay xử cũng nên công.
- Giới sĩ: Tiến thủ, đứng đầu danh sách.
- Người thường: kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG:
Chinh phạt bắt được tụi gian,
Phượng đem tin tốt, hân hoan trong ngoài.

31). TRẠCH SƠN HÀM

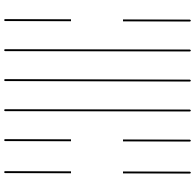

Tên quẻ: Hàm là Cảm (giao cảm, cảm thông, cảm động)

Thuộc tháng 1.

Lời tượng

Sơn thượng hữu trạch: Hàm. Quân tử dĩ hư thu nhân

Lược nghĩa

Trên núi có đầm là quẻ Hàm (giao cảm). Người quân tử lấy lòng hư không (vô tư không có thành kiến gì) để tiếp thu người.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Đinh: Hợi, Dậu, Mùi
Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Tự nhiên thông cảm sâu xa
Giờ nên lấy vợ coi là hoàng kim

HÀO 1 ÂM: Hàm kỳ mẫu

Lược nghĩa

Cảm được ngón chân cái

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: không nên cảm mà cảm

Mệnh hợp cách: Phận nhỏ mà chí cao, thanh danh lúc còn trẻ, già mới hưởng lộc.

Mệnh không hợp: Trung niên rời nhà đi xa, chưa được toại nguyện.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: quan gần thì đổi đi xa, chức nhàn thì được bận.

- Người thường: Nên đi buôn xa, tăng ni tiến tới được, Đại để mưu cầu việc gì càng vội, càng khó thành.

THƠ RẰNG:
Lo gì thêm mệt thêm mê
Chính bền sau tốt, cảm về theo nhau

HÀO 2 ÂM: Hàm kỳ phi, hung, cư cát

Lược nghĩa

Cảm cái bắp chân nên xấu, nóng đi mà chưa đi được, ở yên (đợi) thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tĩnh lợi hơn động.

Mệnh hợp cách: Xem thời mà tiến, thấy phải hãy làm, đối trên không vượt phận, đối dưới không trái đạo, tai hại không sanh, cát tường tự đến.

Mệnh không hợp: Chi lớn tham vọng nhiều, bôn tẩu cũng vì cơm áo, tân khổ mới thành gia.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ngồi yên thì tốt, lưu động có hại.
- Giới sĩ: Khó gặp dịp may.
- Người thường: Tất tả ngược xuôi. Tĩnh thì hơn.

THƠ RẰNG:
Lạc đường, thuyền bến bơ vơ
Chiều tà, sóng vỗ, gió mưa ào ào.

HÀO 3 DƯƠNG: Hàm kỳ cổ, chấp kỳ tùy, vãng lận

Lược nghĩa

Cảm cái đùi vế (càng xa chân, không đi được), cứ cố theo người (hào 4) vậy tiến đi là hối thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cảm không chính đáng, không khỏi hối thẹn.

Mệnh hợp cách: Tri cơ tiến thoái. Hoặc vai vế làm to, mà có điều hối không kịp.

Mệnh không hợp: Thì tính khéo làm vụng, chỉ theo người, thất bại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng trích giảng
- Giới sĩ: Chỉ xoàng, thi cử ở dưới người.
- Người thường: giao việc gì làm việc ấy.

THƠ RẰNG:
Chẳng nên chuyên một mình,
Chí phải theo đàn anh
Phàm việc nhiều hối thẹn
Chỉ tốt sự hôn nhân

HÀO 4 DƯƠNG: Trinh cát, hối vong, đồng đồng vãng lai, bằng tòng nhĩ tư

Lược nghĩa

Giữ chính thì tốt, mất cả hối tiếc, đi lại bối rối (cảm tính) theo tư tưởng của anh chỉ vì bọn mà thôi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Học theo tài vương bá

Mệnh hợp cách: Thành thật, cảm được ngôi trên, làm ơn được cho dân, công lớn, lộc nhiều.

Mệnh không hợp: Thi tâm ám muội, thiên lệch, bôn ba, tư cách xoàng, không có gì mở mang cả.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Chấp chính có bước tiến.
- Giới sĩ: Có lợi, chưa sáng tỏ
- Người thường: Bạn bè nhờ nhau, được việc nhỏ, cầu to thì hỏng, lòng ít an tĩnh.

THƠ RẰNG:
Xe đi ngàn dặm,
Tiếc cũng qua rồi,
Thư đâu vừa đến
Cửa nhà sáng tươi.

HÀO 5 DƯƠNG: Hàm ký muội, vô hối.

Lược nghĩa

Cảm đám thịt ở lưng (trái với tim nên vô tư) không hối hận gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Không cảm với vật nào nên không hệ lụy gì.

Mệnh hợp cách: Tự lập tuy không có công nghiệp với đời, nhưng cũng không hệ lụy hối tiếc gì.

Mệnh không hợp: thì chí mê lượng hẹp, bỏ gốc theo ngọn, tầm thường phúc mỏng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: hay chấp nhất mất lòng đồng liêu.
- Giới sĩ: Khó tiến thủ.
- Người thường: Tính tình khó hợp, mưu việc nhỏ.

THƠ RẰNG:
Suốt ngày hoa nở thấy hoa đâu.
Gặp ả Kim biên vận tốt mau
Danh lợi chỉ toàn mi với lộc.
Đường trời lên rộng, ráng pha màu.

HÀO 6 ÂM: Hàm kỳ phu, giáp, thiệt

Lược nghĩa

Cảm đến mép, má, lưỡi (toàn bộ phận ăn nói).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nói cách cảm người

Mệnh hợp cách: có đức, có ngôn luận, hoặc giữ chức về thuyết đàm, được lòng trên, xứng đáng với tiếng khen của quần chúng.

Mệnh hợp cách: Khua môi múa mép làm loạn đầu óc thiên hạ, khó tránh lỗi.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Phòng dèm pha trách cứ.
- Giới sĩ: Thứ làm du thuyết, kỹ nghệ, hình luận hay có hủy báng.

THƠ RẰNG:
Lưỡi suông cảm không lỗi,
Ở yên, lánh vẫn hơn
Kinh doanh tuy đứt mối
Trăng khuyết trăng lại tròn

32) LÔI PHONG HẰNG

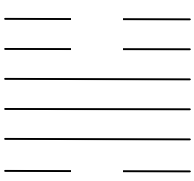

Tên quẻ: Hằng là Cửu (lâu, thường luôn, đương nhiên cứ thế).
Thuộc tháng 1.

Lời tượng

Lôi phong: Hằng. Quân tử dĩ lập bất dịch phương.

Lược nghĩa

Sấm gió là quẻ Hằng (thường). Người quân tử lấy đấy mà đứng vững không đổi phương hướng.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Tân: Sửu, Hợi, Dậu
Canh: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý. Sanh từ tháng 9 đến tháng 12 thì phúc kém.

THƠ RẰNG:
Ngồi yên quân tử chớ lo,
Tiền đồ chẳng ngại trời cho chu tuyền.
Phong thư đến, tự nhật biên,
Cần xa bốn biển đã truyền danh thơm.

HÀO 1 ÂM: Toán hằng, trinh hung, vô du lợi.

Lược nghĩa

Đã hằng lại còn vào sâu (là nệ quá) càng bền gan (không biến theo thời) thì xấu, không lợi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cố chấp không do thời thế, chẳng nên cứ hằng như thế.
Mệnh hợp cách: Liệu sự giao thiệp thân sơ như thế nào rồi hãy cầu, đo thời thế nên chăng ra sao rồi hãy làm, thì mới đạt được chí, toại được ý, thành quý nhân được.

Mệnh không hợp: Chẳng biết phận mình, chẳng lường nông sâu, nên động làm là trở trệ thất bại.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: không được lòng cấp trên.
- Giới sĩ: Khó gặp tri kỷ.
- Người thường: Chẳng hiểu nhân tình, cứ nhơn nhơn ngoài đường. Tĩnh thì đỡ xấu.

THƠ RẰNG:
Đường thế lợi cách muôn tầm
Vào sâu thêm hại, về nằm thì yên.

HÀO 2 DƯƠNG: 2 vong

Lược nghĩa

Hối tiếc không còn nữa (được đạo trung lại có 5 hào ứng viện).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: giữ đạo trung nên ít lỗi.
Mệnh hợp cách: Thấy điều thiện thì làm, có lỗi thì sửa, hưởng phú quý phúc trạch.
Mệnh không hợp: Cũng bình bình chẳng xấu, già không tật bệnh, sống lâu, tiếng trong sạch.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Cẩn thận không sơ, khoáng.
- Giới sĩ: tôn sùng đức tính.
- Người thường: Cố thủ không bị hao tổn.

THƠ RẰNG:
Suốt đời giữ đạo trung ngay,
Còn gì hối tiếc, hàng ngày an vui.

HÀO 3 DƯƠNG: Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu, trinh lận.

Lược nghĩa

Chẳng giữ được đức hằng, có khi bị đeo xấu hổ, dù chính cũng xấu thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Không giữ đức hằng, làm điều bất thiện.
Mệnh hợp cách: Cũng hổ để người chê cười.
Mệnh không hợp: Hỏng nết mất tiếng, khó dung thứ
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức và Giới sĩ: Phòng cách giáng, chê cười.
- Người thường: Phòng nhục nhã, kiện tụng.

THƠ RẰNG:
Sương gieo, cành xấu hoa gầy,
Chẳng nên chịu tiếng bỏ trây đức hằng

HÀO 4 DƯƠNG: Điều vô cầm

Lược nghĩa

Đi săn mà không có chim (hào 4 không trung chính).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: không nên giữ lâu mà cứ ở lâu.

Mệnh hợp cách: Cũng dùng xảo thuật để được, lòng trên, ham hưởng lộc vị, công danh sớm thoái thì hơn.

Mệnh không hợp: Việc làm không thực sự, sinh nhai kém, hoặc làm nghề săn bắn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và Giới sĩ: Thoái bộ, khó tiến.
- Người thường: Mọi người doanh mưu phí lực.

THƠ RẰNG:
Chí không kiên, việc vụng về,
Cánh chim bạc gió, trăng kề giếng sâu.

HÀO 5 ÂM: Hằng kỳ đức, trinh, phu nhân cát, phu tử hung.

Lược nghĩa

Giữ đức theo đạo hằng, thế là chính bền, nhưng đàn bà thì tốt, đàn ông thì xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: lấy đức nhu làm đạo hằng sa mà chẳng cho là thiện vậy.

Mệnh hợp cách: Có đức hoặc được vợ hiền giúp sức.

Mệnh không hợp: Quyền vào tay người khác, hoặc gặp vợ, hung hãn, hại gia đạo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: A dua quyền thế, bị chê cười.
- Giới sĩ: Tiến liều bị nhục.
- Người thường: Bá thiện bị hủy báng, bài xích.

THƠ RẰNG:
Đong đưa câu chuyện đàn bà,
Nếu là phận gái ắt là tiết trinh,
Ướm thần cái bước tiền trình,
Âm lùi mong được đêm lành tạnh quang.

HÀO 6 ÂM: Chấn hằng, hung

Lược nghĩa

Làm chấn động đạo hằng, xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Chỉ tạo động, lên không biết cố thủ, thế là không đúng đạo hằng.

Mệnh hợp cách: Làm đúng lý không hỏng việc, hợp nghĩa không quá chức phận.

Mệnh không hợp: thích làm to, lập công mà trái phép lộng hành chỉ thêm đổ bại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hiếu động, cầu danh lợi nhỏ thì được, lớn thì uổng công.
- Nữ mạng: không lợi cho chồng con.

THƠ RẰNG:
Máy động nhiều không ổn,

Đổi thay được, không hung.
Trăng rơi soi Tây Bắc,
Hồng lẻ đụng cánh lông.

33). THIÊN SƠN ĐỘN

———————
———————
———————
———————
———— ————
———— ————

Tên quẻ: Độn là Thoái (lùi về, ở ẩn).
Thuộc tháng 6.

Lời tượng

Thiên hạ hữu sơn: Độn, Quân tử dĩ viễn tiểu nhân, bất ác nhi nghiêm.

Lược nghĩa

Dưới trời có núi là quẻ Độn (ẩn). Người quân tử lấy đấy mà xa kẻ tiểu nhân, chẳng ác đâu, nhưng mà nghiêm

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 6 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Đừng kêu: vận kiển mãi trời
Chờ năm Sửu Ngọ đường đời thênh thang

HÀO 1 ÂM: Độn vĩ, lệ. Vật dụng hữu du vãng

Lược nghĩa

Ở đuôi thời Độn (ẩn tránh), nguy đó. Chớ có tiến dùng về việd gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: ẩn tránh khéo thì thoát nạn.
Mệnh hợp cách: Trước làm nhỏ sau làm lớn, trước khó sau dễ.
Mệnh không hợp: Lo phiền, gian tân, dù có được đề huề, cũng chẳng làm nên chuyện.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Được dịp thì buông cương.
- Giới sĩ: Luyện tài đợi thời.
- Người thường: Thủ phận thì hơn.

THƠ RẰNG:
Đất hiểm lại đường cùng
Tung bay ngụp xuống sông,
Lui về mà thủ phận,
Tiến lắm chỉ toi công.

HÀO 2 ÂM: Chấp chỉ dụng hoàng ngưu chỉ cách, mạc chi thăng thoát.

Lược nghĩa

Dùng da con bò vàng để buộc giữ lấy, ai còn cởi thoát nổi.
(vàng là sắc trung, buộc giữ lấy chí hướng)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cố thủ lấy chí hướng.

Mệnh hợp cách: Cố thủ được chí xưa, tránh bọn gian tà, đem đức trung thuận ứng dụng vào việc đời.

Mệnh không hợp: Chăn nuôi trâu bò có lợi.

XEM TUẾ VẬN:

Số xấu thì xảy việc kiện tụng do người nhà cố chấp hoặc đề phòng kẻ dưới xâm nhờn. An thường thủ phận thì không lỗi.

THƠ RẰNG
Nếu hay giữ được chí mình
Tới kỳ cát khánh tung hoành thua ai

HÀO 3 DƯƠNG: Hệ độn, hữu tật lệ, súc thần thiếp cát

Lược nghĩa

Ẩn tránh mà vẫn bị ràng buộc (bởi 2 hào âm dưới) nên có bệnh và nguy đấy, chỉ nuôi thiếp tôi là tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đáng ẩn trách mà còn hệ lụy không tránh được.

Mệnh hợp cách: Minh triết giữ được thân, dũng thoái thoát được nạn. Hoặc có hiền thê giúp sức, hoặc có nô bộc hết lòng.

Mệnh không hợp: Chỉ ăn nhậu, tham tài tham sắc, tật lệ liên miên hoặc bị nô tỳ liên lụy.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: có cái lo về chức phận.
- Giới sĩ: Không thành đại sự.
- Người thường: Nhiều tật ách. Số tốt thì được vợ đắc lực, nhà thêm người.

THƠ RẰNG:
Phòng tật bệnh, gan việc thường
Mưu to chớ ngả, rẻ đường đưa tin.

HÀO 4 DƯƠNG: Háo độn, quân tử cát, tiểu nhân phủ

Lược nghĩa

Ẩn tránh cái ưa thích của mình (hào 1 ứng) người quân tử thì tốt (vì bỏ được), kẻ tiểu nhân không làm được.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tin ở người quân tử có thể quyết chí ẩn tránh.

Mệnh hợp cách: Có trác kiến, có xác định nên lợi lộc không quyến rũ được, tránh được hại, hưởng phúc vĩnh viễn.

Mệnh không hợp: Tham lam không chán, xu phu quyền thế, hoặc kỹ nghệ lập thân, hoặc chán đời.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cáo hưu để tránh nạn.
- Giới sĩ: Tế ngộ không đúng thời, khó tiến thủ.
- Người thường: Dù được tiểu nhân che chở nhưng sau phòng họa ngầm.

THƠ RẰNG:
Một được một mất,
Muốn được muốn sau.
Con đường mở rộng đi đâu,
Tự nhiên an ổn chẳng cầu cạnh ai.

HÀO 5 DƯƠNG: Gia độn, trinh cát

Lược nghĩa
Ẩn tránh hay, chính và tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: khen ẩn tránh, đẹp đẽ.

Mệnh hợp cách: Đại nhân, dẹp loạn, đem về đường chinh.

Mệnh không hợp: Cũng điềm đạm dưỡng tính, bình sinh an vui.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thăng chuyển
- Giới sĩ và người thường: Đều gặp quý nhân và có vui mừng.

THƠ RẰNG:
Thời đây, cứ việc tiến hành,
Kế hay đã sẵn, tiến trình thản nhiên.

HÀO 6 DƯƠNG: Phi độn, vô bất lợi.

Lược nghĩa
Ẩn tránh mà khoan thai, không có gì là không lợi

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Ẩn tránh mà thân khoan thai là hay

Mệnh hợp cách: Lòng quảng đại, không lưu ý đến yêu ghét, phúc họa, mà hưởng phúc lâu dài.

Mệnh không hợp: cũng được cơm áo đầy đủ, chẳng nhục, chẳng vinh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thoái nhàn.
- Giới sĩ: đợi thời
- Người thường: kinh doanh đắc lợi, gia nghiệp tăng trưởng

THƠ RẰNG:
Phiêu phiêu ngoại vật là tiên,
Việc gì là chẳng tự nhiên tốt lành.

34). LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

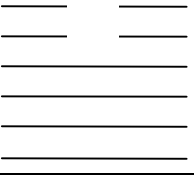

Tên quẻ: Đại Tráng là Chí (tức Ý chí là mạnh).
Thuộc tháng 2.

Lời tượng

Lôi tại thiên thượng: Đại tráng
Quân tử dĩ phi lễ nhất lý

Lược nghĩa

Sấm ở trên trời là quẻ Đại tráng. Người quân tử lấy đấy, thấy cái gì không hợp lẽ phải thì chẳng làm.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn.
Canh: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý. Xuân hạ thì được phúc dày. Thu đông phúc mỏng, tháng 7, 8 hãy còn được mùa.

THƠ RẰNG:
Giữ chí, còn mưu chỉ họa tai,
Nước trời gặp được tốt hòa đôi.
Lập thân chính đại không hư hiểm
Tự thủ, trong rừng một quả khai.

HÀO 1 DƯƠNG: Tráng vu chỉ, chinh hung, hữu phu

Lược nghĩa

Mạnh ở nơi ngôn chân, tiến đi thì xấu, tin chắc vậy.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tiến liều là khốn.
Mệnh hợp cách: Có tài rắn giỏi sáng suốt, cứ thong dong mà xem cuộc biến, cứ hàm ý mà liệu cơ, không nóng tiến, thì giữ toàn vẹn được thân, gia.
Mệnh không hợp: Cậy mạnh làm càn nên gian, tân cùng khốn.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Bị dèm pha, nhục.
- Giới sĩ: Gặp không hay
- Người thường: Kiện tụng lôi thôi, phòng bệnh chân.

THƠ RẰNG:
Việc làm cứng rắn không hay,
Cơ mưu thêm hại, thẳng ngay chí lành.

HÀO 2 DƯƠNG: Trinh cát

Lược nghĩa

Giữ chính, nên tốt

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trở lại đường chính.
Mệnh hợp cách: Khỏi thiên lệch, khỏi thái quá, thành người cốt cán của quốc gia.

Mệnh không hợp: Cũng là người ổn thực, phong lưu đời ít tai nạn.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Ngôi vị thanh cao
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh.
- Người thường: Kinh doanh toại ý

THƠ RẰNG:
Ngôi chính khiêm nhường ở,
Tốt bền tự chẳng sao.
Bên đông cười mộc nữ
Ngàn dặm vút non cao
(Khiêm khiêm cư chính vị,
Trinh cát tự vô hung.
Mộc nữ đông biên tiếu,
Thiên lý túng xuất phong...)

HÀO 3 DƯƠNG: Tiểu nhân dung tráng, quân tử dung võng, trinh lệ; đê dương xúc phiên, luy kỳ dốc.

Lược nghĩa

Kẻ tiểu nhân dùng sức đương hăng, người quân tử dùng sức gan lì, chính cũng nguy, con dê đực húc vào bờ giậu, gẫy cả sừng nó.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: cậy sức đương hăng nên khó thoát nguy.

Mệnh hợp cách: Cũng là bậc quân tử nhưng coi việc thiên hạ không đáng làm, nên thiếu trì trọng để xét biến, coi người thiên hạ không ai đáng sợ, nên thiếu thong dong để tường cơ, vì vậy dù ngay thẳng cũng bị nguy.

Mệnh không hợp: sinh khí huyết cương cường, hay tranh đấu, để khỏi hấn, tổn tài, bại gia.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: hoạn nạn, tiến thoái đều khó tránh.
- Giới sĩ: Bị trở trệ cả.
- Người thường: Tụng sự, tang phục, hình khắc đa đoan người của đều bất lợi.

THƠ RẰNG:
Người quân tử, buổi tráng cường
Lo xa đừng xử quá cương bao giờ

HÀO 4 DƯƠNG: Trinh cát, hối vong; Phiên quyết bất luy; Tráng vu đạ dư chi phúc.

Lược nghĩa

Giữ được chính thí lành, mà khỏi ăn năn gì; Bờ giậu đã tung, chẳng phải mệt nữa; Sức đương hăng ở cái trục bánh xe lớn.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Trở về đường chính, có thể tiến được.

Mệnh hợp cách: Sửa điều thiên lệch cho ngay lại, không dùng quá cương, nên tiến dễ dàng, dựng công lập nghiệp. Văn chương phát lên ở lúc thanh niên, muộn tuổi được hưởng phúc trạch.

Mệnh không hợp: Cũng bình sinh được an vui, chuyển bĩ thành thái, nghiệp nhà phong hậu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phận hẩm hiu thì khởi lên được.
- Giới sĩ: đỗ cao.
- Người thường: Hưởng phúc, tĩnh lâu thì động, tất được lành.

THƠ RẰNG:

Trinh lâu nay động hợp thời,
Tai qua phúc đến đường đời thênh thang.

HÀO 5 ÂM: Táng dương vu dị, vô hối.

Lược nghĩa

Làm tan tính cương của dê (4 hào dương là đàn dê) bằng cái dễ dãi của mình (5 hào âm nhu) nên không có gì ăn năn cả.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: đức không đủ để tiến mà vẫn được việc.

Mệnh hợp cách: lấy sự mềm dẻo để cảm phục cường bạo đổi khó thành dễ, cũng yên được việc.

Mệnh không hợp: Nhu nhược, phúc nhỏ, thọ ít.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Sơ khoáng phận sự
- Giới sĩ: mất tiếng
- Người thường: Mưu vọng chẳng được việc gì. Người ốm có triệu chứng nguy kịch.

THƠ RẰNG:

Một bò hai đuôi	(Nhứt ngưu nhị vĩ)
Một trăng mới rơi	(Nhất nguyệt sơ truỵ)
Đường dài khúc khuỷu	(Tràng đạo kỳ khu)
Sóng gió vạc sôi	(Phong ba đỉnh phị)

HÀO 6 ÂM: Đê dương xúc phiên, bất năng thoái, bất năng toại, vô du lợi, gian tắc cát.

Lược nghĩa

Con dê đực húc bờ giậu, không lùi được, không thỏa ý được, không lợi gì cả, chịu khó thời tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: hết thời tráng rồi mà còn cứ tráng, thì không lợi gì.

Mệnh hợp cách: Cố thận trọng, trong xét sự lý, ngoài thuận thời thế, khéo dùng sức tráng thì cũng tiến được.

Mệnh không hợp: chí tráng tài được, chẳng lượng nên chăng, hay gặp nguy hiểm.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị truất giáng
- Giới sĩ: Khó tiến
- Người thường: Vượt phận, trái nghĩa, thị phi tranh tụng, tiến thoái không thi thố được gì.

THƠ RẰNG:

Lo sợ qua, một ngựa bay

Bên cây mừng đến, chóng chày đừng nghi
(Ưu hoan tiêu, nhất mã phi
Mộc biên hữu khánh bất tu nghi).

35). HỎA ĐỊA TẤN

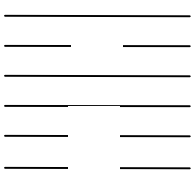

Tên quẻ: Tấn là Tiến (tiến bước, thời vận đến).
Thuộc tháng 2.

Lời tượng

Minh xuất địa thượng: Tấn. Quân tử dĩ tự chiêu minh đức.

Lược nghĩa

Ánh sáng lên trên mặt đất là quẻ Tấn (Tiến). Người quân tử lấy đấy mà tự làm sáng tỏ cái đức sáng cho mình.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Ất hoặc Quý: Mùi, Tỵ, Mão
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Thưởng công, nước dựng dân an
Tin xa tốt đẹp, trăm ngàn lộc vinh

HÀO 1 ÂM: Tấn như, tồi như, trinh cát, võng phu, vô cửu

Lược nghĩa

Tiến lên như! Bị ngăn chẹt như! Cứ giữ chính là tốt, ai không tin (mặc) cứ khoan thai không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nhờ có đức, dù bị ngăn, sau vẫn tốt
Mệnh hợp cách: Giữ nghĩa ở nơi mình, không phải uốn đạo để cầu hợp với người, biết mệnh ở trời, nên thong dong giữ chí công danh, sau được toại ý.
Mệnh không hợp: Có mưu trí nhưng bị trở ngại rất nhiều, quan chức hay sơ xuất, người thường vụng về, khó trường thọ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Hay bị trở ngại bởi dư luận xuyên tạc.
- Giới sĩ: Thường nhân đối đãi không tin nhau, vừa vui vừa buồn, tĩnh thì hơn.

THƠ RẰNG:
Cố lên, đừng có hững hờ,
Đem cần câu cóc mà chờ cầu ngao

HÀO 2 ÂM: Tấn như, sầu như, trinh cát, thụ tư giới phúc, vu kỳ vương mẫu.

Lược nghĩa

Tiến lên như! sầu như! giữ chính thì tốt, đội nhờ được phúc lớn ở Bà Tổ mình (hào 5).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nhờ có đức, tuy buồn nhưng sau được phúc.

Mệnh hợp cách: Nhờ phúc lớn của tổ mẫu, nhưng vẫn buồn về đạo không hành được.

Mệnh không hợp: Cũng là đoan chính buồn vui bất thường, được mẹ hiền, hoặc âm quý nhân giúp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tiến được
- Giới sĩ: Trước lỡ sau được
- Người thường: Đươc toại ý. Được mẹ hiền, vợ giàu.

THƠ RẰNG:
Mưu lắm càng to lắm,
Giữ chính khỏi chi cần.
Từ gần nhờ phúc lớn
Coi đó hiếu song thân

HÀO 3 ÂM: Chúng doãn, hối vong

Lược nghĩa

Mọi người đều tín cẩn, ăn năn gì cũng hết đi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có chí cùng đi lên, không ai ức chế nổi.

Mệnh hợp cách: Tìm người đồng đạo đồng khí để tiến tu, không làm điều gì để hối tiếc.

Mệnh không hợp: Cũng là người thành thật, chân chính, nhiều bạn ít thù, bình sinh an lạc vô ưu

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có thăng chuyển
- Giới sĩ: được tiến cử
- Người thường: được bạn tốt cùng kinh doanh có lợi

THƠ RẰNG:
Hai ngày ý hòa đồng,
Gió đưa buồm nhẹ không.
Đường đi gặp khách cùng lòng,
Cười cười hát trên lòng cấp lưu

HÀO 4 DƯƠNG: Tấn như, thạch thử, trinh lệ

Lược nghĩa

Tiến lên như con chuột đồng, cố chấp thì nguy.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đức không đáng ngồi chỗ ấy

Mệnh hợp cách: Vị ngôi trên cả trăm đồng nghiệp làm nhiều ghen ghét.

Mệnh không hợp: ngang ngạnh ngông cuồng, không đạt kết quả gì.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị trở ngại
- Giới sĩ: Khó tiến
- Người thường: Khó tránh kiện tụng, vu oan.

THƠ RẰNG:
Lòng buồn lo nhưng mất,
Doanh mưu thêm hại thân,
Giữ sao nữ tử cô đơn,
Thấy nguy chuột rúc lì gan xem nào

HÀO 5 ÂM: Hối vong, thất đắc vật tuất, vãng cát vô bất lợi

Lược nghĩa

Ăn năn gì cũng hết, mất, được, chớ nên lo, tiến đi thì tốt, không gì là không lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bậc vương giả vô tâm mà giáo hóa dân, nên thiên hạ trở nên thuận tình hết.

Mệnh hợp cách: Văn chương đạo đức hơn đời, cô cao, việc làm không mưu lợi không kể công, mà danh lợi trọn vẹn.

Mệnh không hợp: Cũng là người óc sáng, chí rộng, biết xa, lo sâu, điều được mất mặt cho tự nhiên, tiến ngừng đều toại chí.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: Được vinh thăng
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh
- Người thường: Được lợi

THƠ RẰNG:
Gặp thời ám muội tối om
Gữi mình chính đính vận còn cát hanh

HÀO 6 DƯƠNG: Tấn kỳ dốc, tuy dụng phạt ấp, lệ cát, vô cửu, trinh lận.

Lược nghĩa

Tiến lên đến chỗ sừng của mình (hào thượng) nhưng chỉ dùng việc trừng phạt ấp riêng của mình, dù nguy vẫn tốt, không lỗi gì, nhưng được chính cũng là xấu thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vô đức, ngồi cao mà không miễn được sự trừng phạt ấp mình.

Mệnh hợp cách: Cương ở ngôi cực, cùng thê rồi, không hiển lên được hoặc làm Quận Trưởng "huyện tể" quân quan, có tượng là ấp thôn, dù gian nan nhưng không hại lớn.

Mệnh không hợp: Có tài không đức, ruột thịt không thân, hay đấu tranh, hoặc làm lính.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ăn lộc ấp làng.
- Giới sĩ: Tiến thủ, nhưng đường chưa rõ.
- Người thường: Tu tạo nhà cửa

Số xấu có hình phạt, tranh tụng

THƠ RẰNG:

Hợp chưa hợp, thành chưa thành,
Mây mù trắng ám đầu cành lá rơi.

36). ĐỊA HỎA MINH DI

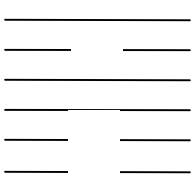

Tên quẻ: Minh Di là Thương (có ánh sáng như bị tổn thương).
Thuộc tháng 8

Lời tượng

Minh nhập địa trung: Minh Di. Quân tử dĩ ly chúng dụng hối nhi minh

Lược nghĩa

Mặt trời lặn vào trong đất là quẻ Minh Di (thương tổn). Người quân tử lấy đấy mà đến với công chúng, dùng cái tối mà thực ra là cái sáng.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu
Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Người rình trong đất tổn thương,
Tuổi đương phòng bệnh khó lường hư hao

HÀO 1 DƯƠNG: Minh di vu, thùy kỳ dực, quân tử vu hành, tam nhật bất thực, hữu du vãng, chủ nhân hữu ngôn.

Lược nghĩa

Sự tổn thương (như con chim) lúc bay, đau rũ cánh xuống, người quân tử (tri cơ) phải đi (để tránh nạn), vội nên ba ngày không ăn, có chuyện đi xa như thế, chắc hẳn người ta cũng có lời bàn tán (nghi ngờ) (hào 1 tránh xa được hào 6 âm là lúc cực tổn thương).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Biết cơ nên tránh sự tổn thương

Mệnh hợp cách: Sáng suốt trong sạch, nên đắc dụng thời bình, tránh họa thời loạn.

Mệnh không hợp: Có chí lớn, nhưng động làm là bị tổn thương, dù có công nhưng khó được hưởng lộc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có thể gần mặt trời, phụ tá thân mật nhưng phòng tổn thương.
- Giới sĩ: Có tin thắng lợi
- Người thường: Tai bay vạ gió, chân tay bị đau. Số tốt có người đem ngựa xe đến.

THƠ RẰNG:

Một cẳng bước hai thuyền, Một gương chiếu hai bên,
Đoàn viên thêm phí sức, Phí sức lại đoàn viên.

HÀO 2 ÂM: Minh di, di vu tả cổ, dung chửng mã tráng cát.

Lược nghĩa

Tổn thương mà tổn ở đùi về bên trái, muốn dùng cách cứu (thì cũng chóng lành) như con ngựa khỏe, kết quả tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Muốn khởi binh phạt kẻ tàn bạo thì phải xem có thuận lòng trời không.

Mệnh hợp cách: Có uy quyền để chinh phạt làm cho dân an nước vững.

Mệnh không hợp: Đắc chí hoành hành nghịch trên nạt dưới, chỉ làm quân nhân thì lập được chút công lao.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có quyền binh tướng súy ở bên trong.
- Giới sĩ: Có cái mừng chiếm được công đầu.
- Người thường: Dễ bị tai họa.

THƠ RẰNG:
Thương sơ, cấp cứu khỏi ngay,
Xuân sang, nạn khỏi phúc dày, lộc hơn

HÀO 3 DƯƠNG: Minh di vu nan thú, đắc kỳ đại thủ, bất khả tật trinh

Lược nghĩa

Tổn thương ở chỗ đi trừ loạn ở phía Nam, bắt được thằng đầu sỏ lớn, nhưng chẳng nên vội tuy là chính.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Trên dưới đều có tổn thương, nên ánh sáng chiều vào bị trở ngại, nếu không tranh tụng thì cũng tật ách.

Mệnh hợp cách: Nếu có hóa công nguyên khí thì có tạo tác nhà cửa.

Mệnh không hợp: Thi vế bên trái bị tổn thương, hoặc phải chia tay đi xa ngàn dặm.

XEM TUẾ VẬN:

(Cũng như trên)

THƠ RẰNG
Việc làm đến vận đạt to,
Nhưng nên thong thả để dò tai nguy,

HÀO 4 ÂM: Nhập vu tả phúc, hoạch minh di chi tâm, vu xuất môn đình.

Lược nghĩa

Đi vào (chỗ tối như) bên trái bụng, muốn thỏa lòng trong Thời Minh Di thì nên ra khỏi cửa, sân.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vào chỗ tối còn nông, còn có thể đi ra xa được.

Mệnh hợp cách: Là làm phúc được sủng ái của chính quyền.

Mệnh không hợp: quỷ quyệt, xâu dân mọt nước.

XEM TUẾ VẬN:

Chức nhân, được trao việc quan trọng, ở trong thì chuyển ra ngoài, ở tối lâu được ra sáng, bị giam được thoát thân, ra ngoài doanh thương gặp bạn nhà buôn đắc lực, đàn bà có mang sinh sản, số xấu thì có bệnh ở tim ở bụng.

THƠ RẰNG:
Nguy lo thoát, vững tinh thần,
Bây giờ, danh lợi tiến thân được rồi.

HÀO 5 ÂM: Cơ tử chi minh di, lợi trinh

Lược nghĩa

Sự tổn thương của Cơ Tử (ở cạnh hào 6 như Trụ Vương) cứ giữ chính thì có lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Ở giữa hoạn nạn mà vẫn giữ được chí ngay.
Mệnh hợp cách: Có cơ mưu lớn mà vẫn giữ được thân mình.
Mệnh không hợp: Khó gặp đồng chí, lo lắng, gian nan, bôn tẩu.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Kiệm đức tránh nạn,
- Giới sĩ: Khó gặp tri kỷ
- Người thường: Gia đình có hoạn nạn

THƠ RẰNG:
Gặp thời đen tối đừng rầu,
Giữ mình ngay thẳng ắt sau tốt lành.

HÀO 6 ÂM: Bất minh, hối, sơ đăng vu thiên, hậu nhập vu địa.

Lược nghĩa

Chẳng sáng mà tối đen, mới thì lên tận trời, sau thì vào tận đất

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vô đức nên không giữ được ngôi lớn
Mệnh hợp cách: Chí cao vị lớn, cứu đại nạn cho nước
Mệnh không hợp: Ỷ thế làm bậy, bé cuồng ngông, lớn ba đào.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Bị sài sẽ
- Giới sĩ: nổi chìm
- Người thường: trước dễ sau khó. Già quẫn kém thọ.

THƠ RẰNG:
Việc đời đen tối tranh nhau
Giai nhân khóc lóc ôm sầu mé sông

37). PHONG HỎA GIA NHÂN

_____
_____
____ ____
_____
____ ____
_____

Tên quẻ: Gia Nhân là Đồng (cùng với người nhà hòa thuận vui vẻ).

Thuộc tháng 6.

Lời tượng

Phong tự hỏa xuất: Gia nhân. Quân tử dĩ ngôn hữu vật nhi hành hữu hằng

Lược nghĩa

Gió từ lửa ra là quẻ Gia Nhân (người nhà). Người quân tử lấy đấy mà lời nói phải có sự thực, việc làm phải theo đạo Hằng (thường xuyên).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Tân: Mùi, Tỵ, Mão
Lại sanh tháng 6 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Rồi đây gia đạo thịnh,
Âm đức nhờ tổ tông,
Âm trạch trời cho giáng,
Hai con được cưỡi rồng

HÀO 1 DƯƠNG: Nhàn hữu gia, hối vong

Lược nghĩa

Ngăn ngừa (tật xấu) ngay từ lúc mới có nhà, thì không còn ăn năn gì cả.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Chính được gia đạo thì chẳng thất thế gì.

Mệnh hợp cách: Tài đức quảng đại, không những lập đươc nghiệp nhà mà dựng được quốc thể, hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: Cũng là kẻ sĩ cẩn hậu, nhất sinh an lạc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: đương nhàn đổi việc quan trọng, đương quan trọng thì hóa nhàn.
- Giới sĩ: thi bằng nhỏ
- Người thường: lo toan được việc, thành gia thất tăng ni trụ trì, người già kém thọ.

THƠ RẰNG:
Trong gia đạo, biết đề phòng
Việc gì định trước thì không giật mình

HÀO 2 ÂM: Vô du tọai, tại trung quỹ, trinh cát

Lược nghĩa

Không cầu toại ý ở xa đâu, tại trong bếp núc, giữ chính thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Hết đạo đàn bà, đẹp nhà, đẹp cửa

Mệnh hợp cách; bình dị gần dân, nhiều người kính mến, gia đạo hưng long. Nữ mạng thì vượng chồng, lợi con, công to nội trợ.

Mệnh không hợp: Thì cũng thanh nhàn hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Về trung ương được vinh lộc
- Giới sĩ: Được học bổng hay vào nội trú
- Người thường: Thành gia, tài vật tăng bội.

THƠ RẰNG:
Việc nhà, trung thuận ắt thành
Tính đâu được đấy, xứng tình bỏ công

HÀO 3 DƯƠNG: Gia nhân hạc hạc, hối lệ cát, phụ tử hy hy, chung lận

Lược nghĩa

Người nhà có vẻ nghiêm ngặt, tuy ăn năn lo nguy (sợ thương ân) nhưng mà tốt, chứ như đàn bà con trẻ luông tuồng thì sau hối thẹn

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Răn giữ nghiêm gia đạo, mà vẫn khoan thai.

Mệnh hợp cách: Nghiêm chỉnh giữ uy, quả quyết giữ nghĩa. Nhân tâm nể sợ thì mới tốt về sau.

Mệnh không hợp: mừng, giận bất thường, trên dưới lẫn lộn tất gia nghiệp phải đi đến điêu tàn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan: chức nghiêm, ít khoan thứ.
- Giới sĩ: tiến thủ bình thường.
- Người thường: nửa mừng nửa lo.

THƠ RẰNG:
Trị gia phòng trước thì yên,
Heo đi chó cắn chẳng quên việc gì

HÀO 4 ÂM: Phú gia, đạt cát.

Lược nghĩa

Làm cho nhà hưng thịnh, tốt lắm

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Làm lợi cho nước, cần có đức

Mệnh hợp cách: có đức nhu thuận, tụ tài làm cho nước vững bền, dân sinh thỏa mãn yên vui.

Mệnh không hợp: Cũng được thóc lúa đầy đủ, làng xóm yên lành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có lộc nên giàu.
- Giới sĩ: được ban thưởng
- Người thường: buôn bán có lợi. Người cô quả gặp thân nhân.

THƠ RẰNG:
Ngày dùng đủ sức phong lưu,
Chuyến đi này hẳn doanh mưu gặp thời

HÀO 5 DƯƠNG: Vương cách hữu gia, vật tuất, cát

Lược nghĩa

Ông vua (nguyên thủ) thấu lẽ "cũng có gia thất" thì đừng lo gì, tốt đấy (có hào 2 ứng).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Lời nói có sự thực, việc làm có nếp quen.

Mệnh hợp cách: Ngôn hành đều đúng tiêu chuẩn, sẵn người giúp đỡ, điều tốt tự đem đến.

Mệnh không hợp: Cũng có cương, có nhu, đức nghiệp đều tốt.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: hiển đạt
- Giới sĩ: Thành danh
- Người thường: Gặp quý nhân

THƠ RẰNG:
Ngôi tôn đẹp, khỏi phải cầu,
Đông tây thuận bước, ngẩng đầu trời soi

HÀO 6 DƯƠNG: Hữu phu, uy như, chung cát

Lược nghĩa

Có tin tưởng, thêm oai nghiêm nữa, sau hẳn tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Phải chỉnh việc nhà để đi tới kết quả thì mới tốt.

Mệnh hợp cách: Có văn võ, có uy tín, đối nước, đối dân là người hoàn toàn.

Mệnh không hợp: Cũng là người cương nhu đủ cả, đức rộng phúc dày.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vị cao quyền trọng
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh
- Người thường: Kinh doanh đắc ý. Nữ mạng là người đức phụ.

THƠ RẰNG:
Danh cao quyền trọng tột vời,
Tuyết khua vó ngựa, non phơi bách tùng

38). HỎA TRẠCH KHUÊ

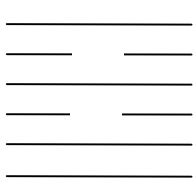

Tên Quẻ: Khuê là Vi, Bội (trái ngược nhau, khác nhau).

Thuộc tháng 2.

Lời tượng

Thượng Hỏa hạ Trạch: Khuê. Quân tử dĩ đồng nhi dị.

Lược nghĩa

Trên lửa dưới đầm là quẻ Khuê (trái nhau). Người quân tử lấy đấy mà tuy cùng nhau, nhưng vẫn khác nhau.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Đinh: Tỵ, Mão, Sửu
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG:
Lẻ hồng bay tít dặm ngoài,
Tiệc vui sinh ý ngược đời, xa nhau

HÀO 1 DƯƠNG: Hối vong, táng mã vật trục, tự phục: Kiến ác nhân, vô cửu

Lược nghĩa

Khỏi ăn năn nữa (gặp được hào 4 đồng đức), mất ngựa cũng đừng đuổi tìm, nó tự trở về; cứ gặp kẻ ác, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: mất ứng viện mà rồi lại được.
Mệnh hợp cách: Đức vọng làm cho người tin, ngay thẳng làm cho người hết bạo ngược, nhỏ khó phát triển, lớn lên thành đạt lớn.
Mệnh không hợp: Gian nan chẳng gặp dịp may, vãn cảnh mới khá.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Được phục chức cũ, hoặc bị giáng thì được phục hồi.
- Giới sĩ: Tiến thủ trắc trở.
- Người thường: trước mất sau được, trước giận sau lành.
Đề phòng hao tổn lục súc và lo lắng.

THƠ RẰNG:
Bò hai đuôi chuột miệng dài,
Gặp nhau nhũng nhiễu, được này, mất kia.

HÀO 2 DƯƠNG: Ngộ chủ vu hạng, vô cửu

Lược nghĩa

Gặp chủ (hào 5 ứng) ở ngõ hẻm (vì thời Khuê, xấu; không đường hoàng được), nhưng không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: hết lòng vì chủ
Mệnh hợp cách: người trung nghĩa, sửa được lỗi trên, đổi được tục dưới.
Mệnh không hợp: cũng hiểu nhân tình, nhiều người giúp mình, ở nơi ngõ hẻm, chẳng quan tâm đến vinh nhục.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Gặp cấp chủ, sẽ được thăng chuyển.
- Giới sĩ: Được tuyển chọn và tiến lên.
- Người thường: kinh doanh đắc ý.

THƠ RẰNG:
Bỏ nơi kia, đến nơi này,
Việc làm uyển chuyển, mới hay hợp thời.

HÀO 3 ÂM

Kiến dư duệ, kỳ ngưu xiết,
Kỳ nhân thiên thả tỵ, vô sơ hữu chung

Lược nghĩa

Thấy kẻ (hào 2) kéo xe mình lùi lại, con trâu (hào 4) ngăn trước. Người này (hào 3) như bị trổ mặt cắt mũi.

Tuy không trước, nhưng rồi có sau (sẽ được gặp hào 6 ứng).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: trước giận nhau, sau mới hợp.

Mệnh hợp cách: tính người mẫn tiệp, trước bị người ngược đãi, sau hợp được và tính việc gì cũng thành.

Mệnh không hợp: Hay bị hình thương ở sau ngựa trước xe, tàn khổ, về sau mới được an vui.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng kẻ xu nịnh ngăn bước.
- Giới sĩ: Bài thi bị bỏ lại, được xét lại.
- Người thường: trước trở sau thành. Số xấu bị xương thịt hình thương.

THƠ RẰNG:
Hợp tan, hoạ hoạn nên phòng,
Trước thì vất vả, sau cùng mới hay

HÀO 4 DƯƠNG: Khuê có, ngộ nguyên phu, lệ vô cửu

Lược nghĩa

Cô đơn ở thời Khuê, mà gặp được chàng trai xưa tin nhau (hào 1 đồng đức) tuy thời nguy, nhưng không lỗi.

Hà lạc giải đoán

Ý Hào: được gặp hạn, không buồn nổi cô đơn

Mệnh hợp cách: có tài xuất chúng, giao thiệp giỏi, gặp bạn hay, giúp dẹp loạn thành trị, chuyển giận thành hòa. Nữ mạng thành bà lớn.

Mệnh không hợp: Cũng là người tự lập, trước khuê ly, sau tương ngộ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được đồng chí tiến bạt.
- Giới sĩ: được cấp trên biết đến.
- Người thường: hôn nhân thành, khỏi nguy đến an, mưu tính trước nghịch sau thuận.

THƠ RẰNG:
Cô đơn, gặp bạn cố tri,
Đồng lòng lo tính, nạn gì cũng qua

HÀO 5 ÂM: Hối vong, quyết tông phệ phu, vãng, hà cửu

Lược nghĩa

Khỏi ăn năn nữa, cùng tôn phái nên cắn vào da (để thân nhau), tiến đi, còn lỗi gì đâu?

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Dễ dàng tri ngộ, cứ tiến đi.

Mệnh hợp cách: Vị cao, đức lớn, được người giỏi phụ tá, lập công danh, hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: Được nhờ âm công tổ nghiệp hưởng thụ, không khó nhọc gì, ra ngoài cũng gặp tri kỷ, nhưng phòng xương thịt bị cắn đứt.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được đền bù công lao.
- Giới sĩ: được lên cao.
- Người thường: Thâu lợi, hôn nhân thành, có người đề cử, số xấu thì bạn bè oán ghét, xương thịt bị hình thương, quan sự rắc rối.

THƠ RẰNG:
Tênh tênh hoạn nạn xa rồi,
Đến kỳ cát khánh, vui ngồi với nhau

HÀO 6 DƯƠNG: Khuê có, kiến thỉ phụ đồ, tải quỷ nhất xa, tiền trương chi hồ, hậu thoát chi hồ, phỉ khấu hôn cấu, vãng ngộ vũ đắc cát.

Lược nghĩa

Cô đơn ở thời Khuê, thấy con heo đội bùn (bẩn lắm) một xe chở quỷ (xấu lắm) trước giương cung (định bắn) sau tháo cung ra; không phải giặc đâu, đó là người muốn kết hôn, thôi đi, gặp mưa (giải nồng) là tốt.

(Tất cả trên là thái độ của hào 6 đối với hào 3, trước ngờ, sau hết ngờ, và hòa hợp).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: đối với người ứng viện, trước ngờ sau hợp.

Mệnh hợp cách: Quá xét nét đâm ngờ vực, trước gặp khó khăn sau dễ dàng, hoặc sự hôn nhân trùng điệp, hoặc nhà binh lập được công, mưu là phúc trạch vui người, lợi vật.

Mệnh không hợp: cô độc, ô trọc, dối trá, thị phi, tán tụ bất thường.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị dèm pha oán trách.
- Giới sĩ: Trước u mê, sau làm được.
- Người thường: gặp ô nhục, bị vu oan, trước tổn sau ích.

THƠ RẰNG:
Sợ lo, tiếng sấm nổ vang,
Qua cơn mưa gió mây vàng trăng soi

39). THỦY SƠN KIỂN

——— ———
———————
——— ———
———————
——— ———
——— ———

Tên quẻ: Kiển là Nan (gian nan, vất vả)
Thuộc tháng 8

Lời tượng

Sơn thượng hữu thủy: Kiển. Quân tử dĩ phản thân tu đức.

Lược nghĩa

Trên núi có nước là quẻ Kiển (vất vả). Người quân tử lấy đấy mà trở lại xét mình để tu đức.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Mậu: Thân, Tuất, Tý
Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Phòng Đông - Bắc, lợi Tây – Nam
Trong mây có một khác phàm giai nhân

HÀO 1 ÂM: Vãng kiển, lai dự

Lược nghĩa

Đi lên thì vất vả, ở lại thì được khen

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Thời không tiến được thì nên ngừng lại
Mệnh hợp cách: Tính khôn, khéo xử nghịch cảnh thấy hiểm trở thì ngừng lại, trước khó sau gặp.
Mệnh không hợp: Tùy đường đi mà đánh xe, an bần lạc đạo.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Được tưởng lệ
- Giới sĩ: Chờ thời sẽ tiến
- Người thường: Nên thủ phận an thân.

THƠ RẰNG:
Đi khó, ở lại khen mừng,
Lợi danh như ý, tưng bừng hoa thu.

HÀO 2 ÂM: Vương thuần kiển kiển, phỉ cung chi cố

Lược nghĩa

Bậc Vương thần vất vả, chẳng phải cớ do thân mình (vì việc nước, do hào 5 tin cậy).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: hết lòng vì nước.
Mệnh hợp cách: Kiệt lực vì trung hiếu
Mệnh không hợp: Cha con cùng gian tân, vợ chồng cùng trong sạch. Được làng xóm kính mến.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Tận tâm với nhiệm vụ
- Giới sĩ: Không phải thời, nên khó tiến
- Người thường: Lội suối trèo đèo, kinh doanh khó khăn. Số xấu lo cho bản mệnh.

THƠ RẰNG:
Vì đâu hồng nhạn tan dần,
Tây Nam lồng ngựa, hân hoan có ngày

HÀO 3 DƯƠNG: Vãng kiển, lai phản

Lược nghĩa

Tiến đi thì vất vả, quay trở lại thì hơn

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: nên tiến, nghĩa nên trở lại

Mệnh hợp cách: Biết thời cơ, được người tán trợ, hoặc được vào nội hàn, nội xá, an lạc tự tại.

Mệnh không hợp: Biết sửa lỗi, từ ngoài trở về với Tổ nghiệp để sinh nhai, hoặc được nội trợ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trở về trung ương
- Giới sĩ: Lợi thi đại học, lên cao được vào Hàn lâm
- Người thường: Được mừng về vợ con. Số xấu bị hình khắc tổn thương.

THƠ RẰNG:

Đi thì lắm nỗi đa đoan,
Trở về được thấy thân an, nhà lành.

HÀO 4 ÂM: Vãng kiển lai liên

Lược nghĩa

Đi lên thì vất vả, trở lại thì liên kết được (với 3 hào quẻ nội).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Thời không nên tiến, nên hợp lực với bên dưới thì cùng vượt được gian nan.

Mệnh hợp cách: Thân với người giỏi, xuống với người dưới, đồng tâm hiệp lực để cứu nguy dẹp loạn, hoặc trên thừa Tổ nghiệp, dưới nối con hay, phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp: Cũng được người giúp sức, bình sinh an vui, được vui mừng về hôn nhân hay tử tức.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được thăng thưởng đều đều.
- Giới sĩ: Cầu danh được danh, cầu lợi được lợi.

Số xấu: Liên can kiện tụng. Tính thì đỡ vất vả.

THƠ RẰNG:

Thật thà hiệp lực đồng tâm
Để cùng cứu vớt thăng trầm gian nan

HÀO 5 DƯƠNG: Đại kiển bằng lai

Lược nghĩa

Gian nan lớn, có bạn lại (giúp sức, tức hào 2)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: bậc lãnh đạo dương thế gian nan, mừng được giúp sức.

Mệnh hợp cách: Có lương bằng giúp, cùng đổi bĩ ra thái, đổi loạn thành trị.

Mệnh không hợp: Thân gia lúc khốn đốn có lương bằng giúp sức, trước kiển sau thái.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: ở quận ngoài, trong sạch.
- Giới sĩ: Thi bằng trung cấp hoặc được vào Đại học.
- Người thường: kinh doanh được đề cử, có lợi.

THƠ RẰNG:
Ruột tằm bối rối nguy nan
Quý nhân đầu tới, hoàn toàn giúp cho

HÀO 6 ÂM: Vãng kiển, lai thạc, cát, lợi kiến đại nhân

Lược nghĩa

Đi nữa thì vất vả, trở lại được việc lớn, tốt, lợi về việc gặp đại nhân (hào 5).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: cái nghĩa ở chổ cứ theo vị lãnh đạo.

Mệnh hợp cách: Tài to đức lớn, công huân lừng lẫy đương thời, danh dự tên vào thiên cổ.

Mệnh không hợp: Sinh nhai dựa vào người quyền thế, có người giúp sức bên trong, bình sinh an lạc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: được vào nội cát, nội hàn.
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh
- Người thường: Cận quý hoạch lợi.

THƠ RẰNG:
Tiến đi thời vẫn truân chuyên
Thuận theo Nguyên thủ đường liền công danh

40). LÔI THỦY GIẢI

—— ——
—— ——
————————
—— ——
————————
—— ——

Tên quẻ: Giải là (Tán) "Tan biến cởi mở hoạn nạn, uất ức..."

Thuộc tháng 12

Lời tượng

Lôi vũ tác: Giải. Quân tử dĩ xá quá hựu tội.

Lược nghĩa

Sấm mưa tác động là quẻ Giải (cởi mở). Người quân tử lấy đấy mà bỏ lỗi thứ tội (cho kẻ khác).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp

Mậu: Dần, Thìn, Ngọ

Canh: Ngọ, Thân, Tuất

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý. Tháng 2 tháng 8 sấm mưa đúng mùa thì phúc cũng dày. Từ tháng 9 đến tháng 1 (trừ tháng 12) thì phúc mỏng.

THƠ RẰNG:
Cửa rồng vốn là khách,
Sang năm cưỡi cá kình.
Doanh châu không chịu ở
Đài điện rắp công khanh

HÀO 1 ÂM: Vô cửu

Lược nghĩa

Không lỗi
(mới cởi mở, vô vi, có hào 4 ứng)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: có đức, giúp nhau để không mắc lỗi

Mệnh hợp cách: cương nhu giúp nhau, mạnh khoan vừa đúng, vừa hồn nhiên, không đa sự nhiễu dân, tai nạn khỏi, phúc trạch dày.

Mệnh không hợp: cũng bình dị, cử chỉ đúng mức, được tri kỷ giúp đỡ, không cùng quẫn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: xứng đáng, có dịp được thăng chuyển.
- Giới sĩ: Đỗ đạt, thành danh.
- Người thường: Hôn nhân thành, kinh doanh được.

THƠ RẰNG:
Xuân sang nhận một phong thư,
Sầu xưa đã hết, vui từ hôm nay.

HÀO 2 DƯƠNG: Điều hoạch tam hồ, đắc hoàng thỉ, trinh cát

Lược nghĩa

Săn được 3 con cáo (3 kẻ tiểu nhân, tức là 3 hào âm, trừ hào 5) được mũi tên màu vàng, giữ chính bền thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Trừ khử gian tà.

Mệnh hợp cách: Đức cao vọng trọng, trừ tà giúp thiện, trên vun đức trị dưới sửa tục dân, thành một bậc Nguyên Lão của thời đại.

Mệnh không hợp: Cũng thân người hiền xa kẻ gian, điền sản, phong du, hôn nhân 2 lần, hoặc làm phu tráng cũng đủ ăn đủ mặc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Làm lớn lắm (ngày xưa chức Tam Cô, Tam Công, Hoàng môn, Hoàng đường).
- Giới sĩ: Đỗ to (ngày xưa là bảng vàng, và được tiến cử. (Nhị giáp, Tam giáp, Tiến sĩ).
- Người thường: Điền sản gia tăng, hoặc là vũ tướng thì đi chinh phạt, săn bắn, hoặc có việc cải cách 3 lần, tốt lành.

THƠ RẰNG:
Được cung lại được cả tên
Rong chơi thỏa ý bồng tiên khác nào

HÀO 3 ÂM: Phu thả thừa, tri khấu chi, trinh lận

Lược nghĩa

Vừa đội vác, vừa ngồi xe (nhố nhăng vậy) chỉ thêm hấp dẫn giặc tới, cứ ngoan cố thế thì hối thẹn đấy.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Vô đức mà ngồi địa vị, tai họa khó tránh

Mệnh hợp cách: Hàn vi mà trở nên phú quý, phải cẩn mật, kẻo giặc cướp đến.

Mệnh không hợp: Hiểm trá, tham ô, điếm nhục, chỉ thêm gây hấn. Đàn bà như thế, lại càng không nên.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng ruồng đuổi, hạch xách
- Giới sĩ: Phòng trích giáng nhục nhã, dù đã đỗ đạt
- Người thường: Phòng trộm cướp, kiện tụng, thị phi

THƠ RẰNG:

Ngồi xe đội vác coi kỳ,
Làm cho giặc cướp bao vi hại liền

HÀO 4 DƯƠNG: giải nhi mẫu, bằng chi tư phu

Lược nghĩa

Cởi bỏ ngón chân cái của mày đi (bảo hào 4 bỏ hào 1 đi) thì bạn mới đến mà tin tưởng đó.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Phải nghiêm chỉnh mà tuyệt giao thì mới đúng đạo và hợp chi.

Mệnh hợp cách: Xa kẻ gian, hợp sức với người hiền thì làm việc lớn, cái gì mà không thành?

Mệnh không hợp: Không lánh ác, gần thiện, nên công nghiệp hẹp hòi.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng bạn đảng tập hợp đú đởn có hại.
- Giới sĩ: Phòng bè bạn hoang đãng dâm dục.
- Người thường: Phòng bè gian oán hờn

THƠ RẰNG:

Giải vây được bọn tà gian,
Bạn hiền tin tưởng đến bàn tiếp tay

HÀO 5 ÂM: Quân tử duy hữu giải, cát; hữu phu vu tiểu nhân

Lược nghĩa

Người quân tử chỉ có cách giải tán chúng (3 hào âm tiểu nhân) thì mới tốt; có điều chứng minh ở chỗ nhìn vào bọn tiểu nhân (xem chúng chịu lùi hay không).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Người quân tử bỏ bọn ác đi thì có lợi

Mệnh hợp cách: Nắm quyền công lý, tiến hiền, trừ gian thì quốc gia được an ninh, dân sinh được thoải mái, công nghiệp ấy to, mấy người sánh kịp.

Mệnh không hợp: Cũng là người thành tín, từ huệ, đức nghiệp lớn, phúc trạch nhiều.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Giữ chức việc quan trọng trừ gian hoặc cầm quyền chinh phạt.

- Giới sĩ: Thành danh
- Người thường: thuận lợi, tụng giải, bệnh khỏi.

THƠ RẰNG:
Một tin về, tự phía tây,
Tin vui tiến dụng từ nay lộc nhiều

HÀO 6 ÂM: Công dụng xạ chuẩn vu cao dung chí thượng, hoạch chi vô bất lợi

Lược nghĩa

Ông tác dụng bắn con chim chuẩn ở trên ngọn tường cao, trúng được nó, không gì là chẳng lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: giải tán được giặc bên ngoài.
Mệnh hợp cách: Văn trị được thời bình, võ dẹp được thời loạn, công huân rất lớn
Mệnh không hợp: Cũng là đường cao nhà lớn, phúc lộc vẹn toàn, quân tử đến gần, tiểu nhân sợ sệt.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được thăng quyền, binh súy lập công
- Giới sĩ: đỗ đạt
- Người thường: thâu lợi

THƠ RẰNG:
Dấu mình khí giới từ lâu
Thấy chim liền bắn trên đầu tường cao
Thất niên ngũ số vận nào
Kinh doanh được lợi, danh nào kém ai.

41). SƠN TRẠCH TỔN

_____
____ ____
____ ____
____ ____
_____
_____

Tên quẻ: Tổn là Ích (mình chịu tổn một ích để làm lợi ích cho người. Gần như hỷ xả. Tổn mà không mất hẳn, vì có cơ được hối lại, gần như đầu tư).
Thuộc tháng 7

Lời tượng

Sơn hạ hữu trạch: Tổn. Quân tử dĩ trừng phẫn trất dục

Lược nghĩa

Dưới núi có đầm là quẻ Tổn. Người quân tử lấy đấy mà dằn ép khí giận tức, ngăn lấp lòng ham muốn (của mình).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Đinh: Tỵ, Mão, Sửu
Bính: Tuất, Tý, Dần
Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG:
Cá mừng mưa ao cạn,
Rồng mây gặp gỡ thời,
Còn gì mà chẳng đẹp
Năm canh bóng nguyệt soi

HÀO 1 DƯƠNG: Dĩ sự thuyên vãng, vô cửu, chức tổn chi

Lược nghĩa

Thôi việc mình (hào 1) đi mau giúp ích người (hào 4), không lỗi gì, nhưng cũng nên cân nhắc sự tốn kém.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nói sự tốt đẹp của đạo bè bạn.

Mệnh hợp cách: không vì mình mà tùy cơ ứng biến, giúp người nên công rỡ, danh thơm.

Mệnh không hợp: Thì chỉ khéo việc người, vụng việc mình, tiến thoái khó thành, cơm áo lo toan, phúc kém.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vì nước quên nhà, ngày thêm vinh sủng.
- Giới sĩ: Hợp chí người trên, sẽ được lựa chọn.
- Người thường: Hoạch lợi. Số xấu nhân ăn uống hỏng việc.

THƠ RẰNG:
Ích người mà lại tổn ta,
Cũng nên châm chước kẻo là qua tay

HÀO 2 DƯƠNG: Lợi trinh, chinh hung, phất tổn ích chi

Lược nghĩa

Lợi ở sự giữ điều chinh, đi ngay (để giúp hào 5) là xấu, không làm tổn đức của mình, tức là giúp ích cho hắn đấy (gương chính, cách giúp tiêu cực).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: giữ chính là có hiệu lực to.

Mệnh hợp cách: Thủ chính đôn nhân, dù không hiển đạt lớn, cũng đủ làm gương tốt đổi được kẻ tham ra liêm, kẻ lười ra chăm, duy trì được mỹ tục nơi thôn dã.

Mệnh không hợp: Thì cũng là người chất thực, của đủ dùng, suốt đời không bị tổn hại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cố thủ không thay đổi
- Giới sĩ: Giữ nghiệp thường, khó tiến
- Người thường: Cẩn thủ không mưu tính gì xa xôi

THƠ RẰNG:
Giao tình chẳng nể xách yêu,
Giữ chính thì tốt, tiến liều thì nguy

HÀO 3 ÂM:

Tam nhân hành, tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành, tắc đắc kỳ hữu

Lược nghĩa

Ba người đi thì tổn một người (quẻ Kiền tổn hào 3 Dương) một người đi thì hắn được bạn (được hào 3 âm đem về).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Chơi với bạn nhiều, phải chọn bạn

Mệnh hợp cách: Giữ điều nhân, chọn điều thiện, không những ích cho mình, mà lợi cho văn hóa đất nước.

Mệnh không hợp: cũng khéo giao tế, không tổn phúc trạch.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cùng đồng sự hợp tác
- Giới sĩ: Kết bạn đồng đạo, ích lợi, tiến tới.
- Người thường: Hiệp lực đông đảo, được lợi. Hôn nhân thành. Tăng ni có đông tín đồ theo.

THƠ RẰNG:
Gặp Ba là chuyện sinh nghi,
Chí nên chuyên một đừng tùy ý ai

HÀO 4 ÂM: Tổn kỳ tật, sử thuyên, hữu hỷ vô cửu

Lược nghĩa

Giảm bớt nết xấu của mình (âm nhu), khiến làm cho nhanh thì có mừng, không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Khiến người biết phản tỉnh mà làm nhanh

Mệnh hợp cách: mạnh bạo theo lành, vui lòng sửa lỗi, đi lên chỗ cao, không lưu chỗ thấp, công danh thành tựu phúc trạch thâm hậu.

Mệnh không hợp: Có tật phải dùng thuốc mau, có lỗi phải đổi lẹ, nhỏ thì gian nan, lớn được yên lành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Đi lên,
- Giới sĩ: Có mừng
- Người thường: Thâu lợi. Tai thoát bệnh khỏi, tối ra sáng, buồn hóa vui.

THƠ RẰNG:
Giúp nhau đổi dỡ thành hay,
Trời đành gặp gỡ duyên may một người

HÀO 5 ÂM

Hoặc ích chi, thập bằng chi quy,
phất khắc vị, nguyên cát

Lược nghĩa

Thình lình (hào 2) đem lợi ích đến cho mình, to lớn như 10 bằng con quy (một số đếm đời xưa), không từ chối được, vì tốt nhất.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: có đức, ngồi vị tôn, tất được người hiền giúp việc chính trị lớn

Mệnh hợp cách: Được người hiệp lực, đạo trị nước thành, nhân tâm về với mình, phục trạch thịnh lớn

Mệnh không hợp: Cũng xuất chúng, nơi làng nước cảnh ngưỡng mình, thân vinh, nhà vượng.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Gần mặt trời
- Giới sĩ: đỗ cao
- Người thường: đạt phát tài, nhưng phòng có tang.

THƠ RẰNG:
Việc đời tổn trước ích sau,
Bạn hiền giúp đỡ mới mau tốt lành,
Hỏi hoa trong tuyết lạnh tình,
Ngày mai nắng ấm, tướng tinh ai bì

HÀO 6 DƯƠNG: Phất tổn, ích chi, vô cửu, trinh cát, lợi hữu du vãng, đắc thần vô gia.

Lược nghĩa

Chẳng làm tổn ai nữa (Tổn đến cực rồi) mà làm ích cho người (cho hào 3), không lỗi gì, giữ chính nên tốt, ích lợi đấy tiến đi, sẽ được người quy phục mình, không cứ ở nhà riêng nào.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Gắng công chính đạo làm lợi ích cho bên dưới

Mệnh hợp cách: Lòng để ở thiên hạ, chí đẹp để ở lớp cùng dân, lập công huân, hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: không tham, không mưu toan gì cũng được ấm no. Gần người hiền, buôn bán thì có lợi, hoặc làm tăng đạo cũng tốt.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: được dân mến
- Giới sĩ: Toại chí
- Người thường: được đại lợi, nhiều quý nhân giúp, ra vào đều có lợi.

THƠ RẰNG:
Tốn mình, ơn giúp được người
Người vui là phúc, lại trời an nhiên,

42). PHONG LÔI ÍCH

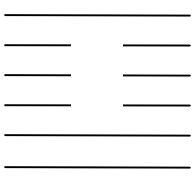

Tên quẻ: Ích là Tổn (Tổn trên mà ích dưới mới thật là Ích)
Thuộc tháng 7

Lời tượng

Phong lôi: Ích, quân tử dĩ kiến thiện tắc thiên, hữu quá tắc cải.

Lược nghĩa

Gió sấm là quẻ Ích. Người quân tử lấy đấy mà hễ thấy điều lành thời dời đến gần, có điều quá thời sửa đổi ngay.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:

Canh: Tý, Dần, Thìn
Tân: Mùi, Tỵ, Mão
Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.
Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 thì phúc dày.
Các tháng khác phúc nhỏ.

THƠ RẰNG:
Ích tổn tại hào ba,
Thấy lành phải đổi ra,
Lộc rừng xuân mới đến
Cảm khái nếp vinh hoa

HÀO 1 DƯƠNG: Lợi dụng vi đại tác, nguyên cát vô cửu

Lược nghĩa
Lợi dụng làm việc lớn, tốt nhất không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán
Ý Hào: có nhiều việc lớn để làm và việc làm có nhiều điều thiện.
Mệnh hợp cách: Làm việc lớn, lập công to, lượng đồ dài lâu chu tất vạn toàn.
Mệnh không hợp: cũng làm lành, lớn thì việc to, nhỏ thì canh tác, cửa nhà hưng vượng.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Lên cao
- Giới sĩ: Trúng tuyển lớn. Chữ đại là ám chỉ: đại học, đại sư, đại đức v.v...
- Người thường: Cũng có đại công tác, đại lợi.

THƠ RẰNG:
Thừa thời làm lớn dễ dàng
Công danh đắc chí thênh thang đường đời

HÀO 2 ÂM
Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phất khắc vi,
vĩnh cát trinh, vương dung hưởng vu đế, cát.

Lược nghĩa
Hoặc có người (hào 5) đem đến điều ích lợi lớn như 10 bằng con quy (Số đếm ngày xưa) chẳng từ chối được, nên giữ điều chính bền mãi thì tốt, nếu là vương thì dùng lễ tế dâng lên Đế, sẽ tốt (hào 2 dâng lên hào 5).
Ý Hào: trên dưới đều hưởng ích lợi cả.
Mệnh hợp cách: Vô tư, được lương bằng đến với mình, cấp trên yêu, dưới dân kính.
Mệnh không hợp: Giữ mình, kính trên, lợi quan cận quý, thu dụng khá đầy đủ.
XEM TUẾ VẬN
- Quan chức: Thăng chuyển
- Giới sĩ: Thành danh
- Người thường: Buôn bán hoạch lợi, hưởng lộc tế tự, được phúc

THƠ RẰNG:
Tốn đi ích lại ngay
Chân châu được thấy đầy

Ngàn dặm buồm xa tít
Bên trong ba nhạn bay (3 hào âm).

HÀO 3 ÂM

Ích chi dụng hung sự, vô cửu; hữu phu trung hành, cáo công dụng khuê

Lược nghĩa

Dùng (chấp nhận) việc xấu mà làm lợi ích cho nó (hào 3 bất trung bất chính). Không lỗi gì, nếu nó giữ lòng tin cứ đạo trung mà làm thì được dùng ngọc khuê để báo cáo lên ông trên (hào 6)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Hết đạo trung với nước

Mệnh hợp cách: Đã làm việc nước thì phải tận tụy để cứu dân sinh, để làm ích cho phong hỏa.

Mệnh không hợp: vào sinh ra tử, đổi nguy thành an, được tôn quý tin dùng, muôn tuổi hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ra quân lập công to.
- Giới sĩ: Thành danh, tuyển nhập, cải trật.
- Người thường: Đắc lợi. Số xấu thì càng xấu, sợ quan tụng, tai họa.

THƠ RẰNG:
Giúp người cơn hoạn nạn
Lòng tin giữ đạo trung
Cử động đều do mệnh
Tai họa sạch như không

HÀO 4 ÂM: Trung hành cáo công tông, lợi dụng vi y thiên quốc.

Lược nghĩa

Làm theo đạo trung rồi báo cáo lên ông trên (hào 5) cũng tin theo (vì địa vị của hào 4 quan trong nhất trong thời ích). Lợi dụng (đạo trung) làm điểm tựa mà dời quốc đô đi (hào 4 là trái tim của quẻ Ích đã phát động sự trao đổi với hào 1).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: làm ích cho dưới nên trên thì người lãnh đạo, dưới thì dân chúng đều tĩnh theo.

Mệnh hợp cách: công minh chính đại lập công huân lớn nhứt đời, trên dưới đều mến phục.

Mệnh không hợp: Cũng cán biện được như ý, sáng nghiệp duy tân.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trách nhiệm trọng đại được trên mến,
- Giới sĩ: được tiến cử thanh danh
- Người thường: có việc tu tạo, đổi dời vui vẻ. Kiện tụng có thể thân bày phải trái được.

THƠ RẰNG:
Đạo trung ai chẳng nghe theo,
Lợi dân ích nước, người reo đón mừng

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu huệ tâm, vật vấn
Nguyên cát, hữu phu, huệ ngã đức

Lược nghĩa

Có tin tưởng ở lòng mình thích làm ơn huệ (hào 5) chớ hỏi gì, tốt nhất rồi, có tin tưởng ở đức ấy làm ơn huệ cho người (hào 2).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Làm ích cho dưới mà chứng minh được lòng thành của mình có cơ được đáp ứng.

Mệnh hợp cách: Tài đức phụ tá được việc nước, cảm phục được lòng dân, công danh lợi đạt phúc lộc phong doanh.

Mệnh không hợp: Cũng nhân hậu, có lòng làm ơn huệ cho người khác, nên hưởng phúc, là tăng đạo thì thông tuệ, đi buôn bán cũng tử tế.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Gặp lãnh đạo sáng suốt
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh.
- Người thường: Doanh mưu xứng ý. Tăng đạo ở vị nhỏ thấp được tri ngộ tôn quý.

THƠ RẰNG:
Thành tín nhân huệ ở đời,
Không cần hỏi nữa, đạo trời cũng theo

HÀO 6 DƯƠNG: Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung

Lược nghĩa

Chẳng làm ích thêm nữa (đến cùng rồi còn gì) hoặc đaáh đuổi đi (thì có oán), lập tâm không theo đạo hằng thì xấu

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: cần ích đến cùng, hoặc đến nỗi phải đánh đuổi thì nhiều người oán.

Mệnh hợp cách: Tham tài, tổn vật, cầu danh lấy lợi, phải lập tâm theo đạo hằng thì may còn đỡ tai họa.

Mệnh không hợp: Hiểm trá, lợi mình tổn người, tai họa cùng đến, thân gia khó giữ được.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: vì tham nhũng bị phạt, đổi
- Giới sĩ: cạnh tranh quá, bị nhục.
- Người thường: Chuyên vụ lợi bị oán trách, hình khắc tổn thương thê thảm.

THƠ RẰNG:
Cầu ích không ngừng, người oán ghét
Lập tâm chẳng vững, biến ngoài sinh

43). TRẠCH THIÊN QUẢI

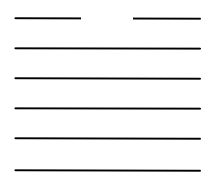

Tên quẻ: Quải là Quyết (quyết đấu, quyết tâm, quyết nghị, quyết đoán...)

Thuộc tháng 3.

Lời tượng

Trạch thướng ư thiên: Quải. Quân tử dĩ thi lộc cấp hạ, cư đức tắc kỵ.

Lược nghĩa

Nước đầm dâng lên đến tận trời là quẻ Quải. Người quân tử lấy đấy mà ban phát lợi lộc cho khắp bên dưới (1 hào âm bố thí xuống 5 hào dương) ở nơi đạo đức thì phải biết kiêng sợ lầm lỗi).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:

Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi

Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý, Kiền Đoài đều là Kim, sanh mùa thu cũng được mùa.

THƠ RẰNG:

Phong lưu bố thí rất nên,

Đại nhân cùng gặp hết liền gian nguy

HÀO 1 DƯƠNG: Tráng vu tiền chỉ, vãng, bất thắng vi cửu

Lược nghĩa

Đương hăng mạnh ở nơi ngôn chân trước bước đi, tiến lên mà chẳng làm nổi gì là lỗi đấy (hào 1 thấp quá).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Liệu không thắng nổi mà đi đụng kẻ tiểu nhân thì khó tránh nguy biến.

Mệnh hợp cách: Xem thời rồi hãy tiến, thấy nguy liền tránh, tuy không thành đạo tế thế được cũng toàn được thân, tránh được tai họa.

Mệnh không hợp: Vô đức mà cứ sinh chí khoe tài, phận dưới mà cứ tranh chèo, họa sinh tới tấp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị hành xích vì bạo động,
- Giới sĩ: Mưu đồ bạt mạng nên bị oán trách
- Người thường: lo cái họa làm liều

THƠ RẰNG:

Hỗn hào tối sáng còn lâu,

Tới lui càng mệt, cá đâu buông mồi?

HÀO 2 DƯƠNG: Dich hào, mộ dạ hữu nhung, vật tuất

Lược nghĩa

Nơm nớp sợ, kêu gọi, đêm hôm có giặc cũng chẳng phải lo nữa (vì hào 2 cư trung đã bị phòng cả rồi)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có phòng bị cả rồi thì không lo nữa

Mệnh hợp cách: Sửa trị từ lúc chưa loạn, bảo vệ nước từ lúc chưa nguy, đạo trung cảm được dân, uy tín ngăn bạo văn thành tên tuổi, võ có công lao

Mệnh không hợp: Đa mưu, đa biến, lo mừng bất thường, hoặc lập công hưởng lộc, theo quân, có danh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phần nhiều nắm quyền quân đội
- Giới sĩ: Được tuyển vào ngành võ hoặc bán quân sự
- Người thường: hay kinh sợ nạn giặc cướp.

THƠ RẰNG:

Hô hào lo sợ đề phòng
Ấy là ngăn được họa không đến gần

HÀO 3 DƯƠNG: Tráng vu quỳ, hữu hung, quân tử quyết quyết, độc hành ngộ vũ, nhược nhu, hữu uẩn, vô cửu

Lược nghĩa

Vẻ hăng mạnh lộ ra gò má, e có điềm dữ (hào 3 cương mà quá trung rồi dễ nguy), nhưng nếu người quân tử quyết quyết giữ bề quân tử) thì dù có đi một mình gặp mưa như thấm ướt (cảm tình với hào 6 tiểu nhân) để có người giận ghét, cũng vẫn không lỗi gì (vì vẫn theo mục đích quyết thắng tiểu nhân).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Muốn quyết tính kẻ tiểu nhân, phải khôn khéo, đừng cương quá.

Mệnh hợp cách: Tài đại chí cương, cơ sâu lo xa vì nước trừ hại, làm lành phong tục, công danh rất mực.

Mệnh không hợp: Hăng đấu tranh, chuốc oán mua hờn, cô độc lo lắng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vất vả về trừ gian
- Giới sĩ: giận đời, ngược thế.
- Người thường: Hay thưa kiện. Đại để nên theo thiện tránh tà, trước gian nan, sau an tĩnh.

THƠ RẰNG:

Tư tình nên bị oán hờn,
Quyết tâm rũ sạch, đâu còn ngại lo

HÀO 4 DƯƠNG

Đồn vô phu, kỳ hành từ thư,
Khiên dương hối vong, văn ngôn bất tín

Lược nghĩa

Mông đít không da nên đi chập choạng (hào 4 xấu), chỉ có cách lùa bầy dê thì khỏi ăn năn (nhường những hào dương kia đi trước, mình theo sau), nghe lời này chẳng tin ư? (hào 4 dở dang lắm)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Chưa khéo, nên bảo cho biết cái thuật quyết, tin bọn tiểu nhân

Mệnh hợp cách: Tài đức, tri thứ cũng khá mà không sinh khôn tranh đi trước, nghe điều thiện biết theo, lập được công danh.

Mệnh không hợp: Cố chấp mê muội, lỡ việc hoặc điếc què, hoặc sinh nhai nghề chăn nuôi.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị ruồng bỏ vì bất lực

- Giới sĩ: Đỗ bét ở bằng cao (ngày xưa điện thi)
- Người thường: Kiện tụng, bị đòn, hoặc bệnh ngứa lở, trĩ, hoặc tật ách ở tai, chân, khó đi.

THƠ RẰNG:
Lùa dê, theo chập choạng đi,
Chính bền, tứ cửu có chi lỗi lầm

HÀO 5 DƯƠNG: Nghiện lục, quyết quyết, trung hành vô cửu

Lược nghĩa

Rau nghiện tục đấy (rau mã xỉ hay rau sam, tức hào 6 ám tiểu nhân), nếu quyết quyết, cứ đạo trung mà đi (đừng cảm tình với hào 6) thì không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Răn bậc nguyên thủ phải quyết tâm đối phó với kẻ tiểu nhân.

Mệnh hợp cách: Sáng suốt không bị mưu gian của tiểu nhân, nghiêm túc về quốc pháp dân phòng, nên công lớn, phúc dày.

Mệnh không hợp: Nhút nhát, không quả quyết, thiên lệch không hợp đạo trung, ưa thí những ơn huệ nhỏ để mang tai họa

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng gian nịnh làm hại
- Giới sĩ: lợi nhỏ
- Người thường: Kinh doanh đắc ý. Kiện được thân bầy phải trái. Bệnh khỏi.

THƠ RẰNG:
Trừ tà, giữ chính, dân mong,
Cương không đi quá, đạo trung rõ ràng

HÀO 6 ÂM: Vô hào, chung hữu hung

Lược nghĩa

Không kêu khóc ai được (tiểu nhân hết thời rồi) kết cục là xấu

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Bè tiểu nhân đã hết, mà tai họa chưa lùi

Mệnh hợp cách: Tuy phú quý, nhưng cậy thế áp người lộng quyền giựt của, ám hại người lành, sau ắt khó tránh tai họa.

Mệnh không hợp: Người ghét mình, mình chẳng thân ai, động làm gì là có tiếc, chẳng bền lâu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nên dùng thoái là tốt.
- Giới sĩ: Khó tiến thủ, tàng tu là hơn
- Người thường: Nên an thường thì đẹp. Số xấu thì cốt như hình thương, thị phi nhũng nhiễu, người già lo tuổi thọ.

THƠ RẰNG:
Gái nào khóc ở bên sông,
Đi đêm hẳn tới đường cùng xấu đây

44). THIÊN PHONG CẤU

Tên quẻ: Cấu là Ngộ (ngẫu nhiên gặp gỡ)
Thuộc tháng 5.

Lời tượng

Thiên Hạ Hữu Phong: Cấu. Hậu dĩ thí mệnh cáo tứ phương

Lược nghĩa

Dưới trời có gió là quẻ Cấu (chỗ nào cũng găp. Nhà vua (nguyên thủ) lấy đấy mà thi hành mệnh lệnh cho thông cáo đi bốn phương.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Tân: Sửu, Hợi, Dậu
Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Gái bé đương đông chẳng đủ lo,
Chiếc thuyền lui tới sóng dềnh to,
Từ đầu ngựa chạy không mang lỗi,
Sợ lệnh truyền sau chửa khắp cho

HÀO 1 ÂM

Hệ vu kim nị, trinh cát; hữu du vãng,
kiến hung, luy thỉ phu trịch trục

Lược nghĩa

Buộc nó vào cái dây hãm (dây phanh) bằng kim khí thì đạo chính (của quân tử) mới được tốt lành, nếu để cho nó tiến lên, thấy xấu ngay, con heo gầy yếu mà tin chắc rằng nó sẽ nhảy nhót (tiểu nhân mà thả lỏng thì sẽ làm càn).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Răn tiểu nhân nên tự thủ
Mệnh hợp cách: Học cổ, hành đạo, tuy không lập được sự nghiệp, nhưng cũng khôn khéo tu thân bảo gia.
Mệnh không hợp: tài nhỏ, sức ngắn, làm liều, gánh họa.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức và giới sĩ: bị biếm phạt, khó tiến.
- Người thường: Gặp quý nhân, tín hữu hoặc được vàng lụa. Đàn bà sanh nở. Số xấu thì phòng tật, tụng lo phiền. Đàn bà không thanh khiết.

THƠ RẰNG:
Tiểu nhân gặp dịp sắp to,
Phải phòng từ nhỏ chớ lo làm sàng

HÀO 2 DƯƠNG: Bao hữu ngư, vô cửu, bất lợi tân

Lược nghĩa

Cái bọc có cá (hào 2 là bọc, hào 1 là cá) không lỗi gì (vì hào 1 là tiểu nhân không nhảy ra được), không lợi đem cho gặp khách (hào 4 ứng với hào 1 sẽ giúp tiểu nhân làm bậy).

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Quân tử gặp tiểu nhân, giữ cho nó làm điều chính.

Mệnh hợp cách: Có tài lớn, lượng rộng, dung vật, thương dân.

Mệnh không hợp: Bỉ lận, không thích tân bằng, ích mình hại người, cố chấp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được thăng trật, được hưởng cá vàng cá bạc.
- Giới sĩ: Chẳng có mống gia nhân nào.
- Người thường: Được nhiều vàng lụa, thủy lợi hoặc nô tỳ, phụ nhân có nghén.

~~THƠ R~~ẰNG:

Nên chăng ta cứ y ta,
Nhiều người dựa ý, hóa ra lỗi lầm

HÀO 3 DƯƠNG: Đồn vô phu, kỳ hành từ thư lệ, vô đại cửu

Lược nghĩa

Mông đít không da, nên đi chập choạng, nguy, nhưng không lỗi to.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cương mà không gặp được ai, cũng nguy.

Mệnh hợp cách: Cầu công danh thì không đủ tài, nhưng làm cho vinh hoa thì thừa sức, hoặc được nhờ tổ nghiệp, giữ điền sản.

Mệnh không hợp: Cô lập, gian truân, hoặc đau lưng, đau cẳng, phúc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nên lùi bước, bị biếm phạt.
- Giới sĩ: Tiến thủ được, đỗ bét cao học.
- Người thường: Bị tai ách, hoặc bị đòn.

THƠ RẰNG:

Đi tập tễnh, ở không an,
Gặp nguy, lỗi nhẹ, làm càn, tai ương.

HÀO 4 DƯƠNG: Bao vô ngư, khởi hung

Lược nghĩa

Bao không cá (hào 1 đã ở trong bao của hào 2 rồi) bắt đầu xấu (hào 4 cô lập).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Mất dân nên xấu

Mệnh hợp cách: Quý mà không có địa vị, ở cao mà không có dân, tri cơ cố thủ thì đỡ tai hại.

Mệnh không hợp: Cầu danh vọng lợi mà mất cơ hội cô lập, kém về nô bộc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị về vườn
- Giới sĩ: Bị đình giáng
- Người thường: Tranh tụng, thị phi. Người già tổn thọ.

THƠ RẰNG:

Ở trên thân dưới là khôn,
Sự cơ để mất, ai còn mến thương

HÀO 5 DƯƠNG: Dĩ kỷ bao qua, hàm chương, hữu vận tự thiên.

Lược nghĩa

Lấy cây Kỷ che chùm cho cây dựa (hào 5 che cho hào 1) hàm chứa vẻ tốt đẹp, như có ở trên trời sa xuống.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Nói cái đạo lấy dương chế âm vậy.

Mệnh hợp cách: Khoan hồng đại lượng dung nạp được quần sinh, hưởng phú quý.

Mệnh không hợp: Cũng có học vấn độ lượng tuy không vinh hiển, nhưng cũng là phú hữu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có tài lương đống quốc gia.
- Giới sĩ: Được người tôn quý dắt dẫn và thu hoạch bất ngờ. Đàn bà có sanh nở, người già giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Trung chính ngồi cao dễ thí vi,
Đất sinh cây kỷ buổi đương thì,
Quả nhiên giữ chính rồi tương ngộ,
Hầu thỏ ngưu sà lại phát huy.

HÀO 6 DƯƠNG: Cấu kỳ dát, lận, vô cửu

Lược nghĩa

Chỉ gặp cái sừng của mình (hào 6 cương mà ở trên cùng) xấu thẹn, không trách lỗi ai được (tự mình cô lập).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: cương không gặp ai hết

Mệnh hợp cách: Danh cao, tiếng sạch, xuất chúng, chùm đời, nói thẳng luận ngay, nhưng bị nghị luận xuyên tạc rất nhiều, nên lộc vị chẳng ổn

Mệnh không hợp: Chí khí cương đại, bất cận nhân tình, kết thù mua oán, luôn luôn vất vả.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ngồi cao, đứng đầu, phòng bị chê trách.
- Giới sĩ: Tiến thủ, lên cao.
- Người thường: Không kẻ giúp, kinh doanh khó.

THƠ RẰNG:
Chí mưu chẳng gặp buồn tênh
Có đi mà hẹn chênh vênh lỡ làng

45). TRẠCH ĐỊA TỤY

——— ———
———————
———————
——— ———
——— ———
——— ———

Tên quẻ: Tụy là Tụ (tụ họp đông đảo: thi thố, vui buồn phức tạp).
Thuộc tháng 6

Lời tượng

Trạch thường ư địa: Tụy. Quân tử dĩ trừ nhung khí, giới bất ngu.

Lược nghĩa

Đầm lên ở trên đất là quẻ Tụy. Người quân tử lấy đấy mà tàng chứa đồ binh khí để phòng sự bất ngờ xảy ra.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp Giáp:
Ất hoặc Quý: Mùi, Tỵ, Mão
Đinh: Hợi, Dậu, Mùi
Lại sanh tháng 6 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Âm dương hội họp mà chưa hẹn
Thuyền đóng bên sông định cứu nguy,
Hoa rụng trước sân thành quả mới,
Sắp đi Tây Bắc việc còn nghi

HÀO 1 ÂM: Hữu phu, bất chung, nãi loạn, nãi tụy, nhược hào, nhất ác vi tiếu; Vật tuất, vãng vô cửu

Lược nghĩa

Có người tin (hào 4) mà không tới trót, bèn loạn mất cuộc tụ họp của mây (với hào 4). Nếu kêu gọi thì một nhóm đều cười (2 hào âm). Đừng lo, cứ tiến đi, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Răn nên xa bọn chúng để theo đạo chính thì tránh được cái tai họa tụ hợp xằng.

Mệnh hợp cách: Cải lỗi mà theo chính đạo thì giữ được nghiệp rộng lớn không lo gì.

Mệnh không hợp: Vui buồn bất thường, tà chính bất định, đức bạc hạnh thiếu, vất vả.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: bị cách giáng
- Giới sĩ: gian nan
- Người thường: kết cấu với tiểu nhân, bị vu tội lây, Đại để trước xấu sau mới tốt.

THƠ RẰNG:
Sinh nhai đường sáng chưa thông,
Người mê quên họ, trâu phòng thủy tai

HÀO 2 ÂM: Dẫn, cát, vô cửu, phu, nãi lợi dụng thược

Lược nghĩa

Dẫu (hào 3 cùng lên hội với hào 5) thì tốt, không lỗi gì; tin nhau bèn như dùng lễ tế thược (nhỏ mọn mà cảm được thần).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: (Gặp được người chí thành giúp nước; nên bói quẻ tế lễ)

Mệnh hợp cách: Đức khôn rộng chính trực, nên tiến dẫn được hiền năng, thiện đức ra giúp nước, lại cảm cách được thần linh, danh thơm ra cả hoàn vũ.

Mệnh không hợp: cũng thành, thực giao hảo, được quý nhân tiếp dẫn, lợi đạt, phúc dày.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: được tiến cử thăng chuyển
- Người thường: doanh mưu hoạch lợi, được đề cử, toại ý.

THƠ RẰNG:
Trong ngoài buồn tủi mặt hoa,
Mây tan trăng tố, tai qua phúc thành.

HÀO 3 ÂM: Tuy như, ta như, vô du lợi; vãng vô cữu, tiểu lận.

Lược nghĩa

Tụ hợp như, than thở như: (bị hào 4 hào 5 chê) không lợi đâu; vậy đi lên (với hào 6) không lỗi gì, chút đỉnh hối thẹn thôi (vì cùng là âm cả).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Hào âm tụ họp chẳng chính đâu, nhưng cứ phải đi

Mệnh hợp cách: Toại chí, bốn bể là nhà, sinh nhai lợi đạt.

Mệnh không hợp: Lãnh đạm với thân thích, gia nghiệp quạnh hiu, rời tổ đi xa, may lắm mới toại ý.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Khó tụ hợp ở trung ương, phải đi xa mà vất vả.
- Giới sĩ: Khó gặp dịp tiến thân
- Người thường: Nhà không yên, thân thích bị thương tổn, người già vận xấu

THƠ RẰNG:
Dưới trên tụ họp vui thay,
Ta buồn tìm bạn chẳng hay, chẳng xằng

HÀO 4 DƯƠNG: Đại cát, vô cửu

Lược nghĩa

Giữ rất tốt thì không lỗi (hào 4 vị bất đáng)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Trên dưới ủy thác, nên phải hết lòng

Mệnh hợp cách: Cầm quyền chấp chính phải hoành hòa tất cả, tụ họp được mọi thịnh vượng thì mới không lỗi

Mệnh không hợp: Tài chí thiếu đức, không hỏng việc nước thì cũng hại việc nhà.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng nghi ngờ, nên bỏ cao xuống thấp, cấp lưu dũng thoái là hay.
- Giới sĩ: Mắc lỗi không đáng vị
- Người thường: Không theo đường chính, nên có tai họa, thật là quân tử thì mới thoát.

THƠ RẰNG:
Dưới trên tụ họp tốt lành,
Phải theo chính đạo thì mình mới yên

HÀO 5 DƯƠNG: Tuy hữu vị, vô cửu, phỉ phư, nguyên, vĩnh, trinh, hối vong.

Lược nghĩa

Tụ họp có ngôi (cao) nên không lỗi, nếu còn ai chẳng tin thì tu thê đức: Nguyên (kẻ cả) vĩnh (lâu dài) trinh (chính bền) hẳn khỏi ăn năn nữa.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Ở ngôi lãnh đạo, càng phải tu đức

Mệnh hợp cách: Ngôi cao lộc trọng chưa lấy làm vinh, sĩ theo dân mến chưa lấy làm thích, thường cẩn trọng kính úy thì phú quý mới bền.

Mệnh không hợp: Cũng phản tỉnh luôn, chẳng vinh hoa thì cũng giữ vững được gia nghiệp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Chưa được tinh hẳn, nên chưa sáng sủa
- Giới sĩ: Chưa vững đạo đức
- Người thường: Không hợp nhân tình, nên còn trở ngại.

THƠ RẰNG:
Trăng tròn hoa lại nở ra,
Việc đời thong thả, tu là được hay.

HÀO 6 ÂM: Tê tư, thê di, vô cửu

Lược nghĩa

Than thở, khóc chảy nước mắt, nước mũi, mà không biết lỗi tại ai.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vô tài, vô vị mà tụ họp thiên hạ, chỉ thêm lo sợ

Mệnh hợp cách: Trị phải phòng loạn, an phải nhớ nguy thì bảo được thân, tránh được hại.

Mệnh hợp cách: Nhu nhược, ưu sầu, cô lập, chỉ làm được việc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN:

Tiến lên chẳng ổn, việc nhiều rắc rối, lớn bé ưu sầu danh lợi thành hư, tuổi thọ cũng kém.

THƠ RẰNG:
Việc gì cũng khó ban đầu
Phong ba hiểm trở lo âu mới thành

46). ĐỊA PHONG THĂNG

____ ____
____ ____
____ ____
_____
_____
____ ____

Tên quẻ: Thăng là Tiến (từ thấp tiến dần lên cao).
Thuộc tháng 8

Lời tượng

Địa trung sinh Mộc: Thăng: Quân tử dĩ thuận đức, tích tiểu dĩ cao đại.

Lược nghĩa

Trong đất sanh ra cây là quẻ Thăng (Tiến). Người quân tử lấy đấy mà thuận chiều tu đức, góp từ cái nhỏ để thành cái cao lớn.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Tân: Sửu, Hợi, Dậu
Ất hoặc Quý: Sửu, Hợi, Dậu
Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Tiến bước Đông Nam tốt,
Trời xanh, ngày lại dài
Mệnh tươi, tai họa sạch
Danh lợi được hòa hai

HÀO 1 ÂM: Doãn thăng, đại cát

Lược nghĩa

Thuận tình đi lên, tốt lớn lắm

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Có người giúp sức để tiến, lại rất may được lòng nguyên thủ, nên thực hiện được đường lối.

Mệnh hợp cách: Có đức khiêm cung, lại được người đề bạt, trở thành giường cột quốc gia.

Mệnh không hợp: Cũng hiểu nhân tình, được nhiều người giúp sức, toại ý, nghiệp nhà hưng vượng.

XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Vượt lên cao
- Giới sĩ: Được tiến cử
- Người thường: Kinh doanh xứng ý

THƠ RẰNG:
Tiến trình chưa thấy vẻ vang,
Giai nhân lục hợp thu sang tiếng lừng

HÀO 2 DƯƠNG: Phu, nãi lợi dụng thược, vô cửu

Lược nghĩa

Lòng chí thành, bèn như dùng lễ thược rất đơn sơ (mà cảm được thần, tức hào 5) không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: thành thực đối với trên, nhất là trong việc tế lễ
Mệnh hợp cách: Tài đức lớn, trên mến, dưới kính, công nghiệp hiển hách
Mệnh không hợp: Cũng thành tâm kết giao, thanh danh đức nghiệp tốt cả.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Được thăng, hoặc trông coi việc tế lễ
- Giới sĩ: Nên danh
- Người thường: Có vui mừng, bệnh khỏi việc thành vận xấu có tang tế.

THƠ RẰNG:
Việc gì thành kính cũng xuôi,
Tai qua nạn khỏi, mừng vui đến liền

HÀO 3 DƯƠNG: Thăng hư ấp

Lược nghĩa

Lên (dễ dàng) như đi vào cái ấp bỏ trống

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tiến dễ dàng

Mệnh hợp cách: Cuộc nam chinh dễ như phá ngói chẻ trúc, lớn thì giữ đường lối, nhỏ thì ăn lộc ấp quận.

Mệnh không hợp: Toại ý, không trở ngại, gia nghiệp vượng hoặc tu đạo thanh hư.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thăng lên quận lớn (quận ngày xưa to hơn tỉnh bây giờ).
- Giới sĩ: Thành danh
- Người thường: Doanh mưu toại ý. Số xấu thì biến thành quẻ SƯ, xe chở thây về.

THƠ RẰNG:
Ngồi bế tắc, cứ chính nam,
Ngựa phi, người giúp, thế tràn như chơi.

HÀO 4 ÂM: Vương dụng hưởng vu Ký sơn, cát vô hữu

Lược nghĩa

Vương dùng lễ dâng (lên đế, tức hào 5) ở núi Kỳ Sơn, tốt, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: lòng thành tế thần được hưởng phúc

Mệnh hợp cách: Chí thành, việc dương thì cảm được nguyên thủ, việc âm thì cảm được thần linh công to danh hiển.

Mệnh không hợp: Cũng thành thực, được lòng người, việc trôi chảy, gia nghiệp vượng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Lên cao
- Giới sĩ: Được vời như quý khách, thành danh
- Người thường: Được lợi sơn lâm, hoặc ẩn vui non nước. Tăng đạo hưởng lộc tế lễ.

Số xấu có điềm rở về sơn phần.

THƠ RẰNG:
Thuận trên, nhường dưới, bao dung
Việc làm không thẹn, hết mừng lại vui

HÀO 5 ÂM: Trinh cát, thăng giai

Lược nghĩa

Giữ được chinh thời tốt mà như bước lên thềm (thì dễ dàng lắm)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nguyên thủ mà giữ chính để gần dân thì là thuận trị rồi

Mệnh hợp cách: Tuổi trẻ đỗ đạt, lập công danh chí lớn, phúc dày.
Mệnh không hợp: Cũng giữ đạo, lập thân, biết tiến thủ, nghề nghiệp biết canh tân.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Thăng trật
- Giới sĩ: Được tiến cử
- Người thường: doanh mưu toại ý

THƠ RẰNG:
Ngồi cao nhu thuận thắng cương
Sau vườn xuân tốt, trước đường mưa tươi

HÀO 6 ÂM: Minh thăng; lợi vu bất tức chi trinh

Lược nghĩa

Cầu lên nữa là mờ ám (lên đến cùng rồi, chỉ còn có lợi ở chỗ giữ chinh không ngừng)

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Chỉ biết lên mà không biết ngừng
Mệnh hợp cách: Là người ngay thẳng, tiến đức tu nghiệp, có thanh danh
Mệnh không hợp: Tham lợi, khó tránh tai ương nhục nhã
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Nên cáo hưu
- Giới sĩ: Nên tu tỉnh
- Người thường: Tham quá mắc họa
Số xấu có điều phi pháp ám muội.

THƠ RẰNG:
Mặt trời sáng, không bóng mây,
Lòng lo ngay ngáy, lâu ngày hết nguy

47). TRẠCH THỦY KHỐN

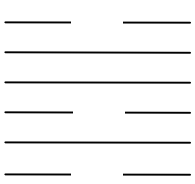

Tên quẻ: Khốn là Nguy (nguy nan khốn khổ, nên kiên nhẫn)
Thuộc tháng 5

Lời tượng

Trạch vô thủy: Khốn. Quân tử dĩ trí mệnh toại chí.

Lược nghĩa

Đầm không có nước là quẻ Khốn. Người quân tử lấy đấy mà trút bọ (hy sinh) tính mệnh để thỏa chí hướng của mình (cũng như sát thân dĩ thành nhân: giết thân mình để thành đạo nhân).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Mậu: Dần, Thìn, Ngọ

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi
Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Thiên hình sau chẳng đổi
Kim mộc khó bề yên,
Chuột bọ khinh không hại,
Tai nguy ngay thấy liền

HÀO 1 ÂM: Đồn khốn vu châu mộc, nhập vu u cốc, tam thế bất địch

Lược nghĩa

Mông đít bị khốn nơi gốc cây, vào nơi hang tối, ba năm chẳng thấy mặt

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Không có tài ra thoát nơi khốn
Mệnh hợp cách: Tuy không được đắc dụng, nhưng cũng là kẻ sĩ một thời ở ẩn nơi núi sâu, không bị nhục.
Mệnh không hợp: Nhu nhược, tối tăm, không nhìn thấy cơ sự, không thoát được khốn.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Nên lui
- Giới sĩ: đợi thời
- Người thường: Có sự kinh sợ, tang phục

THƠ RẰNG:
Khốn lâu trầm trệ, mấy lần
Đành thân ư tịch, sau dần sẽ yên

HÀO 2 DƯƠNG: Khốn vu tửu tự (thực) chu phất phương lai, lợi dụng hưởng tự, chính hung, vô cửu

Lược nghĩa

Thời khốn ở nơi (ngôi vị) có rượu thức ăn, lại có dây đỏ buộc ấn (ông lớn) đương đi lại với mình (hào 5 ứng với hào 2) nhưng dùng việc tế lễ thì lợi, nếu tiến hành việc gì thì xấu, tuy không lỗi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có tài đức nhưng không có thời, nên không cứu khốn, giải nguy được.
Mệnh hợp cách: Vị cao lộc hậu vừa lòng trên, cảm được thần, tuy không cứu khốn được, nhưng không bị tai họa gì.
Mệnh không hợp: Thiên lệch hay ăn uống rượu chè vào phục vụ nhà sang, hoặc làm nghề bói toán đủ ăn đủ mặc, nhưng không thành sự nghiệp gì lớn lao.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Được thăng chuyển, hoặc giữ chức coi tế lễ
- Giới sĩ: có vui mừng
- Người thường: Được quý nhân dẫn dắt, doanh mưu được lợi, tĩnh thì tốt, động thì xấu.
Số xấu có tang phục, tế lễ

THƠ RẰNG:
Tạm nguy, đợi lộc tương lai

Đạo trời giao cảm, đừng ai vọng hành

HÀO 3 ÂM: Khốn vu thạch, cứ vu tật lê, nhập vu kỳ cung, bất kiến kỳ thê, hung.

Lược nghĩa

Khốn đụng nơi hòn đá (hào 4) dựa nơi cây gai (hào 2) vào nơi nhà mình (hào 3) chẳng thấy vợ đâu, xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không tài cứu khốn đến nỗi thân nguy

Mệnh hợp cách: Đậu thân nơi sơn lâm, hoặc làm lính gác nơi cung môn, chẳng vợ con gì.

Mệnh không hợp: Thân cô thế nguy.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vào nơi thanh cấm để sửa lỗi
- Giới sĩ: Được vào trường thi, nhưng có biến ở thê thiếp.
- Người thường: Số xấu danh nhục thân nguy, có thể không nhìn thấy vợ con.

THƠ RẰNG:
Trên đe dưới búa đã chồn,
Nhìn không thấy vợ, sầu tuôn lệ dài.

HÀO 4 DƯƠNG: Lai từ từ, khốn vu kim xa, lận, hữu chung

Lược nghĩa

Đi lại từ từ, với nhau (hào 4 và hào 1) vì bị kẹt ở cái xe sắt (hào 2 ngăn cản), hối thẹn, nhưng có kết quả về sau.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tài nhỏ không cứu được khốn ngay lúc đầu, nhưng sau sẽ gặp nhau.

Mệnh hợp cách: Tuy thành danh sớm nhưng muộn mới được hưởng lộc.

Mệnh không hợp: Trước khó sau dễ, nhờ nơi quyền thế, sau mới thành được.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Kiêm nhiệm phức tạp,
- Giới sĩ: Tiến thủ vụng về
- Người thường: Mưu vọng vất vả, mãi sau mới ra khỏi bế tắc, nhà buôn bị khổ về xe cộ.

THƠ RẰNG:
Chẳng cam thua sức kém tài
Quyết tâm cứu giúp ngày mai việc thành

HÀO 5 DƯƠNG: Tỵ nguyệt, khốn vu xích phất, nãi từ hữu duyệt, lợi dụng tế tự

Lược nghĩa

Bị hớt mũi (bị hào 6 làm tổn) khoét chân (bị hào 4 làm tổn) khốn khổ nơi dây đỏ buộc ấn (giúp cho 2 hào) thôi cứ thủng thẳng rồi cũng được vui lòng (sẽ gặp hào 2) hiện giờ hãy cứ dùng việc tế lễ là có lợi (cảm đến thần linh).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: lấy đức cứu khốn, lấy lòng thành cảm thần.

Mệnh hợp cách: Theo cổ, hành đạo, tiến thủ, tuy gian nan sau có cơ hội, ngôn lộ ngay thẳng, hoặc làm chức trông coi tế lễ.

Mệnh không hợp: Trước khốn sau yên, hoặc cốt nhục bị hình thương

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trước khó sau dễ. Hoặc coi tế lễ
- Giới sĩ: Trước nghịch, sau thuận
- Người thường: Trước hỏng sau được. Số xấu có kiện tụng, hoặc tang phục, tế lễ.

THƠ RẰNG:
Hình thương đến thế là nhiều,
Đem tâm cúng lễ sau đều mừng vui

HÀO 6 ÂM: Khốn vu cát lũy, vu niết ngộ viết động hối hữu, hối, chinh cát

Lược nghĩa

Bị khốn nơi dây sắn, nơi gập ghềnh, rằng hoạt động thì ăn năn, có ăn năn nhưng cứ tiến hành thì tốt (vì hết thời khốn rồi).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: không có tài cứu khốn, nên phản tỉnh

Mệnh hợp cách: Sửa lỗi làm lành, rồi có đủ tài giúp nguy cứu khốn

Mệnh không hợp: Tâm nhược thân nguy mà không tự giải thoát được, hoặc rời tổ đi xa lập nghiệp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng hình phạt.
- Giới sĩ: bị đình giáng, nhục nhằn
- Người thường: phòng lo sợ, tang phục, chỉ người buôn bán tiến hành có lợi.

THƠ RẰNG:
Đường đi dù tiến chưa yên,
Cùng thời sẽ biến, động nên tốt lành

48). THỦY PHONG TỈNH

—— ——
————————
————————
—— ——
————————
—— ——

Tên quẻ: Tỉnh là Tĩnh (an tĩnh đợi thời vận như đợi mạch nước giếng thơi)

Thuộc tháng 3

Lời tượng

Mộc dương hữu thủy: Tỉnh. Quân tử dĩ lạo dân khuyến tướng.

Lược nghĩa

Trên cây có nước là quẻ Tỉnh (cái giếng). Người quân tử lấy đấy mà an ủi dân, khuyên họ giúp đỡ lẫn nhau.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:

Tân: Sửu, Hợi, Dậu
Mậu: Thân, Tuất, Tý
Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG
Đường đi dù tiến chưa yên,
Cùng thời sẽ biến, động nên tốt lành,

48) THỦY PHONG TỈNH

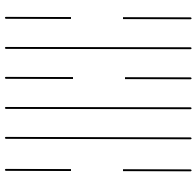

Tên quẻ Tỉnh là Tĩnh (an tĩnh đợi thời vận như đợi mạch nước giếng thơi)
Thuộc tháng 3

Lời tượng

Mộc thượng hữu thủy: Tỉnh. Quân tử dĩ lạo dân khuyến tướng.

Lược nghĩa

Trên cây có nước là quẻ Tỉnh (cái giếng). Người quân tử lấy đấy mà an ủi dân, khuyên họ giúp đỡ lẫn nhau.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Tân: Sửu, Hợi, Dậu
Mậu: Thân, Tuất, Tý.
Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Muốn xem an lạc nơi nào,
Trước tiên nghe tiếng hô hào giúp nhau

HÀO 1 ÂM: Tỉnh nê bất thực, cựu tỉnh vô cầm.

Lược nghĩa

Giếng bùn không ăn được, giếng cũ không có con chim nào (xuống uống nước).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không có đức, bị đời coi như bỏ.

Mệnh hợp cách: Dù có tài đức cũng không gặp cơ hội công danh, than thân trách phận.

Mệnh không hợp: Thấp kém ô nhiễm, tối tăm, thành bại chẳng ra sao, hoặc có bệnh kiết lỵ, lại khi tức ở trên, có thể giảm thọ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thoái nhàn, cầu danh không toại ý, kinh doanh trở trệ. Số xấu khó thọ.

THƠ RẰNG:
Mây che, đường tối, trăng mờ

Mây tan, trăng tỏ, hãy chờ đừng đi

HÀO 2 DƯƠNG: Tỉnh cốc, xạ phu, ủng lệ lậu.

Lược nghĩa

Giếng hang (róc rách), nước bắn vào con cá giếc, cái vò nứt đã róc.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có đức nhưng lực không đủ phát động ra ngoài.

Mệnh hợp cách: Khó gặp được người lãnh đạo (minh chủ) nên an phận vui sống.

Mệnh không hợp: Ít học, vô danh, có tật nghiền.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Lui về tự dưỡng.
- Giới sĩ: đợi thời
- Người thường: Cẩn thủ

THƠ RẰNG:

Trời an tĩnh, bóng nhạn thâu
Cành hoa mưa dậm, má sầu bên sông

HÀO 3 DƯƠNG: Tỉnh điệp, bất thực, vị ngã làm trắc, khả dụng cấp, vương minh, tịnh thu kỳ phúc.

Lược nghĩa

Giếng sạch chẳng ăn, vì ta (hào 3) mà lòng đau, nên dùng múc lên, được ông vua sáng suốt thì thụ hưởng phúc.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tiếc chưa được dùng, mà hứa sẽ đắc dụng.

Mệnh hợp cách: Đức có thể đem dùng, huệ có thể giúp dân, công danh đạt, phúc tốt.

Mệnh không hợp: Không được thụ dụng, không được hưởng lộc, chưa chút phát triển, buồn thiu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Không được gặp cấp trên sáng suốt, giải nghiệm là hơn.
- Giới sĩ: Khó gặp dịp may, hãy tu dưỡng.
- Người thường: Thủ phận. Số xấu có sự buồn thảm.

THƠ RẰNG:

Gặp thời tri kỷ tương phùng,
Hẹn kỳ làm lớn Tổ tông phúc dày.

HÀO 4 ÂM: Tỉnh trứu vô cửu

Lược nghĩa

Giếng sửa lại, không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tự tu, giữ điều thiện dù chỉ một mình.

Mệnh hợp cách: Cần hậu nhưng thiếu cả quyết, không lập được sự nghiệp đối với quốc gia, nhưng bề tu dưỡng cũng đẹp đẽ.

Mệnh không hợp: Trù tính được, nhưng không gặp cơ hội, ngoài thì khả quan, trong thì buồn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nên điều trần
- Giới sĩ: Cố sức học tập để đợi thời.
- Người thường: Cầy ruộng đào giếng, hoặc xây đắp tu tạo.

THƠ RẰNG

Sửa nhà gặp được thợ hay,
Tùng xanh chẳng sợ sương bay, gió lùa

HÀO 5 DƯƠNG: Tỉnh liệt, hàn tuyền thực

Lược nghĩa

Giếng trong sạch, suối mát lạnh, ăn (ngon)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: đức minh trọn vẹn, công thành.

Mệnh hợp cách: Tài kinh tế, đức bao dung, công danh phú quý lên to.

Mệnh không hợp: Giữ nghĩa, an phận nghèo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Đức vị kiêm toàn
- Giới sĩ: Được tiến cử, lợi danh có đủ
- Người thường: kinh doanh hoạch lợi

THƠ RẰNG:

Nước ngon như suối trong veo,
Bên Đông trời mọc, nước reo, núi hùng.

HÀO 6 ÂM: Tỉnh thu, vật mạc, hữu phu, nguyên cát

Lược nghĩa

Giếng nước múc lên, chớ che đậy (cho mọi người cùng ăn) cứ thường thế mãi, thì tốt nhất.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: đức trạch đã phổ biến, nên giữ gốc mãi.

Mệnh hợp cách: Đức có thực, cách trị có gốc, ơn trạch dồi dào, sự nghiệp lớn, danh thơm thiên cổ.

Mệnh không hợp: Cũng tích đức, tuy không đỉnh chung, mà có chí Đào Chu làm giàu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Công lớn, thăng cao
- Giới sĩ và người thường: Thành danh, của dùng sung túc, toại ý.

THƠ RẰNG:

Gió đông mạnh, đỉnh núi xanh,
Khói tan, giếng lặng, ngon lành nước trong.

49). TRẠCH HỎA CÁCH

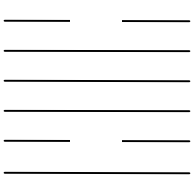

Tên quẻ: Cách là Cải (thay đổi mạnh mẽ, thay cũ đổi mới)
Thuộc tháng 2

Lời tượng

Trạch trung hữu hỏa: Cách. Quân tử dĩ trị lịch minh thời.

Lược nghĩa

Giữa đầm có lửa là quẻ Cách (thay đổi do nước và lửa tranh đấu nhau như cũ với mới). Người quân tử lấy đấy mà sửa trị lịch pháp để làm sáng tỏ (sự thay đổi của) bốn mùa.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Đinh: Hợi, Dậu, Mùi
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Việc đời vốn vất vả
Tuy lo chẳng ngại gì
Đổi thay cũ mới phải THÌ
Sao cho hợp lý tùy nghi là làm,
Lợi tìm về phía Đông Nam
Còn phương Tây Bắc đừng nhằm mà nguy

HÀO 1 DƯƠNG: Củng dụng hoàng ngưu chi cách

Lược nghĩa

Dùng sự bền chặt của da con bò màu vàng.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không có nhiệm vụ biến cách thì không cách.
Mệnh hợp cách: Tuy có tài nhưng chức nghiệp bị trở ngại nhiều, an thường thủ phận, đợi thời.
Mệnh không hợp: Phận nhỏ mọn, hay chấp nhất, tuy không tai họa, nhưng cũng bỉ lậu xấu hổ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: nên giữ chổ
- Giới sĩ: Giữ phận, chưa nên cầu tiến vội
- Người thường: Nên cẩn thủ, đừng làm bừa (làm đại)

THƠ RẰNG:
Kiên tâm giữ bản phận mình
Tính điều lợi nhỏ đừng hinh động đời

HÀO 2 ÂM: Dĩ nhật, nãi cách chi, chính cát, vô cửu

Lược nghĩa

Hết ngày, (cũ) rồi, liệu biến cách đi, tiến lên, tốt, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cứ bình tĩnh xem thời, thì biến đổi mới đúng.

Mệnh hợp cách: Biến cải đúng thời cơ, hợp tình dân, sáng lập, kiến thiết, sửa trị một thời mà gây ảnh hưởng đến muôn đời.

Mệnh không hợp: Cũng trung hậu, xử sự đúng phép, biết cải cách những tục cũ để xây dựng quy mô mới tốt đẹp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: Thay đổi, thành danh.
- Người thường: có nhiều việc vui mừng.

THƠ RẰNG:
Gặp thời đừng ngại biến canh.
Tiền trình mở rộng cát hanh có thừa

HÀO 3 DƯƠNG: Chính hung, trinh lệ, cách ngôn tam tựu, hữu phu

Lược nghĩa

Tiến hành thì xấu, dù chính cũng nguy (hào 3 táo bạo), phải sắp đặt việc biến cách đến ba lần thì mới chắc chắn làm được.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cái bệnh của sự biến cách là hay nóng nảy, phải thẩm sát cho kỹ lưỡng

Mệnh hợp cách: thong dong xem thời liệu biến để canh cải những tệ hại cũ khiến quần chúng hợp sức và đời sau ngưỡng mộ.

Mệnh không hợp: Khinh xuất vọng động, thành ít bại nhiều, trác lập gian truân, dễ bị tan tác.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Khinh động, mất chính trị, bị giáng truất
- Giới sĩ: Phải thi lại đến ba lần.
- Người thường: Phân tán khó yên. Xấu thì yểu chiết.

THƠ RẰNG:
Cách rồi bỏ mất thì hoài,
Muôn điều phải tính đường dài viễn chinh.

HÀO 4 DƯƠNG: Hối vong hữu phu, cải mệnh, cát.

Lược nghĩa

Hết ăn năn rồi có đức chi thành, sửa đổi những mệnh lệnh phương pháp cũ thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: có dân đồng tâm hiệp lực thì cách mệnh duy tân được.

Mệnh hợp cách: Mưu cao chí lớn, làm được cuộc cách mệnh hợp lý hợp tình. Chữ mệnh là triệu chứng thọ mệnh.

Mệnh không hợp: Cũng trung hậu, làm việc có kế hoạch rời tổ lập nghiệp ở xa, trì chí được, trước khó, sau dễ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thăng chuyển lẹ
- Giới sĩ: Được tiến cử
- Người thường: Được tăng tiến đẹp đẽ. Nhiều sự đổi mới.

THƠ RẰNG:
Kịp thời cách cố đỉnh tân,
Gió đông tin đến, sắc xuân leo lầu

HÀO 5 DƯƠNG: Đại nhân hổ biến, vị chiêm hữu phu

Lược nghĩa

Nhờ đại nhân (nhà cách mệnh chân chính lãnh đạo) mà cọp thay lông đổi vẻ (dàn đổi mới), chưa xem gì (điềm trời hay bói toán) cũng đã sẵn có lòng tin tưởng.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cuộc cách mệnh đúng hợp với dân tình.

Mệnh hợp cách: Tài đức xuất quần, làm được cuôc cách mệnh lớn, lập quy mô cho trăm đời sau noi theo.

Mệnh không hợp: Cũng cao giá trị, thấy việc hồ đồ, không giữ chí hướng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vinh thăng
- Giới sĩ: Được tiến cử lên cao
- Người thường: Biến thông có lợi. Duy kẻ sĩ hèn mọn và nữ mạng không hợp.

THƠ RẰNG:
Cải cách phải hợp lòng dân
Làm đâu được đấy, khỏi cần bói quy,

HÀO 6 ÂM: Quân tử báo biến, tiểu nhân cách diện, trinh hung, cư trinh cát

Lược nghĩa

Người quân tử (lớp dân hiểu biết thực tình với cách mệnh) thì như con báo biến hóa, còn kẻ tiểu nhân (lớp dân trí nông cạn) thì cũng cách ngoài mặt (sẽ hóa dần dần); nhưng đến đây tiến hành nữa thời xấu (hào 6, giai đoạn cuối rồi) cứ giữ chính bền thời tốt.

Hà Lạc giài đoán

Ý hào: Cách mệnh đã thành hình. Giữ chính đạo.

Mệnh hợp cách: Trên tôn pháp luật, dưới tu tỉnh đạo đức. Cải tiến văn hóa cho tốt đẹp.

Mệnh không hợp: Cậy thông minh, phạm phép, làm xằng, tham lam đến tai họa.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nên thoái nhàn, hoặc tham gia văn hóa có tiếng.
- Giới sĩ : tiến lên
- Người thường: Trọng pháp luật, nên lo về việc miễn cưỡng cải cách, đeo tiếng thị phi.

THƠ RẰNG:
Mỗi phen thành, mỗi đổi thay
Nhạn đàn phân tán, hồng bay cả cười.

50). HỎA PHONG ĐỈNH

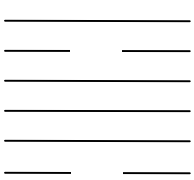

Tên quẻ: Đỉnh là Định (An định, đặt yên như đỉnh đứng 3 chân vững vàng).
Thuộc tháng 12.

Lời tượng

Mộc thượng hữu Hỏa: Đỉnh, Quân tử dĩ chính vị ngưng mệnh.

Lược nghĩa

Trên mộc có Hỏa là quẻ Đỉnh (củi nhóm lửa gốc) người quân tử lấy đấy mà ngồi chính vào vị của mình, để mệnh lệnh được tự vững gọn, vào 1 chỗ (nghiêm chỉnh như cái Đỉnh).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Tân: Sửu, Hợi, Dậu
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ
Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Ba chân Đỉnh đứng vững vàng,
Chim bằng cất cánh Quảng hàn đâu xa

HÀO 1 ÂM

Đỉnh điên chỉ, lợi xuất bĩ,
đắc thiếp dĩ kỳ tử, vô cửu

Lược nghĩa

Cái vạc đảo chân lên, ích lợi là tống được ra những đồ cặn bã (cũng ích lợi) nhưng được thêm vợ bé để sinh con, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đức có đủ để thay cũ đổi mới
Mệnh hợp cách: Quên mình để tiến đức tu nghiệp và thay cũ đổi mới, tuổi trẻ có danh đến muộn mới hưởng phúc lộc.
Mệnh không hợp: Dời tổ đi xa lập nghiệp, cần lợi hơn danh, có con với vợ nhỏ, hoặc sanh con, đương lo hóa mừng, tiện thành quý.

THƠ RẰNG:
Chân vạc chổng, rửa sạch lầu
Bại mà công đấy, vợ hầu sanh con

HÀO 2 DƯƠNG: Đỉnh hữu thực, ngã cừu hữu tật, bất ngã năng tức, cát

Lược nghĩa

Vạc đã chứa đầy (thức ăn), kẻ hờn ta (hào 1) có lòng ghen ghét, nhưng chẳng đến gần được ta, nên vẫn tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có đạo tự thủ nên tốt

Mệnh hợp cách: Là nhân vật quý báu của đất nước, có thực tài chân đức, ích quốc lợi dân.

Mệnh không hợp: Cũng đốc thựac, tư cơ phong hậu, có kẻ ghét.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Chấp chính, phòng gian nịnh làm hại
- Giới sĩ: Học thức mà không gặp tri kỷ
- Người thường: kinh doanh có lợi, nhưng người ngoài nhũng nhiễu, kẻ dưới làm hại. Bệnh sơ qua.

THƠ RẰNG:
Đương vui lại giận nó mà (hào 1)
Ghét ta nó chỉ ba hoa làm gì

HÀO 3 DƯƠNG: Đỉnh nhĩ cách, kỳ hành tắc, trĩ cao, bất thực, phương vũ khuy hối, chung cát

Lược nghĩa

Tai vạc đương thay đổi, nên đường đi còn bị kẹt, có mở chim trĩ mà chẳng ăn được, (nhưng âm dương hòa). Sắp sửa mưa (hào 6 âm ứng với hào 3 dương) thì hết ăn năn, sau tốt lành.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào; Đỉnh tốt, nhưng trước bực mình sau mới hợp.

Mệnh hợp cách: Thiếu niên khoa cử lật đật nhưng giữ đức cho tốt, danh lợi đến muộn mới đẹp.

Mệnh không hợp: Không đắc dụng hoặc tật ở chân, hoặc ham lợi quên nghĩa, cảnh muộn mới an nhàn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hay bị dư luận xuyên tạc, trước lao đao, sau mới tốt.
- Giới sĩ: khó tiến thủ
- Người thường: Doanh mưu sau cùng mới được, già hưởng phúc, trẻ không toại ý.

THƠ RẰNG:
Ngựa chẳng cưỡi, món không ăn,
Chờ khi hết chuyện, ăn năn thì già

HÀO 4 DƯƠNG: Đỉnh chiết lúc, phúc công tốt, kỳ hình ốc, hung

Lược nghĩa

Vạc gãy chân, đổ ụp thức ăn của nhà nước, bị hình phạt nặng xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Làm lớn mà dùng người hỏng, để quốc gia để ụp.

Mệnh hợp cách: làm lớn dùng người bậy bị lụy to.

Mệnh không hợp: Hữu tài vô hạnh, bỏ chính theo tà, cậy thế làm xằng, bỏ tổ đi xa, tán tụ bất nhất.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị cách giáng
- Giới sĩ: khó tiến

- Người thường: Bị tổn phá hoặc đau chân. Xấu hơn kém thọ.

THƠ RẰNG:
Tài nhỏ mà gánh việc to,
Của công đổ bể, hay ho cái gì

HÀO 5 ÂM: Đỉnh hoàng nhỉ, kim huyễn, lợi trinh

Lược nghĩa

Tai vạc màu vàng (hào 5 cư trung) cái đòn khiêng bằng kim khí, giữ chính bền thì ích lợi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Chọn người hiền trị nước, giữ đức đến cùng.

Mệnh hợp cách: Đức trọng vị tôn, hạ mình để mời người hiền ra cộng tác, hợp ý trời, lòng dân.

Mệnh không hợp: Cũng trung thực, hiểu nhân tình, nhà vượng phúc dày.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vinh hiển rất nhiều
- Giới sĩ: Đỗ cao khoa. Thương mại hoạch lợi. Tăng ni trụ trì yên ổn.

THƠ RẰNG:
Ngàn năm gặp hội tao phùng
Điều canh, đỉnh thực lập công để đời

HÀO 6 DƯƠNG: Đỉnh ngọc huyễn, đại cát, vô bất lợi

Lược nghĩa

Cái đòn khiêng đỉnh bằng ngọc (chất cương mà hòa nhuận) điều tốt lớn lắm, không có gì là chẳng lợi

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đức đẹp, công thành

Mệnh hợp cách: Phú quý đến ngọc đường, nữ mạng là tiết phu, đức phu.

Mệnh không hợp: Thanh danh, ở ẩn, nơi núi rừng, kim ngọc đầy nhà, phúc trạch lớn lao.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vị cao lắm rồi, thoái nhàn là hay.
- Giới sĩ: Tiến chức, đỗ đạt
- Người thường: An ổn, thâu lợi. Số xấu đức nhỏ, không xứng với hào này, có thể vong thân

THƠ RẰNG:
Công danh chỉ ngón là thành,
Cánh bằng chín vạn mây xanh tuyệt vời.

51). THUẦN CHẤN

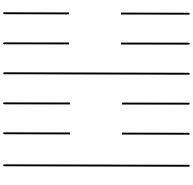

Tên quẻ: Chấn là Động (chấn động như sấm nổ vang, phấn phát lên, thanh thế mạnh lớn)

Thuộc tháng 10.

Lời tượng

Tiến lôi: Chấn, Quân tử dĩ khủng cụ, tu tỉnh

Lược nghĩa

Sấm đồn là quẻ Chấn (động). Người quân tử lấy đấy mà lo sợ, xét sửa lại mình

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Canh: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 10 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG:
Quế nguyệt hương đưa dặm,
Lên mây, nỏ mất tiêu
Cánh bằng chưa dễ kịp
Nhàn tọa vẻ thanh kiêu

HÀO 1 DƯƠNG: Chấn lai khích khích hậu tiến ngôn hách hách cát.

Lược nghĩa

Sấm tới làm lo ngay ngáy, sau cười nói sằng sặc.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Biết sợ mà sợ thì sau mới có phép tắc

Mệnh hợp cách: Bẩm tính cương, chí lớn, uy tín, to, dân phục làm được sự nghiệp viễn đại, phúc lộc dày.

Mệnh không hợp: Cũng biết lo lắng, tu tỉnh, trước gian nan, sau hưởng phúc, hoặc có tật câm ngọng.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: Trước sợ, sau vui
- Giới sĩ: Có tiếng tăm kinh động người, hoặc làm chức tỉnh, quận, hay chức chủ tế.
- Người thường: Trước lo sợ, sau vui mừng.

THƠ RẰNG:
Ầm ầm nổi sấm sét,
Nghe tiếng chẳng trông hình
Càng lúc chưa tin thực
Rồi sau mới xứng tình

HÀO 2 ÂM: Chấn lai lệ, ức táng bối, tê vu cửu lăng, vật trục, Thất nhật đắc.

Lược nghĩa

Sấm tới, nguy (sợ hào 1 dương nó bức) tưởng chừng mất của (hoảng sợ thế) lên trên chín gò cao, chớ đuổi theo đàn, bảy ngày sẽ được thấy.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Biết sợ mà sợ thì sau có sở đắc.

Mệnh hợp cách: Biết lo sâu nghĩ xa, thấy biến biết cách chuyển, thấy họa có mưu tránh, tuy không sáng cơ, cũng giữ được cựu nghiệp.

Mệnh không hợp: Không biết thoát nạn, tham của không biết bỏ chạy, luôn luôn lo sợ, bôn tẩu, trước nguy sau mới an.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: lo gặp kẻ âm mưu, gian trá
- Giới sĩ: Trước mê muội, sau mới được việc.
- Người thường: Kiện tụng, mất mát, già thì lo tuổi thọ, trẻ thì có chuyện sợ hãi, 7 ngày là nói kỳ hạn, có co giãn.

THƠ RẰNG:
Sấm vang nếu đụng là nguy
Lên cao tránh được, qua thì lại thôi

HÀO 3 ÂM: Chấn tô, tô, chấn hành, vô sảnh

Lược nghĩa

Sấm làm rụng rời, thấy sấm thì đi tránh thì không tai họa.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: vô đức nên bị tai họa, nên sửa lỗi.

Mệnh hợp cách: Trị nhớ loạn, an nhớ nguy, uy không khuếch trương được việc lớn, nhưng cũng biết lo sợ bảo toàn thân phận và thanh tu ích lợi.

Mệnh không hợp: Nhu nhược, nhút nhát không lập được chí, danh lợi hư hoại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ngồi cho có chỗ,
- Giới sĩ: Lo phế nghiệp,
- Người thường: Thận trọng lắm mới tránh được tai họa.

THƠ RẰNG:
Nghìn dặm xe triển bánh,
Bước đi từng gian nan
Bên Đông lo đau đáu,
Trung niên việc mới an.

HÀO 4 DƯƠNG: Chấn tụy nệ

Lược nghĩa

Sấm phệt xuống bùn (kẹt vào giữa bốn hào âm, hào 4 dương bị chìm nghỉm, sấm không nổ vang được).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cứ theo vật dục bừa bãi là nguy

Mệnh hợp cách: Tiết dục không đến nỗi đam mê, tuy không trình bày được sự nghiệp quảng đại, cũng duy trì được tư thế.

Mệnh không hợp: Sống cẩu thả ở chỗ ty tiện, vùi thân vào cát bụi bùn lầy để mất thể thống, sinh nhai đạm bạc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị cách giáng
- Giới sĩ: bị đình đốn
- Người thường: Bỉ ổi, ô trọc, thậm chí đến bị bắt bớ chăng trói tàn đời.

THƠ RẰNG:

Ngọc trong bụi, vàng trong bùn,
Lâu ngày tự sáng, đâu còn chờ ai

HÀO 5 ÂM: Chấn vãng lai lệ, ức vô táng, hữu sự

Lược nghĩa

Sấm đi sấm lại cũng nguy, nhưng lo tính sao cho không mất (đức trung) thì cũng có việc làm nổi,

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vô tà khó tránh nguy, cần có đức để biết sợ

Mệnh hợp cách: Tài không đủ mà đức có thừa, có thể giữ nghiệp cũ, và tạo nên thành tích giúp nước

Mệnh không hợp: cũng trung hậu, bảo thủ cơ đồ, tuổi trẻ bôn tẩu, muộn mới an nhàn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: yên phận, bảo thủ cố hữu
- Người thường: Có lo, đau chân tay

THƠ RẰNG:
Ghê hồn đao lửa kinh nguy,
Giai nhân thực giúp, hẹn đi Khôn hào (đất Tây Nam)

HÀO 6 ÂM: Chấn tác tác, thị quắc quắc, chinh hung, chấn bất vu kỳ cung, vu kỳ lân, vô cửu, hôn cấu, hữu ngôn.

Lược nghĩa

Sấm mỏi mỏi (đến cùng rồi) nhìn kinh ngạc, tiến hành thời xấu, sấm chưa tới nơi hàng xóm, nên không lỗi gì, việc cưới xin có điều tiếng.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vô tài nên chịu tai hung vậy.

Mệnh hợp cách: Đề phòng họa hoạn, nên có uy tín nơi hàng xóm và giữ được thân, bảo vệ được nhà.

Mệnh không hợp: Không cẩn trọng, hay cậy mạnh gây tai họa, thê thiếp bất hòa, dáng mạo đâm ủy mị.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: Phòng ruồng bỏ, phòng đình giáng
- Người thường: Biết đề phòng, lo trước thì tránh được tai họa, biết tu tỉnh thì tốt lành. Vợ chồng có hình khắc. Thân nhân hàng xóm có xảy tai nạn.

THƠ RẰNG:
Mưa khói kín mịt mùng
Bên sông lối chửa thông,
Đường đi người chưa tới
Phải cậy nhờ gió đông.

52). THUẦN CẤN

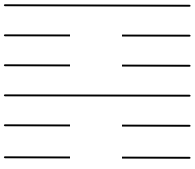

Tên quẻ: Cấn là Chỉ (ngăn bước, ngừng lại, trở ngại trùng trùng).
Thuộc tháng 4

Lời tượng

Kiêm sơn: Cấn. Quân tử dĩ tư bất xuất kỳ vị

Lược nghĩa

Gồm cả hai trái núi là quẻ Cấn (ngăn cản). Người quân tử lấy đấy mà không ra ngoài địa vị của mình.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi Nạp giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tý, Dần.
Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Tiến hành nay Bắc với mai Đông,
Cầu lộc cầu tài việc cũng thông
Lui tới chầu cao, sau có lối
Nhưng là nên thủy lại nên chung.

HÀO 1 ÂM: Cấn kỳ chỉ, vô cửu, lợi vĩnh trinh

Lược nghĩa

Ngừng lại ngay từ chỗ ngón chân cái (hào sơ, lúc đầu) thì không lỗi gì, lợi ích về việc giữ chính bền mãi mãi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có đường lối giữ đường ngay thẳng
Mệnh hợp cách: Theo chính giữ phận nên được kết quả hay, dù không phát đạt mỹ mãn, cũng tránh được tai nguy.
Mệnh không hợp: Khiêm tốn giữ phận nhỏ, nên bảo thủ được thân gia, không tai họa.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Giữ địa vị thì không thất thế gì
- Giới sĩ: Tiến thủ lạc hậu
- Người thường: An thường thủ phận thì hơn.

THƠ RẰNG:
Tiến thì hai chí chưa toàn,
Giữ niềm chung thủy bàn hoàn ngại lâu

HÀO 2 ÂM: Cấn kỳ phị, bất chửng kỳ túy, kỳ tâm bất khoái

Lược nghĩa

Bị ngăn ở bắp chân mình, chứ không cứu được cái dỡ cứ phải theo người (hào 2 âm phải theo hào 3 dương) nên lòng chẳng hả hê.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: thành tựu được ở mình, nhưng chưa được ở người.

Mệnh hợp cách: Tài đức cao, có chí phục vụ, nhưng tiếc rằng mưu chẳng được dùng, việc bị trở ngại ở quyền khu trên, nên lòng chẳng thỏa mãn, tuy không đạt chí cho đời, cũng nêu gương tốt về sau.

Mệnh không hợp: Tâm không nhất định, tà chính lẫn lộn, không thu xếp được việc nhà, không sửa trị được cái lầm của cha, gian nan cô lập, buồn bực quanh năm.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: không tài cứu nguy, sửa lệch.
- Giới sĩ: Không gặp dịp may.
- Người thường: Lo toan chẳng được việc gì, phải sang quận khác để làm lao công vất vả, hoặc đau chân, hoặc buồn phiền nỗi nhà.

THƠ RẰNG:
Tiến bừa làm đại chưa vui
Sang xuân Đông Bắc gặp người tri âm

HÀO 3 DƯƠNG: Cấn kỳ hạn, liệt kỳ dần, lệ huân tâm.

Lược nghĩa

Bị ngăn ở bên hông, như bị chia xẻ ở giữa xương sống (hào 3 khó xử ở giữa trên và dưới), nguy đến cháy cả ruột.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: không đáng ngăn mà bị ngăn, mất hẳn thời cơ.

Mệnh hợp cách: làm lớn nhưng lòng tham không đáy, để hỏng việc nước, trên dưới cách trở, khó tránh lỗi.

Mệnh không hợp: Tích trữ vàng bạc, nhưng ương ngạnh, làm liều. Không đủ thiện duyên.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Di chuyển, sửa đổi
- Giới sĩ; Thành danh
- Người thường: ương ngạnh, phá tổn không yên. Số xấu thì già trẻ bị bệnh tim, mắt, lưng, hoặc tang phục.

THƠ RẰNG:
Tổn thương lo xảy trong nhà,
Cầu trời đem họa đổi ra cát tường

HÀO 4 ÂM: Cấn kỳ thân, vô cửu

Lược nghĩa

Tự ngăn được thân mình, nên không lỗi (hào 4 được chính).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Thời nên ngừng thì ngừng, không vọng động.

Mệnh hợp cách: Tàng tu cẩn hậu, tuy không hóa thiên được cả thiên hạ, nhưng riêng mình vẫn giữ được điều thiện không cứu được thời, thì cũng tránh được lầm lỗi.

Mệnh không hợp: Riêng mình toan tính, tự túc, hoặc làm tăng đạo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Giữ chỗ
- Giới sĩ: Đừng tiến đại để cầu may
- Người thường: Yên phận đừng cầu cạnh xa xôi.

THƠ RẰNG:

Thân ngồi địa vị cao sang
Giữ mình yên thẳng, ngoài càng thơm danh.

HÀO 5 ÂM: Cấn kỳ phụ, ngôn hữu tự, hối vong

Lược nghĩa

Biết ngừng ở mép mình, nói năng có thứ tự, khỏi ăn năn gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: dè dặt lời nói; nên đỡ lỗi

Mệnh hợp cách: Có đức, có lập ngôn, lớn thì làm ngoại giao, nhỏ thì làm giáo sư.

Mệnh không hợp: thì cũng ngâm nga như Đào Tiềm, luận bàn kim cổ, được bằng hữu phu hội, sinh kế bình thường.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hiển đạt thì ở vị cao cấp Trung ương, chưa hiển đạt thì cũng giữ chức ngôn luận.
- Giới sĩ: Nhờ một lời nói trúng đại nhân mà khoa danh thành tựu.
- Người thường: Hợp nhân tình, mưu được toại ý, số xấu thì vạ miệng. Già trẻ khó về sinh kế

THƠ RẰNG:
Lời ngay cùng lẽ phải
Nên không hối hận gì
Đừng hiềm danh lợi muộn
Xuân sang phúc lộc kỳ.

HÀO 6 DƯƠNG: Đôn cấn, cát.

Lược nghĩa

Dày dặn về cách ngăn ngừa, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: ngừng lại ở mức chí thiện.

Mệnh hợp cách: Phong độ cao, tiết khí vững, làm biểu tượng người lớn cho thời đại, phúc trạch thâm hậu.

Mệnh không hợp: Cũng thành thực, không phù hoa, ruộng vườn rộng lớn, tuổi thọ cao.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Đổi chức vụ
- Giới sĩ: thành danh
- Người thường: nhà nông, buôn bán đều được lợi, nhưng chí hướng chưa được thỏa mãn.

THƠ RẰNG:
Vốn người đôn hậu im hơi
Bỗng nhiên vận đến, lộc ngôi đường hoàng.

53). PHONG SƠN TIỆM

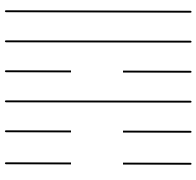

Tên quẻ: Tiệm là Tiến (tiến dần như chim bay lên cao dần).
Thuộc tháng 1.

Lời tượng

Sơn thượng hữu mộc: Tiệm. Quân tử dĩ cư hiền đức thiện tục.

Lược nghĩa

Trên núi có cây là quẻ Tiệm (tiến dần). Người quân tử lấy đấy mà cư xử theo đức tốt dần lên, làm cho phong tục lành dần lên.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Tân: Mùi, Tỵ, Mão
Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Ôm cần đợi cá bên sông,
Đợi lâu được cá xúm đông đớp mồi

HÀO 1 ÂM: Hồng tiệm vu can, tiểu tử lệ, hữu ngôn vô cửu

Lược nghĩa

Chim hồng tiến dần đến mé bờ nước, kẻ tiểu tử cho là nguy, có chuyện không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: không được yên, chưa phải thời, không tiến được.
Mệnh hợp cách: Có hiền đức, do khoa danh mà dần dần tiến chức nhưng phòng bị gian nịnh xuyên tạc.
Mệnh không hợp: Cũng sinh nhai đi từ thấp lên, nhưng vất vả hay bị miệng tiếng.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Phải nói thẳng, điều trần lợi hại.
- Giới sĩ: Không có người ứng viện, tiến khó.
- Người thường: Bị cùng đường tai ách.

THƠ RẰNG:
Hãy nên nuôi chí lâm tuyền,
Xa lời xiểm nịnh, gương hiền sáng tươi.

HÀO 2 ÂM: Hồng tiệm vu bàn, ẩm thực khảm khảm, cát.

Lược nghĩa

Chim hồng tiến dần đến nơi mặt hòn đá lớn, ăn uống vui hòa, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: May gặp, được an hưởng lộc vị
Mệnh hợp cách: Tài cao đức trọng, đem nước đến chỗ an vui như ngồi bàn thạch, phúc trạch dồi dào.
Mệnh không hợp: cũng no ấm có thừa, là kẻ sĩ ở ẩn nơi sơn lâm, hoặc tiêu dao nơi giang hồ.
XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được hưởng lộc tế lễ
- Giới sĩ: Dự yến tiệc
- Người thường: Bận viêc cỗ bàn bếp núc, có lợi và vui vẻ.

THƠ RẰNG:
Bần hoàn chưa vội tiến,
Một tiến hẳn mây xanh
Đã có số trời định
Lo gì chẳng lộc vinh

HÀO 3 DƯƠNG: Hồng tiềm vu lục, phu chinh bất phục, phu dựng bất dục, hung; lợi ngự khấu

Lược nghĩa

Chim hồng tiến dần tới nơi đất bằng, chồng đi xa chẳng trở về (hào 3 dương cương chỉ thích tiến đi), vợ có thai chẳng nuôi được (hào 4 âm cẩu hợp với hào 3), xấu, chỉ lợi về việc phòng giặc (những điều gian tà).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không được yên ổn, vô đức nên không tiến được.

Mệnh hợp cách: Kiêm tài đức, văn võ, chỉ khổ về với con.

Mệnh không hợp: Bỏ tổ nghiệp, bỏ văn theo võ, tự cao tự đại, chẳng hợp tình với ai, hình khắc vợ con, xử sự lầm lỡ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị cách giáng
- Giới sĩ: Bị ngăn trở
- Người thường: Sợ hãi, bất hòa, trộm cướp.

THƠ RẰNG:
Mưa, bùn, đêm, gió lay hoa,
Đừng than thở nữa, hồn hòa mộng bay

HÀO 4 ÂM: Hồng tiệm vu mộc, hoặc đắc kỳ dốc, vô cửu

Lược nghĩa

Chim hồng tiến dần lên trên cây
hoặc được cái cành bằng, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: gặp bạo mà được yên lành.

Mệnh hợp cách: có đức có vị nhưng khiêm nhường thì suốt đời an vui.

Mệnh không hợp: Sinh kế khó khăn, phải kiệm ước, muộn mới đủ dùng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Gặp cường bạo không chế phục nổi, đổi việc, vô định.
- Giới sĩ: Đỗ khoa mùa thu
- Người thường: Lợi việc tu tạo, nhà yên ổn.

THƠ RẰNG:
Non cao xứ đẹp vui cùng,
Mận đào điểm nhụy, cúc mừng lợi danh

HÀO 5 DƯƠNG: Hồng tiệm vu lăng, phụ tam tuế bất dựng; chung mạc chi thắng, cát.

Lược nghĩa

Chim hồng tiến dần tới nơi gò cao, vợ ba năm chẳng thai (hào 2 không được kết quả với hào 5, vì bị hào 3 ngăn cản); nhưng sau không ai hơn nổi, nên tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tiến đến hào nguyên thủ, lại gặp người hiền phụ tá, nên việc trị nước thành công.

Mệnh hợp cách: Có tài đức nhưng tới muộn mới phát

Mệnh không hợp: Có thanh danh, ở ẩn nơi núi rừng chí hướng muộn tuổi mới đạt, con muộn sanh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hay bị dèm pha, trước mờ ám sau sáng.
- Giới sĩ: Sau mới thành
- Người thường: Trước khó sau dễ, già tổn thọ, nhỏ kỵ nuôi.

Người tận số có triệu chứng đem chôn trên gò cao. Sanh tháng 1 là đại phú quý.

THƠ RẰNG:
Gò cao, ngán chó sủa hôm,
Thuận dòng nên thả cánh buồm gió căng

HÀO 6 DƯƠNG: Hồng tiệm vu quy, kỳ vũ khả dụng vi nghi, cát.

Lược nghĩa

Chim hồng tiến dần đến nơi đường mây, lông nó có thể dùng làm đồ hành ngơi (cờ quạt để đi rước), tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vượt ra ngoài sự thường tình

Mệnh hợp cách: Hoặc làm nghi biểu một thời hay sư biểu cho bốn phương, xa gần đều kính phục.

Mệnh không hợp: Làm tăng đạo, khoác áo lông chim không màng danh lợi, không làm phe cánh, khó hưởng giàu sang.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được nghi thức đại bái
- Giới sĩ: Bỗng lừng danh.
- Người thường: được đề cử, có mưu kế lỗi lạc, không tai họa, có phúc trạch dài lâu.

THƠ RẰNG:
Chim hồng bay bổng đường mây
Bàn đào kết quả, định ngày nghi quy.

54). LÔI TRẠCH QUY MUỘI

_____ _____
_____ _____
_____ _____
_____ _____
_____ _____
_____ _____

Tên quẻ: Quy muội là đại, là bất chính thức (không căng tri tế nhị, xử sự đại đi cho xong việc, sau sẽ làm cứ hối, cần phải kiểm thảo).

Thuộc tháng 7.

Lời tượng

Trạch thượng hữu lôi: quy muội. Quân tử dĩ vĩnh chung tri tệ.

Lược nghĩa

Trên đầm có sấm là quẻ Quy muội (gả em gái). Người quân tử lấy đấy mà (nghĩ cho kỹ) mãi về sau, để biết cái tệ hại sẽ xảy ra.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Đinh: Tỵ, Mão, Sửu
Canh: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Về đi mé nước thơm lừng
Mận đào một đóa đợi chừng gió xuân

HÀO 1 DƯƠNG: Quy muội, dĩ đệ, phả năng lý, chinh, cát.

Lược nghĩa

Gã em gái mà cho làm phận đệ thiếp, thọt mà hay đi (hào 1 không có chính ứng) cứ đi, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có đức mà thiếu ứng viện, cam phận vậy.

Mệnh hợp cách: Có đức mà chẳng gặp thời, phận dưới mà không người giúp chỉ được việc nhỏ.

Mệnh không hợp: Cũng giữ phận thường, đi từ sự khó nhọc, hoặc tật bệnh chân, phải ngồi.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Giúp được chủ sự có tiếng
- Giới sĩ: Đỗ khoa nhỏ
- Người thường: Đức nhỏ, được lợi nhỏ thôi, hoặc lấy thêm thiếp, hoặc vào nhà quyền thế để giải quyết cái sống.

THƠ RẰNG:
Rèm mở chưa nhìn sáng,
Rắn bò chẳng thấy chân
Chờ nghe tiếng chạy gấp
Vườn phố đã đầy xuân

HÀO 2 DƯƠNG: Diêu năng thị, lợi u nhân chi trinh

Lược nghĩa

Chột mà hay nhìn (hào 2 và hào 5 ứng chỉ được trung thôi, không được chính); lợi ở (sự làm như người) kin lặng mà giữ chính.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: có đức mà không gặp cấp trên biết cho.

Mệnh hợp cách: Mình gồm tài đức, mà không gặp được "minh chủ" nhưng tấm lòng vẫn không ai lay chuyển nổi.

Mệnh không hợp: Có học vấn mà không danh lợi, ở chốn sơn lâm, tiền của đủ dùng, phúc trạch vững, giữ tĩnh đạm phòng mục tật.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Vị khó thay đổi.
- Giới sĩ: Khó gặp dịp may
- Người thường: Yên phận, không hại gì, số xấu người u hiểm, lại mất trong cảnh tối tăm.

THƠ RẰNG:
Một bên non được đâu xa,
Ở nơi u tĩnh thế mà lại hay

HÀO 3 ÂM: Quy muội dĩ tu, phản quy dĩ đệ.

Lược nghĩa

Gã em gái mà phải đợi, ngược lại cho về làm phận đệ, thiếp (hào 3 âm nhiều cảm tình mà không trung chính).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vô đức vô ứng, nên cam phận đê thiếp.
Mệnh hợp cách: Không gặp dịp tốt, chỉ làm được việc nhỏ
Mệnh không hợp: Chí hẹp hòi việc làm thì vất vả, nhờ cậy vào kẻ mạnh thì phúc trạch nhỏ, không cho hơn gì.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Gặp họa cách giáng
- Giới sĩ: Khốn khổ đợi thời
- Người thường: Phải lao công chán lắm, lo buồn, tiến thoái, nếu Nguyên đường tốt thì có tỳ thiếp đỡ đầu.

THƠ RẰNG:
Phận đành, sau cũng nghi gia,
Bạn đưa, đưa tiễn, phong thơ chúc mừng.

HÀO 4 DƯƠNG: Quy muội khiên kỳ, trì quy hữu thì.

Lược nghĩa

Gả em sai kỳ hẹn rồi, cũng còn số thời, nhưng về nhà chồng muộn vậy.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cốt giữ đạo, chẳng tiến cầu thả được.
Mệnh hợp cách: Chính đại, nhưng giữ đạo, đợi thời không đỗ đạt sớm, muộn tuổi thành việc lớn.
Mệnh không hợp: Đức lớn nhưng bị trở lực, vợ trẻ con muộn, muộn tuổi mới vinh hoa.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Ở ngoài đợi gọi về Trung ương
- Giới sĩ: Đợi thời chờ bổ nhiệm
- Người thường: Đi buôn bán xa chưa về, hôn nhân chưa thành.

THƠ RẰNG:
Gái hiền đâu sợ muộn duyên,
Thời bình chớ gặp thuyền quyên anh hùng

HÀO 5 ÂM: Đệ Ất quy muội, kỳ quân chi duệ, bất nhu ký đệ chi duệ lương, nguyệt cơ vọng cát

Lược nghĩa

Vua Đế Ất cho em gái vu quy, cái tay áo của cô công chúa chẳng đẹp bằng cái tay áo của người gái theo hầu (vì công chúa là hào 5 chỉ trọng đức không trọng phục sức bề ngoài) trăng xấp xỉ rằm, tốt nhất.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Gái có đức, phong tục tốt đẹp.

Mệnh hợp cách: Theo nếp cổ, khoan lượng, ưa nhã nhặn, công danh đạt, phúc lộc thịnh.

Mệnh không hợp: Sang hèn cũng đối đãi thế, phú chẳng kiên, có lòng muốn nhưng không tham.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: thăng chuyển, đỗ đạt.
- Người thường: Được toại nguyện. Lấy vợ được của hoặc làm quý khách của nước.

THƠ RẰNG:

Hiền hòa, trung chính khiêm nhường,
Gần rằm, trăng vẫn đạo hằng, không kiêu

HÀO 6 ÂM

Nữ thừa khuông vô thực, sĩ
Khuê dương vô huyết, vô du lợi

Lược nghĩa

Gái bưng giỏ mà không có thức gì chứa (để cúng lễ không xứng đáng làm vợ) trai học trò cắt tiết con dê mà không có máu (để cúng lễ, không xứng làm chồng). Không có gì ích lợi được nữa (hào 6 và hào 2 đều là âm không hợp đạo vợ chồng).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vô đức, vô ứng, ước trước mà không hẹn sau.

Mệnh hợp cách: Có tài mà không được dùng, có bằng mà chẳng lộc vị có vợ mà khó có con.

Mệnh không hợp: Có khổ mệt óc, nghĩ nhiều chỉ quẩn

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Chỉ hư vị
- Giới sĩ: hư danh
- Người thường: Kinh doanh uổng sức. Người già có tang, tế.

THƠ RẰNG:

Cúng lễ dù giỏ trống không,
Tấm lòng thành kính, Tổ Tông cảm rồi.

55). LÔI HỎA PHONG

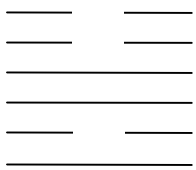

Tên quẻ: Phong là phong mãn, phong phú là đại (lớn, đầy, thịnh nên e rằng đến cực rồi sẽ suy).

Thuộc tháng 9

Lời tượng

Lôi điện giai chí: Phong. Quân tử dĩ chiết ngục trị hình

Lược nghĩa

Sấm chớp đều đến là quẻ Phong (lớn). Người quân tử lấy đấy mà làm gãy gọn được lời xét đoán tù đày, làm sáng tỏ được hình án.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Canh: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Ước hẹn rồi như mộng
Vô duyên bị kẹt liền,
Nếu cầu hanh thái vận,
Phải đợi buổi Dần, Thìn

HÀO 1 DƯƠNG: Ngộ kỳ phối chủ, tuy tuần vô cửu, vãng hữu thượng

Lược nghĩa

Gặp được chủ sánh nhau với mình (hào 4 sanh hào 1 cùng cả) tuy cân đều nhau mà không lỗi, tiến đi có sự đáng khen.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đức ngang nhau, công giúp nhau
Mệnh hợp cách: Tài to, thời thịnh, cùng ngang đức lẫn nhau, thành nghiệp lớn
Mệnh không hợp: Cậy tài kiêu hãnh, gây oán ghét, cốt hình thương.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Gặp cấp trên sáng suốt, dễ vượt lên.
- Giới sĩ: Gặp nhiều tri kỷ dễ thành danh.
- Người thường: Được quý nhân dẫn dắt, toại ý số xấu thì mắc lầm lớn, thêm tai ương.

THƠ RẰNG:
Dưới trên tương ngộ phúc sao
Giúp nhau nên nghiệp, ganh nhau thì tàn.

HÀO 2 ÂM

Phong kỳ bộ, nhật trung kiến đẩu, vãng
đắc nghi tật, hữu phu, phát nhược, cát.

Lược nghĩa

Lớn thay cái vật che lấp mình (hào 5 âm) nên giữa ngày mà thấy được sao đẩu (tức ngày tối tăm), đi thì bị ngờ ghét, nhưng cứ giữ lòng chí thành, mong khai phát được (hào 5) thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: có đức mà bị người trên che lấp, cứ giữ chí thành.

Mệnh hợp cách: Vị cao ở trung ương, tuy gặp cấp trên hòa ám, ngờ ghét, mà vẫn giữ lòng thực để tìm cách chuyển hóa.

Mệnh không hợp: Không có người che chở, trơ trọi, ít họ bạn, hay bị dèm pha, oán trách, trước trở ngại, sau mới thuận tiện.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Nói thẳng, hay bị xuyên tạc sự thực, trước xấu, sau lành.
- Giới sĩ: Chờ lâu, may phát đạt
- Người thường: Khốn lâu, nay phát tài, có kiện tụng rồi tự nhiên lý sẽ sáng tỏ, bệnh sẽ khỏi. Số xấu phòng người trên có sự lo buồn.

THƠ RẰNG:
Tiến bị ngờ, chờ tin hay;
Trâu voi (ngưu tượng) đem ngay điềm lành.

HÀO 3 DƯƠNG: Phong kỳ bái, nhật trung kiến muội, chiết kỳ hũu quăng, vô cửu.

Lược nghĩa

Lớn thay cái màn bịt kín mình (bị hào 6 xấu) giữa ngày mà thấy cả đám sao nhỏ (tức là ngày tối tăm) mình gãy cánh tay phải (hào 6) biết trách lỗi ai.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Gặp chủ không xứng đáng, mình sáng suốt cũng vô dụng.

Mệnh hợp cách: Có tài đức làm phụ tá, nhưng cấp trên hôn ám, đồng liêu lầm lỗi.

Mệnh không hợp: Đẹp nhưng không ngon, thương thân phá tổ, tinh việc nhỏ thôi, hoặc có tật chân tay.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Muốn hồi hưu
- Giới sĩ: Khó tiến
- Người thường: Khó toại ý, bị che lấp mất hay, sinh tranh tụng chân tay có tật ách, khó làm việc.

THƠ RẰNG:
Giữa ngày mà lại tối tăm
Việc không thành việc, đau bằm cánh tay.

HÀO 4 DƯƠNG: Phong kỳ bộ, nhật trung kiến đẩu, ngộ kỳ di chủ, cát

Lược nghĩa

Lớn thay cái vật che lấp mình, giữa ngày mà trông thấy cả sao đẩu; gặp ông di chủ ngang thưng (hào 4 và hào 1 cùng dương cả) tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý Hào: Tuy gặp cấp trên không xứng đáng, nhưng cũng tiến lên thì tốt.

Mệnh hợp cách: tuy bị che, lấp nhưng có bạn đồng đức hiệp lực, nên cũng thành công nghiệp, phúc trạch dồi dào.

Mệnh không hợp: Bỏ nhà đi xa lập nghiệp, dựa vào người thân quý để sinh kế, trước tối, sau sáng.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Giữa trên dưới có nghi kỵ không ổn.
- Giới sĩ: Gặp tri kỷ nhờ đó tiến được.

- Người thường: Sáng bị che lấp, có người giải thích cho, khách buôn ra ngoài gặp bọn phòng thuyền gãy cột buồm.

THƠ RẰNG:
Việc cần, đường vẫn xa xôi
Rồi đi cũng tới, chẳng ai lỗi gì,

HÀO 5 ÂM: Lai chương, hữu khánh, dự cát.

Lược nghĩa

Mời người có tài tốt đến thì thảy có hạnh phúc, được tiếng khen, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Khuyên cấp trên cầu hiền, nên nhân đó được người hiền.

Mệnh hợp cách: Trước tối, sau sáng, tích đức xả kỹ nên hiển đạt, phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp: Cũng văn chương nổi tiếng, lộc vị cao.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Lên cao được.
- Giới sĩ: đỗ cao thành danh.
- Người thường: Được người đề cử, mưu vọng toại ý.

THƠ RẰNG:
Tin qua người lại vui mừng,
Lợi danh thay đổi, trận cùng nhạn bay.

HÀO 6 ÂM: Phong kỳ ốc, bộ kỳ gia, khuy kỳ hộ, huých kỳ vô nhân, tam tuế bất địch, hung.

Lược nghĩa

Lớn thay cái nóc, che lấp cả chỗ ở, nhìn vào ngõ, vắng tanh không người, ba năm chẳng thấy mặt, xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Sáng quá hóa tối nên xấu vậy.

Mệnh hợp cách: được tổ nghiệp mà không quản trị nổi, cậy tài thông minh, làm bậy, sau mê tối không tỉnh, khó tránh tai họa.

Mệnh không hợp: hữu tài vô đức, tự tôn tự đại, tuyệt người thân, bỏ bạn hữu, câu chấp không định, phàm việc hư hết, chỉ có làm tăng đạo ở núi rừng là đỡ tai nạn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vị cao nhưng bị tai ách.
- Giới sĩ: Có triệu chứng bay bổng.
- Người thường: Cốt nhục tương tàn, ly tô thành gia, khó tránh kiện tụng, hình ngục, khẩu thiệt, hoặc lầm lỗi ở nơi môn hộ.

THƠ RẰNG:
Ca buồn, hoa rụng, cành trơ
Trời tà nhuộm cảnh, trăng mờ cửa son.

56). HỎA SƠN LỮ

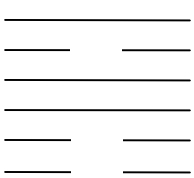

Tên quẻ: Lữ là khách (khách lữ hành đi xa, không yên trí, lúc nào cũng phải thận trọng).

Thuộc tháng 5.

Lời tượng

Sơn thượng hữu hỏa: Lữ: Quân tử dĩ minh thận, dung hình, nhi bất lưu ngục.

Lược nghĩa

Trên núi có lửa là quẻ Lữ (khách xa). Người quân tử lấy đấy mà sáng suốt (như lửa) thận trọng (như núi) trong việc dùng hình luật, mà chẳng để giam lâu trì trệ trong ngục.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ.
Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Chưa về, chưa thấy dê hầu (Mùi Thân)
Quý nhân đội đầu trên đầu sáng choang.

HÀO 1 ÂM: Lữ tỏa tỏa, tư kỳ sở thủ tai.

Lược nghĩa

Lữ khách nhỏ nhặt, ấy là lãnh tai họa về mình.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Xử sự với tư cách người khách nhỏ nhặt.

Mệnh hợp cách: Có tài khác người mà chỉ làm được nhỏ thôi, việc bị ngăn trở, công nhỏ mọn.

Mệnh không hợp: Sống với bên dưới, nhỏ nhặt quen nếu gặp dịp, kiêu ngay, lỡ bị vận bĩ thì tai họa khó lường.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tài đức chỉ dùng để than vãn cho nhiều
- Giới sĩ: Thấp kém, ô trọc, quê vụng
- Người thường: Chỉ bị tai họa ở khía cạnh nhỏ hẹp.

THƠ RẰNG:
Đường khó đi, họa thiết thân,
Đêm thu trăng sáng, mây vần bốn phương

HÀO 2 ÂM: Lữ tức thứ, hoài kỳ tư, đắc đồng bộc, trinh.

Lược nghĩa

Lữ khách đến nhà trọ, hắn mang tiền của, được người tớ bé, giữ chính.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: lữ khách được an lành.

Mệnh hợp cách: Văn làm đẹp nước, tài cứu được đời, trên ban vinh hiển, dưới dân mến phục, đức nghiệp cao, lâu bền.

Mệnh không hợp: không làm quan chức cũng có tư tài phong túc, nhà cửa hoa lệ, đồng bộc xúm xít, phúc dày.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: Hiển đạt, thành danh.
- Người thường: Tu đạo giỏi, người theo đông vui

THƠ RẰNG:

Quân sang, khách tới nghỉ ngơi,
Đồng bộc tử tế, tư tài không lo.

HÀO 3 DƯƠNG: Lữ phần kỳ thứ, táng kỳ đồng bộc, trinh lệ

Lược nghĩa

Lữ khách mà đốt quán trọ của mình (mất lòng trên) bỏ mất tớ trẻ của mình (mất lòng dưới) dù chính cũng nguy.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Lữ khách chẳng gần nhân tình nên xấu

Mệnh hợp cách: Cũng phong trần, quý mà không có ngôi, cao mà chaảng có dân, thêm thù oán

Mệnh không hợp: rời tổ, đi xa lập nghiệp, động làm gì là có hối hận.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thôi việc.
- Giới sĩ: mất tiếng
- Người thường: Cháy nhà, người bị tai ách.

THƠ RẰNG:

Lửa cháy quán, họa theo sau,
Tư tài mất hết, nhỏ hầu bỏ đi.

HÀO 4 DƯƠNG: Lữu vu xử, đắc kỳ tư phủ, ngã tâm bất khoái

Lược nghĩa

Lữ khách đến chỗ ở tạm, đươc tiền của và đồ hộ thân, nhưng lòng mình chẳng được vui vẻ.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: được quán trọ tử tế, để lo chuyện thiên hạ.

Mệnh hợp cách: Tài đức đủ để dùng vào việc đời hoặc để cung chức võ bị, lập công ở phương ngoài, hoạt động nhiều gặp khó nhưng rồi hóa dễ.

Mệnh không hợp: Phần nhiều buôn bán ở xa nhà hoạch lợi, bôn ba hiểm trở, lòng chẳng được yên ổn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trọng nhậm bên ngoài, chinh chiến có công
- Giới sĩ: Khó tiến

- Buôn bán: Được lợi, người thường lập nghiệp được ở bên ngoài, nhưng không được trọn vẹn hạnh phúc.

THƠ RẰNG:
Việc ngoài dù tốt nhưng lo,
Lòng bao thắc mắc, mưu đồ âm u

HÀO 5 ÂM: Xạ trĩ, nhất thỉ vong, chung dĩ dự mệnh

Lược nghĩa

Bắn con chim trĩ (con vật lông đẹp văn minh) tuy có hao mất một mũi tên, nhưng cuối cùng được ban khen.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Mất ít mà được nhiều

Mệnh hợp cách: Công danh phát đạt từ lúc thanh niên, tiếng tăm lừng khắp, phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp: Cũng nổi tiếng văn chương, đức nghiệp là thiện sĩ chốn hương thôn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được tiến cử vào chức vụ thanh danh.
- Giới sĩ: thành danh.
- Người thường: Gần bậc tôn trưởng. Người già được kẻ tạ ơn. Phụ nhân được bằng khoán hay được giấy tờ tốt đẹp. Số xấu thì không nói tốt được.

THƠ RẰNG:
Chim bay phóng, một mũi tên,
Lộc trên trời xuống, thân liền tốt ngay

HÀO 6 DƯƠNG: Điểu phần kỳ sào, lữ nhân, tiến tiêu, hậu hào đào, táng ngưu vu dị, hung

Lược nghĩa

Như chim bị cháy tổ, lữ khách trước thì cười, nói, sau phải kêu gào; mất trâu (hay bò) vì tính khinh dễ, nên mắc hung họa.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Lữ khách ở nơi cao quá nên mắc họa.

Mệnh hợp cách: Cậy tài ở trên đỉnh cao, kiêu nhũng sau mắc họa.

Mệnh không hợp: Cứ lang thang bôn tẩu, nhà bỏ thân tàn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Khó giữ được địa vị
- Giới sĩ: Có triệu chứng bay cao
- Người thường: Đương tốt thì bị hao tổn, hoặc nên dời chỗ ở và tu tạo thì tránh được tai họa, hoặc bị đau mắt, tai ách lửa điện, đại khái cái vinh là mầm của cái họa.

THƠ RẰNG:
Nhà cao, trâu thấp, đều lo
Chim rừng cháy tổ, cười hò thảm thương.

57). THUẦN TỐN

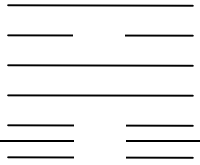

Tên quẻ: Tốn là thuận (thuận nhi nhập, thuận theo để đi vào một công việc gì, có mềm dẻo mới thành công).

Thuộc tháng 4.

Lời tượng

Tùy phong: Tốn. Quân tử dĩ thân mệnh hành sự.

Lược nghĩa

Gió theo nhau là quẻ Tốn (thuận) người quân tử lấy đấy mà tự ra mệnh lệnh để làm việc.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:

Tân: Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Tỵ, Mão

Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý, sanh mùa xuân, mùa hạ cũng được phúc dày.

THƠ RẰNG:
Trên non không thấy mắt xanh,
Bên sông gặp gỡ tâm tình thương nhau.
Hàn vi sau ắt sang giàu
Nhờ ơn tri ngộ, công đầu hiển vinh.

HÀO 1 ÂM: Tiến thoái, lợi vũ nhân chi trinh

Lược nghĩa

Tiến lùi do dự, chỉ lợi cho đạo chích của người vũ dũng (âm lợi cho dương để điều hòa).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên quả quyết

Mệnh hợp cách: Văn có tiến, võ có công, lợi ra ngoài trước nghịch, sau thuận.

Mệnh không hợp: Chỉ làm được việc nhỏ, làm lớn sẽ tai hại, về công kỹ nghệ cũng hay bỏ gốc theo ngọn. Được sức thợ thuyền.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tiến thoái bất định, kiêm quyền, trong khó có dễ.
- Giới sĩ: Vào văn lợi hơn võ.
- Người thường: Có cái mất cái được. Số xấu hay bị nghi ngờ dèm pha.

THƠ RẰNG:
Tính mềm chỉ lợi vũ uy,
Vinh hoa không nhỏ, Tam Kỳ non cao

HÀO 2 DƯƠNG: Tốn tại sàng hạ, dụng Sử Vu, phân nhược cát, vô cửu

Lược nghĩa

Từ tốn như nép mình vào dưới giường, dùng thầy Sử để cúng, thầy Vu để cầu trời, bịn rịn thế mới tốt, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đi đúng đường của người hiền làm việc nước.

Mệnh hợp cách: Đức lớn, biện pháp hay vẫn khiêm tốn, càng danh hiển đạt, có thể giữ chức Thái sử, Ngự sử (ngày xưa).

Mệnh không hợp: Thì làm việc quy mô nhỏ thôi, hoặc làm thầy thuốc, thầy số, tăng ni, tâm sự đa đoan bất nhất.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có thay đổi, hoặc sang ngành ngôn luận, sử quán v.v...
- Giới sĩ: Thành danh
- Người thường: Thành thực nên người cảm phục, kinh doanh được việc.

THƠ RẰNG:
Ngồi cao thấy thấp đừng chê
Tâm thành cầu nguyện tai nguy sạch liền

HÀO 3 DƯƠNG: Tần tốn, lận.

Lược nghĩa
Tốn thuận luôn luôn, hối thẹn.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không khéo tốn thuận nên mắc lỗi

Mệnh hợp cách: Quá cương, không biết hạ mình xuống với người, lấy thế hiếp người, nên bị đời ghét.

Mệnh không hợp: hay gây hấn, chọc hờn, kiêu hãnh, ngỗ ngược không ai chịu nổi.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Bị khiển trách, cách giáng
- Giới sĩ: Lo có sự tổn thất
- Người thường: Cùng khốn, càng hoạt động càng thất bại thêm xấu hổ.

THƠ RẰNG:
Học Tây Thi nhăn mặt,
Thêm bực lại thêm phiền
Chờ buổi Long Sà đến
Nhờ người dạ mới yên

HÀO 4 ÂM: hối vong, điền hoạch tam phẩm

Lược nghĩa
Khỏi ăn năn gì, đi săn được 3 phẩm vật.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có công thu hoạch được nhiều.

Mệnh hợp cách: Có tài to dự lớn, mà vẫn khiêm cung làm đến chức lớn lắm (ngày xưa Tam Công, đại phu) hoặc Tư lệnh quân đội ở Thành môn, lập được quân công chiến thắng.

Mệnh không hợp: Cũng là điền gia ông, sung túc, an vui tự tại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hoặc tổng chế ba quân ngoài biên hoặc làm chức trông coi tế tự.
- Giới sĩ: Công danh thành trụ
- Người thường: được lợi, được phúc

THƠ RẰNG:

Lập công ca khúc khải hoàn
Gió Đông thuận tiện, hân hoan ngập trời

HÀO 5 DƯƠNG: Trinh cát, hối vong, vô bất lợi; vô sơ hữu chung, tiên canh tam nhật, hậu canh tam nhật, cát.

Lược nghĩa

Giữ chính tốt, không ăn năn gì, không có gì là chẳng ích lợi, không có lúc sơ khởi, mà có về sau, đinh ninh trước kỳ thay đổi 3 ngày (là cẩn thận) đo lường kỹ lưỡng sau kỳ thay đổi 3 ngày (là kiểm thảo) thế thì tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có công nghĩa cả, lại biết hóa thiện nữa

Mệnh hợp cách: Biết đem cong về ngay, đem quá về vừa, thẩm xét kỹ càng, tuổi thanh niên khó phát đạt, đến muộn tuổi thành công.

Mệnh không hợp: Tuy không được đại dụng nhưng cũng có thanh danh, việc phải làm đi làm lại, trước khó sau dễ

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tiên trở hậu thuận việc phải có kỳ hẹn, mưu vọng có chuyển biến.
- Giới sĩ: Nên danh.
- Người thường: Có phúc, lợi

THƠ RẰNG:
Nguy qua, hối hận cũng qua
Trong tay quyền binh thật là tự nhiên.

HÀO 6 DƯƠNG: Tốn tại sàng hạ, táng kỳ tư phủ, trinh; hang

Lược nghĩa

Tốn thuận như nép xuống dưới giường, mất cả tiền của và đồ phòng thân, ngoan cố càng xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Quá tốn thuận, nên xấu

Mệnh hợp cách: Khiêm tốn tự hạ làm cho kẻ cường bạo cũng mến phục, tuy không được đắc dụng, cũng giữ được bản thân.

Mệnh không hợp: Thô lậu, vất vả, tai ách đến.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: Thôi việc, tổn hại đến cùng.
- Người thường: có lo tổn, nhưng số tốt thì trong xấu có người cứu giúp, nơi đất chết lại tìm ra sống, công thành vui vẻ.

THƠ RẰNG:
Trong vườn ngàn, đóa hoa tươi,
Đang đêm nổi gió, ôi thôi hãi hùng

58). THUẦN ĐOÀI

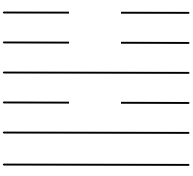

Tên quẻ: Đoài là Duyệt (Hỷ duyệt, vui lòng, vừa ý, song hỷ...)
Thuộc tháng 10.

Lời tượng

Lệ trạch Đoài. Quân tử dĩ bằng hữu giảng tập.

Lược nghĩa

Đầm liền với đầm là quẻ Đoài (vui vẻ) người quân tử lấy đấy mà bạn bè cùng giảng giải thực tập với nhau.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Đinh: Tỵ, Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi
Lại sanh tháng 10 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Được dùng chính ở phương Tây
Cùng nhau giảng tập vui vầy anh em
Gió xuân đào lý ấm êm
Hóa rồng nghìn dặm ngày thêm vẫy vùng.

HÀO 1 DƯƠNG: Hòa đoài, cát

Lược nghĩa

Hòa vui, tốt

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Hoa vui đối với mọi người, nên được lòng dân.
Mệnh hợp cách: Thấm nhuần cái học của thánh hiển, văn chương là tinh hoa của đất nước, công danh lập sớm, phúc trạch dồi dào.
Mệnh không hợp: An thường hòa khí, tuy không lộc vị, cũng ruộng vườn thênh thang vui thú
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: hưởng ứng, hiệp lực với nhau, làm nên chính sự tốt đẹp.
- Giới sĩ: Bạn tốt cùng tiến tới
- Người thường: Hòa hợp, mọi việc đều vừa lòng, vợ chồng hòa thuận. Số xấu thì có thể xảy kiện tụng.

THƠ RẰNG:
Hòa vui chẳng nịnh bợ ai,
Không điều gượng gạo, sánh vai tốt lành

HÀO 2 DƯƠNG

Phu đoài, cát, hối vong

Lược nghĩa

Tin thực vui vẻ, tốt, khỏi ăn năn gì (hào 2 đứng đắn, không thân mật với 3 tiểu nhân)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Thành thực nhưng không nịnh bợ, nên không lầm lỗi
Mệnh hợp cách: Công thành rủ xuống cả một thời đại

Mệnh không hợp: Cũng là người kết giao vui vẻ
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức và giới sĩ: Được thăng thưởng, tiến tới.
- Người thường: Mọi việc được thuận hòa.

THƠ RẰNG:
Bạn bè học tập cùng nhau
Một lòng thành tín trước sau vui hòa

HÀO 3 ÂM: Lai đoài, hung

Lược nghĩa

Cầu người hòa vui về với mình, xấu (Hào 3 bất trung bất chính, lại ở giữa 4 hào dương khác nào 1 gái ở giữa 4 thằng trai).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào nịnh bợ nên xấu
Mệnh hợp cách: Giao thiệp trên với người quyền quý dưới với phú hào, tuy chẳng làm được việc gì lớn nhưng cũng an vững được chức nghiệp của mình.
Mệnh không hợp: Chỉ quen đưa đón, nịnh bợ a dua, chẳng được nể gì mà thêm người cười khinh.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Lỗi xu nịnh, khuất tất
- Giới sĩ: Chạy chọt buồn lắm
- Người thường: Quy lụy thêm tai họa, có khi vong thân.

THƠ RẰNG:
Một vỡ, thành nghiêng sụp,
Sửa sang chửa có công
Dây câu leo đỉnh núi
Non Đoài thấy khổ không?

HÀO 4 DƯƠNG: Thương Đoài, Vị ninh, giới tật, hữu hỷ.

Lược nghĩa

Suy lường xem nên vui hòa với phía nào (với hào 5 dương hay 3 âm) vì vậy chưa yên lòng, nhưng cương quyết bỏ (hào 3 tiểu nhân) liền có sự vui mừng.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tuyệt giao với bọn tà nịnh, để giữ một lòng trung nên hưởng phúc.
Mệnh hợp cách: Lánh tà, gần hiền, nhường giỏi, đo đức để lập công lâu dài.
Mệnh không hợp: Hiền ác lẫn lộn, xu hướng bất định lòng chẳng yên, việc chẳng đẹp, nhưng cũng cứ cẩn thận thì trước khó sau dễ.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Có mưu đuổi quân tà, được thăng chuyển
- Giới sĩ: Được lựa chọn vui mừng
- Người thường: Buôn bán có lợi, thêm nhân khẩu, kém hơn thì tật bệnh chẳng yên, tâm trí chưa yên ổn.

THƠ RẰNG:
Dễ chẳng dễ, khó cũng không,
Chỉ kinh chạm trán thì lòng hết vui

HÀO 5 DƯƠNG: Phu vu bác, hữu lệ.

Lược nghĩa

Tin vào sự tiêu tan (hào 6 âm mưu tiêu tan 5 dương) là có nguy đó.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nếu dùng nhầm kẻ gian tà là nguy hại đó.
Mệnh hợp cách: Ở ngôi tôn, lỡ dùng nhầm kẻ gian hỏng việc.
Mệnh không hợp: Chí bất định, dùng bậy người để sinh oán ghét.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Gặp gian nịnh, dèm pha
- Giới sĩ: Buồn vì bị mất, bị đoạt.
- Người thường: Bị gian tà âm mưu vây quanh làm hại

THƠ RẰNG:
Trong có ễnh ương kêu ộp ộp
Đêm nhà ba chó cắn oang oang
(Nhất đôi thảo lý oa minh cổ
Tam khuyển sào biên giạ phệ gia)

HÀO 6 ÂM: Dẫn đoài

Lược nghĩa

Kéo dài sự hòa vui (được nữa chăng?).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Chuyên việc làm vui người
Mệnh hợp cách: Đẹp trên vui dưới, hòa khí tưng bừng, phúc trạch vẫn thế
Mệnh không hợp: gian tà làm cổ hoặc lòng người, ai cũng ghét, việc chẳng ra sao.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Vai trò hướng dẫn ở cấp cao
- Giới sĩ: cũng tiến dẫn, lãnh đạo, nhưng chưa rõ rệt
- Người thường: Tuy hòa đồng với mọi người, nhưng không hiển đạt được, số xấu thì có tật ách ở mắt, hoặc bị ô uế.

THƠ RẰNG:
Thu nguyệt với xuân hoa
Cảnh vật đẹp nên thơ
Chỉ bởi thời chưa đến,
Lòng rối như vò tơ

59) PHONG THỦY HOÁN

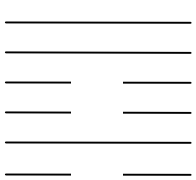

Tên quẻ: Hoán là Tán (tiêu tan, không tụ một chỗ)
Thuộc tháng 3

Lời tượng

Phong hành thủy thượng: Hoán, Tiên Vương dĩ hưởng vu Đế, lập miếu

Lược nghĩa

Gió đi trên nước là quẻ Hoán (tiêu tan). Đấng Tiên Vương lấy đấy dâng lễ lên để nên dựng miếu thờ (để quy tụ lòng người khỏi tản ra).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Mậu: Dần, Thìn, Ngọ
Tân: Mùi, Tỵ, Mão
Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Mộng vào đường thẳm thiên thai
Lên non chuyện ấy cùng ai hẹn ngày
Sắc xuân hương lạ gió bay
Cành xưa hoa nở lần này đẹp hơn

HÀO 1 ÂM: Dụng chửng, mã tráng, cát

Lược nghĩa

Dùng cách cứu vớt (cho khỏi lìa tan) có ngựa khỏe, tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cứu sự lìa tan, có dương cương giúp nên cứu được.

Mệnh hợp cách: Có tài đức lại ra sức làm, gặp được tri kỷ, nên lòng người cảm phục, thế nước vững bền.

Mệnh không hợp: Cũng khỏi gia dễ dàng, được người giúp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thăng chuyển lẹ
- Giới sĩ: Có vận bay nhảy
- Người thường: Được bậc tôn trưởng đề cử nên mưu việc toại ý

THƠ RẰNG:
Tin nhà từ độ đi Nam
Lợi danh thông đạt chẳng ham vàng nhiều

HÀO 2 DƯƠNG: Hoán, bôn kỳ kỷ, hối vong

Lược nghĩa

Thời lìa tan, chạy đến chỗ ghế dựa (hào 1) thì khỏi ăn năn gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có đất căn cứ, nên cứu được lìa tan,

Mệnh hợp cách: Đương thời hoán, biết cơ biến để cứu vớt thì phục hưng được, trước gian khổ, sau dễ dàng.

Mệnh không hợp: Lìa nhà, độc lực kinh doanh, buổi đầu thất chi, an tĩnh lâu lâu, muộn sau toại nguyện.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: làm trưởng, cầm quyền bính, hoặc được phong Tướng, dự mưu quốc sự
- Giới sĩ: nên danh
- Người thường: Mưu vọng việc nhà thành, tăng đạo thụ án. Số xấu, chạy ngược xuôi, thất lạc, trốn tránh.

THƠ RẰNG:
Tìm chỗ dựa, buổi lìa tan
Nhìn vào tâm sự, nguy an rõ rồi

HÀO 3 ÂM: Hoán kỳ cung, vô hối

Lược nghĩa

Tiêu tan cái thân riêng mình, (tức hy sinh cái tiểu ngã, cái lợi riêng) thì khỏi ăn năn gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: đem thân để cứu nạn

Mệnh hợp cách: Nắn cái thiên lệch để về với chính, bớt hái quả để tới trung dung, chỉ lo việc lớn, trên vì nước dưới vì dân.

Mệnh không hợp: xa người thân, gần kẻ sợ, lìa nhà lập nghiệp chẳng vinh, chẳng nhục hoặc là tăng đạo tu dưỡng

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ở đô thị thì đổi đi địa phương. Tai ách tiêu tan
- Giới sĩ: Lợi thì ở bên ngoài
- Người thường: Hoạch lợi.

THƠ RẰNG:
Lộc còn cách mấy trùng san
Quyết tâm vin tới, trăng ngàn soi chung

HÀO 4 ÂM: Hoán kỳ quần, nguyên cát, hoàn hữu khưu, phỉ di sở tư

Lược nghĩa

Tan cái đàn nhỏ, tốt nhất, tan mà có đoàn lớn (thay vào) không phải kẻ tầm thường nghĩ được.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Bỏ cái bé, lập cái lớn, phải trù mưu chí lý

Mệnh hợp cách: Giải tán bè đảng mình để hòa với đảng lớn, lập công phi thường.

Mệnh không hợp: Tài đức hơn người, có danh có lợi, nhưng tụ tán bất nhất

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Hay đứng đầu tỉnh quận
- Giới sĩ: Tài vượt người, đỗ ưu
- Người thường: Có hung thi tán, có mưu vọng thì thành. Số xấu chẳng lợi. Có triệu chứng chôn cất trên gò cao.

THƠ RẰNG:
Mấy khi chủ khách tâm đồng
Gió sông quạt mộng, hạc bồng mây xanh

HÀO 5 DƯƠNG: Hoán hãn kỳ đại hiệu, hoán vương cư, vô cửu

Lược nghĩa

Tiêu tan như mồ hôi, các hiệu lệnh lớn (để cho dân thư thái, tiêu tan kho chứa nơi vua ở (để cấp phát cho dân) không còn lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Rút quân về, mở rộng đức ra

Mệnh hợp cách: Tài cao, vị trọng, đức phục các nước nhỏ, sự nghiệp hiển hách, phúc trạch lớn lao.

Mệnh không hợp: Chí khí hơn người, dù chẳng phú quý cũng có tiếng tăm.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: Có thăng chuyển, có tiến thủ, có tai họa thì tiêu tan, cầu lợi được lợi

THƠ RẰNG:
Trên ra mệnh lệnh dưới haàh,
Băng tan hiểm họa, gió thanh khí hòa

HÀO 6 DƯƠNG: Hoán, kỳ khuyết khử, dịch xuất, vô cửu.

Lược nghĩa

Thời hoàn, trừ khử được cái hại huyết đau, tống được điều sợ hãi đi, là không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có công cứu thời hoàn, không hổ thẹn.

Mệnh hợp cách: Gan trung đởm nghĩa, cứu hiểm họa cho dân, công thành việc trọn, hưởng vị cao, lộc dày.

Mệnh không hợp: biết thời nên lùi, ngoại du phương xa, tránh hiểm ra ngoài, đổi nguy ra an.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ở trung ương được tuyển đi ra ngoài, làm vũ tướng thì ra trị nạn
- Giới sĩ: Dời nơi ở ẩn
- Người thường: Dời chổ hiểm đến nơi an. Kiện tụn hết, tật ách khỏi, ở tối ra sáng. Số xấu thì có tai ương, khóc ra máu

THƠ RẰNG:
Đương yên sao bỗng lo âu
Hoa đào kết quả sợ thu đã về.

60). THỦY TRẠCH TIẾT

——— ———
———————
——— ———
——— ———
———————
———————

Tên quẻ: Tiết là Chỉ (hữu hạn nhi chỉ, đến một thời gian nào thì ngừng, có chừng mực, có tiết độ, tiết tháo, tiết chế).

Thuộc tháng 11

Lời tượng

Trạch thượng hữu thủy: Tiết, quân tử dĩ chế số độ, nghị đức hạnh

Lược nghĩa

Trên đầm có nước là quẻ Tiết (chừng mực) Người quân tử lấy đấy mà chế ra độ số và nghị luận về đức hạnh.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:

Đinh: Tỵ, Mão, Sửu
Mậu: Thân, Tuất, Tý
Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Đường đi hiểm trở thì thôi,
Giữ mình tiết độ, an vui dễ dàng
Niềm vui cũng phải có chừng
Kiêu dâm vô độ sẵn sàng biến hung.

HÀO 1 DƯƠNG: Bất xuất hộ đinh, vô cửu

Lược nghĩa
Chẳng ra khỏi cổng sân, không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán
Ý hào: Liệu thời mà tự thủ khỏi nhục.
Mệnh hợp cách: Học rộng cổ kim, thấu lẽ thông tắc giữ chức bên trong, hoặc việc công chính, lớn thì ở trung ương, nhỏ thì ở quận xã (hộ tịch, nhân khẩu)
Mệnh không hợp: Cẩn thủ, không cạnh tranh, khỏi tai hại.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Cứ ở trung ương, không ra ngoài
- Giới sĩ: Tiến thủ được
- Người thường: Nên thủ cựu
Số xấu có triệu chứng bị mắc kẹt, bế tắc.

THƠ RẰNG:
Ngồi nhà tên tuổi thơm hương,
Chờ ngày sáng sủa, đi phương Bắc Đoài

HÀO 2 DƯƠNG: Bất xuất môn đình, hung

Lược nghĩa
Chẳng ra khỏi cửa và sân thì xấu (Cư trung lại có ứng đồng đức thì nên lưu thông đừng bắt chước hào sơ, ngồi nhà).

Hà Lạc giải đoán
Ý hào: Thời đen tối mà thủ kỹ giữ mình quá cũng không hay.
Mệnh hợp cách: Có tài mà chẳng biết sử dụng, gặp thời mà chẳng biết tiến thủ, giữ châu báu để nước mê man, giữ thân trong sạch lúc đời loạn luân.
Mệnh không hợp: Quê mùa, thông đạt nhân tình, khốn khổ giữ tiết, chẳng dám làm gì.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức và Giới sĩ: Mất thời cơ, không sáng suốt nên khó tiến thủ
- Người thường: Không thông thạo, có dự tính đáng làm lại không làm, đáng đi ra ngoài thì cứ ru rú ở nhà, đại khái nên hoạt động, không nên im lìm.

THƠ RẰNG:
Thời tiến nên tiến, chớ ngừng,
Có người giúp đỡ thôi đừng trì nghi

HÀO 3 ÂM: Bất tiết nhược, tắc ta nhược, vô cửu

Lược nghĩa

Chẳng giữ chừng mực như thế, thời than thở như thế, không biết trách lỗi ai

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không giữ chừng mực đến nổi phải lo

Mệnh hợp cách: Tuy ngồi địa vị, ăn lộc nước, mà chẳng biết cách chế độ để tổn tài hại dân, buồn thảm.

Mệnh không hợp: Chuyên giao nịnh, đi quá kỷ phận mà cơm áo cũng chẳng dư, sau gặp nhiều trở ngại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Xa xỉ bê bối đến cùng nguy
- Giới sĩ: Kém đức hằng, nên xấu bỏ
- Người thường: Phí phạm, không từng trải.

THƠ RẰNG:
Than van rồi cười nói,
Nhà nát phải trùng tu
Có Mộc quân đầu đến
Đỡ đần của mùa thu

HÀO 4 ÂM: An tiết, hanh.

Lược nghĩa

An vui về việc giữ chừng mực nên hanh thông

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Yên phận phụ tá nên thành công sữa trị

Mệnh hợp cách: Nguyên thủ không quên hiến pháp, người cộng tác không quên thừa thuận tiết độ, phúc trạch được lâu bền.

Mệnh không hợp: Cũng suốt đời an ổn, không có việc đổ vỡ, phu nhân thì thuần chồng con để làm việc nhà.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trọng mệnh trời và vỗ về dân tình, mệnh làm việc ủy lạo tốt.
- Giới sĩ: Thành danh, nêu cao pháp luật.
- Người thường: Kính trên, thờ Tổ được phúc.

THƠ RẰNG:
Lộc tài kiệm ước nên thừa,
Giữ thân chừng mực bao giờ cũng hay

HÀO 5 DƯƠNG: Cam tiết, cát, vãng, hữu thượng

Lược nghĩa

Chừng mực một cách ngon ngọi, tiến đi còn có sùng thượng nữa

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Chừng mực tốt lành, vui vẻ

Mệnh hợp cách: Lập chế độ, nghị đức hạnh, thành công đương thời, lưu tiếng đời sau.

Mệnh không hợp: Cũng chẳng cạnh tranh, không xa hoa, an bần cẩu thả.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức và giới sĩ: Có thăng chuyển, đạt được.

- Người thường: Mưu vọng toại ý

THƠ RẰNG:
Đầu cành thước đã báo tin,
Thang mây sẵn đó, hoa đèn đẹp kia

HÀO 6 ÂM: Khổ tiết, trinh trung, hối vong

Lược nghĩa

Khổ sở về việc giữ tiết (vì thái quá) cứ cố giữ nữa thì xấu, biết hối hận thì khỏi xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Giữ tiết, quá đáng cho nên xấu

Mệnh hợp cách: Kiệm ước, liêm khiết, giảm phí, giản dị, cũng có vẻ không hợp nhân tình, nhưng cũng không tổn tài hại vật.

Mệnh không hợp: Quê, lận, sẻn, có tổ nghiệp mà không biết biến thông, ít hợp nhân tình, khó tránh hối hận.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cố chấp quá nên hối
- Giới sĩ: Quá nghi ngại, nên than van
- Người thường: Đi quá lố, cầu danh lợi chẳng ăn thua gì. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Việc đời cũng biến, tắc thông
Đừng nên cố chấp chỉ hung ích gì.

61). PHONG TRẠCH TRUNG PHU

____ ____
_____
____ ____
____ ____
_____
_____

Tên quẻ: Trung Phu là Tín (chí thành, hòa hoãn, thong thả).

Thuộc tháng 8

Lời tượng

Trạch thượng hữu phong: Trung Phu. Quân tử dĩ nghị ngục hoãn tử

Lược nghĩa

Trên đầm có gió là quẻ Trung Phu (chí thành). Người quân tử lấy đấy mà nghị bàn việc hình ngục để hoãn tội tử hình.

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:

Đinh: Tỵ, Mão, Sửu

Tân: Mùi, Tỵ, Mão

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Tín thành báo hỷ thường ngay

Hầu, Long (Thân, Thìn) mà đến, đường mây nhẹ nhàng.

HÀO 1 DƯƠNG: Ngu, cát, hữu tha, bất yến

Lược nghĩa

Lo liệu trước (để rồi hãy tin) thì tốt; có điều khác lẫn quẩn thì chẳng được yên.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Điều thiện nên theo một đường lối

Mệnh hợp cách: Nhu thuận mà trung, tín thành mà sáng, được người vây cánh, sự nghiệp vẻ vang.

Mệnh không hợp: Động tĩnh vô thường, xu hướng bất nhất, mưu vọng không đúng, thân thế bất an.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Được đề bạt
- Giới sĩ: Có tin tốt lành hấp dẫn
- Người thường: Có quý nhân đề cử, mưu vọng toại ý, nhưng trong mừng có lo, có thể người vật hao tổn.

THƠ RẰNG:
Một điểm đủ thành xuân
Cành khô tươi dần dần
Muôn điều cần chuyên nhất
Rất kỵ dạ phân vân

HÀO 2 DƯƠNG: Minh hạc tại âm, kỳ tử họa chi, ngã hữu hảo tước, ngô dữ nhĩ my chi.

Lược nghĩa

Chim hạc mẹ gáy ở trong bóng rợp, con nó gáy họa theo, ta có rượu ngon, ta cùng mày chia nhau

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: cùng đức tính giúp nhau nên việc

Mệnh hợp cách:Chí đồng tâm khế, làm đẹp cho trước, làm vượng cho sau.

Mệnh không hợp: Được tôn về đức, trọng về tài, một đời thanh cao, không tai không hại.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Thăng tiến
- Giới sĩ: Được toại ý
- Người thường: Được lợi, hoặc sanh con, duy người già có ám tật.

THƠ RẰNG:
Phong vân ngàn thuở hội này
Tấm lòng vàng đá lộc đầy ngôi cao

HÀO 3 ÂM: Đắc địch, hoặc cổ, hoặc bãi, hoặc khấp, hoặc ca.

Lược nghĩa

Được kẻ đối thủ (Hào 6 ứng) hoặc múa may, hoặc rụng rời, hoặc khóc lóc, hoặc hát vang (Tư cách hoảng hốt bất định).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không có chủ định

Mệnh hợp cách: Không cha anh, không thầy bạn, đức nghiệp chẳng thành, cử chỉ bất định, dù có giàu sang, cũng là hạng bê bối.

Mệnh không hợp: Thành tín, nhưng tiến thoái thành bại bất thường, lại quan quả cô độc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: đồng liêu bất hòa, trước tiến chức sau lùi
- Giới sĩ và người thường: trong vui có buồn, trong buồn có vui, cầu danh mưu lợi, khi được khi mất.

THƠ RẰNG:
Buồn vui ca khóc như điên
Biết ra tự trị thì yên tấm lòng

HÀO 4 ÂM: Nguyệt cơ vọng, mã thất vọng, vô cửu

Lược nghĩa

Mặt trăng gần đến rằm, con ngựa bỏ "bồ" cập đôi, không lỗi gì (bỏ hào 1 để đi với hào 5 hay hơn)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Quên riêng tư để phục vụ việc lớn

Mệnh hợp cách: Bỏ bè đảng riêng để làm việc nước, tấm lòng tinh bạch, chẳng triệu tập mà bách liêu phải tôn kính, quyền chẳng cần khuếch trương mà hóa to.

Mệnh không hợp: Có cơ mưu nhưng khó toại chí, dù có khi thành, rồi lại tổn hại, hoặc việc hôn nhân lận đận, hoặc phụ thân thương tổn.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có vinh thăng
- Giới sĩ: Nội tháng có vui mừng
- Người thường: Được đề bạt, hoặc mất ngựa xe.

THƠ RẰNG:
Thanh danh đức nghiệp đã nên,
Gió mây gặp hội, đột lên sang giàu

HÀO 5 DƯƠNG: Hữu phu loan như, vô cửu

Lược nghĩa

Có lòng tín thành ràng buộc như (ư!) không lỗi gì

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nguyên thủ và người cộng tác tin nhau hết lòng.

Mệnh hợp cách: Chí thành thịnh đức vì nước thì dân cảm, vật ứng, trời giúp, công thành, phú quý xiết kể.

Mệnh không hợp: Cũng có đức, trên quý, dưới phúc, hưởng dụng phong túc, tuổi thọ dài lâu

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trên dưới một lòng, tín nhiệm hơn
- Giới sĩ: Tiến thủ thành danh
- Người thường: Nhân tình hòa hợp, mưu tính thành việc có lợi.

THƠ RẰNG:

Nghiêng bầu nở mặt nở mày,
Thiên thời, địa lợi từ nay mạnh làm.

HÀO 6 DƯƠNG: Hàn âm đăng vu thiên, trinh hung

Lược nghĩa

Tiếng chim bay lên trời (mà không thấy hình) cố chấp thì xấu, (hết thời tin rồi mà cứ tin thì hỏng).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không đáng tin mà cứ tin là có hại

Mệnh hợp cách: Tuổi thanh niên đã có bằng cao, làm nên chức lớn, nhưng chỉ vì cố chấp không biết thông biến, nên chẳng được lâu

Mệnh không hợp: Hàn vi mà lên nhanh quá, cầu chấp không thông nên bị tai hại, duy chỉ ở nơi hang động thanh hư như nơi tiên cảnh thì tốt lành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Yết kiếu Nguyên thủ
- Giới sĩ: Danh lên cao
- Người thường: Tranh cao, cậy mạnh nên khốn bách. Buôn bán tổn thiệt, số xấu giảm thọ.

THƠ RẰNG:
Nên tiến, đừng nên bướng
Việc xưa đã đổi thay
Sông dài ngàn dặm lái
Sẵn cá buông câu hay

62). LÔI SƠN TIỂU QUÁ

——— ———
———————
——— ———
——— ———
———————
———————

Tên quẻ: Tiểu Quá (cái nhỏ đi quá một chút, bất hòa)
Thuộc tháng 2

Lời tượng

Sơn thượng hữu lôi : Tiểu Quá. Quân tử dĩ hạch quá hồ cung, tang quá hồ ai, dụng quá hồ kiệm

Lược nghĩa

Trên núi có Sấm là quẻ Tiểu Quá (cái nhỏ đi quá). Người quân tử nên lấy đấy mà nên giữ nết quá cung kính, làm tang quá buồn rầu, tiêu sài quá tiết kiệm (chỉ quá những việc nhỏ thôi chứ không quá việc lớn).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Bính: Thìn, Ngọ, Thân
Canh: Ngọ, Thân, Tuất
Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:

Việc trong năm Tý Ngọ (Tý Ngọ niên trung sự)
Lập gốc trước chờ heo (Phùng chư tiên lập căn)
Lộc tự trên trời xuống (Lộc tòng thiên thượng chi)
Hai voi chật cửa theo (Nhị tượng mãn môn lan)

HÀO 1 ÂM: Phi điễn dĩ hung

Lược nghĩa

Chim bay rước lấy cái xấu (bé mà bay cao quá).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên xuống thấp thì không hại

Mệnh hợp cách: Khoa danh chức vị đều lớn, mà chỉ vì kiêu mãn quá nên bị tai họa.

Mệnh không hợp: Kiêu thế, ngạo vật, gây thù oán, nhà phá thân nguy.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Muốn tiến gấp quá nên hận
- Giới sĩ: Có việc bay cao quá trời
- Người thường: Chỉ thêm tổn hại.

THƠ RẰNG:
Vật không nhốt
Người gãy cầu
Trùng chỉnh lại,
Thói mạn kiêu

HÀO 2 ÂM: Quá kỳ tổ, ngộ kỳ tỷ, bất cập kỳ quân, ngộ kỳ thần, vô cửu

Lược nghĩa

Vượt qua tổ ông (hào 3, hào 4) gặp tổ bà (hào 5). Chẳng kịp ngang vua, làm đúng phận bầy tôi, không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Hết phận mình đối với trên thì ít lỗi.

Mệnh hợp cách: Đầy mưu lược, vượt chúng, chùm đời mà vẫn giữ đủ lễ với người trên.

Mệnh không hợp: Cũng khiêm tốn, cẩn thận, nên mưu việc toại ý, nối nghiệp tổ, nên gia thanh tốt.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tận tâm với chức vụ nên được thăng mau.
- Giới sĩ: Có tiến thủ, được gặp gỡ
- Người thường: Được quý nhân dẫn dắt và mưu cầu được việc, được sức phụ nhân giúp đỡ, số xấu mẹ hay bà bị tổn thương.

THƠ RẰNG:
Việc nhỏ giữ mức bình thường
Hành vi trung chính, tai ương sợ gì

HÀO 3 DƯƠNG: Phất quá phòng chi, tòng hoặc tường chi, hung.

Lược nghĩa

Chẳng đề phòng quá đi một chút, thì (họ tiểu nhân) theo dõi hoặc làm hại đấy, sẽ xấu.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Không đề phòng tất họa sẽ đến

Mệnh hợp cách: Phòng bị đủ cả, đức cương quyết làm người phục, lòng sáng suốt giữ được thân.

Mệnh không hợp: Tự thị cương cường, chỉ gây thù ghét, họa theo thân, hại đe nhà.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Phòng bị hại ngầm.
- Giới sĩ: Lo đình giáng
- Người thường: Bị bọn gian tà làm tổn hại.

THƠ RẰNG:
Cổng sâu nên đóng kỹ
Đề phòng có ám nhân
Đi đâu nên thận trọng
Sợ kẻ phản bất thần

HÀO 4 DƯƠNG: Vô cửu, phất quá ngộ chi, vãng lệ tất giới, vật dụng vĩnh trinh

Lược nghĩa

Không lỗi, chẳng quá (cương) mà đúng đạo lý ấy (thời tiểu quá), tiến tới nguy nên răng, chớ dùng thói cố chấp mãi (mà có hại).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên quá khiêm cung, đừng kiêu ngạo có hại.

Mệnh hợp cách: Vị cao mà xử nhũn, công lớn mà nhường nhịn, không lên mặt với trên, hách dịch với dân, nên phúc trạch thâm hậu

Mệnh không hợp: Cũng là người cẩn hậu, bình dị, an tĩnh, không vinh nhục gì

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: An thường thủ phận
- Giới sĩ: Gặp nhiều dịp may, thi bằng nhỏ
- Người thường: An phận, không tổn hại

THƠ RẰNG:
Vốn như, thẹn, bởi thừa cương,
Tuỳ nghi biến chuyển chớ ương mà rầy

HÀO 5 ÂM: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao, công đặc, thủ bị tại tuyệt.

Lược nghĩa

Mây đặc chẳng mưa, từ đất phía Tây của ta (hào 5) ông bắt lấy nó (hào 2) ở tại hang.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Làm trái đạo "nhỏ" nên không thành công

Mệnh hợp cách: Tài lớn chí cao nhưng không gặp thời, bị ngăn trở, nên chỉ làm được việc nhỏ

Mệnh không hợp: Kiêu ngông, phóng túng, trái nhân tình và ở chỗ vắng, không đạt chí

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cáo hưu
- Giới sĩ: Ở hang cùng, có triệu chứng lấy công nương
- Người thường: Thủ cựu thì tốt, chỉ có người già và bệnh nhân là xấu

THƠ RẰNG:
Việc trễ, mà vẫn theo cùng
Mây chưa mưa xuống, chưa công quả gì

HÀO 6 ÂM: Phất ngộ quá chi, phi điểu ly chi, hung, thị vị tai sảnh.

Lược nghĩa

Chẳng đúng đạo lý mà quá đấy, chim bay xa đấy, xấu, cho nên tai vạ.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Đi quá rồi nên bị tai vạ.

Mệnh hợp cách: Kiêu mạn, túng dục, không dằn được lòng mình, khoe khoang thích miệng, thị thế ngạo vật, tuy công danh được toại ý nguyện, nhưng phúc trạch khó bền.

Mệnh không hợp: Cậy mạnh làm liều, tham cao, mưu xa, tai họa đều đến, thân gia khó giữ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Quá cương nên gãy
- Giới sĩ: Có triệu chứng bay bổng
- Người thường: Đi quá phận mình nên oán hối, có thể xảy việc tang phục.

THƠ RẰNG
Đã quá lắm, cánh chim nguy
Nên khiêm ức lại, duy trì thân gia

63). THỦY HỎA KÝ TẾ

——— ———
———————
——— ———
———————
——— ———
———————

Tên quẻ: Ký Tế là dĩ thành (đã thành rồi, danh lợi đủ cả, chỉ phòng khi thịnh hóa suy)

Thuộc tháng 1 (Giêng)

Lời tượng

Thủy tại hỏa thượng. Ký Tế. Quân tử dĩ tư hoạn nhi dự phòng chi

Lược nghĩa

Nước ở trên lửa là quẻ Ký Tế (đã thành rồi). Người quân tử lấy đấy mà nghĩ lo để phòng sẵn trước đó. (Lửa đun sôi nước, nước đào ra làm tắt lửa).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Kỷ: Mão, Sửu, Hợi
Mậu: Thân, Tuất, Tý

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Trị an nên trị loạn
Vận thái dễ truân tai
Lợi nhỏ tìm Tây Bắc
Hoa tân buổi sớm mai

HÀO 1 DƯƠNG: Duệ kỳ lân, nhu kỳ vĩ, vô cửu

Lược nghĩa

Hãy kéo lết cái bánh xe (đừng vội đi quá), ướt đuôi rồi (nhưng chưa qua sông), không lỗi gì.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên cẩn thận ngay từ buổi đầu

Mệnh hợp cách: Phòng loạn ngay từ lúc đương trị, nên đất nước vững yên không lo, công nghiệp lớn, lộc vị cao

Mệnh không hợp: tâm minh chí xảo, nhưng tiến thoái vô định, bỏ lỡ cơ hội, chỉ hư danh.

XEM TUẾ VẬN:

Có chức chưa lãnh, có vị chưa ngồi, muốn hoạt động chưa đến lúc sắp ra tay chẳng ra tay vội, cẩn thận đợi thời thì an bình không lo.

THƠ RẰNG:
Lên đường chẳng lỗi chi mà,
Cánh buồm ngàn dặm cũng là tới nơi.

HÀO 2 ÂM: Phụ táng kỳ phất, vật trục, thất nhật đắc

Lược nghĩa

Như đàn bà (hào 2) đánh mất cái màn xe (phải hoãn cuộc đi) nhưng chớ đuổi tìm, bảy ngày sẽ thấy

(Hào 2 không được hào 5 dùng vì bị kẹt vào giữa quẻ Khảm. Chờ hết quẻ này 6 hào, nên nói 7 ngày thời biến khác sẽ gặp).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Có sở đắc đấy nhưng chưa được dùng, nên hãy giữ gìn và đợi

Mệnh hợp cách: Đức đủ, đường lối sẵn, nhưng chưa tiến hành được. Chờ đợi thời, sẽ có cơ hội, công danh muộn vậy.

Mệnh không hợp: có kiến thức, biết nắm giữ mà tuổi trẻ bị uất ức gian nan, mãi già mới được phong túc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trước nghịch sau thuận
- Giới sĩ: Trước mất sau được.
- Người thường: Trước khó sau dễ, có thể có tang phục.

THƠ RẰNG:
Sấm vang mà chẳng thấy mưa
Có mưa mà chẳng ướt tơ áo này
Buồn cười câu chuyện bấy nay,
Chưa kỳ nở mặt đợi ngày nào cơ?

HÀO 3 DƯƠNG: Cao Tông phạt quỉ phương tam niên, khắc chi, tiểu nhân vật dụng

Lược nghĩa

Vua Cao Tông đánh quỉ phương ba năm mới dẹp xong kẻ tiểu nhân (gặp hào này) đừng làm thế (sẽ hỏng việc vì phải tùy người).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Bảo đạo làm tướng, hành quân

Mệnh hợp cách: Có tài nhưng vội thì khó thành công. Lớn thì làm tướng Súy, nhỏ làm quản đốc.

Mệnh không hợp: Làm bừa, lừa công dối trên, không dùng thù oán, dùng đến thì kiêu mạn, ưa tranh tụng, sức mệt.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Có công tác cử hành hay đi chinh phạt.
- Giới sĩ: Tiến thủ, phải lâu mới được
- Người thường: Hay gây oán thù, kiện tụng tranh chấp.

THƠ RẰNG:
Vào dễ ra khó lần khân
Càng đụng càng mệt, ba lần mới xong

HÀO 4 ÂM: Nhu hữu y như, chung nhật giới

Lược nghĩa

Thuyền bị nước thấm lâu, phải có giẻ để trám chỗ lủng suốt ngày lưu ý (lên đến quẻ Khảm rồi)

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Chức lớn dự phòng việc nước, cho hết đạo trị dân.

Mệnh hợp cách: Thời trị phòng loạn, cơ mưu lên đắc dụng, nên phú quý song toàn.

Mệnh không hợp: Cũng là người cẩn hậu, cả lo, cả ngờ, đời sống sung túc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Biết phòng xa nên lộc vị yên ổn
- Giới sĩ: Sống trong sạch, nên tiến thủ không lem nhem.
- Người thường: có sinh kế, có phòng bị nên không vấp nguy. Đi đò phòng đò hở nước vào.

THƠ RẰNG:
Có công, lộc vị đâu nào?
Lộc rồi quyền ấn chẳng vào tới tay
Lui về một bước cũng hay,
Phù người, vui vẻ chờ ngày tiến lên

HÀO 5 DƯƠNG: Đông lân sát ngưu, bất như tây lân chi thược tế, thực thụ kỳ phúc.

Lược nghĩa

Xóm bên Đông giết trâu tế (hào 5 lớn) chẳng bằng xóm bên Tây làm lễ thược sơ sài (hào 2 bé hơn, nhưng đương thịnh) nên hưởng được phúc thật.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cấp trên suy rồi không bằng cấp dưới gặp thời

Mệnh hợp cách: Nghĩ tròn, lo xa, việc không khinh động, phép chẳng đổi bừa, giữ tròn vẹn thời ký tế, hưởng phúc lớn bền mãi.

Mệnh không hợp: Thiếu thành thực, nhiều phù hoa, tổn vật hại người, thân gia khó toàn, chỉ nên ở ẩn nơi sơn lâm hay chổ u tịch thì còn phúc.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Trông coi việc tế lễ, nhưng hết thời cũng bị oán trách.
- Giới sĩ: Hết thời rồi mới đi theo cho nên tai hại.
- Người thường: Mưu việc gần thì còn thấy thực xa thì hão huyền, lợi phương Tây, không lợi phương Đông.

THƠ RẰNG:
Lòng thành lễ bạc cảm trên
Việc làm đúng lúc tự nhiên trời phù

HÀO 6 ÂM: Nhu kỳ thủ, lệ

Lược nghĩa

Ngập cả đầu, nguy.

Hà Lạc giải đoán

Hào: Tài đủ tế thế, nhưng nguy.

Mệnh hợp cách: Trị không quên loạn, an không quên nguy, thiên mệnh vững, nhân tâm nhớ lâu nên sự nghiệp Ký tế không đến nỗi nào.

Mệnh không hợp: Chí cao, ý mãn, cậy tài, làm liều, trời chán, người oán, vong thân chưa biết ngày nào.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cao quá dễ gãy
- Giới sĩ: Chìm đắm khó tiến
- Người thường: Phòng nhiễm bẩn, không hay, đi thuyền, sợ đắm.

THƠ RẰNG:
Thuyền nhỏ phòng chìm đắm
Cây thu sợ héo tàn
Chợ người đi đã khắp
Chiến địa cõi lầm than.

64). HỎA THỦY VỊ TẾ

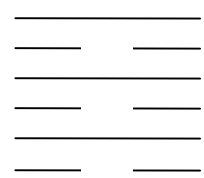

Tên quẻ: Vị Tế là Thất (Mất thăng bằng, chưa thành đạt, nhưng chớ bi quan, có hy vọng).

Thuộc tháng 7

Lời tượng

Hỏa tại thủy thượng: Vị Tế. Quân tử dĩ thậu biện vật cư phương

Lược nghĩa

Lửa ở trên nước là quẻ Vị Tế (chưa thành đạt). Người quân tử lấy đấy mà cẩn thận phân biệt mọi vật để đặt vào cho đúng phương (đúng chỗ).

Hà Lạc giải đoán

Những tuổi nạp giáp:
Mậu: Dần, Thìn, Ngọ
Kỷ: Dậu, Mùi, Tỵ
Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG:
Cưỡi rồng phòng thất lạc
Đuôi ướt cứ loanh quanh
Nếu được cao nhân giúp
Còn gì sợ với khinh

HÀO 1 ÂM: Nhu kỳ vĩ, lận

Lược nghĩa

Ướt cái đuôi, xấu thẹn
(Hào sơ quẻ Khảm, không lội được qua).

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Vô tài đức lại không gặp thời
Mệnh hợp cách: Dù có tài kinh tế cũng không gặp thời, nên an phận, không vinh nhục gì.
Mệnh không hợp: Thân nhỏ, vận yếu, mà vọng động, nên việc có đầu không đuôi, không biết tri túc, khó miễn gian nan.
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Gặp hiểm trở, không lên được
- Giới sĩ: Được chọn hoặc đỗ cuối bảng
- Người thường: Kinh doanh chẳng được như ý
Cẩn thận sông nước

THƠ RẰNG:
Con cáo muốn qua sông
Ướt đuôi mà uổng công,
Không qua, ngồi đó vậy,
Chờ buổi mới xuân phong

HÀO 2 DƯƠNG: Duệ kỳ luân, trinh cát

Lược nghĩa

Kéo lết cái bánh xe (đi từ từ) giữ chính là tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Nên giữ phận dưới, đừng vội thân với trên
Mệnh hợp cách: Trung thuận, cẩn thận, trên mến dưới tin.
Mệnh không hợp: Cũng là kẻ sĩ cẩn hậu, hòa đồng với mọi người, không ham tài lộc, y thực phong túc
XEM TUẾ VẬN:
- Quan chức: Vất vả vì chức vụ nên được tin yêu
- Giới sĩ: Đi lên, cẩn thận khéo mắc lỗi

- Người thường: Cứ an thường thì tọai ý, nếu vọng động sẽ khốn.

THƠ RẰNG:
Bánh lăn ngàn dặm tiến,
Đường phẳng dễ như chơi
Gặp khách bên sông đứng
Chớ khua trống ngọ thời

HÀO 3 ÂM: Vị tế, chinh hung, lợi thiệp đại xuyên

Lược nghĩa

Chưa thành, tiến đi thời xấu, qua sông lớn, thì có ích.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Tài không đủ làm, phải dựa người thì nên việc.

Mệnh hợp cách: Tài vụng một mình không đủ làm, phải dựa vào người để múa may cổ vỏ mới hay được.

Mệnh không hợp: Âm hiểm, cùng hoạn nạn thì được chứ không cùng an hưởng, một bước cũng khó tiến.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: nhờ người mà nên mỹ mãn
- Giới sĩ: Có lo bị kẻ đùn đẩy.
- Người thường: Thích tiến, chỉ thêm thẹn mặt, sông nước gian nan mới kiếm được lợi, không nên chèo núi qua đồng.

THƠ RẰNG:
Cánh buồm nghìn dặm nhẹ,
Ba đào lặng, chẳng kinh
Thuyền đi không trở ngại
Xa tít bến trường đình

HÀO 4 DƯƠNG: Trinh cát, hối vong; chấn dụng phạt, Quỉ phương tam niên, hữu thưởng vu đại quốc

Lược nghĩa

Giữ chính thì mới tốt, và khỏi ăn năn, phải dùng sức chấn động để đi đánh qui phương ba năm, sẽ được thưởng nơi nước lớn.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Cố gắng theo chính đạo, thành công gian nan.

Mệnh hợp cách: Biến chất thiên lệch để trở về trung hòa, khoa danh chậm nhưng ân quang cũng lớn.

Mệnh không hợp: Cũng đổ lỗi theo thiện, được người hiền đề cử, mưu toại chi hành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vũ thì đi chính phạt nơi ngoài, văn thì vị cao tột bực, công lớn vẻ vang.
- Giới sĩ: Đỗ ưu hạng
- Người thường: Hoạch lợi, có quý nhân đề cử

THƠ RẰNG:
Cứ thế, việc trên đời

Muôn hay chửa vẹn mười
Xa lâu quên chuyện quách
Người hợp, trăng tròn rồi

HÀO 5 ÂM: Trinh, cát vô hối, quân tử chi quang, hữu phu, cát

Lược nghĩa

Chinh, tốt không ăn năn gì, cái rực rỡ của người quân tử, có tin tưởng thật là tốt.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào: Bực nguyên thủ được phụ tá thành đức nghiệp mỹ mãn

Mệnh hợp cách: Cầu hiền để giúp việc chính trị, gặp người ủy thác được, sự nghiệp rực rỡ, đương thời.

Mệnh không hợp: Cũng là quang minh chính đại nghiệp lớn giàu thịnh, phúc đẹp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Vinh thăng vượt bậc
- Giới sĩ: Văn chương xáng lạng
- Người thường: Được quang hiển, vàng lụa tích nhiều

THƠ RẰNG:
Lòng thành cầu bậc hiền tài
Ra tay giúp nước, gặp người trung lương

HÀO 6 DƯƠNG

Hữu phu vu ẩm tửu, vô cửu
Nhu kỳ hữu, thủ phu thất thị.

Lược nghĩa

Tự tin (thong dong chờ thời) như khi uống rượu, không lỗi gì, nhưng nếu (để rượu) ướt cả đầu (đi quá trớn) thì tự tin là đánh mất lẽ phải rồi.

Hà Lạc giải đoán

Ý hào:Thuận mệnh trời để làm bất nhân sự

Mệnh hợp cách: Có tài cứu vớt, đổi loạn thành trị, công lập đương thời tiếng để mai sau.

Mệnh không hợp: Tùng dục không tiết độ, trái nghĩa đổ dễ mà thành khó.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: thăng chuyển, giữ chức trông coi tế lễ (hoặc giám sát ngày nay).
- Giới sĩ: Tiến thủ, được lựa chọn đứng đầu
- Người thường: thoát được hiểm, người già có tiệc mừng yến lão. Số xấu thì chết đuối.

THƠ RẰNG:
Lòng trung, mệnh nghĩa, giữ yên
Ấy là bảo vệ tự nhiên Thái hòa
Rượu ai quá độ bê tha
Mất thời, mê mẩn biết là ra sao.

CÁCH DÙNG PHẦN II ĐỂ GIẢI ĐOÁN
(RẤT CẦN)

Ví dụ: Lấy ở mục Thực tập trên trang 93)

Tuổi Bính Tý, tháng Quý Tỵ, ngày Bính Ngọ, giờ Tân Mão, được quẻ Tiên Thiên: Sơn Thủy Mông, biến Hậu, Thiên Thủy Địa Tỷ

N Đ

1 - 9 HÓA CÔNG: CHẤN (có ở quẻ Hỗ T.T)

37 - 42

31 - 36 T.N.K: CẤN (Có ở quẻ chính T.T và Hỗ H.T

25 - 30

46 - 24 Đ.N.K: KHẢM (Có ở quẻ chính T.T và chính H.T

10 - 45

LƯỢC ĐOÁN CHỈ DẪN

I. Lấy thẻ cách: Thì số này được những điểm:

1. Tuổi Bính Tý, quẻ mông là được nạp giáp (công danh phú quý)

2. Tên quẻ khá tốt (người quân tử giữ nết nuôi đức)

3. Tổng số âm (40) đúng với mùa sanh (mùa xuân) tính ôn hòa và hiếu tĩnh. Tổng số dương (18) tuy ít, nhưng được đúng số 18, được cách (thiếu dương, đắc phúc, lợi Nam).

4. Nguyên đường tuy không ngồi hào vị tốt (hào thượng) nhưng được toàn bộ: Thiên Địa Nguyên Khí Hóa Công và có hào 3 âm ứng viện.

5. Bính Tý nạp âm thủy mà Nguyên đường ngồi quẻ Khảm là hợp lý.

6. Quẻ Tý (H.T) có 1 hào dương, thống trị 5 hào âm là được cách chúng tông. Từ 43 trở ra, tất có danh vọng và uy tín hơn trước (dù là công hay tư chức).

Được 6 cách trên, số này có thể sắp hạng vào loại "Mệnh hợp cách" bậc trung (nếu cho điểm thì có thể được 13 – 14). Số này của một kỹ sư đỗ sớm ở trường Bách khoa (Polytechnique bên Pháp) ra và ở làm việc luôn bên ấy.

II. Đoán đại vận: Thì cứ tra lần lượt các hào của quẻ Mông. Đẹp nhất là vận đi qua hào 2 và hào 5 (tiền vận), quẻ T.T quẻ H.T là quẻ Tỷ (hậu vận) hào 4 và hào 5 rất tốt.

III. Đoán tuế vận: Cũng tra các quẻ, hào như Đại vận

Ví dụ: Số trên năm 15 tuổi, hào 6 dương Quẻ Đồng Nhân biến thành hào 6 Âm quẻ Cách. Vậy tra hào 6 Âm quẻ Cách 15 tuổi còn là học sinh thì xem mục Giới sĩ (thấy câu : "Tiến lên", ắt là học hành tiến tới).

TÓM LƯỢC CÁCH GIẢI ĐOÁN SỐ HÀ LẠC

1. Phân tích số Hà Lạc theo tiêu chuẩn của "10 thẻ cách tốt" và "10 thể cách xấu" đã nói ở phần I "Căn bản để giải đoán một quẻ Hà Lạc". Muốn phân tích kỹ lưỡng tất nhiên cũng phải quán thông được cả ý 64 quẻ và 384 hào đã nói ở phần II trên.

2. Tuy chia ra làm 10 Thể cách, nhưng điều cốt yếu phải chú ý và cho điểm hệ số cao bất cứ ở thời nào là:

a). Bổn mạng Nguyên đường có được Thiên địa nguyên khí hóa công và Ứng hào yểm trợ không?

b). Số âm dương có hợp thời không? Sau rồi xét đến quẻ và hào vị. Tượng và lời tốt hay xấu, thứ nữa xét đến các Thể cách thì đường Họa phúc nhận thấy rõ ngay.

3. Tổng hợp các Thể cách thì mới định được là mệnh Hợp cách hay không hợp, hoặc là mệnh bán cát bán hung v.v... điều nầy rất linh động "Tùy thời tùy nơi và tùy người như đã nhắc nhiều lần ở các chương trên".

4. Muốn xem Đại vận và Tuế vận thì phần II là phần quan trọng cần thấu triệt ý nghĩa. Nhưng ở đây, Dịch lý lại càng linh diệu. Không thể cứng nhắc hễ thấy hào từ tốt là liền đoán tốt, thấy xấu là đoán xấu. Cần phải suy lý, cân nhắc trong sự phối hợp của quẻ hào với Nguyên đường tiên hậu thiên và Thiên địa nguyên khí hóa công.

Lại phải xem Ngũ hành đối với Nạp âm và can chi của tuổi, sinh khắc ra sao (xem Thể cách 9) nhiên hậu mới quyết đoán được (sách nói "hào từ vị khả vi cứ. Tuy Từ cát nhi Lý hữu hung giả, tuy hào hung nhi lý hữu cát giả, vô cùng diệu nghĩa". Hào từ chưa thể căn cứ được. Tuy lời tốt mà Lý xấu, Lời xấu mà Lý tốt, nghĩa thâm diệu vô cùng)

Biết được Đại vận tốt hay xấu rồi, nhưng cũng chưa nên vội quyết, còn phải xét xem Tiểu vận tức Tuế vận ra sao đã. Ví dụ Đại vận là quẻ Truân mà gặp Tuế vận là Ký tế thì tránh được nạn, gặp quẻ Phục, Ích thì tốt, gặp quẻ Tý thì xấu. Ví dụ đại vận là quẻ Thái mà gặp Tuế vận là quẻ Khôn thì kém đi, gặp Nhu, Đại tráng thì tốt.

Đại để Tượng tốt, từ binh và Lý thuận thì dù có vận hạn xấu cũng chỉ qua loa. Nếu Tượng, Tứ, Lý xấu cả lại thiếu Thiên Địa Nguyên Khí Hóa Công thì có thể đi đến thân vong.

LUẬN MẤY CÁCH QUÝ HIỂN

Kiền: Người tuổi Ngọ mà được quẻ Kiền, thì là cách Mã Tê Phong (ngựa hí gió). Được quẻ Đỉnh, Độn, Cấu thì cũng cách ấy.

Khôn: Người tuổi Sửu mà được quẻ Khôn thì là cách Ngưu Bội Phong (trâu phẫn chí về gió). Được quẻ Quan, Thắng cũng cách ấy.

Cấn: Người tuổi Dần Tuất mà được quẻ Cấn thì là cách Cẩu Hổ Tiếu Phong (cẩu hổ cười gió). Được quẻ Cổ thì là cách Hổ Lộng Phong (hùm rỡn với gió), được quẻ Mông thì là cách Hổ Ẩm Thanh Tuyền (hùm uống nước suối trong).

Chấn: Người tuổi Thìn Tỵ mà được quẻ Chấn thì là cách Vân Tòng Long (mây theo rồng). Được quẻ Ích thì là cách Ngư Hóa Long Môn (cá hóa rồng)

Tốn: Tuổi Tỵ Dậu mà được quẻ Tốn thì là cách Phụ Phượng Thừa Phong (bám cánh con Phượng nhân có gió mà bay cao).

Ly: Tuổi Ngọ mà được quẻ Ly thì là cách Chu Tước Hồi Quân (phong thơ trở về với chủ).

Đoài: Tuổi Dậu mà được quẻ Đoài thì là cách Trạch Thừa Ân (được ơn trên) Tuổi Dậu Hợi mà được quẻ Quải thì cũng cách ấy, được quẻ Trung Phu (sau Thu phân) thì là cách Hạc Minh Cửu Cao (hạc kêu ở chín tầng cao).

Khảm: Tuổi Hợi mà được quẻ Khảm thì là cách Huyền Vũ Đương Quyền. Tuổi Mão mà được quẻ Giải thì là cách Ngọc Thỏ Ngoạn Thiềm (ngọc thỏ ngắm trăng. Tuổi Thân được quẻ Tỷ, tuổi Nhâm Thìn được quẻ Truân thì là cách Thọ Ngoạn Ngân Thiềm, con thỏ ngắm vầng trăng hạc). Tuổi Tuất Hợi mà được quẻ Nhu thì là cách Thái Âm Thăng Thiền (vầng Thái âm lên trời). Tuổi Ngọ Mùi mà được quẻ Đại Hữu thì là cách. Thái Dương Đương Thiên (vầng Thái Dương trên trời).

MẤY CÁCH XÉT MỆNH GIỜ

1. Phàm tên quẻ xấu mà không được Thiên địa Nguyên Khí Hóa Công thì tức là xấu.

2. Phàm ở hào sơ và hào thượng thì dù có gặp tai nạn cũng nhẹ thôi. Nếu ở các hào khác (2, 3, 4, 5) mà số âm dương lại không đủ, thêm gặp năm dương niên, nếu có tai nạn thì càng nặng.

3. Phạm quẻ chính Tiên Thiên Hậu Thiên mà không có Nguyên Khí Hóa Công thì phải tìm ở quẻ Hỗ. Quẻ Hỗ không có nữa thì mới thực là xấu. Tuy xấu, nhưng năm Lưu Niên nào có, thì năm ấy tương đối cũng khá hơn năm không có nhất là những quẻ thuộc Thủy Hỏa.

4. Như những tuổi Thổ mà gặp quẻ Tốn, tuổi Kim gặp quẻ Ly, tuổi Thủy gặp quẻ Cấn là tương khắc; tuy xấu nhưng nếu có nguyên khhí thì cũng không đến nổi tai hại quá.

5. Tiên Hậu Thiên gặp quẻ Thuần Ly thì hay đau mắt; gặp quẻ Cổ, Đại quá, Minh Di thì cũng hay bệnh tật, gặp quẻ Phệ Hạp, Vô Vọng, Tụng thì hay tranh chấp kiện tụng, gặp quẻ Đại Tráng, Khuê, Bác, Truân, dù làm nên sự nghiệp, nhưng hay vất vả gian nan.

6. Đại vận ở quẻ Hậu Thiên mà thấy 3 hay 4 hào xấu liền thì dễ chết. 3 năm xấu liền cũng thế.

7. Người tư cách tầm thường, vốn nghèo hèn mà gặp quẻ Hào rất tốt, bạo phát, thì hẳn là vất vả, có tai họa.

8. Hào Vi tuy đẹp, nhưng không bằng quẻ Lưu Niên đẹp. Hào Vị xấu mà Lưu niên lại xấu, thế là xấu lắm.

MẤY VỊ TIÊN NHO LUẬN SỐ

1. Có người đem số đến hỏi Khang Tiết Tiên Sinh: "Ít người đi tới được đến hào 5 Hậu Thiên, đến hào 4 là đã có thể đoán được sinh tử rồi. Thế mà có người chưa đầy 20 tuổi đã chết, lại có người thọ đến 8, 9 chục tuổi, là tại sao?"

Tiên sinh trả lời: "Sách đã dạy hết các trường hợp, xem chưa kỹ đó thôi. Nên về xem lại, khỏi phải bàn luận".

2. Trình y Xuyên nói: "Ta có một người nô bộc tuổi Dương Nam, mi thanh mục tú. Số hắn được ngồi hào 4 quẻ Kiền. Thế mà hỏi ra thì bố hắn mất sớm và đến năm 19 tuổi, hắn cũng bị chết bất ngờ. Đó người tầm thường được quẻ rất tốt cũng ngại lắm

3. Tô Đông Pha đi đến Tuế vận được quẻ Bĩ. Thế mà 3 ông Tô, ở tại Triều đều bị xui xẻo, ngộ biến, là tại sao? Ông Tô nói: Ta tuy ngồi được hào vị đẹp, nhưng hành niên nữa xấu, nữa tốt (cát hung tương bán) nên xảy ra thế, chứ không hận gì cả".

4. Sơn Cốc bảo với bản rằng: "Tôi hiện ngồi hào 2 quẻ Truân. Phải hết 10 năm mới được về. Khi tiên sinh bị an tri ở Dung Châu, liền bảo con rằng: "Trước đây ta ngồi hào 2 quẻ Truân, nay lại ngồi hào Thượng quẻ Phục (mê Phục hung) thôi hết về rồi" sau quả ông mất ở đó.

5. Phú Trịnh Công gặp hào Lưu niên xấu, liền viết lên vách để cho con cháu nhìn thấy mà đề phòng cẩn thận.

6. Lý Văn Tịnh Công ngồi hào 2 quẻ Khôn, đến năm gặp hào 4 quẻ Ly (phần như, tử như, khí như) bèn bảo người nhà: "Sang năm ta chết". Quả nhiên vậy.

7. Phạm Văn Chính Công ngồi hào 2 quẻ Đại Hữu (đại xa dĩ tải) biết mình có tài kinh bang tế thế, liền ra giúp nước Quả có thế thật.

8. Tư Mã Ôn Công nói: "Xem quẻ phải xem Đại Tượng để theo đó mà tu tâm dưỡng tính thì mới làm được điều lành, tránh được điều dữ.

9. Phàm coi quẻ, phải xét cho kỹ

- Quẻ hợp lý hay không? (thuận hay nghịch).
- Ngồi hào vị nào (tốt hay xấu?)
- Người có quẻ thuộc loại nào?

(tiểu nhân hay quân tử)

Lấy tên quẻ mà tìm hiểu Số mệnh sao bằng lấy Lý mà tìm hiểu Số mệnh

(dĩ danh tầm số bất nhược dĩ lý tầm số). Một thời vận đương tốt có thể biến ra xấu, đương bị chế khắc, có thể dùng được việc... sự co giãn theo biến hóa, không lấy Lý mà suy thì khô nhìn thầy rõ ràng (khuất thân hữu Biến, Phi dĩ Lý suy, cố nan đỗng kiến).

MẤY BÀI GIẢI ĐOÁN MẪU
(Lược dịch ở sách Hà Lạc)

1. Tuổi Dương Nam Canh Ngọ, tháng 7, ngày 22 giờ Dậu (đời Thiệu Hưng)

a). Tuổi Canh 3 Ngọ 2 – 7: Khí Xử Thử: ngày 21 tháng 7.
Tuổi Giáp 6 Thân 4 – 9: Nguyệt Lệnh: Thiên Địa bĩ
Ngày Bính 8 Thân 4 – 9: (3 hào Dương, 3 hào âm)
Giờ Đinh 7 Dậu 4 – 9:

b). Tổng số Dương = 3 + 7 + 7 + 9 + 9 + 9 = 44 $\rightarrow$ 19 $\rightarrow$ 9 = Ly (Hỏa)
Tổng số Âm = 6 + 8 + 2 + 4 + 4 + 4 = 28 $\rightarrow$ 8 = Cấn (Sơn)

TIÊN THIÊN: LỮ

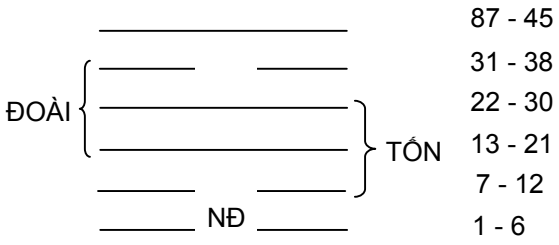

Được quẻ HỎA SƠN LỮ
biến Hậu Thiên: Thuần Ly

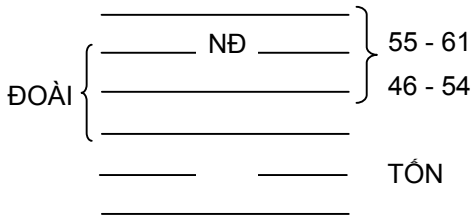

Hóa Công Ly: Có cả ở Tiên Thiên và Hậu Thiên (quẻ chính). Thiên Nguyên Khí: Chấn (canh) không có Nguyên Địa Khí: Ly (Ngọ) có cả ở Tiên, Hậu Thiên.

c). Lược phê

Xét xem bổn mạng là Nguyên Đường ở hào 1 Âm, hào từ không được đẹp (lữ tỏa tỏa...) vị ngồi cũng bất đáng. Lại về mùa thu tiết khí binh phân nguyệt lệnh quẻ Bĩ (3 hào dương và 3 hào Âm) mà đây số dương nhiều, số âm ít (28 không đủ).

Tuy nhiên thế, nhưng bổn mạng Nguyên đường được cách ưu hạng là có 4 hào dương yểm trợ (ứng viện) hào 4 dương ở thể Ly Hóa Công tức là có "Đại thần" chức vị lớn giúp đỡ, nên công danh quý hiển trông thấy rõ.

Lại người tuổi Ngọ, sang Đại vận 22 – 30 đi vào quẻ Ly được cả Hóa công và địa nguyên khí yểm trợ thì tốt càng thêm tốt.

Đại vận 46 – 54 sang quẻ Hậu Thiên Thuần Ly hào 4 Dương, hào từ khá đẹp (lữ vu xử, đắc kỳ tư phủ...) cho nên được vinh thăng quý hiển, nắm quyền bính. Sau được phong là : "Đoan minh điện đại học sĩ".

2. Tuổi Âm nam Ất Hợi, tháng 8, ngày 3, giờ Thân (đời Thiệu Hưng)

a). Tuổi Ất 2 Hợi 1 – 6
Tháng Ất 2 Dậu 4 – 9
Ngày Mậu 1 Dần 3 – 8
Giờ Canh 3 Thân 4 – 9

Tiết Bạch Lộ: ngày 1 tháng 8
Nguyệt lệnh: Bĩ

b). Tổng số âm: 2 + 2 + 6 + 4 + 8 + 4 = 26 → 6 = Kiền (Thiên)
Tổng số dương: 1 + 3 + 1 + 9 + 3 + 9 = 26 → 1 = Khảm (Thủy)

TIÊN THIÊN: TỤNG

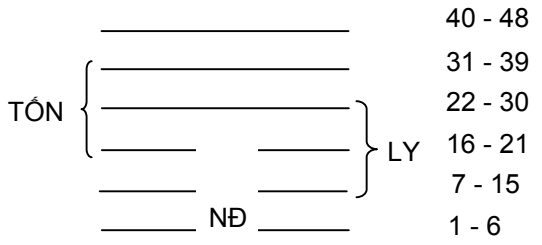

Được quẻ Thiên Thủy Tụng
biến Hậu Thiên = Trạch Thiên Quải

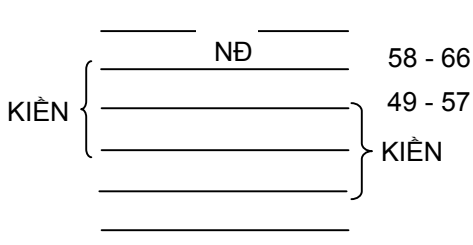

Hóa công Ly: có ở quẻ Hỗ Tiên Thiên
Thiên nguyên khí Khôn: không có
Địa nguyên khí Kiền: có ở cả 2 quẻ Hỗ Hậu Thiên

c). Lược phê

Xét xem bổn mạng Nguyên đường ở hào 1 âm quẻ Tụng được hào từ tốt (... tiển hữu ngôn, chung cát). Tuy không được mùa sanh, nhưng về tháng 8, mùa thu khí hậu bình phân mà 2 số Âm Dương bằng nhau cũng là tốt.

Hào 1 nguyên đường lại được 4 hào dương ứng viện. Hào 4 dương vừa có Hóa Công Ly (Hỗ) vùa có Địa nguyên khí Kiền (chính) thế là Mệnh hợp cách nên quý.

Người tuổi Hợi sang Hậu Thiên. Đại vận 49 – 57 đi vào quẻ Kiền (HỖ), hào 4 dương, gặp Địa nguyên khí, nên được ở địa vị "Đại Thần" chức lớn. Vả Kiền tính cương kiện, nên được giữ chức Tham chính, rất thanh liêm và quang minh chính đại.

3. Tuổi Dương Nam Bính Dần tháng 10, ngày 28. Giờ Hợi (đời Khai Hy)

a). Tuổi Bính 8 Dần 3 – 8
Tháng Canh 3 Tý 1 – 6
Ngày Bính 8 Tý 1 – 6
Giời Kỷ 9 Hợi 1 - 6
} Tiết Đại Tuyết: Ngày 28 - 10
Nguyệt lệnh: Thuần Khôn

b). Tổng số Dương: 3 + 9 + 3 + 1 + 1 + 1 = 18 → 8 = Cấn (Sơn)
Tổng số Âm: 8 + 8 + 8 + 6 + 6 + 6 + 42 → 2 = Khôn (Địa)

TIÊN THIÊN: BÁT

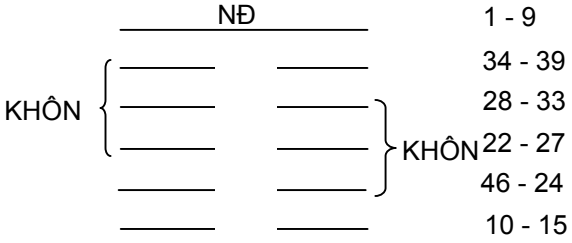

Được quẻ SƠN ĐỊA BÁC
biến Hậu Thiên = THUẦN KHÔN

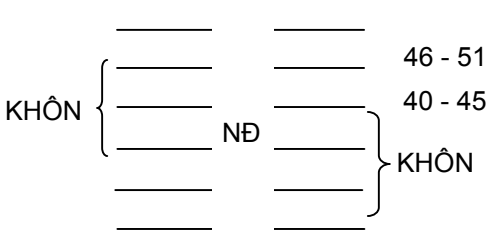

Hóa công Đoài (không có)

Thiên nguyên khí Cấn: Có ở Tiên Thiên, quẻ chính

c). Lược phê

Xét xem bổn mạng Nguyên đường ở hào 6 dương quẻ Tiên Thiên Bác (được quẻ này, phần nhiều là người làm lớn hay là quý nhân) Hào từ lại nói: "Quân tử đắc dư".

Nhưng đẹp nhất là: 2 số Âm dương đều hợp thời: về mùa đông, số âm nhiều, trên 30 và số dương ít, dưới 25, lại nguyệt lệnh là quẻ Khôn mà Tiên Thiên Bác, có 5 hào Âm, Hậu Thiên Thuần Khôn, vậy là số của bậc "đại nhân quân tử".

Quẻ Bác lại có Tượng "nhất dương thống trị quần Âm 1 hào dương thống trị 5 hào âm". Đó là cách "chúng tông" Vậy số này là Mệnh hợp cách quý lắm.

Huống nữa, cả Tiên Hậu Thiên quẻ đều được Thiên Địa Nguyên Khí Khôn đó là số "đắc thế hợp thời", chỉ tiếc rằng không được Hóa công, nên dù làm lớn, cũng chỉ ở chức vị phụ tá "Thị tông chức giả".

Sang quẻ Hậu Thiên Thuần Khôn đại vận 40 – 45, ngồi ở cương vị Thần Đạo (vị bầy tôi cương trực) nên trước sau không đổi dạ thay lòng, xứng đáng là bậc danh thần đại nho. Vả Khôn Từ có câu: "Dĩ Thời Phát Kỳ Quang Đại" được thời phát huy quang đại, thật là đẹp thay.

4. Tuổi Dương Nam Mậu Tý, tháng 11, ngày 23 giờ Hợi đời (Thiệu Hưng).

a). Tuổi Mậu 1 Tý 1 – 6
Tháng Giáp 6 Tý 1 – 6
Ngày Quý 2 Tỵ 2 – 7
Giờ Quý 2 Hợi 1 – 6
} Khí: Đông Chí: 16 tháng 11
Nguyệt lệnh: Quẻ Phục

b). Tổng số dương: 1 + 1 + 1 + 7 + 1 = 11 → 1 = Khảm (Thủy)
Tổng số âm: 6 + 2 + 2 + 6 + 6 + 2 + 6 = 30 → 3 = Chấn (Lôi)

TIÊN THIÊN: TRUÂN

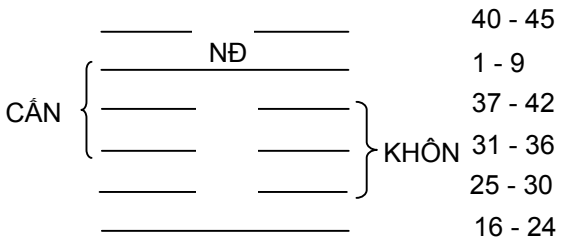

Được quẻ THỦY LÔI TRUÂN
biến Hậu Thiên = Lôi Địa Dự

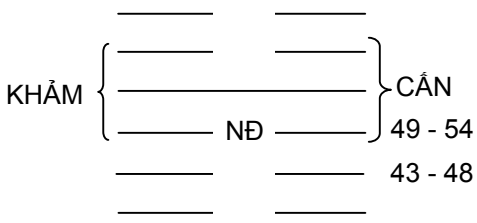

Hóa Công Khảm: đều có ở Tiên thiên quẻ Chính và Hậu Thiên quẻ Hỗ

Thiên Nguyên Khí Khảm: có cả

Địa Nguyên Khí Khảm: có cả

c). Lược phê

Nguyên đường ngồi hào 5 dương quẻ Truân, là đắc vị, được cả trung chính, nên cứu được cảnh gian truân của quẻ Truân (cứu Truân chi tử).

Đẹp nhất là được toàn cả Thiên địa Nguyên khí Hóa công, đó là quý cách ở nơi "triều đình lang miếu"

Sanh vào sau Đông Chí, nguyệt lệnh là quẻ Phục nhất dương sinh, thế là được mùa sanh. Số dương 11 đúng với "nhất dương lai phục", thì không phải là yếu, mà số âm 30 cũng không phải là bất túc. Khi số âm dương như thế là Mệnh của quý nhân vậy.

NHẬN XÉT

Xem mấy đoạn lược phê trên, dù là của Thánh Hiền xưa nhưng thấy sơ sài quá, cũng tất có độc giả không được thỏa mãn bằng xem 12 cung Tử Vi, nên đã có người hỏi: Tử Vi và Hà Lạc cái nào đúng hơn? Thật là khó trả lời, khác nào nghe hỏi, "Bác sĩ và kỷ sư ai tài hơn ai?". Thiết tưởng, tài là ở người chứ không ở môn học. Tuy nhiên ở đây, thấy cũng cần đưa ra một vài nhận xét về mấy môn mệnh học để ta biết qua tác dụng của mỗi môn, thì mới tránh khỏi cái lầm là đi tìm hiểu ngoài phạm vi, giống như người đòi rau ăn ở hoa Lan hoặc đòi hương thơm ở bắp cải.

Có 3 môn mệnh học chính là: Tử Vi đẩu số, Hà Lạc lý số và Mệnh lý học (2 môn sau xuất thân do Bát tự) cứ đọc, danh từ lên, cũng đã thấy sự khác biệt rồi: Đẩu số là Thuần số, Mệnh lý là Thuần lý, còn Lý số là dung hòa cả đôi.

I. Đẩu số tử vi

Nói về số, có câu "Vạn sự bất cầu nhân kế giảo, nhất sinh đô thị Mệnh an bài: muôn sự chẳng cầu người đời phải tính toán so sánh, cuộc sống đều do Số Mệnh an bài hết".

Vậy thì người chỉ là một con số do ảnh hưởng kết tụ của nhiều vì sao (tính đẩu) sinh ra. Người không thể cãi được Mệnh, cứ việc an nhiên tuần tự (cự dị dĩ sĩ mệnh) mà thụ động cuốn phim huyền bí của đời mình do thầy Tử vi là chuyên viên phụ đề để giải thích những ký hiệu (tên Sao). Có thể nói Tử vi là môn học có duy nhiên tinh thích hợp với trạng thái siêu hình trên tiến trình tư tưởng nhân loại tức là trạng thái thứ 2 mà A,Comte (2) mãi tới thế kỷ 18 mới bàn đến.

II. Hà Lạc lý số

Tiến lên một bước, Hà Lạc đã mở cho con người cánh cửa lý trí, đặt con người trước sự suy nghĩ lựa chọn giữa dạng thức của cuộc sống, để cư xử, tiến thoái, hành chỉ, sao cho thích hợp với nghĩa chữ Tuỳ, tức là với một đạo sống mà ý thức hệ Kinh Dịch đã hướng dẫn. Có thể nói: Hà Lạc là một môn học có duy đạo tính bao hàm một nghệ thuật nhân tinh.

III. Mệnh lý

Còn như mệnh lý, nó mang một dấu hiệu tích cực hơn có ý chí tạo tác hơn Hà Lạc, nó phân tích giữa những nguyên liệu vật lý (Ngũ hành và thời tiết) mà con người được bẩm sinh, để xem thứ nào thừa, thứ nào thiếu, ưa, ghét (hỷ, kỵ) thành, hoại ra sao, để rồi làm gì? Để có đường lối (dụng thần) điều động diệu dụng những nguyên liệu ấy, mà tự tạo lại cách cục của mình cho được hoàn hảo hơn thiên nhiên, cho phát triển được hết khả năng tiềm lực bẩm sinh để đạt được mức tối đa thực hiện. Có thể nói: Mệnh lý là môn học cấp tiến nhất trong 3 môn, nó thích hợp với sáng tạo tính của loài người, bao hàm một kỹ thuật nhân sinh mới vậy.

Tóm lại, Tử vi nói chữ Hẳn, Hà Lạc nói chữ Nếu và Mệnh lý nói chữ Nên.

Xem như trên, thì trong 3 môn Mệnh học mỗi môn mở cho ta một cánh cửa vào Khoa học huyền bí (theo danh từ thường dùng). Nếu tổng hợp được cả 3 môn ấy, để có cả 3 cánh cửa mở, thì ắt là phải nhìn được rõ hơn, đầy đủ hơn vào Mệnh vận con người.